

Giáo trình

Ngữ pháp tiếng Trung

TIẾNG TRUNG CƠ BẢN

PHẦN I – KHÁI NIỆM CƠ BẢN

Bài 1. DANH TỪ 名词

1. Từ dùng biểu thị người hay sự vật gọi là danh từ. Nói chung ở trước danh từ ta có thể thêm vào số từ hay lượng từ nhưng danh từ không thể nhận phó từ làm bổ nghĩa. Một số ít danh từ đơn âm tiết có thể trùng lặp để diễn tả ý «từng/mỗi». Thí dụ: «人人» (mỗi người=每人), «天天» (mỗi ngày=每天), v.v...

Phía sau danh từ chỉ người, ta có thể thêm từ vĩ «们» (môn) để biểu thị số nhiều. Thí dụ: 老师们 (các giáo viên). Nhưng nếu trước danh từ có số từ hoặc lượng từ hoặc từ khác vốn biểu thị số nhiều thì ta không thể thêm từ vĩ «们» vào phía sau danh từ. Ta không thể nói «五个老师们» mà phải nói «五个老师» (5 giáo viên).

2. Nói chung, danh từ đều có thể làm chủ ngữ, tân ngữ, và định ngữ trong một câu.

a/. Làm chủ ngữ 主语.

北京是中国的首都。= Bắc Kinh là thủ đô của Trung Quốc.

夏天热。= Mùa hè nóng.

西边是操场。= Phía tây là sân chơi.

老师给我们上课。= Giáo viên dạy chúng tôi.

b/. Làm tân ngữ 宾语.

小云看书。= Tiểu Vân đọc sách.

现在是五点。= Bây giờ là 5 giờ.

我们家在东边。= Nhà chúng tôi ở phía đông.

我写作业。= Tôi làm bài tập.

c/. Làm định ngữ 定语.

这是中国瓷器。= Đây là đồ sứ Trung Quốc.

我喜欢夏天的夜晚。= Tôi thích đêm mùa hè.

英语语法比较简单。= Ngữ pháp tiếng Anh khá đơn giản.

妈妈的衣服在那儿。= Y phục của má ở đằng kia.

3. Từ chỉ thời gian (danh từ biểu thị ngày tháng năm, giờ giấc, mùa, v.v...) và từ chỉ nơi chốn (danh từ chỉ phương hướng hoặc vị trí) cũng có thể làm trạng ngữ, nhưng nói chung các danh từ khác thì không có chức năng làm trạng ngữ. Thí dụ:

他后天来。= Ngày mốt hắn sẽ đến.

我们晚上上课。= Buổi tối chúng tôi đi học.

您里边请。= Xin mời vào trong này.

我们外边谈。= Chúng ta hãy nói chuyện ở bên ngoài.

Bài 2. HÌNH DUNG TỪ 形容词

Hình dung từ là từ mô tả hình trạng và tính chất của sự vật hay người, hoặc mô tả trạng thái của hành vi hay động tác. Phó từ « 不 » đặt trước hình dung từ để tạo dạng thức phủ định.

* Các loại hình dung từ:

1. Hình dung từ mô tả hình trạng của người hay sự vật: 大, 小, 高, 矮, 红, 绿, 齐, 美丽.

2. Hình dung từ mô tả tính chất của người hay sự vật: 好, 坏, 冷, 热, 对, 错, 正确, 伟大, 优秀, 严重.

3. Hình dung từ mô tả trạng thái của một động tác/hành vi: 快, 慢, 紧张, 流利, 认真, 熟练, 残酷.

* Cách dùng:

1. Làm định ngữ 定语: Hình dung từ chủ yếu là bổ sung ý nghĩa cho thành phần trung tâm của một ngữ danh từ. Thí dụ:

红裙子 = váy đỏ.

绿帽子 = nón xanh.

宽广的原野 = vùng quê rộng lớn.

明媚的阳光 = nắng sáng rõ.

2. Làm vị ngữ 谓语: Thí dụ:

时间紧迫。= Thời gian gấp gáp.

她很漂亮。= Cô ta rất đẹp.

茉莉花很香。= Hoa lài rất thơm.

他很高。= Hắn rất cao.

3. Làm trạng ngữ 状语: Một cách dùng chủ yếu của hình dung từ là đứng trước động từ để làm trạng ngữ cho động từ. Thí dụ:

快走。= Đi nhanh lên nào.

你应该正确地对待批评。= Anh phải đúng đắn đối với phê bình.

同学们认真地听讲。= Các bạn học sinh chăm chú nghe giảng bài.

4. Làm bổ ngữ 补语: Hình dung từ làm bổ ngữ cho vị ngữ động từ. Thí dụ:

把你自己的衣服洗干净。= Anh hãy giặt sạch quần áo của anh đi.

雨水打湿了她的头发。= Mưa làm ướt tóc nàng.

风吹干了衣服。= Gió làm khô quần áo.

5. Làm chủ ngữ 主语:

谦虚是中国传统的美德。= Khiêm tốn là nét đẹp cổ truyền của Trung Quốc.

骄傲使人落后。= Kiêu ngạo khiến người ta lạc hậu.

6. Làm tân ngữ 宾语:

女孩子爱漂亮。= Con gái thích đẹp.

他喜欢安静。= Hắn thích yên tĩnh.

Bài 3. ĐỘNG TỪ 动词

Động từ là từ biểu thị động tác, hành vi, hoạt động tâm lý, sự phát triển biến hoá, v.v... Động từ có thể phân thành «cập vật động từ» 及物动词 (transitive verbs= động từ có kèm tân ngữ) và «bất cập vật động từ» 不及物动词 (intransitive verbs= động từ không kèm tân ngữ). Dạng phủ định của động từ có chữ «不» hay «没» hay «没有».

*Cách dùng:

1. Động từ làm vị ngữ 谓语.

我喜欢北京。= Tôi thích Bắc Kinh.

我站在长城上。= Tôi đang đứng trên Trường Thành.

2. Động từ làm chủ ngữ 主语.

Động từ có thể làm chủ ngữ với điều kiện vị ngữ là hình dung từ hoặc là động từ biểu thị ý «định chỉ, bắt đầu, phán đoán». Thí dụ:

浪费可耻。= Lãng phí thì đáng xấu hổ.

比赛结束了。= Trận đấu đã xong.

3. Động từ làm định ngữ 定语.

Khi động từ làm định ngữ, phía sau nó có trợ từ «的». Thí dụ:

你有吃的东西吗? = Anh có gì ăn không?

他说的话很正确。= Điều nó nói rất đúng.

4. Động từ làm tân ngữ 宾语.

我喜欢学习。= Tôi thích học.

我们十点结束了讨论。= Chúng tôi đã chấm dứt thảo luận lúc 10 giờ.

5. Động từ làm bổ ngữ 补语.

我听得懂。= Tôi nghe không hiểu.

他看不见。= Nó nhìn không thấy.

6. Động từ làm trạng ngữ 状语.

Khi động từ làm trạng ngữ, phía sau nó có trợ từ «地». Thí dụ:

他父母热情地接待了我。= Bố mẹ anh ấy đã tiếp đãi tôi nhiệt tình.

学生们认真地听老师讲课。= Các học sinh chăm chú nghe thầy giảng bài.

*Vài vấn đề cần chú ý khi dùng động từ:

1. Động từ Hán ngữ không biến đổi như động từ tiếng Pháp, Đức, Anh... tức là không có sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ (Subject-verb agreement), không có biến đổi theo ngôi (số ít/số nhiều) và theo thì (tense).

我是学生。= Tôi là học sinh.

她是老师。= Bà ấy là giáo viên.

他们是工人。= Họ là công nhân.

我正在写作业。= Tôi đang làm bài tập.

我每天下午写作业。= Chiều nào tôi cũng làm bài tập.

我写了作业。= Tôi đã làm bài tập.

2. Trợ từ «了» gắn sau động từ để diễn tả một động tác hay hành vi đã hoàn thành. Thí dụ:

我读了一本书。= Tôi đã đọc xong một quyển sách.

他走了。= Nó đi rồi.

3. Trợ từ «着» gắn sau động từ để diễn tả một động tác đang tiến hành hoặc một trạng thái đang kéo dài. Thí dụ:

我们正上着课。= Chúng tôi đang học.

门开着呢。= Cửa đang mở.

4. Trợ từ «过» gắn sau một động từ để nhấn mạnh một kinh nghiệm đã qua. Thí dụ:

我去过北京。= Tôi từng đi Bắc Kinh.

我曾经看过这本书。 = Tôi đã từng đọc quyển sách này.

Bài 4. TRỢ ĐỘNG TỪ 助动词

Trợ động từ là từ giúp động từ để diễn tả «nhu cầu, khả năng, nguyện vọng». Trợ động từ cũng có thể bổ sung cho hình dung từ. Danh từ không được gắn vào phía sau trợ động từ. Dạng phủ định của trợ động từ có phó từ phủ định «不».

Trợ động từ có mấy loại như sau:

1. Trợ động từ diễn tả kỹ năng/năng lực: 能, 能够, 会.
2. Trợ động từ diễn tả khả năng: 能, 能够, 会, 可以, 可能.
3. Trợ động từ diễn tả sự cần thiết về mặt tình/lý: 应该, 应当, 该, 要.
4. Trợ động từ diễn tả sự bắt buộc (tất yếu): 必须, 得/děi/.
5. Trợ động từ diễn tả nguyện vọng chủ quan: 要, 想, 愿意, 敢, 肯.

PHẦN II – MỘT SỐ CẤU TRÚC CƠ BẢN

CẤU TRÚC 1: 名词谓语句 (câu có vị ngữ là danh từ)

* Cấu trúc: «chủ ngữ+vị ngữ». Trong đó thành phần chủ yếu của vị ngữ có thể là: danh từ, kết cấu danh từ, số lượng từ. Vị ngữ này mô tả thời gian, thời tiết, tịch quán, tuổi tác, số lượng, giá cả, đặc tính, v.v... của chủ ngữ. Thí dụ:

今天 十月八号星期日。 Hôm nay Chủ Nhật, ngày 8 tháng 10.

现在 几点? 现在 十点五分。 Bây giờ mấy giờ? Bây giờ 10 giờ 5 phút.

你 哪儿人? 我 河内人。 Anh người địa phương nào? Tôi người Hà Nội.

他 多大? 他 三十九岁。 Ông ấy bao tuổi rồi? Ông ấy 39 tuổi.

这件 多少钱? 这件 八十块钱。 Cái này bao nhiêu tiền? Cái này 80 đồng.

* Mở rộng:

a/ Ta có thể chèn thêm trạng ngữ 状语:

她 今年 二十三岁了。 Cô ấy năm nay đã 23 tuổi rồi.

今天 已经 九月二号了。 Hôm nay đã 2 tháng 9 rồi.

b/ Ta thêm «不是» để tạo thể phủ định:

我 不是 河内人。 我是西贡人。 Tôi không phải người Hà Nội, mà là dân Saigon.

他 今年 二十三岁, 不是 二十九岁。 Anh ấy năm nay 23 tuổi, không phải 39 tuổi.

CẤU TRÚC 2: 形容词谓语句 (câu có vị ngữ là hình dung từ)

*Cấu trúc: «chủ ngữ+vị ngữ». Trong đó thành phần chủ yếu của vị ngữ là hình dung từ nhằm mô tả đặc tính, tính chất, trạng thái của chủ ngữ. Thí dụ:

这个教室 大。Phòng học này lớn.

你的中文 多。Sách Trung văn của tôi (thì) nhiều.

*Mở rộng:

a/ Ta thêm «很» để nhấn mạnh:

我的学校 很大。Trường tôi rất lớn.

b/ Ta thêm «不» để phủ định:

我的学校 不大。Trường tôi không lớn.

我的学校 不很大。Trường tôi không lớn lắm.

c/ Ta thêm «吗» ở cuối câu để tạo câu hỏi:

你的学校 大 吗? Trường anh có lớn không?

d/ Ta dùng «hình dung từ + 不 + hình dung từ» để tạo câu hỏi:

你的学校 大 不大? Trường anh có lớn không? (= 你的学校 大 吗?)

CẤU TRÚC 3: 动词谓语句 (câu có vị ngữ là động từ)

*Cấu trúc: «chủ ngữ+vị ngữ». Trong đó thành phần chủ yếu của vị ngữ là động từ nhằm tường thuật động tác, hành vi, hoạt động tâm lý, sự phát triển biến hoá, v.v... của chủ ngữ. Thí dụ:

老师 说。Thầy giáo nói.

我们 听。Chúng tôi nghe.

我 学习。Tôi học.

*Mở rộng:

a/ Vị ngữ = động từ + tân ngữ trực tiếp:

我 看 报。Tôi xem báo.

他 锻炼 身体。Nó rèn luyện thân thể.

她 学习 中文。Cô ấy học Trung văn.

b/ Vị ngữ = động từ + tân ngữ gián tiếp (người) + tân ngữ trực tiếp (sự vật):

Các động từ thường có hai tân ngữ là: 教, 送, 给, 告诉, 还, 递, 通知, 问, 借.

李 老师 教 我 汉语。Thầy Lý dạy tôi Hán ngữ.

他送我一本书。Anh ấy tặng tôi một quyển sách.

c/ Vị ngữ = động từ + (chủ ngữ* + vị ngữ*): Bản thân (chủ ngữ* + vị ngữ*) cũng là một câu, làm tân ngữ cho động từ ở trước nó. Động từ này thường là: 说, 想, 看见, 听见, 觉得, 知道, 希望, 相信, 反对, 说明, 表示, 建议. Thí dụ:

我希望他明天来。Tôi mong (nó ngày mai đến).

我看见他来了。Tôi thấy (nó đã đến).

我要说明这个意见不对。Tôi muốn nói rằng (ý kiến này không đúng).

他反对我这样做。Nó phản đối (tôi làm thế).

d/ Ta thêm «不» hoặc «没» hoặc «没有» trước động từ để phủ định:

* «不» phủ định hành vi, động tác, tình trạng. Thí dụ: 我现在只学习汉语, 不学习其他外语。Tôi hiện chỉ học Hán ngữ thôi, chứ không học ngoại ngữ khác.

* «没» hoặc «没有» ý nói một hành vi hay động tác chưa phát sinh hay chưa hoàn thành. Thí dụ: 我没(没有)看见他。Tôi chưa gặp nó.

e/ Ta thêm «吗» vào câu phát biểu loại này để tạo thành câu hỏi; hoặc dùng cấu trúc tương đương «động từ + 不 + động từ» hay «động từ + 没 + động từ»:

李老师教你汉语吗? Thầy Lý dạy anh Hán ngữ à?

李老师教不教你汉语? Thầy Lý có dạy anh Hán ngữ không?

李老师教没教你汉语? Thầy Lý có dạy anh Hán ngữ không?

CÁU TRÚC 4: 主谓谓语句 (câu có vị ngữ là cụm chủ-vị)

Cấu trúc: «chủ ngữ+vị ngữ». Trong đó vị ngữ là (chủ ngữ+vị ngữ*). Thí dụ:

他身体很好。Nó sức khỏe rất tốt.

我头痛。Tôi đầu đau (= tôi đau đầu).

Có thể phân tích cấu trúc này theo: «chủ ngữ + vị ngữ», trong đó chủ ngữ là một ngữ danh từ chứa «的»:

他的身体 很好。Sức khỏe nó rất tốt.

我的头 痛。Đầu tôi đau.

CÁU TRÚC 5: «是» 字句 (câu có chữ 是)

*Cấu trúc: Loại câu này để phán đoán hay khẳng định:

这是书。Đây là sách.

我是越南人。Tôi là người Việt Nam.

他是我的朋友。Hắn là bạn tôi.

*Mở rộng:

a/ Chủ ngữ + « 是 » + (danh từ / đại từ nhân xưng / hình dung từ) + « 的 »:

这本书是李老师的。Sách này là của thầy Lý.

那个是我的。Cái kia là của tôi.

这本画报是新的。Tờ báo ảnh này mới.

b/ Dùng « 不 » để phủ định:

他不是李老师。他是王老师。Ông ấy không phải thầy Lý, mà là thầy Vương.

c/ Dùng « 吗 » để tạo câu hỏi:

这本书是李老师吗? Sách này có phải của thầy Lý không?

d/ Dùng « 是不是 » để tạo câu hỏi:

这本书是不是李老师? Sách này có phải của thầy Lý không?

(= 这本书是李老师吗?)

CÁU TRÚC 6: « 有 » 字句 (câu có chữ 有)

Cách dùng:

1* Ai có cái gì (→ sự sở hữu):

我有很多中文书。Tôi có rất nhiều sách Trung văn.

2* Cái gì gồm có bao nhiêu:

一年有十二个月, 五十二个星期。一星期有七天。Một năm có 12 tháng, 52 tuần lễ. Một tuần có bảy ngày.

3* Hiện có (= tồn tại) ai/cái gì:

屋子里没有人。Không có ai trong nhà.

图书馆里有很多书, 也有很多杂志和画报。Trong thư viện có rất nhiều sách, cũng có rất nhiều tạp chí và báo ảnh.

4* Dùng kê khai (liệt kê) xem có ai/cái gì:

操场上有打球的, 有跑步的, 有练太极拳的。Ở sân vận động có người đánh banh, có người chạy bộ, có người tập Thái cực quyền.

5* Dùng « 没有 » để phủ định; không được dùng « 不有 » :

我没有钱。 Tôi không có tiền.

CÁU TRÚC 7: 连动句 (câu có vị ngữ là hai động từ)

Hình thức chung: Chủ ngữ + động từ₁ + (tân ngữ) + động từ₂ + (tân ngữ).

我们用汉语谈话。 Chúng tôi dùng Hán ngữ [để] nói chuyện.

我要去公园玩。 Tôi muốn đi công viên chơi.

他坐飞机去北京了。 Anh ấy đi máy bay đến Bắc Kinh.

他握着我的手说: «很好, 很好。 » Hắn nắm tay tôi nói: «Tốt lắm, tốt lắm.»

我有几个问题要问你。 Tôi có vài vấn đề muốn hỏi anh.

我每天有时间锻炼身体。 Mỗi ngày tôi đều có thời gian rèn luyện thân thể.

CÁU TRÚC 8: 兼语句 (câu kiêm ngữ)

*Hình thức: Chủ ngữ₁ + động từ₁ + (tân ngữ của động từ₁ và là chủ ngữ động từ₂) + động từ₂ + (tân ngữ của động từ₂). Thí dụ:

他叫我告诉你这件事。 Nó bảo tôi nói cho anh biết chuyện này.

(我 là tân ngữ của 叫 mà cũng là chủ ngữ của 告诉; động từ 告诉 có hai tân ngữ: 你 là tân ngữ gián tiếp và 这件事 là tân ngữ trực tiếp.)

*Đặc điểm:

a/ «Động từ₁» ngụ ý yêu cầu hay sai khiến, thường là: 请, 让, 叫, 使, 派, 劝, 求, 选, 要求, 请求, v.v...

我请他明天晚上到我家。 Tôi mời anh ấy chiều mai đến nhà tôi.

b/ Để phủ định cho cả câu, ta đặt 不 hay 没 trước «Động từ₁».

他不让我在这儿等他。 Hắn không cho tôi chờ hắn ở đây.

我们没请他来, 是他自己来的。 Chúng ta có mời hắn đến đâu, là hắn tự đến đấy.

c/ Trước «động từ₂» ta có thể thêm 别 hay 不要.

他请大家不要说话。 Hắn yêu cầu mọi người đừng nói chuyện.

CÁU TRÚC 9: 把字句 (câu có chữ 把)

*Hình thức: «chủ ngữ + (把+ tân ngữ) + động từ». Chữ 把 báo hiệu cho biết ngay sau nó là tân ngữ.

他们把病人送到医院去了。 Họ đã đưa người bệnh đến bệnh viện rồi.

我已经把课文念的很熟了。 Tôi đã học bài rất thuộc.

* Trong câu sai khiến, để nhấn mạnh, chủ ngữ bị lược bỏ:

快把门关上。 Mau mau đóng cửa lại đi.

*Đặc điểm:

a/ Loại câu này dùng nhấn mạnh ảnh hưởng hay sự xử trí của chủ ngữ đối với tân ngữ. Động từ được dùng ở đây hàm ý: «khiến sự vật thay đổi trạng thái, khiến sự vật dời chuyển vị trí, hoặc khiến sự vật chịu sự tác động nào đó».

他把那把椅子搬到外边去了。 Nó đã đem cái ghế đó ra bên ngoài. (chữ 把 thứ nhất là để báo hiệu tân ngữ; chữ 把 thứ hai là lượng từ đi với 那把椅子: cái ghế đó.)

b/ Loại câu này không dùng với động từ diễn tả sự chuyển động.

Phải nói: 学生进教室去了。 Học sinh đi vào lớp.

Không được nói: 学生把教室进去了。

c/ Tân ngữ phải là một đối tượng cụ thể đã biết, không phải là đối tượng chung chung bất kỳ.

我应该把这篇课文翻译成英文。 Tôi phải dịch bài học này ra tiếng Anh.

你别把衣服放在那儿。 Anh đừng để quần áo ở đó chứ.

d/ Dùng 着 và 了 để nhấn mạnh sự xử trí/ảnh hưởng.

你把雨衣带着, 看样子马上会下雨的。 Anh đem theo áo mưa đi, có vẻ như trời sắp mưa ngay bây giờ đấy.

我把那本汉越词典买了。 Tôi mua quyển từ điển Hán Việt đó rồi.

e/ Trước 把 ta có thể đặt động từ năng nguyện (想, 要, 应该), phó từ phủ định (别, 没, 不), từ ngữ chỉ thời gian 已经, 昨天...

我应该把中文学好。 Tôi phải học giỏi Trung văn.

他没把雨衣带来。 Nó không mang theo áo mưa.

今天我不把这个问题弄懂就不睡觉。 Hôm nay tôi không hiểu vấn đề này, nên không ngủ được.

我昨天把书还给图书馆了。 Hôm qua tôi đã trả sách cho thư viện rồi.

f/ Loại câu này được dùng khi động từ có các từ kèm theo là: 成, 为, 作, 在, 上, 到, 入, 给.

请你把这个句子翻译成中文。 Xin anh dịch câu này sang Trung văn.

我把帽子放在衣架上了。Tôi mắng chiếc mũ trên giá áo.

他把这本书送给我。Hắn tặng tôi quyển sách này.

他把这篇小说改成话剧了。Hắn cải biên tiểu thuyết này sang kịch bản.

我们把他送到医院去了。Chúng tôi đưa nó đến bệnh viện.

她天天早上七点钟把孩子送到学校去。Mỗi buổi sáng lúc 7 giờ bà ấy đưa con đến trường.

g/ Loại câu này được dùng khi động từ có hai tân ngữ (nhất là tân ngữ khá dài).

我不愿意把钱借给他。Tôi không muốn cho hắn mượn tiền.

她把刚才听到的好消息告诉了大家。Cô ấy báo cho mọi người biết tin tốt lành mà cô ấy mới nghe được.

h/ Sau tân ngữ có thể dùng 都 và 全 để nhấn mạnh.

他把钱都花完了。Nó xài hết sạch tiền rồi.

他把那些水果全吃了。Nó ăn hết sạch mấy trái cây đó rồi.

i/ Loại câu này không được dùng nếu động từ biểu thị sự phán đoán hay trạng thái (是, 有, 像, 在...);

biểu thị hoạt động tâm lý hay nhận thức (知道, 同意, 觉得, 希望, 要求, 看见, 听见...); và biểu thị sự chuyển động (上, 下, 进, 去, 回, 过, 到, 起...).

CÁU TRÚC 10: 被动句 (câu bị động)

Tổng quát: Có hai loại câu bị động:

1* Loại câu ngụ ý bị động. (Loại câu này trong tiếng Việt cũng có.)

信已经写好了。Thư đã viết xong. (= Thư đã được viết xong.)

杯子打破了。Cái tách [bị đánh] vỡ rồi.

刚买来的东西都放在这儿了。Mấy thứ vừa mua [được] đặt ở chỗ này.

2* Loại câu bị động có các chữ 被, 让, 叫. Hình thức chung:

«chủ ngữ + (被 / 让 / 叫) + tác nhân + động từ».

窗子都被风吹开了。Các cửa sổ đều bị gió thổi mở tung ra.

困难一定会被我们克服的。Khó khăn nhất định phải bị chúng ta vượt qua. (= Khó khăn này chúng ta nhất định phải khắc phục.)

我的自行车让(叫/被)人借走了。Xe đạp tôi bị người ta mượn rồi.

* Tác nhân có thể bị lược bỏ:

他被派到河内去工作了。 他被派到河内去工作了。 他被派到河内去工作了。 他被派到河内去工作了。 他被派到河内去工作了。

CÂU TRÚC 11: 疑问句 (câu hỏi)

1* Câu hỏi «có/không» (tức là người trả lời sẽ nói: «có/không»): Ta gắn « 吗 » hay « 吧 » vào cuối câu phát biểu. Thí dụ:

你今年二十五吗 ? Anh năm nay 25 tuổi à?

你有古代汉语词典吗 ? Anh có từ điển Hán ngữ cổ đại không?

李老师教你汉语吧 ? Thầy Lý dạy anh Hán ngữ à?

2* Câu hỏi có chữ « 呢 »:

你电影票呢 ? Vé xem phim của anh đâu?

我想去玩, 你呢 ? Tôi muốn đi chơi, còn anh thì sao?

要是他不同意呢 ? Nếu ông ta không đồng ý thì sao?

3* Câu hỏi có từ để hỏi: « 谁 », « 什么 », « 哪儿 », « 哪里 », « 怎么 », « 怎么样 », « 几 », « 多少 », « 为什么 », v.v....:

a/ Hỏi về người:

谁今天没有来 ? Hôm nay ai không đến?

他是谁 ? Hắn là ai vậy?

你是哪国人 ? Anh là người nước nào?

b/ Hỏi về vật:

这是什么 ? Đây là cái gì?

c/ Hỏi về sở hữu:

这本书是谁的 ? Sách này của ai?

d/ Hỏi về nơi chốn:

你去哪儿 ? Anh đi đâu vậy?

e/ Hỏi về thời gian:

他是什么时候到中国来的 ? Hắn đến Trung Quốc hồi nào?

现在几点 ? Bây giờ là mấy giờ?

f/ Hỏi về cách thức:

你们是怎么去上海的 ? Các anh đi Thượng Hải bằng cách nào?

g/ Hỏi về lý do tại sao:

你昨天为什么没有来 ? Hôm qua sao anh không đến?

h/ Hỏi về số lượng:

你的班有多少学生? Lớp của bạn có bao nhiêu học sinh?

4* Câu hỏi «chính phủ», cũng là để hỏi xem có đúng vậy không:

汉语难不难? Hán ngữ có khó không?

你是不是越南人? Anh có phải là người Việt Nam không?

你有没有《康熙字典》? Anh có tự điển Khang Hi không?

5* Câu hỏi «hay/hoặc», hỏi về cái này hay cái khác. Ta dùng «还是»:

这是你的词典还是他的词典? Đây là từ điển của anh hay của nó?

(= 这本词典是你的还是他的?)

这个句子对还是不对? Câu này đúng hay không đúng? (đúng hay sai?)

今天九号还是十号? Hôm nay ngày 9 hay 10?

CÁU TRÚC 12: 名词性词组 Cụm danh từ

1* Cụm danh từ là «nhóm từ mang tính chất danh từ», là dạng mở rộng của danh từ, được dùng tương đương với danh từ, và có cấu trúc chung: «định ngữ + 的 + trung tâm ngữ». Trong đó «trung tâm ngữ» là thành phần cốt lõi (vốn là danh từ); còn «định ngữ» là thành phần bổ sung/xác định ý nghĩa cho thành phần cốt lõi. Yếu tố «的» có khi bị lược bỏ. Thí dụ:

今天的报 tờ báo hôm nay

参观的人 người tham quan

去公园的人 người đi công viên

古老的传说 truyền thuyết lâu đời

幸福 (的) 生活 cuộc sống hạnh phúc

2* Trung tâm ngữ 中心语 phải là danh từ. Định ngữ 定语 có thể là:

a/ Danh từ: 越南的文化 văn hoá Việt Nam.

b/ Đại từ: 他的努力 cố gắng của nó.

c/ Chỉ định từ+lượng từ: 这本杂志 tờ tạp chí này

d/ Số từ+lượng từ: 三个人 ba người; 一张世界地图 một tấm bản đồ thế giới.

e/ Hình dung từ: 幸福 (的) 生活 cuộc sống hạnh phúc; 好朋友 bạn tốt.

f/ Động từ: 参观的人 người tham quan.

g/ Động từ+tân ngữ: 骑自行车的人 người đi xe đạp.

h/ Cụm «Chủ-Vị»: 他买的自行车 xe đạp (mà) nó mua.

CẤU TRÚC 13: 比较 (so sánh)

1* Tự so với bản thân: «càng thêm.../ lại càng...». Ta dùng « 更 ».

那种方法更好。Phương pháp đó càng tốt.

他比以前更健康了。Hắn khoẻ mạnh hơn trước.

2* Dùng « 最 » biểu thị sự tuyệt đối: «... nhất».

这些天以来, 今天最冷。Mấy ngày nay, hôm nay là lạnh nhất.

我最喜欢游泳。Tôi thích bơi lội nhất.

3* So sánh giữa hai đối tượng để thấy sự chênh lệch về trình độ, tính chất, v.v... , ta dùng 比. Cấu trúc là: « A + 比 + B + hình dung từ ». (= A hơn/kém B như thế nào).

我比他大十岁。Tôi lớn hơn nó 10 tuổi.

他今天比昨天来得早。Hôm nay hắn đến sớm hơn hôm qua.

他学习比以前好了。Hắn học tập tốt hơn trước.

这棵树比那棵树高。Cây này cao hơn cây kia.

这棵树比那棵树高得多。Cây này cao hơn cây kia nhiều lắm.

他游泳游得比我好。Nó bơi lội giỏi hơn tôi.

* Dùng « 更 » và « 还 » và để nhấn mạnh:

他比我更大。Tôi đã lớn (tuổi) mà nó còn lớn hơn tôi nữa.

他比我还高。Tôi đã cao mà nó còn cao hơn tôi nữa.

4* Dùng « 有 » để so sánh bằng nhau.

他有我高了。Nó cao bằng tôi.

5* Dùng « 不比 » hoặc « 没有 » để so sánh kém: «không bằng...».

他不比我高。Nó không cao bằng tôi. (= 他没有我高。)

6* Dùng « A 跟 B (不) 一样 + hình dung từ » để nói hai đối tượng A và B khác nhau hay như nhau.

这本书跟那本书一样厚。Sách này dày như sách kia.

这个句子跟那个句子的意思不一样。Ý câu này khác ý câu kia.

* Có thể đặt 不 trước hay trước 一样 cũng được.

这个句子不跟那个句子的意思一样。Ý câu này khác ý câu kia.

* Dùng « A 不如 B » để nói hai đối tượng A và B không như nhau.

这本书不如那本书。Sách này khác sách kia.

我说中文说得不如他流利。Tôi nói tiếng Trung Quốc không lưu loát như hắn.

* Tự so sánh:

他的身体不如从前了。Sức khoẻ ông ta không được như xưa.

* Dùng «越...越...» để diễn ý «càng... càng...».

脑子越用越灵。Não càng dùng càng minh mẫn.

产品的质量越来越好。Chất lượng sản phẩm càng ngày càng tốt hơn.

CÁU TRÚC 14: 复句 (câu phức)

1* Câu phức do hai/nhiều câu đơn (= phân cú 分句) ghép lại:

* Cấu trúc «Chủ ngữ + (động từ₁+tân ngữ₁) + (động từ₂+tân ngữ₂) + (động từ₃+tân ngữ₃) ...» diễn tả chuỗi hoạt động.

晚上我复习生词, 写汉字, 做练习。Buổi tối tôi ôn lại từ mới, viết chữ Hán, và làm bài tập.

* Cấu trúc «Chủ ngữ₁ + (động từ₁+tân ngữ₁) + chủ ngữ₂ + (động từ₂+tân ngữ₂) +...»

我学中文, 他学英文。Tôi học Trung văn, nó học Anh văn.

2* Dùng «又...又...» hoặc «边...边...» để diễn ý «vừa... vừa...».

他又会汉语又会英语。Hắn vừa biết tiếng Trung Quốc, vừa biết tiếng Anh.

她又会唱歌又会跳舞。Nàng vừa biết hát, vừa biết khiêu vũ.

他又是我的朋友又是我的老师。Ông ta vừa là bạn tôi, vừa là thầy tôi.

他们边吃饭边看电视。Họ vừa ăn cơm vừa xem TV.

我们边干边学。Chúng tôi vừa làm vừa học.

3* Dùng «不但...而且...» để diễn ý «không những... mà còn...».

他不但会说汉语而且说得很流利。Hắn không những biết tiếng Trung Quốc mà còn nói được rất lưu loát.

4* Dùng «越...越...» để diễn ý «càng... càng...».

脑子越用越灵。Não càng dùng càng minh mẫn.

产品的质量越来越好。Chất lượng sản phẩm càng ngày càng tốt hơn.

5* Câu phức chính-phụ (thiên-chính phức cú 偏正复句):

Cấu trúc này gồm một ý chính (nằm trong câu chính) và một ý phụ (nằm trong câu phụ) diễn tả: thời gian, nguyên nhân, tương phản, mục đích, điều kiện, v.v...

a/ Thời gian. Ta dùng: «当...时», «在...时», «...时候», «每次...», «一...就...», «每时...».

她年轻的时候长得很美。Hồi còn trẻ bà ấy rất đẹp.

在我跟你们讲话的时候请安静。Khi tôi đang nói chuyện với các anh, xin các anh im lặng.

他在踢足球的时候受了伤。Nó bị thương khi đang đá banh.

每次见到他我都和他说话。Lần nào gặp hắn tôi cũng nói chuyện với hắn.

我看书时她在唱歌。Khi tôi đang đọc sách, cô ta hát.

当我在学校的时候我遇见了他。Hồi còn đi học, tôi có gặp hắn.

一下课我就找他。Ngay khi tan học, tôi tìm nó.

他一着急就说不出话来。Khi gấp gáp, nó nói không ra lời.

b/ Nguyên nhân. Ta dùng: « 因为... », « 因为... , 所以... ».

他因为来晚了, 所以坐在后边。Vì đến trễ, hắn ngồi phía sau.

他天天早上锻炼, 所以身体越来越好。Vì ngày nào cũng rèn luyện thân thể, hắn càng ngày càng khoẻ mạnh ra.

因为下雨, 比赛取消了。Vì trời mưa, trận đấu đã bị hủy bỏ.

c/ Mục đích. Ta dùng: « 为了... ».

为了学习汉语我买一本汉语词典。Để học Hán ngữ, tôi mua một quyển từ điển Hán ngữ.

为了成功我们努力学习。Để thành công, chúng tôi gắng sức học tập.

d/ Tương phản. Ta dùng: « 虽然 ... 但是... », « 虽... 但... », « 尽管... 但... ».

这个老人虽然年纪很大了但是身体很健康。Ông cụ này tuy rất cao tuổi thể mà rất khoẻ mạnh.

他们虽穷但很快乐。Họ tuy nghèo nhưng rất vui sướng.

尽管我已毕业许多年了但我不会忘记教过我的每一位老师。Cho dù tôi đã tốt nghiệp nhiều năm rồi nhưng tôi không hề quên một giáo viên nào đã dạy tôi.

e/ Điều kiện. Ta dùng: « 要是... », « 如果... », « 假如... », « 只要... ».

只要你努力, 你就一定能学好汉语。Chỉ cần anh cố gắng, nhất định anh sẽ học giỏi Hán ngữ.

要是有机会, 我一定到北京去旅行。Nếu có cơ hội, tôi nhất định sẽ đi du lịch Bắc Kinh.

如果有什么事, 就请你打电话给我。Nếu có chuyện gì, xin anh gọi điện cho tôi.

假如你明天有事, 就不要在来了。Nếu ngày mai có việc bận thì anh khỏi trở lại đây nhé.

假如明天不下雨, 我们则去奈山游玩; 下雨则罢。Ngày mai nếu trời không mưa thì chúng ta đi Nại Sơn chơi, còn mưa thì thôi vậy.

Phó từ

1. 按理 :

-Từ loại (a): phó từ

-Cách sử dụng (b): có nghĩa như “按照情理”, chỉ rõ sự vật hiện tượng lẽ ra phải được diễn ra như thường, nhưng nay lại xảy ra ngược lại.

-Dịch nghĩa (c): theo lẽ, lý ra, lẽ ra

-Ví dụ minh họa (d):

+奶奶那么大年纪，按理应该好好休息，可她仍然忙着家务事。

Nǎi nǎi nà me dà nián jì, àn lǐ yīng gāi hǎo hǎo xiū xi, kě tā réng rán máng zhe jiā wù shì
(Bà nội tuổi đã cao như vậy, lẽ ra nên nghỉ ngơi, nhưng bà vẫn bận rộn công việc nhà)

+我今天按理做早班，因为临时停电，改上晚班。

Wǒ jīn tiān àn lǐ zuò zǎo bān, yīn wéi lín shí tíng diàn, gǎi shàng wǎn bān.
(Hôm nay lẽ ra tôi làm ca sáng, vì tạm thời cúp điện nên đổi lại ca tối.)

-Lưu ý: “按理” và “照理” có nghĩa như nhau và có thể thay đổi cho nhau. Tuy nhiên “照理” thường được dùng trong khẩu ngữ hơn.

2. 按照:

a. Giới từ

b. Có nghĩa như “根据” và “遵照” để đưa ra 1 tiêu chuẩn làm căn cứ cho hành động

c. Theo, dựa theo, chiếu theo

d. Vd:

-按照计划规定，我们下一阶段去工厂实习。

Àn zhào jì huà guī dìng, wǒ men xià yī jiē duàn qù gōng chǎng shí xí
(Theo kế hoạch đã định, bước tiếp theo chúng ta đến nhà máy thực tập.)

-这本词典按照汉语拼音字母顺序排列。

Zhè běn cí diǎn àn zhào hàn yǔ pīn yīn mǔ shùn xù pái liè
(Quyển từ điển này sắp xếp dựa theo trình tự gốc của phiên âm tiếng Hán)

-Đồng nghĩa: từ 按 cũng có nghĩa như “按照”, có thể thay đổi cho nhau, nhưng sau từ 按 chỉ có thể là từ đơn âm tiết. Nó cũng có thể tham gia tạo thành cụm từ cố định như “按部就班”, trong trường hợp này không thể thay bằng 按照 được.

3. 罢了:

a. Trợ từ

b. Đặt cuối câu hay cuối phân câu biểu thị nghĩa vồn vện như vậy hay chỉ có thế mà thôi, thường dùng kết hợp với các phó từ như “不过”, “无非”, “只是”

c. Mà thôi

d. Vd:

-他不过说说罢了，别当真。(1)

Tā bú guò shuō shuō bà le, bié dàng zhēn
(Chẳng qua anh ấy nói vậy thôi, đừng xem là thật)

-别提了，我只是做了我该做的事罢了。(2)

Bié tí le wǒ zhǐ shì zuò le wǒ gāi zuò de shì bà le.
(Đừng nhắc nữa, tôi chỉ làm việc nên làm mà thôi)

-Lưu ý:

Từ “罢了” đặt trong phân câu đầu của vd (1) thì phân câu sau là 1 kết luận, phía sau có 1 dấu phẩy. Ở vd (2) biểu thị nghĩa “không đáng gì” có tác dụng làm giảm ngữ khí có thể bỏ “罢了”. Dùng “罢了” kết hợp với các từ “不过”, “无非”, “只是” thì ngữ khí càng nhẹ hơn

“罢了” trong câu “罢了，罢了，不要再说了” là động từ không phải trợ từ, do đó phải đọc là “bàliǎo”

4. 本着:

a. Giới từ

b. Có nghĩa như “根据”, “按照”, chỉ hành động theo nguyên tắc nào đó, thường chỉ các thái độ, tình thần, phương châm, nguyên tắc có tính tương đối trừu tượng và trình trọng, thường dùng trong văn viết

c. Dựa vào, căn cứ...

d. Vd:

双方本着平等互利的原则签订了技术合作协定。

Shuāng fāng běn zhe píng děng hù lì de yuán zé qiān dīng le jì shù hé zuò xié dìng
(Hai bên đã ký kết hiệp định hợp tác kỹ thuật căn cứ theo nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi)

-Đồng nghĩa: từ “本” cũng có nghĩa như “本着”, sau 本 chỉ có thể là từ đơn âm tiết mà thôi.

5. 必定:

a. Phó từ

b. Biểu thị sự phán đoán của mình chính xác và có nghĩa mạnh hơn từ “一定” hay “必然”, có nghĩa như “准” bày tỏ sự kiên quyết phải là như thế.

c. Tất sẽ, chắc chắn; nhất định

d. Vd:

-老师这样改动，我看必定有道理。

Lǎo shī zhè yàng gǎi dòng, wǒ kàn bì dìng yǒu dào lǐ.
(Giáo viên thay đổi như vậy, tôi nghĩ chắc chắn có lý do)

-听他的口音，他必定是南方人。

Tīng tā de kǒu yīn tā bì dìng shì nán fāng rén.
(Nghe giọng của bạn ấy chắc chắn là người miền Nam)

-他从不失信，说来必定来。

Tā cóng bù shī xìn shuō lái bì dìng lái.

(Anh ấy chưa bao giờ thất tín, nói đến nhất định đến)

e. Lưu ý: Phủ nghĩa của “必定” là “未定” (chưa hẳn, không hẳn, vị tất), đây là hình thức phủ định với ngữ khí tương đối uyển chuyển.

6. 必须:

a. Phó từ

b. Có ý nghĩa như “一定要”

c. Phải, nhất định phải

d. Vd:

理论必须联系实际

Lǐ lùn bì xū lián xì shí jì

(Lý thuyết phải liên hệ với thực tế)

写文章必须条理清楚，能够说明问题

Xiě wén zhāng bì xū tiáo lǐ qīng chǔ, néng gòu shuō míng wèn tí

(Viết văn chương nhất định phải mạch lạc rõ ràng, có thể nói rõ vấn đề)

e. Lưu ý: chúng ta có thể dùng từ “不必” hay “无须” để phủ định như trong ví dụ “情况已经了解，你无须再说了” (qíng kuàng yǐ jīng liǎo jiě nǐ wú xū zài shuō le-tình hình đã rõ rồi, bạn không cần thiết phải nói nữa)

7. 毕竟

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “到底” hay “终究”， yêu cầu phải có kết luận hay kết quả cuối cùng

c. Rốt cuộc, chung quy, suy cho cùng...

d. Vd:

集体的力量毕竟比个人大

Jí tǐ de lì liàng bì jīng bǐ gè rén dà

(Sức mạnh của tập thể suy cho cùng cũng hơn một người)

-Đặt ở phần câu phía trước để nhấn mạnh nguyên nhân

毕竟是年轻人有力气

Bì jīng shì nián qīng rén yǒu lì qì

(Dẫu sao cũng là thanh niên trẻ tuổi khỏe mạnh mà)

-Đôi khi đi chung với “是” để nhấn mạnh ý nghĩa của một từ hay một cụm từ được lặp lại ở phía trước

孩子毕竟是孩子，不能当大人看待

Hái zi bì jīng shì hái zi bù néng dāng dà rén kàn dài

(Con nít rốt cuộc cũng là con nít, không thể đối xử như người lớn được)

e. Lưu ý: Trong câu “你这样做毕竟有些什么好处呢”-nǐ zhè yàng zuò bì jīng yǒu xiē shén mo hǎo chù ne (bạn làm vậy nói cho cùng thì có ích gì chứ?), chúng ta không thể dùng từ “毕竟” bởi vì từ này dùng

để nhấn mạnh kết luận hay kết quả sau cùng, không thể dùng trong câu nghi vấn, do đó phải thành từ “究竟” hay “到底”

8. 并

a. Từ loại:

-Liên từ

+Biểu thị sự việc tiến thêm 1 bước, dùng để liên kết các từ, các cụm từ hay phân câu

+Và, cùng

+Vd:

会议讨论并通过了这个提案。

Huì yì tǎo lùn bìng tōng guò le zhè gè tí àn

(Hội nghị thảo luận đã cùng thông qua đề án này)

*Đồng nghĩa: có thể dùng “并且” để thay thế

-Phó từ:

* Đặt trước các từ phủ định như “不”, “无”, “非”, “未”, “没有” để phủ định sự thật không phải như thế, có tác dụng nhấn mạnh thêm ngữ khí

+ Hoàn toàn

+Vd:

批评你是为了帮助你进步，并无个人成见。

Pī píng nǐ shì wéi le bāng zhù nǐ jìn bù bìng wú gè rén chéng jiàn

(Góp ý với bạn là vì giúp bạn tiến bộ, hoàn toàn không vì thành kiến cá nhân)

* Đặt trước động từ đơn âm tiết, để biểu thị các sự việc đang xảy ra, tiến hành hay tồn tại cùng một lúc

+ Cùng, chung

+Vd:

这几件事性质不同，不能相提并论。

Zhè jǐ jiàn shì xìng zhì bù tóng bù néng xiāng tí bìng lùn

(Những việc này tính chất không giống nhau, không thể vơ đũa cả nắm được)

-Lưu ý: từ “并” khi làm phó từ thì không thể thay thế bằng từ “并且”

9. 不曾

a. Phó từ

b. Biểu thị sự việc chưa từng tồn tại hoặc chưa từng xảy ra trong quá khứ, thường dùng kết hợp với phó từ “还” để nhấn mạnh thêm ý nghĩa. Biểu thị sự việc chưa từng trải qua, thường dùng với các phó từ

“从来”, “一直”, “始终”

c. Chưa, chưa từng; chưa hề

d. Vd:

我不曾去过广州

Wǒ bù céng qù guò guǎng zhōu

(Tôi chưa từng đi Quảng Châu)

今年整个冬天不曾下雪

Jīn nián zhěng gè dōng tiān bù céng xià xuě

(Cả mùa đông năm nay chưa hề có tuyết rơi)

e. Đồng nghĩa: Từ “未曾” cũng có nghĩa như “不曾” nhưng thường dùng trong văn viết.

10. 不成

a. Trợ từ

b. Đặt ở cuối câu biểu thị ngữ khí phản vấn, hỏi ngược lại hoặc suy đoán, thường dùng chung với các từ “难道”, “莫非”

c. Hay sao, sao

d. Vd:

难道就这样算了不成?

Nán dào jiù zhè yàng suàn liǎo bù chéng

(Chẳng lẽ thế này là xong sao?)

他还来, 莫非家里出了什么事不成?

Tā huán bù lái, mò fēi jiā lǐ chū le shén mo shì bù chéng

(Anh ấy vẫn chưa đến, hay là ở nhà xảy ra việc gì rồi?)

-Lưu ý: “不成” có thể bỏ, làm cho ngữ khí của câu nhẹ đi, chúng ta cũng có thể thay thế bằng trợ từ ngữ khí “吗”

11. 不定

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “说不定”, “不知道” phía sau thường có đại từ nghi vấn hoặc các từ hay cụm từ dùng dưới dạng phản chính

c. Không biết, chưa chắc, không chắc

d. Vd:

孩子们不定又到哪儿去玩了

Háizi men bù dìng yòu dào nǎ ér qù wán le

(Tụi nhóc không biết lại đi đâu chơi nữa rồi)

他明天还说不定来不来呢!

Tā míng tiān huán bù dìng lái bù lái ne

(Không chắc ngày mai anh ấy có đến hay không nữa!)

-Thực từ: từ “不定” trong vd “心神不定” (trạng thái tinh thần bất định) “情况捉摸不定” (tình hình mờ hồ, không thể lường trước được) là tính từ.

12. 不禁

a. Phó từ

b. Có nghĩa như từ “禁不住”, “不由得”, nêu rõ không thể kiềm chế tình cảm hay hành động nào đó, không thể tự làm chủ

c. Không nhịn được, không kiềm nổi, không nén nổi

d. Vd:

听他这么一说，大家不禁哈哈大笑起来。

Tīng tā zhè me yī shuō dà jiā bù jìn hā hā dà xiào qǐ lái

(Nghe anh ấy vừa nói xong, mọi người không nhịn được liền cười lớn lên)

一辆汽车突然在他身边停下，他不禁大吃一惊。

Yī liàng qì chē tú rán zài tā shēn biān tíng xià tā bù jìn dà chī yī jīng

(Một chiếc ô tô đột nhiên dừng sát bên, làm anh ấy không khỏi giật mình)

13. 不免

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “免不了”, nêu rõ do nguyên nhân nêu lên ở phía trước nên không tránh được 1 kết quả nào đó. Từ này thường chỉ những việc không mong muốn xảy ra

Biểu thị mối quan hệ nhân quả và so sánh với mức độ nhẹ, ngữ khí uyển chuyển

c. Không tránh khỏi, khó tránh

d. Vd:

初次见面，不免陌生

Chū cì jiàn miàn bù miǎn mò shēng

(Lần đầu gặp nhau khó tránh khỏi ngỡ ngàng)

回到故乡，不免想起往日的一些人和事

Huí dào gù xiāng bù miǎn xiǎng qǐ wǎng rì de yī xiē rén hé shì

(Về tới quê nhà không tránh khỏi nhớ lại những sự việc những con người của ngày trước)

-Lưu ý: Ý nghĩa của “难免” cũng gần như từ “不免”, điểm khác nhau là “不免” chỉ dùng ở hình thức khẳng định.

14. 不致

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “不会引起”, chỉ rõ từ nguyên nhân nêu ra phía trước mà không xảy ra hay tránh được 1 kết quả không tốt. Bên cạnh đó, từ này còn biểu thị mức độ chưa đủ để dẫn đến 1 kết quả không tốt

c. Không đến nỗi, khỏi

d. Vd:

事前作好充分准备，就不致临时措手不及

Shì qián zuò hǎo chōng fèn zhǔn bèi jiù bù zhì lín shí cuò shǒu bù jí

(Trước đó nếu chuẩn bị tốt thì không đến nỗi lúc gặp chuyện trở tay không kịp)

-Lưu ý: Từ “不至于” là hình thức phủ định của “至于”, biểu thị sự việc sẽ không phát triển đến một

mức độ nhất định, cách dùng này cũng tương tự như “不致”, từ “不至于” không nhất định phải chỉ 1 kết quả không tốt

Vd: 这本书很通俗，他不至于看不懂

Zhè běn shū hěn tōng sù tā bù zhì yú kàn bù dòng

(Quyển sách này rất phổ biến, anh ấy không đến nỗi không biết)

15. 朝

a. Giới từ

b. Có nghĩa như “对”, “向”, kết cấu giới từ đặt trước động từ để biểu thị phương hướng hay đối tượng của động tác phía sau có thể kết hợp với trợ từ “着”

c. Hướng, về hướng

d. Vd:

这所房子朝南开门，朝东开窗

Zhè suǒ fáng zi cháo nán kāi mén cháo dōng kāi chuāng

(Ngôi nhà này mở cửa hướng nam, mở cửa sổ hướng đông)

-So sánh từ “向” và “朝” có nghĩa như nhau, nhưng kết cấu giới từ của “朝” không thể làm bổ ngữ và cũng không thể làm trạng ngữ cho các động từ có nghĩa trừu tượng. Vd như nói “走向胜利” chứ không thể nói là “走朝胜利”, hoặc nói “向老师请教” mà không thể nói là “朝老师请教”

Nếu được nhờ các bạn khác post thêm cách phân biệt của những chữ 很, 十分, 挺, 甚, 非常, 好...(hoặc còn nhiều từ nữa mà t chưa biết) nha, trong quá trình học t thấy hơi khó và cũng không biết dùng như thế nào cho đúng trường hợp nữa

16. 趁

a. Giới từ

b. Lợi dụng tối đa cơ hội hay điều kiện để thực hiện những hành vi, động tác được nêu ở phía sau

c. Nhân, thừa

d. Vd:

明天的工作现在趁空先研究一下 (1)

Míng tiān de gōng zuò xiàn zài chèn kōng xiān yán jiū yī xià

(Công việc của ngày mai, bây giờ nhân lúc rảnh rỗi nghiên cứu 1 chút)

趁现在身体还好，我想多做一点工作 (2)

Chèn xiàn zài shēn tǐ hái hǎo wǒ xiǎng duō zuò yī diǎn gōng zuò

(Bây giờ nhân lúc còn khỏe mạnh tôi muốn làm thêm chút việc)

-Lưu ý: từ “趁” có thể đi chung với từ “着” nhưng phía sau không thể là từ đơn âm tiết (trong vd 1, ta không thể nói là “趁着空”, vd 2 có thể nói “趁着现在”)

e. Đồng nghĩa: từ “乘” cũng có nghĩa như từ “趁” nhưng không thể dùng chung với “着”. “乘” còn được dùng trong 1 số cụm từ cố định như: “乘胜前进” (thừa thắng xông lên), “乘虚而入” (thừa lúc sơ hở mà vào), “乘机捣乱” (thừa cơ làm loạn).

17. 诚然

a. Phó từ:

*Có nghĩa như “果然”, “确实” hay “真的”, biểu thị sự việc quả thật như thế, có ngữ khí xác nhận và khẳng định

-Quả thật, đích thực, quả nhiên

-Vd:

你说太湖风景美，我最近去玩了一次，诚然不错

Nǐ shuō tài hú fēng jǐng měi wǒ zuì jìn qù wán le yī cì chéng rán bú cuò

(Bạn nói phong cảnh ở Thái Hồ đẹp, gần đây tôi có đến đó chơi 1 lần, quả nhiên không sai)

b. Liên từ:

*Có nghĩa như “固然”, trước hết dùng để khẳng định 1 sự thật nào đó, sau đó mới đề cập sang phương diện khác. Từ “诚然” thường đi chung với các từ khác như: “但” “但是”. Khi dùng để liên kết các câu lại thì phía sau “诚然” có dấu phẩy.

-Cố nhiên

-Vd:

困难诚然不少，但总有办法解决

Kùn nán chéng rán bù shǎo dàn zǒng yǒu bàn fǎ jiě jué

(Trở ngại quả nhiên không ít nhưng vẫn luôn có cách giải quyết)

-So sánh: cách dùng của từ “固然” cũng gần giống như “诚然”, nhìn chung có thể thay thế cho nhau nhưng ngữ khí của “固然” khẳng định có phần nhẹ hơn. “诚然” thiên về văn ngôn (ngôn ngữ sách vở cổ của TQ), “固然” thường được sử dụng trong cả văn viết lẫn khẩu ngữ.

18. 迟早

a. Phó từ

b. Có nghĩa như từ “终究”, “到头来”, “或早或晚”, dựa vào tình trạng hay điều kiện đề cập phía trước sẽ dẫn đến kết quả phía sau, thường dùng kết hợp với các từ 要, 会

c. Sớm muộn, không sớm thì muộn, sớm muộn gì

d. Vd:

骄傲的人迟早要失败

Jiāo ào de rén chí zǎo yào shī bài

(Người kiêu ngạo sớm muộn gì cũng thất bại)

问题虽多，只要大家想办法，迟早总会解决

Wèn tí suī duō zhī yào dà jiā xiǎng bàn fǎ chí zǎo zǒng huì jiě jué

(Vấn đề dù nhiều, chỉ cần mọi người nghĩ cách sớm muộn cũng sẽ giải quyết được)

-So sánh: ý nghĩa và cách sử dụng của “早晚” hoàn toàn như “迟早”, tuy nhiên “迟早” thường dùng trong văn viết.

19. 重新:

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “又”, “再” biểu thị sự việc xảy ra 1 lần nữa hoặc bắt đầu lại từ đầu

c. Một lần nữa, lại (từ đầu)

d. Vd:

计划安排不适当, 需要重新调整一下

Jì huá ān pái bù shì dāng xū yào chóng xīn tiáo zhěng yī xià
(Kế hoạch sắp xếp không thích hợp, cần điều chỉnh lại 1 chút)

-So sánh:

+ Từ “重新” cũng có thể viết thành “从新” để nhấn mạnh sự bắt đầu của sự việc

+ Từ “重行” có nghĩa như “重新” nhưng từ này thường dùng trong các trường hợp tương đối trang trọng

-Đồng nghĩa: 重 cũng có nghĩa như 重新 nhưng phía sau chỉ có thể là từ đơn âm tiết

Vd: 这个字写错了, 请你重写一次

Zhè gè zì xiě cuò le qǐng nǐ chóng xiě yī cì
(Chữ này viết sai rồi, mời anh viết lại lần nữa)

20. 冲

*Giới từ

a. Có nghĩa như “向”, “朝”, hướng về đối tượng trước mặt, phía sau có thể dùng kết hợp với 着 và thường được sử dụng trong văn nói. Cũng có nghĩa như “凭着”, “根据” để biểu thị đối tượng được dựa vào

b. Hướng về, nhằm về, về phía; bằng vào, dựa vào, căn cứ vào

c. Vd:

孩子转过身冲他妈妈跑去

Háizi zhuǎn guò shēn chōng tā mā mā pǎo qù
(Đứa bé quay lại chạy về phía mẹ nó)

冲他的丰富经验, 这个工作完全可以胜利

Chōng tā de fēng fù jīng yàn zhè gè gōng zuò wán quán kě yǐ shèng lì
(Dựa vào kinh nghiệm phong phú của anh ấy, công việc này chắc chắn sẽ thắng lợi)

*Thực từ

请你冲杯茶

Qǐng nǐ chōng bēi chá
(Nhờ anh pha ly trà)

Từ 冲 trong vd trên là động từ

21. 此外

a. Liên từ

b. Có nghĩa như “除此以外” để nói rõ ngoài những điều đã nói ở phía trước cũng còn những vấn đề khác hoặc không còn gì khác nữa. Từ này có thể dùng để liên kết các phân câu, các câu hay đặt ở đầu mỗi đoạn. Khi đặt từ này ở đầu câu hay đầu đoạn văn thì phía sau phải có dấu phẩy (thường dùng trong văn viết)

c. Ngoài ra, mặt khác, vả lại, hơn nữa

d. Vd:

院子里种着两棵玉米和两棵海棠，此外还有几丛月季

Yuàn zi lǐ zhòng zhe liǎng kē yù mǐ hé liǎng kē hǎi táng cǐ wài hái yǒu jǐ cóng yuè jì
(Trong vườn trồng hai cây bắp, hai cây hải đường ngoài ra còn có mấy bụi hoa hồng)

-So sánh: khi từ “另外” làm liên từ thì ý nghĩa và cách sử dụng hoàn toàn giống như từ “此外”. “另外” thường dùng trong khẩu ngữ.

22. 从此

a. Phó từ

b. Chỉ rõ sự việc được bắt đầu từ khi nói đến

c. Từ đó, từ đây

d. Vd:

去了一次黄山，观赏了大自然风光，从此他爱上了旅游

Qù le yí cì huáng shān guān shǎng le dà zì rán fēng guāng cóng cǐ tā ài shàng le lǚ yóu
(Đi Hoàng Sơn 1 lần, thưởng thức phong cảnh tự nhiên ở đây, từ đó anh ấy rất thích đi du lịch)

-So sánh: Khi từ “从此” đặt ở đầu câu thì có thể nói thành “从此以后” để nhấn mạnh, phía sau có 1 dấu phẩy

Vd: 他一九六零年来过上海，不久就去东北。从此以后，我再也没有听到他的

消息

Tā yī jiǔ liù líng nián lái guò shàng hǎi bù jiǔ jiù qù dōng běi cóng cǐ yǐ hòu wǒ zài yě méi yǒu tīng dào tā de xiāo xī

(Năm 1960 anh ấy đi Thượng Hải, không lâu sau thì đi Đông Bắc. Từ đó về sau tôi cũng không nghe tin gì về anh ta nữa)

23. 从而

a. Liên từ

b. Có nghĩa như “从几个方面而” căn cứ vào những điều kiện và nguyên nhân đề cập ở hiện tại để hướng cho hành động tiến thêm 1 bước, từ này thường dùng trong văn viết

c. Do đó mà, từ đó, cho nên

d. Vd:

领导应该多下基层，了解职工的工作情况，从而帮助他们提高业务能力

Lǐng dǎo yīng gāi duō xià jī céng liǎo jiě zhí gōng de gōng zuò qíng kuàng cóng ér bāng zhù tā men tí

gāo yè wù néng lì

(Lãnh đạo nên thường xuyên xuống các cấp cơ sở, hiểu rõ hoàn cảnh làm việc của công nhân viên, từ đó giúp đỡ họ nâng cao năng lực nghiệp vụ)

-So sánh: từ “进而” chỉ biểu thị nghĩa tiến thêm 1 bước, hoàn toàn không có điều kiện hay 1 quan hệ nhân quả, so sánh

“我们厂建立了托儿所，进而将在全系统推广”

Wǒ men chāng jiàn lì le tuō ér suǒ jìn ér jiāng zài quán xì tǒng tuī guǎng

(Nhà máy của chúng tôi đã xây xong nhà giữ trẻ, tiếp đến sẽ mở rộng trong toàn hệ thống)

và “我们厂建立了托儿所，从而大大地解放了妇女的劳动力”

wǒ men chāng jiàn lì le tuō ér suǒ cóng ér dà dà dì jiě fàng le fù nǚ de láo dòng lì

(Nhà máy của chúng tôi đã xây xong nhà giữ trẻ, do đó đã giải phóng được phần lớn sức lao động của phụ nữ)

chúng ta thấy rằng trong vd thứ nhất, không có điều kiện hay mối liên hệ nhân quả, trong vd 2, có mối liên hệ giữa 2 sự việc.

24. 大凡

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “只要是”, đặt ở câu đầu để chỉ sự khái quát 1 vấn đề, từ này thường dùng kết hợp với các phó từ “都”, “总”...

c. Chỉ cần, nói chung

d. Vd:

大凡坚持学习的人，都会有一定的收获

Dà fán jiān chí xué xí de rén dū huì yǒu yī dìng de shōu huò

(Chỉ cần là người chịu kiên trì học tập sẽ thu được những thành quả nhất định)

-So sánh: từ “凡是” có ngữ khí mạnh hơn “大凡”, phạm vi bao quát cũng rộng hơn.

25. 大力

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “大大地” chỉ sự dốc sức để hoàn thành 1 việc nào đó, thường được dùng trong phương diện tích cực

c. Ra sức, đẩy mạnh

d. Vd:

节约能源，大力支援国家建设

Jié yuē néng yuán dà lì zhī yuán guó jiā jiàn shè

(Tiết kiệm nguồn năng lượng, ra sức giúp đỡ xây dựng đất nước)

-Thực từ: “大力” (có nghĩa là 很大的力量) trong “出大力” (dốc sức) là danh từ

26. 当面

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “面对面” để biểu thị sự việc xảy ra ngay trước mặt những người có liên quan, chủ yếu nhấn mạnh ý tự mình tham dự vào

c. Trước mặt, ngay tại chỗ, đương diện

d. Vd:

有意见应该当面提

Yǒu yì jiàn yīng gāi dāng miàn tí

(Có ý kiến thì nên nói ngay tại chỗ)

当面不说，背后乱说，这是自由主义的种表现

Dāng miàn bù shuō bèi hòu luàn shuō zhè shì zì yóu zhǔ yì de zhòng biǎo xiàn

(Trước mặt không nói, sau lưng nói lung tung, đó là biểu hiện của chủ nghĩa tự do) [theo tó, cụm “tự do chủ nghĩa” là có ý phê phán việc nói sau lưng, không tuân theo quy định chung]

-Lưu ý: tách từ “当面” nhằm để nhấn mạnh sự kiểm nghiệm hay chứng thực 1 tình huống nào đó.

Vd: 请你把已经的情形当大家的面讲一讲

Qǐng nǐ bǎ yǐ jīng de qíng xíng dāng dà jiā de miàn jiǎng yī jiǎng

(Mời bạn kể lại tình hình đã xảy ra ngay trước mắt mọi người)

27. 当真

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “果然” “真的” nhấn mạnh tính chân thật của hành vi hay sự việc, thường dùng trong khẩu ngữ

c. Quả thật, đúng

d. Vd:

他说要给我一套纪念邮票，今天当真送来了

Tā shuō yào gěi wǒ yī tào jì niàn yóu piào jīn tiān dāng zhēn sòng lái le

(Anh ấy nói sẽ tặng tôi 1 bộ tem kỷ niệm, quả thật hôm nay đã đem tới rồi)

-Thực từ: “当真” trong vd

我是随便说说的，可别当真

Wǒ shì suí biàn shuō shuō de kě bié dāng zhēn

(Tôi chỉ tùy tiện nói thôi, đừng xem là thật) là động từ

28. 得以

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “才能够”, “总算是” để biểu thị nguyên nhân vì áp dụng 1 biện pháp nào đó mà đạt được kết quả như vậy, thường được dùng trong văn viết

c. Được, có thể

d. Vd:

必须放手发动群众，让群众的意见得以从分发表出来

Bì xū fàng shǒu fā dòng qún zhòng, ràng qún zhòng de yì jiàn de yǐ cóng fēn fā biǎo chū lái

(Cần phát động quần chúng, để ý kiến của họ được phát biểu đầy đủ)

连日暴雨，江水猛涨幸好堤坝不断加固，居民得以转危为安

Lián rì bào yǔ, jiāng shuǐ měng zhǎng xìng hǎo dī bà bù duàn jiā gù, jū mín de yǐ zhuǎn wēi wéi ān

(Liên tiếp mấy ngày mưa như trút, nước sông dâng cao, may mà đê điều không ngừng được gia cố nên người dân mới có thể chuyển nguy thành an)

29. 断断

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “绝对”, “无论如何” để biểu thị sự kiên quyết loại bỏ, chỉ dùng trong câu phủ định

c. Tuyệt đối

变了质的食物断断吃不得

Biàn le zhì de shí wù duàn duàn chī bù de

(Thức ăn bị biến chất tuyệt đối không được ăn)

-Đồng nghĩa:

(1) Từ “断乎” có nghĩa như “断断” nhưng ít được dùng hơn

(2) “断” cũng có nghĩa như “断断” nhưng chỉ có thể đi với từ phủ định đơn âm tiết mà thôi. Vd:

“断不可信”, “断无此理”

30. 顿时

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “立刻” “一下子”, biểu thị do nguyên nhân nêu ra phía trước mà đột nhiên xuất hiện 1 tình huống mới hay 1 sự thay đổi nào đó; hoặc đặt ở trước chủ ngữ để nhấn mạnh, phía sau luôn có dấu phẩy

c. Lập tức, liền

d. Vd:

演出结束，全场顿时响起了一阵掌声

Yǎn chū jié shù, quán chǎng dùn shí xiǎng qǐ le yī zhèn zhǎng shēng

(Biểu diễn kết thúc, toàn thể khán giả lập tức vỗ tay liên hồi)

时停电，顿时，屋子里黑得伸手不见五指

Shí tíng diàn, dùn shí, wū zi lǐ hēi de shēn shǒu bù jiàn wǔ zhǐ

(Lúc cúp điện, ngay lập tức, trong phòng tối đến nỗi xòe tay ra cũng không thấy ngón)

-Đồng nghĩa:

(1) Từ “登时” và “顿时” có nghĩa như nhau, có thể thay thế cho nhau nhưng “顿时” thường được dùng nhiều hơn

(2) Từ “顿” cũng có nghĩa như “顿时” nhưng phía sau chỉ có thể là đơn âm tiết và thường dùng trong văn viết.

Thực từ: “顿” trong vd

“说到中间，他顿了一下”

Shuō dào zhōng jiān, tā dùn le yī xià

(Nói đến đoạn giữa, anh ta ngừng 1 lát) là động từ.

31. 而后

a. Liên từ

b. Có nghĩa như “然后” chỉ rõ dựa sát vào động tác phía trước để thực hiện

c. Sau đó, rồi sau đó sẽ

d. Vd:

确有把握而后动手

Què yǒu bǎ wò ér hòu dòng shǒu

(Nhắm cho thật chắc rồi sau đó mới làm)

积累了分丰富的素材而后才能写作

Jī lěi le fēn fēng fù de sù cái ér hòu cái néng xiě zuò

(Hãy tích lũy tư liệu sống cho phong phú sau đó hãy sáng tác)

[Ở vd này, tớ nhớ nhà văn Nam Cao có 1 câu nói rất nổi tiếng “sống đã rồi hãy viết”, vậy theo t vd trên cũng có thể dịch theo câu nói này]

-So sánh: từ “然后” có thể dùng trước chủ ngữ

Vd: “然后她整理材料，写成文章”

Rán hòu tā zhěng lǐ cái liào xiě chéng wén zhāng

(Sau khi cô ấy chỉnh lý tài liệu thì sẽ viết thành tác phẩm)

Nhưng “而后” thường không dùng như vậy.

32. 反而

a. Phó từ

b. Chỉ sự ngược lại so với điều kiện đã nêu phía trước hoặc không bình thường, thường dùng kết hợp với các từ “不但”, “不仅” để làm cho ngữ khí của sự chuyển ý càng thêm rõ ràng

c. Trái lại, mà còn

d. Vd:

风不但没停，反而越来越大了

Fēng bú dàn méi tíng fǎn ér yuè lái yuè dà le

(Gió không những không ngừng mà trái lại càng lúc càng mạnh thêm)

你太拘礼了，反而弄得大家不方便

Nǐ tài jū lǐ le fǎn ér nòng de dà jiā bù fāng biàn

(Bạn quá câu nệ rồi, trái lại làm cho mọi người thấy không thoải mái)

-Đồng nghĩa: từ “反倒”, “反” đều có nghĩa như “反而”, nhưng từ “反倒” thường dùng trong khẩu ngữ và có mang sắc thái của phương ngôn, từ “反” mang sắc thái văn ngôn và thường dùng trong văn viết.

Vd “身体反不如前” trong văn nói sẽ là “身体反而不如以前”

33. 反正

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “横竖”, “总归” để nhấn mạnh trong trường hợp nào thì kết quả cũng không thay đổi.

Từ này dùng kết hợp với các liên từ “无论”, “不管”; có nghĩa như “既然” để nhấn mạnh lý do hay nguyên nhân, thường dùng kết hợp với phó từ 就

c. Dù sao cũng, bất luận thế nào

d. Vd:

无论天晴还是下雨，反正他一定要去

Wú lùn tiān qíng hái shì xià yǔ fǎn zhèng tā yī dìng yào qù

(Ngày nắng hay ngày mưa, bất luận thế nào anh ấy nhất định phải đi)

反正时间还早，我们慢慢走吧

Fǎn zhèng shí jiān hái zǎo wǒ men màn màn zǒu ba

(Dù gì thì thời gian cũng còn sớm, chúng ta đi chậm chậm thôi)

-Lưu ý: “反正” thường dùng trước chủ ngữ

34. 反之

a. Liên từ

b. Có nghĩa như “反过来说” để biểu thị ý nghĩa trước và sau trái ngược nhau, hàm nghĩa so sánh. Nhìn chung, từ này dùng để liên kết 2 phân câu ngang nhau, phía sau dấu phẩy; với cùng 1 điều kiện nhưng nói rõ 2 vấn đề chính diện và phản diện khác nhau

c. Nói ngược lại, làm ngược lại, ngược lại, trái lại

d. Vd:

-勤奋学习，要求进步的人总有成就，反之贪多懒散，不图上进的人必然一事无成

Qín fèn xué xí yào qiú jìn bù de rén zǒng yǒu chéng jiù fǎn zhī dài duō lǎn sǎn bù tú shàng jìn de rén bì rán yī shì wú chéng

(Người siêng năng cầu tiến trong học tập luôn có được thành tích, trái lại người lười nhác trốn tránh, không màng tiến bộ chắc chắn chẳng làm nên trò trống gì)

-读书多少同知识积累有关，读书多，知识会丰富一些，反之也一样，

读书少知识就会显得贫乏

Dú shū duō shǎo tóng zhī shí jī lèi yǒu guān dú shū duō zhī shí huì fēng fù yī xiē fǎn zhī yě yī yàng dú shū shǎo zhī shí jiù huì xiǎn de pín fǎ

(Việc học tập có quan hệ với kiến thức tích lũy được, học nhiều hiểu biết càng phong phú, ngược lại cũng vậy, học ít kiến thức nghèo nàn)

-Lưu ý: “反之” thường dùng trong văn viết

35. 分头

a. Phó từ

b. Chỉ sự tiến hành các hoạt động riêng biệt, thường đặt trước 1 động từ đa âm tiết làm vị ngữ, thường dùng trong khẩu ngữ

c. Chia nhau, phân công (mà làm)

d. Vd:

大家分头去准备

Dà jiā fēn tóu qù zhǔn bèi

(Mọi người chia nhau đi chuẩn bị)

-So sánh: “分头” có thể thay bằng “分别”. “分别” thường dùng trong văn viết. Tuy nhiên trong vd “根据不同情况分别对待”

Gēn jù bù tóng qíng kuàng fēn bié duì dài

(Dựa vào tình huống không giống nhau mà phân biệt cách đối đãi)

thì không thể dùng “分头” thay thế

36. 否则

a. Liên từ

b. Có nghĩa như “不然”, “要是”, “如果不这样” thường đặt ở đầu câu phía sau để nói rõ nếu như phủ định những điều kiện đã nêu ở phía trước thì sẽ phát sinh 1 kết quả hay 1 tình huống nào đó. Từ này có thể dùng kết hợp với liên từ “除非” hoặc phía sau cũng có thể có “的话”

c. Nếu không thì

d. Vd:

首先必须把场地清理好， 否则无法施工

Shǒu xiān bì xū bǎ chǎng dì qīng lǐ hǎo fǒu zé wú fǎ shī gōng

(Trước tiên nhất định phải dọn dẹp xong sân bãi nếu không thì không có cách gì thi công được)

除非你亲口尝一尝， 否则就不会知道梨子的滋味

Chú fēi nǐ qīn kǒu cháng yī cháng fǒu zé jiù bù huì zhī dào lí zǐ de zī wèi

(Trừ khi chính miệng bạn nếm thử, nếu không sẽ không biết được mùi vị của lê đâu)

37. 干脆

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “索性” để chỉ sự sáng khoái, dứt khoát, có thể dùng trước chủ ngữ

c. Dứt khoát

d. Vd:

电话里说不清楚， 干脆自己去跑一趟， 当面谈

Diàn huà lǐ shuō bù qīng chǔ gān cuì zì jǐ qù pǎo yī tàng dāng miàn tán

(Trong điện thoại nói không rõ ràng, dứt khoát phải đi 1 chuyến, gặp mặt nói chuyện)

-Thực từ: Từ “干脆” trong vd

“队长很干脆， 说到做到”

Duì zhǎng hěn gān cuì shuō dào zuò dào

(Đội trưởng rất dứt khoát, nói được làm được)

là tính từ

38. 赶紧

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “抓紧时间” để biểu thị sự việc được tiến hành nhanh chóng (1); có nghĩa như từ “尽快” để biểu thị sự hối thúc (2)

c. Tranh thủ thời gian, vội vàng; nhanh chóng

d. Vd:

收到家里来信，他赶紧写了回信

Shōu dào jiā lǐ lái xìn tā gǎn jǐn xiě le huí xìn

(Nhận được thư nhà, anh ấy vội vàng viết thư trả lời)

赶紧走吧，否则要迟到了

Gǎn jǐn zǒu ba fǒu zé yào chí dào le

(Nhanh đi đi, nếu không sẽ đến trễ đấy)

-So sánh: “赶紧” có 2 cách dùng như trên, cách thứ nhất không thể thay bằng “连忙” nhưng cách thứ 2 thì có thể thay bằng “赶快”

39. 姑且

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “先”, “不妨” để biểu thị trong trường hợp bất đắc dĩ phải tạm chấp nhận, sau này hãy kết luận, có tính chất nhượng bộ

c. Tạm, tạm thời

d. Vd:

别性急，姑且听他讲完了再说

Bié xìng jí gū qiě tīng tā jiǎng wán le zài shuō

(Đừng nóng, hãy tạm nghe anh ta giải thích xong mới nói)

-Lưu ý: Những điều phía sau từ “姑且” đề ra đều chưa thực hiện và thường mang ngữ khí động viên hay cổ vũ

-So sánh: Từ “暂且” và “姑且” có ý nghĩa rất gần nhau, “暂且” chú trọng đến thời gian còn “姑且” chú trọng sự nhượng bộ.

40. 怪

a. Phó từ

b. Có nghĩa như 挺 để biểu thị mức độ tương đối cao, thường đi với các từ “的”, “地”. Thường dùng trong khẩu ngữ, phía trước không được dùng phó từ phủ định 不

c. Rất, khá

d. Vd:

怪不好意思的

Guài bù hảo yì sī de
(Rất ngược, ngại quá)

这小熊猫怪可爱的，真逗人

Zhè xiǎo xióng māo guài kě ài de zhēn dòu rén
(Bé gấu trúc này dễ thương quá, thật hài hước)

-So sánh: Phạm vi sử dụng của 怪 không rộng bằng 挺, chỉ có 挺 mới có thể đi với các động từ “爱, 喜欢, ...”, 怪 không thể kết hợp được.

-Thực từ: 怪 trong Vd

做了错事要怪自己，不能怪别人

Zuò le cuò shì yào guài zì jǐ bù néng guài bié rén
(Làm sai rồi thì nên tự trách mình, không thể trách người khác)
Là động từ

41. 光

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “只”, “仅仅” để biểu thị sự giới hạn trong 1 phạm vi nhất định, thường dùng trong khẩu ngữ; cũng có nghĩa như “老是”, “总是” để chỉ sự việc thường xuyên xuất hiện

c. Chỉ; mãi, vẫn luôn, mãi luôn

d. Vd:

上海是个大城市，光一个区就有上百万人

Shàng hǎi shì gè dà chéng shì guāng yī gè qū jiù yǒu shàng bǎi wàn rén
(Thượng Hải là thành phố lớn, chỉ 1 vùng đã có trên 1 triệu dân)

她不光工作好，人品也好

Tā bù guāng gōng zuò hào rén pǐn yě hào
(Cô ấy không chỉ làm việc giỏi, nhân phẩm cũng tốt)

别光说空话，也得干点实事

Bié guāng shuō kōng huà yě de gān diǎn shí shì
(Đừng mãi nói suông, cũng phải làm chút việc thật đi)

-Thực từ: 光 trong Vd

把蚊子消灭光

Bǎ wén zi xiāo miè guāng
(Tiêu diệt sạch lũ muỗi)

Là tính từ

42. 归

a. Giới từ

- b. Có nghĩa như 由 , 属于 để chỉ ra người phụ trách sự việc hay thực hiện các động tác, hành vi. Từ này thường dùng trong khẩu ngữ
- c. Do, thuộc về
- d. Vd

功劳归大家

Gōng láo guī dà jiā

(Công lao thuộc về mọi người)

-So sánh: trong câu có dùng 归 thường có thể thay thế bằng 由. Trong trường hợp câu không nêu rõ phạm vi trách nhiệm thì chỉ có thể dùng 由

-Thực từ: 归 trong Vd

千条河流归大海

Qiān tiáo hé liú guī dà hǎi

(Trăm sông cùng đổ về biển)

Là động từ

43. 果真

* Liên từ

a. Có nghĩa như “如果真的” để biểu thị 1 giả thiết, thường đặt ở đầu các phân câu phía trước, đầu các phân câu sau có dấu phẩy. Trong trường hợp cuối phân câu đầu có trợ từ ngữ khí “的话” thì ngữ khí giả thiết càng mạnh hơn

b. Nếu thực sự, nếu quả như thế, quả là

c. Vd:

果真像你说的那样，事情就好办了

Guǒ zhēn xiàng nǐ suǒ shuō de nà yàng shì qíng jiù hǎo bàn le

(Nếu thực sự giống như những gì bạn nói, thì sự việc dễ xử lý rồi)

你果真到我们这里来工作的话，那就太好了

Nǐ guǒ zhēn dào wǒmen zhèlǐ lái gōng zuò de huà nà jiù tài hǎo le

(Nếu bạn quả thật đến chỗ chúng tôi, vậy quá tốt rồi)

-Chú ý: có những trường hợp dùng từ “这样” hay “那样” để thay cho ý nghĩa đã nêu lên ở phía trước thì không cần thiết phải dùng “的话”

*Phó từ

a. Biểu thị sự việc xảy ra không ngoài dự đoán

b. Quả thật, quả là

c. Vd:

-Dùng trong câu đơn, nêu rõ kết quả xảy ra như mong muốn

他果真来了

Tā guǒ zhēn lái le

(Quả thật anh ấy đến rồi)

-Dùng trong tiểu câu phía sau của câu phức, nêu rõ từ nguyên nhân đề cập phía trước đã dẫn đến kết quả trong tiểu câu phía sau là không ngoài dự đoán

她学习了半年，进步果真不少

Tā xué xí le bàn nián jìn bù guǒ zhēn bùshǎo
(Cô ấy học tập nửa năm rồi, quả là tiến bộ không ít)

44. 过分

- a. Phó từ
- b. Nêu rõ sự vượt quá 1 mức độ hay giới hạn cho phép
- c. Quá mức, quá đáng
- d. Vd:

-Bổ nghĩa cho tính từ

对方提出的条件过分苛刻了

Duì fāng tí chū de tiáo jiàn guò fēn kē kè le
(Những điều kiện đối phương đưa ra quá khắt khe rồi)

-Bổ nghĩa cho động từ, động từ phía sau phần lớn biểu thị ý chí hay tình cảm chủ quan

我们不应该过分要求别人

Wǒ men bù yīng gāi guò fēn yào qiú bié rén
(Chúng ta không nên yêu cầu quá đáng đối với người khác)

-Lưu ý:

+Câu dùng từ “过分” thường có hàm nghĩa trách móc

+Động từ hay tính từ phía sau “过分” đều là từ đa âm tiết

45. 好不

- a. Phó từ
- b. Đặt trước 1 số tính từ 2 âm tiết để biểu thị mức độ cao, có mang 1 sắc thái tình cảm nhất định, có thể thay thế bằng 好
- c. Rất, quá, biết bao
- d. Vd:

星期天孩子们回来，家里好不热闹

Xīng qī tiān hái zǐ men huí lái jiā lǐ hǎo bù rè nào
(Chủ nhật bọn trẻ quay về, trong nhà náo nhiệt biết bao)

这本参考书好不容易才在图书馆借到

Zhè běn cān kǎo shū hǎo bù róng yì cái zài tú shū guǎn jiè dào
(Quyển sách tham khảo này thật không dễ dàng gì mới mượn được của thư viện)

-So sánh: “好不热闹” có nghĩa là “很热闹”, còn trong “好不容易” có nghĩa là “很不容易”. Do đó, ở mỗi vị trí mà “好不” có 1 nghĩa khác nhau, chúng ta phải căn cứ vào nội dung phía trước để phán đoán nghĩa.

46. 好在

a. Phó từ

b. Chỉ ra nguyên nhân, biểu thị sự việc vốn có điều kiện rất thuận lợi, vì thế mà có thể đạt được kết quả tương đối tốt. Từ này thường được đặt trước chủ ngữ

c. May mà, được cái, với lại

d. Vd:

好在他伤势不重

Hǎo zài tā shāng shì bù zhòng

(May mà vết thương của anh ấy không nặng lắm)

-So sánh: các từ “多亏”, “幸亏”, “幸而”, “幸好” cũng có nghĩa gần như 好在, chúng đều dẫn ra điều kiện thuận lợi để tránh đi tình huống xấu có thể xảy ra hay để đạt 1 kết quả tương đối tốt, thường mang tính ngẫu nhiên cao

47. 何不

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “为什么不” ngữ khí phản vấn và tạo thành câu hỏi, có ý khuyên người hay tự nhủ với bản thân, cuối câu dùng dấu “?”

c. Sao không

d. Vd:

张先生是国内有名的专家，你何不向他请教？

Zhāng xiān shēng shì guó nèi yǒu míng de zhuān jiā nǐ hé bù xiàng tā qǐng jiào

(Ông Trương là chuyên gia có tiếng trong nước, sao bạn không thỉnh giáo ông ấy?)

48. 何苦

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “为什么自找苦吃” có ngữ khí phản vấn, nêu rõ không đáng làm như thế

c. Cần gì, bắt tất phải làm khổ mình

d. Vd:

-明知他今天不回来，何苦还在这里老等？

Míng zhī tā jīn tiān bù huí lái hé kǔ hái zài zhè lǐ lǎo děng

(Biết rõ anh ấy hôm nay không về, bắt tất phải làm khổ mình còn ở đây đợi mãi?)

-Dùng kết hợp với trợ từ 呢 để biểu thị phủ định

何苦呢，你再说也没用

Hé kǔ ne nǐ zài shuō yě méi yòng

(Cần gì chứ, bạn nói nữa cũng vô dụng thôi)

-So sánh: có thể thay thế bằng “何必” để nhấn mạnh tính chất không cần thiết

49. 何况

a. Liên từ

b. Làm cho ý nghĩa có sự tăng tiến thêm 1 bậc, trước và sau có hàm ý so sánh, ngữ khí phản vấn. Từ “何况” thường dùng kết hợp với các từ “尚且”, “都”, phía trước có thể dùng thêm phó từ “又”, “更”

c. Huống hồ, huống chi, nữa là

d. Vd:

咱们学越南语也花这么多力气, 何况学汉语呢?

Zán men xué yuè nán yǔ yě huā zhè mo duō lì qì, hé kuàng xué hàn yǔ ne

(Chúng ta học tiếng Việt còn mất nhiều hơi sức như vậy huống chi học tiếng Hán chứ)

这么大的困难尚且克服了, 何况那是小小的困难

Zhè mo dà de kùn nán shàng qiě kè fú le, hé kuàng nà shì xiǎo xiǎo de kùn nán

(Khó khăn lớn vậy còn vượt qua được nữa là cái khó nhỏ như thế)

-Thường dùng chung với các từ “还”, “又” để nói rõ thêm lý do

Vd: 你帮他找一下吧, 这种材料很少, 何况他又是个新手

Nǐ bāng tā zhǎo yí xià ba zhè zhòng cái liào hěn shǎo, hé kuàng tā yòu shì gè xīn shǒu

(Bạn giúp anh ấy tìm một chút đi, loại tư liệu này rất hiếm, huống hồ anh ta lại là người mới vào nghề)

-Đồng nghĩa: “而况” cũng có nghĩa như “何况” nhưng “而况” thường dùng trong văn viết, phía trước không thể dùng 又, 更

50. 何其

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “多么” để biểu thị mức độ cao, thể hiện sắc thái tình cảm khá mạnh, thường dùng trong văn viết, cuối câu có dấu “!”

c. Quá, lắm, biết bao

d. Vd:

他们的行为何其相似!

Tā men de xíng wéi hé qí xiāng sì

(Hành động của bọn họ quá giống nhau)

何其糊涂!

Hé qí hú tú

(Quá hồ đồ)

51. 横竖

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “反正” để biểu thị ở bất kỳ tình huống nào cũng phải như thế, có ngữ khí khẳng định tương đối mạnh, có thể dùng trước chủ ngữ. Từ này cũng thường được dùng trong khẩu ngữ

c. Thế nào cũng, dù sao cũng

d. Vd:

横竖时间还早，我们再谈一会儿

Héng shù shí jiān hái zǎo wǒ men zài tán yī huì ér

(Dù sao thì thời gian vẫn còn sớm, chúng ta nói thêm chút nữa nhé)

-Đồng nghĩa: “横直” cũng có nghĩa như “横竖”, có thể thay thế cho nhau

52. 或者

*Liên từ

a. Cách sử dụng:

-Biểu thị việc chọn lựa 1 trong các thành phần được nêu.

-Dùng kết hợp với các từ “无论”, “不论” để biểu thị việc không bị hạn chế bởi các điều kiện đã nêu ra.

-Có nghĩa như “有的”, dùng trước mỗi thành phần để biểu thị sự việc đồng thời tồn tại hay xuất hiện thay thế cho nhau.

b. Hoặc, hoặc là; có người, người thì

c. Vd:

我明天或者后天去北京 (1)

Wǒ míng tiān huò zhě hòu tiān qù běi jīng

(Ngày mai hoặc ngày kia tôi đi Bắc Kinh)

不论大事或者小事，大家都愿意找他商量 (2)

Bù lùn dà shì huò zhě xiǎo shì dà jiā dōu yuànyì zhǎo tā shāng liang

(Dù là việc lớn hay việc nhỏ, mọi người đều muốn tìm anh ấy bàn bạc)

同学们参加各种体育活动，或者打球，或者下棋，或者游泳，由个人自选 (3)

Tóng xué men cān jiā gè zhòng tǐ yù huó dòng huò zhě dǎ qiú huò zhě xià qí huò zhě yóu yǒng yóu gè rén zì xuǎn

(Các bạn tham gia các loại hoạt động thể dục thể thao, người thì đánh bóng, có người chơi cờ, người bơi lội, do cá nhân tự chọn lấy)

-Lưu ý: khi đưa ra nhiều thành phần, từ “或者” có thể chỉ cần dùng ở giữa 2 thành phần cuối. Vd (3) có thể đổi thành 同学们参加各种体育活动，打球，下棋或者游泳，由个人自选。

-Đồng nghĩa: 或 cũng có nghĩa như 或者 nhìn chung có thể thay thế cho nhau. Ngoài các cụm từ cố định “或多或少”, “或好或坏” ra thì 或 rất ít khi sử dụng trong khẩu ngữ, chỉ dùng trong văn ngôn.

* Phó từ

a. Có nghĩa như 也许 để biểu thị khả năng có thể xảy ra

b. Có lẽ

c. Vd:

天空多云，或者要下雨

Tiān kōng duō yún huò zhě yào xià yǔ

(Trời nhiều mây có lẽ sẽ mưa)

53. 还是

*Phó từ

a. -Có nghĩa như “仍然”, “依然” thường dùng với các từ “虽然”, “即使”, “尽管” để biểu thị tình huống vẫn tiếp tục tồn tại

-Chỉ rõ, sau khi so sánh đã có sự lựa chọn, chỉ lựa chọn 1 điều

-Có nghĩa như “到底”, “究竟”, “毕竟” để nhấn mạnh ngữ khí

b. Còn, vẫn còn; tốt hơn; rốt cuộc, cuối cùng

c. Vd:

多年不见，你还是那么年轻

Duō nián bù jiàn nǐ hái shì nà me nián qīng
(Nhiều năm không gặp, bạn vẫn trẻ như thế)

你比我熟悉情况，这个会还是你去参加吧。

Nǐ bǐ wǒ shú xī qíng kuàng zhè gè huì hái shì nǐ qù cān jiā ba
(Anh hiểu rõ tình hình hơn tôi, lần gặp này anh đi thì tốt hơn)

还是坐汽车快，不到半天工夫就到家了

Hái shì zuò qì chē kuài bù dào bàn tiān gōngfū jiù dào jiā le
(Rốt cuộc ngồi ô tô nhanh, không đến nửa buổi thì tới nhà rồi)

*Liên từ

a. Có nghĩa như “或者” để nêu rõ chỉ có thể chọn 1 trong 1 số điều

b. Hay, hay là

c. Vd:

你们去还是不去?

Nǐ men qù hái shì bù qù
(Các anh đi hay không?)

54. 几乎

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “将近于”, “接近于” để biểu thị những điều đã nói không khác nhiều so với thực tế. Có nghĩa như “差点儿” để nêu rõ, nếu không sẽ xảy ra tình huống như đã nói ở phía sau

c. Chừng, hầu như, gần như, cơ hồ; suýt nữa, suýt chút

d. Vd:

我们几乎有半年没有见面

Wǒ men jī hū yǒu bàn nián méi yǒu jiàn miàn
(Chúng ta gần như nửa năm không gặp rồi)

如果你当时不提醒我，我几乎全忘了

Rú guǒ nǐ dāng shí bù tí xǐng wǒ wǒ jī hū quán wàng le
(Nếu lúc đó bạn không nhắc tôi, suýt nữa tôi quên hết rồi)

55. 及

- a. Liên từ
- b. Liên kết các từ hay cụm từ, biểu thị mối quan hệ ngang nhau
- c. Và, cho đến
- d. Vd:

思想内容及艺术形式两者不可偏废

Sī xiǎng nèi róng jí yì shù xíng shì liǎng zhě bù kě piān fèi

(Cả nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật không thiên vị bên nào được)

-Có nghĩa như “以及” biểu thị điều phía trước từ “及” khá quan trọng. Nghĩa là: cùng, cùng với

这本书在新华书店总店及各地分支店都可以买到

Zhè běn shū zài xīn huá shū diàn zǒng diàn jí gèdì fēn zhī diàn dōu kě yǐ mǎi dào

(Quyển sách này ở nhà sách Tân Hoa và các chi nhánh của nó đều có thể mua được)

-Liên kết giữa cục bộ và tổng thể để nêu rõ phạm vi ngày càng được mở rộng

厂长，经理，车间主任及全体职工

Chǎng cháng jīng lǐ chē jiān zhǔ rèn jí quán tǐ zhí gōng

(Quản đốc, giám đốc, chủ nhiệm phân xưởng và toàn thể công nhân viên)

-Dùng kết hợp với đại từ “其” có nghĩa như “和 (他) 们” hay “它 (们) 的”

工厂及其周围地区栽种大批白杨

Gōng chǎng jí qí zhōu wéi dì qū zāi zhòng dà pī bái yáng

(Nhà máy và khu vực quanh đó trồng rất nhiều cây bạch dương)

-So sánh: từ “及” có nghĩa như “以及”, tuy nhiên cách dùng có điểm không giống nhau

+ “及” chỉ có thể liên kết từ hay cụm từ, “以及” còn có thể liên kết các phân câu.

+ “及” có thể kết hợp với “其” nhưng “以及” thì không.

-Thực từ: 及 trong câu

我的成绩不及你

Wǒ de chéng jī bù jí nǐ

(Thành tích của tôi không bằng bạn)

Là động từ

56. 及早

- a. Phó từ
- b. Có nghĩa như “趁早” để biểu thị hành động trước khi sự việc xảy ra có thể mang lại hiệu quả cao
- c. Đúng lúc, kịp thời, nhanh chóng, sớm
- d. Vd:

期末考试即将举行，同学们要及早准备

Qī zhōng kǎo shì jí jiāng jǔ xíng tóng xué men yào jí zǎo zhǔn bèi

(Sắp thi cuối kỳ rồi, các bạn học sinh phải sớm chuẩn bị đi)

57. 及至

a. Liên từ

b. Biểu thị thời gian, có nghĩa như “等到”, “直到”, thường dùng trong văn viết.

c. Mãi đến, chờ đến

d. Vd:

-及至+ danh từ (giới hạn về mặt thời gian)

及至十一月, 那边的消息才传了出来

Jí zhì shí yī yuè nà biān de xiāo xī cái chuán le chū lái

(Mãi đến tháng 11, tin tức ở bên ấy mới truyền đến)

-及至+ động từ/tiểu cú

对子女平时放任不管, 及至发现问题, 再加管教, 效果当然不高

Duì zǐ nǚ píng shí fàng rèn bù guǎn jí zhì fā xiàn wèn tí zài jiā guǎn jiào xiào guǒ dāng rán bù gāo

(Bình thường bỏ mặc con cái, chờ đến lúc có chuyện mới dạy dỗ, đương nhiên là hiệu quả không cao)

58. 即

*Phó từ

a. Có nghĩa như “就”, “立刻”, “马上” để biểu thị thời gian ngắn ngủi, sự việc xảy ra rất nhanh, thường dùng trong văn viết

b. Thì, ngay, tức thì, liền

c. Vd:

时间过得真快, 春节即在眼前

Shí jiān guò de zhēn kuài chūn jié jí zài yǎn qián

(Thời gian qua thật nhanh, Tết đã ở ngay trước mắt)

*Liên từ

a. Có nghĩa như “就是”, “等于” để nói rõ thêm mối quan hệ, thành phần phía sau là để giải thích rõ cho thành phần phía trước

b. Chính là, tức là

c. Vd:

短语即词组, 是两个以上的词的组合。

Duǎn yǔ jí cí zǔ shì liǎng gè yǐ shàng de cí de zǔ hé

(Đoạn ngữ tức là cụm từ, có từ 2 từ trở lên tổ hợp thành)

-Có nghĩa như “即使”, “就算是” để nêu giả thiết và nhượng bộ, phía sau thường đi với từ đơn âm tiết, có thể dùng kết hợp với các từ “亦”, “也” có nghĩa là “cho dù, dù cho”

Vd: 即无他方之支援, 也能按期完成任务

Jí wú tā fāng zhī zhī yuán yě néng àn qī wán chéng rèn wù

(Cho dù không có sự giúp đỡ của nơi khác cũng có thể hoàn thành nhiệm vụ đúng thời hạn)

-Có thể đi chung với 非 để tạo thành “非。。。即” có nghĩa như “不是。。。就是” để biểu thị mối quan hệ lựa chọn

Vd: 非此即彼

Fēi cǐ jí bǐ

(Không phải cái này thì tức là cái kia)

59. 既

*Phó từ

a. Dùng để kết hợp với các hư từ 且, 也, 又, 更 biểu thị 2 sự việc cũng song song tồn tại; có nghĩa như “已经” đặt phía trước động từ biểu thị động tác đã kết thúc hay hoàn thành. Thường thấy trong 1 số cụm cố định như: “既成事实” (đã thành sự thật), “既往不咎” (không trách lỗi xưa)

b. Đã

c. Vd:

他写字既快且好

Tā xiě zì jì kuài qiě hǎo

(Anh ấy viết chữ đã nhanh lại còn đẹp)

*Liên từ

a. Có cách dùng tương tự “既然” nhưng không thể đặt trước chủ ngữ, dùng để đưa ra 1 tiền đề và có thể kết hợp với 就, 也, 还 biểu thị mối quan hệ suy luận, thường dùng trong văn viết

b. Đã

人既已回去, 说也来不及了

Rén jì yǐ huí qù shuō yě lái bú jí le

(Người đã về, nói cũng không kịp rồi)

60. 既而

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “不久之后”, “接着”, đặt ở đầu câu hay đầu phân câu phía sau, biểu thị thời gian, thường dùng trong văn viết

c. Lát sau

d. Vd:

既而雨霁欣然登山

Jì ér yǔ jì xīn rán dēng shān

(Lát sau mưa ngớt lại vui vẻ lên núi)

61. 简直

a. phó từ

b. Có nghĩa như “完全”, “实在”, “真是” để chỉ rõ đã đạt đến hay gần đạt đến 1 mức độ nào đó, có ngữ khí khoa trương

Có nghĩa như “几乎” để nêu rõ sự tiến đến gần 1 tình huống, ngữ khí nặng hơn “几乎”

c. Quả là, quả thật, thật là; gần như, dường như

d. Vd:

老校长亲自来参加联欢，简直太叫人高兴了

Lǎo xiào zhǎng qīn zì lái cān jiā lián huān, jiǎn zhí tài jiào rén gāo xìng le

(Đích thân vị hiệu trưởng già đến tham dự liên hoan, quả thật khiến mọi người rất vui)

故乡变化真大，三年没回家，简直认不出来了

Gù xiāng biàn huà zhēn dà sān nián méi huí jiā jiǎn zhí rèn bù chū lái le

(Quê hương thay đổi nhiều quá, 3 năm không về gần như không nhận ra nữa)

-Dùng chung với 是 để biểu thị sự kinh ngạc, than thở hay bất mãn

你简直是胡说八道

Nǐ jiǎn zhí shì hú shuō bā dào

(Anh đúng là nói vớ vẩn)

62. 鉴于

a. Liên từ:

b. Có nghĩa như “发觉到”, “注意到”, “考虑到” thường được đặt trước 1 phân câu

c. Nhận thấy, thấy rằng

d. Vd:

鉴于他继续坚持错误，公司决定将他开除

Jiàn yú tā jì xù jiān chí cuò wù gōng sī jué dìng jiāng tā kāi chú

(Nhận thấy anh ấy vẫn tiếp tục giữ cái sai của mình, công ty quyết định sa thải anh ta)

63. 皆

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “都”, “都是” để biểu thị mọi thứ đều bao quát bên trong, phía sau thường đi với từ đơn âm tiết và thường dùng trong khẩu ngữ

c. đều

d. Vd:

四海之内皆兄弟

Sì hǎi zhī nèi jiē xiōng dì

(Tứ hải giai huynh đệ-Anh em bốn bề 1 nhà)

谁知盘中餐，粒粒皆辛苦

Shéi zhī pán zhōng cān lì lì jiē xīn kǔ

64. 仅仅

a. Phó từ

b. Có nghĩa như 只 để biểu thị sự hạn chế trong một phạm vi nhất định, nhấn mạnh thời gian ngắn, số lượng ít; hoặc có nghĩa như “单单” để nhấn mạnh 1 điều nổi bật trong 1 phạm vi giới hạn. Từ này thường kết hợp với 就

c. Chỉ, vền vẹn; riêng, duy có

d. Vd:

仅仅一个星期，他就学会了汉语拼音

Jǐn jǐn yī gè xīng qī tā jiù xué huì le hàn yǔ pīn yīn
(Chỉ vòn vẹn 1 tuần anh ấy đã học hết phiên âm tiếng Hán)

这仅仅是一个设想，能否成为现实还很难说

Zhè jǐn jǐn shì yī gè shè xiǎng néng fǒu chéng wéi xiàn shí huán hěn nán shuō
(Đây chỉ là điều giả định, còn có thể thành hiện thực hay không thì rất khó nói)

-Đồng nghĩa: 仅 cũng có nghĩa như 仅仅, có thể thay thế cho nhau. Ngữ khí của 仅 nhẹ hơn và thường dùng trong văn viết

65. 尽量

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “尽可能” để biểu thị sự cố gắng đạt đến mức cao nhất trong phạm vi có thể

c. Cố gắng, cố gắng hết sức

d. Vd:

今天交流会发言的人多，说话请尽量简要一些

Jīn tiān jiāo liú huì fā yán de rén duō shuō huà qǐng jìn liàng jiǎn yào yī xiē
(Buổi tiệc giao lưu hôm nay rất nhiều người phát biểu, nếu có nói xin cố gắng khái quát tóm tắt 1 chút)

66 . 尽先

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “尽可能提前” biểu thị sự ưu tiên hàng đầu trong việc thực hiện 1 việc nào đó.

c. Ưu tiên

d. Vd:

坐车乘船，应该尽先照顾老年人

Zuò chē chéng chuán yīng gāi jìn xiān zhào gù lǎo nián rén
(Lên xe hay đi thuyền, nên chiếu cố ưu tiên cho người già)

Kết cấu cú pháp của tiếng Hán

Kết cấu cú pháp của tiếng Hán chủ yếu có các loại hình dưới đây:

1.Kết cấu chủ vị

Giữa các bộ phận cấu thành có quan hệ nói rõ và được nói rõ, kết cấu kiểu này là kết cấu chủ vị. Ví dụ:
大地震动/颜色鲜艳/全体参加

Muốn biết có phải là quan hệ chủ vị hay không có thể dùng 什么 (谁) 怎么样 (了) (cái gì(ai) như thế nào?) để kiểm tra. Ví dụ:

大地震动：打的怎么了？——大地震动了

什么震动了？——大地震动了。

全体参加：全体怎么样？——全体参加

谁参加？——全体参加

2. Kết cấu chính phụ

Giữa các bộ phận cấu thành có quan hệ bổ nghĩa và được bổ nghĩa, dạng kết cấu này được gọi là kết cấu chính phụ. Dựa vào tính chất của các thành phần được bổ nghĩa có thể chia cụ thể thành 2 loại:

a. Kết cấu định trung: thành phần được bổ nghĩa là danh từ tính. Thành phần bổ nghĩa là định ngữ, thành phần được bổ nghĩa là trung tâm ngữ. Ví dụ:

生活态度/商品的质量/美丽的景色/老师的朋友

Muốn biết có phải là quan hệ định trung hay không, ta có thể dùng câu hỏi

“什么 (谁的) 或什么样的事物或人”(Sự vật của người(của ai) hoặc như thế nào?) để kiểm tra. Ví dụ:

生活态度：什么态度？——生活态度

美丽的景色：什么样的景色？——美丽的景色

老师的朋友：谁的朋友？——老师的朋友

Trong văn viết có phương pháp đơn giản là khi thấy phía trước 1 từ có “的”, thông thường quan hệ kết hợp các bộ phận trước và sau “的” là quan hệ định trung, đương nhiên đây chỉ là những trường hợp thông thường, sẽ có lúc không chính xác, ví dụ có người sẽ viết “地” thành “的”:

我要积极的做好准备。

Vì vậy, quan trọng nhất là vẫn xem quan hệ kết cấu, từ mà “积极” bổ nghĩa không phải là danh từ mà là động từ “做” vì vậy tuy dùng “的” nhưng trường hợp này không thuộc kết cấu định trung.

b. Kết cấu trạng trung: thành phần được bổ nghĩa mang tính chất như 1 động từ hoặc tính từ. Thành phần bổ nghĩa là trạng ngữ, thành phần được bổ nghĩa là trung tâm ngữ. Ví dụ:

积极工作/经常加班/从北京出发/非常健康/特别地努力/对人热情

Một nhân tố quan trọng trong việc xác định có phải là quan hệ trạng trung hay không là xác định xem bộ phận sau trong tổ hợp có phải là động từ hoặc tính từ hay không, nếu đúng, thì có thể loại bỏ quan hệ định trung. Sau đó xem tiếp bộ phận đứng trước của tổ hợp này, nếu là danh từ hoặc đại từ, rất có thể tổ hợp này là quan hệ chủ vị, nhưng cũng chỉ là khả năng, xem tổ hợp sau:

原则同意/电话联系/义务帮助

Tuy các từ “原则”、“电话”、“义务” đúng là danh từ, các từ “同意”、“联系”、“帮助” phía sau cũng là động từ nhưng khi dùng hình thức kiểm định quan hệ chủ vị để kiểm tra thì sẽ biết được đây không phải là quan hệ chủ vị mà là quan hệ trạng trung. Nếu bộ phận ở phía trước là tính từ, thông thường có thể khẳng định là quan hệ trạng trung, ví dụ “积极工作”、“努力学习”、“认真研究”. Nếu là động từ, có 4 khả năng xảy ra:

-Một là quan hệ liên động:

全网调查/回来休息/出去学习

Ở trường hợp này nếu dùng phương thức kiểm nghiệm kết cấu liên động thì có thể nhận ra.

-Hai là quan hệ động tân:

主张退出/反对参加/建议离开

Ở trường hợp này nếu dùng hình thức kiểm nghiệm kết cấu kiểu động tân thì có thể nhận thấy được.

-Ba là quan hệ ngang hàng. Ví dụ:

研究讨论 (了这个问题) /讨论通过 (了这个方案)

Vì giữa 2 động từ này có thể dùng “并” để liên kết, vì vậy cũng không khó để xác định:

-Nếu cả 3 loại kết cấu nói trên đều bị loại bỏ, khả năng còn lại là "tổ hợp động động" của quan hệ trạng trung. Ví dụ:

监督执行/协商解决/合作完成

Kiểu kết cấu dạng này cũng có hình thức kiểm nghiệm của nó. Từ những nhận định trên chúng ta có thể nhận biết được, 2 động từ kết hợp với nhau, quan hệ rất phức tạp, nhưng hoàn toàn không phải không thể làm rõ được.

Tương tự như quan hệ định trung, ở hình thức văn viết nếu nhìn thấy trợ từ “地”, có thể nhanh chóng nhận định rằng tổ hợp này có quan hệ trạng trung. Ngoài ra, trước động từ hoặc tính từ nếu là phó từ hoặc từ tổ giới từ, thì quan hệ tổ hợp này nhất định là quan hệ trạng trung. Đây là cách xác định đơn giản và dễ thực hiện nhất.

3. Kết cấu động tân

Giữa các bộ phận cấu thành có quan hệ chi phối và bị chi phối, kiểu kết cấu này là kết cấu động tân. Ví dụ:

写信/学习汉语/织毛衣/喜欢跳舞

Hình thức để kiểm tra kiểu kết cấu nàtt là :Động từ 的是 danh từ.Ví dụ:

写信——写的是信

学习汉语——学的是汉语

喜欢跳舞——喜欢的是跳舞

Tổ hợp có thể đổi thành hình này này về cơ bản chính là tổ hợp có quan hệ động tân.So sánh tổ hợp sau:

反对弃权——反对的是弃权

抢先占领——*抢先的是占领

Sự khác biệt rất rõ ràng, câu trước “弃权” là đối tượng của“反对”,câu sau“抢先” là nói rõ về mặt phương thức “占领” như thế nào, nên câu trước là quan hệ động tân , câu sau là quan hệ trạng trung.Thường sau động từ nếu là danh từ hoặc đại từ , có thể trực tiếp nhận định là quan hệ động tân, chỉ khi sau động từ không phải là danh từ hoặc đại từ thì mới phải dùng hình thức kiểm nghiệm để kiểm tra.

4.Quan hệ động bổ

Giữa các bộ phận cấu thành có quan hệ bổ sung nói rõ và được bổ sung nói rõ, kết cấu này là kết cấu động bổ.Thông thường bộ phận sau bổ sung nói rõ cho bộ phận trước.Ví dụ:

看完/沈不干净/穿的很好/来一趟/干净得很

Phương thức nhận định loại hình kết cấu này là ở hình thức văn viết khi nhìn thấy trợ từ “得”, quan hệ giữa 2 bộ phận trước và sau nó nhất định là quan hệ động bổ;tổ hợp sau động từ là “不”,sau động từ là tính từ, sau động từ là từ tổ động từ(như“一次”),và từ tổ thời lượng (như“一会儿”),cũng nhất định là quan hệ động bổ; sau động từ nếu là động từ đơn âm tiết, thường là quan hệ động bổ.Ví dụ:

弄丢/震塌/打死/吵醒/吓傻

Động từ song âm tiết làm bổ ngữ rất ít, hơn nữa khi làm bổ ngữ động từ đứng trước là động từ đơn âm tiết.Ví dụ:

摔残疾/跑岔气/看花眼/睡糊涂

Do đó nếu 1 động từ đơn âm tiết theo sau nó là động từ song âm tiết, cơ bản có thể nhận định đây là tổ hợp có quan hệ động bổ.Ở đây chỉ xét từ góc độ hình thức, điều quan trọng vẫn phải xem quan hệ ngữ pháp giữa 2 thành phần cấu tạo, các ví dụ nêu trên rõ ràng là thành phần sau bổ sung nói rõ kết quả của động tác.Phía sau tính từ là các từ ngữ chỉ trình độ như “得很”、“极了” nhất định là quan hệ động bổ.

Câu bị động về ý nghĩa

Chủ ngữ của phần lớn các câu trong tiếng Hán đều là chủ thể thực hiện động tác, nhưng cũng có khi về mặt ý nghĩa chủ ngữ lại là người hay vật chịu sự chi phối của động tác hành vi. Loại câu đó là câu bị động về ý nghĩa. Ví dụ:

入学通知书寄来了。 Giấy báo nhập học đã được gửi tới rồi.

飞机票还没买到。 Vé máy bay còn chưa mua được.

Chủ ngữ trong hai câu trên là 入学通知书 và 飞机票 về mặt ý nghĩa đều chịu sự chi phối của động tác 寄 và 买. Vậy hai câu trên là câu bị động về ý nghĩa.

Câu bị động dùng 被, 叫, 让

Cách diễn đạt loại câu bị động dùng 被 [bèi], 叫 [jiào], 让 [ràng] như sau:

CHỦ NGŨ + 被 / 叫 / 让 + TÁC NHÂN + ĐỘNG TỪ + THÀNH PHẦN KHÁC

Chủ ngữ trong loại câu này là người hay vật chịu sự chi phối của động tác, còn tác nhân thực hiện động tác lại là tân ngữ của giới từ 被, 叫, 让. Ví dụ:

新画报被同学借走了。 Hoà báo mới học sinh đã mượn đi rồi.

录音机叫爸爸送上了。 Cát-xét bị ba tắt rồi.

词典让我忘在家里了。 Từ điển tôi quên ở nhà rồi.

Khi dùng loại câu này cần chú ý các điểm sau:

a. Động từ vị ngữ của loại câu này phải là động từ cập vật (động từ có tân ngữ), về ý nghĩa có thể chi phối được chủ ngữ.

b. Phía sau động từ nói chung thường có thành phần khác như 走了, 上了, 在家里了 trong ba câu ví dụ trên.

c. 被, 叫, 让 cùng với tác nhân theo sau tạo thành ngữ giới tân làm trạng ngữ.

d. 被 thường được dùng trong cả viết lẫn nói, còn 叫 hay 让 thường được dùng trong khẩu ngữ. Tân ngữ sau 被 có thể có mà cũng có thể không, còn sau 叫 hoặc 让 bắt buộc phải có tân ngữ, nếu không biết hoặc không thể nói ra thì dùng 人. Ví dụ:

那个工人被救活了。 Người công nhân ấy đã được cứu sống.
他的自行车叫人偷走了。 Xe đạp của anh ấy bị người ta lấy cắp rồi.

Nếu câu có động từ năng nguyện và phó từ phủ định, chúng sẽ được đặt trước 被, 叫, 让. Ví dụ:

妹妹的衣服没有让雨弄湿。 Áo của em gái không bị mưa ướt.
这个玩具现有不能叫孩子看见。 Đồ chơi này bây giờ chưa thể cho con nhìn thấy.

Trợ từ 给 [gěi] và 所 [suǒ] biểu thị bị động

Để biểu thị bị động, người ta có thể dùng trợ từ 给 và 所.

a. Trợ từ 给 có thể dùng trước động từ để biểu thị bị động. Nó có thể dùng trong câu bị động và cả câu chủ động. Ví dụ:

教室都让我们给打扫干净了。 Lớp học đều đã được chúng tôi quét sạch sẽ.
老虎给打死了。 Hổ đã bị đánh chết.
大家把新房都给布置好了。 Mọi người đã bày biện xong nhà mới.

b. Trợ từ 所 có thể dùng cùng với 为 hoặc 被 để biểu thị bị động. Loại câu này thường dùng trong văn viết. Ví dụ:

大家都为他的勇敢精神所感动。 Mọi người cảm động bởi tinh thần anh dũng của anh ấy.
这个科学结论早已被实践所证明。 Kết luận khoa học này đã được thực tiễn chứng minh từ lâu
Số từ

1. Định nghĩa

Từ dùng để chỉ con số gọi là số từ:

一、二、三、零、半

2. Số đếm và số thứ tự

Có thể chia số từ thành số đếm và số thứ tự. Số đếm dùng để chỉ sự ít nhiều của con số, số thứ tự là con số chỉ thứ tự:

Số đếm: 一、二、三、十一、二分之一、零点三、五倍

Số thứ tự: 第一、初一、老二

Ranh giới của số đếm và số thứ tự trong tiếng Trung thì không có ranh giới rõ ràng. Ngoài trừ tiền tố

“第” ra, rất nhiều trường hợp dùng số đếm để biểu đạt số thứ tự. Ví dụ:

我住在十一层。

我们应该坐300路汽车。

Hai số từ “十一”、“300” thực ra đều là biểu thị thứ tự nhưng hoàn toàn không dùng “第”.

3. Sự biểu đạt của số ước lượng

Số ước lượng là số không xác định, khi biểu đạt số ước lượng tiếng Trung thường dùng các phương pháp sau:

a. Thêm “多” và “来”. Ví dụ:

二十多个人/十七斤多 (*十七多斤)

十来个人/一百来米

b. Thêm “几”. Ví dụ:

几十本书/十几件衣服/坐着几个人

c. Thêm “把”. Ví dụ:

个把人/百八条枪

Hình thức này chỉ thường dùng trong khẩu ngữ, tần suất sử dụng không thật cao.

d. Thêm “左右”、“上下”、“以上”、“一下”. Ví dụ:

三十岁左右 (上下.....)

e. Dùng liền hai con số gần nhau. Ví dụ:

三四十岁/五六百人

4. Từ thứ tự

Là nhóm từ biểu đạt thứ tự thuận chỉ có trong văn hóa Trung Hoa. Nhóm này có 10 từ

Giáp jiǎ 甲; Ất yǐ 乙; Bính bǐng 丙; Đinh dīng 丁; Mậu wù 戊; Kỷ jǐ 己; Canh gēng 庚; Tân xīn 辛;

Nhâm rén 壬; Quý guǐ 癸.

Về mặt truyền thống nhóm từ này được dùng cùng với những kí hiệu khác để ghi chép thứ tự ngày, tháng, năm, ví dụ các từ “甲子年”、“辛亥年”..... Các sự kiện nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc như “中日甲午战争”(Cuộc chiến tranh Trung-Nhật năm Giáp Ngọ), “辛亥革命”(Cuộc cách mạng Tân Hợi) Chính là dùng năm xảy ra sự kiện để đặt tên. Trong tiếng Hán hiện đại dù chúng ta không còn dùng nó

để ghi chép thời gian nữa (Ghi chép năm âm lịch vẫn còn), nhưng chức năng biểu đạt thứ tự của chúng vẫn còn lưu giữ. Ví dụ:

他住在十号楼甲单元三层301.

4 từ đầu trong 10 từ trên được dùng tương đối nhiều, nó có tác dụng tương tự các từ

“第一”、“第二”、“第三”、“第四”, chỉ có điều

1. Định nghĩa

Số từ là loại từ biểu thị con số bao nhiêu và thứ tự trước sau.

a. Số nguyên

Các số nguyên cơ bản có:

零、一、二、三、四、五、六、七、八、九、十、百、千、万.....

Các số cơ bản trên kết hợp lại có thể biểu thị tất cả các số nguyên:

Ví dụ:十五、五十、一千零五、五万零五百.....

b. Số thập phân:

Ví dụ:5.3,6.8,1.2...

Chú ý:Sách báo Trung Quốc không ghi là 5,3 mà ghi 5.3 (Đọc là wu dian san)

“半” là 1 số từ đặc biệt không dùng liền với các số từ khác (Trừ “一半” và “半百”) và nhất định phải dùng trước hoặc sau lượng từ.

Ví dụ:五张半纸 (năm tờ rưỡi giấy)

十五岁半 (16 tuổi rưỡi)

半斤米 (Nửa cân gạo)

c. Số thứ tự:

-Các biểu thị số thứ tự thông thường trước số nguyên thêm “第”

Ví dụ:第一、第二十二

-Ngoài ra còn có 1 số cách biểu thị số thứ tự theo tập quán.

Ví dụ:头一回、未一次、正月、初一、大女儿、小儿子

-Một số danh từ trực tiếp nối sau số thứ tự có thể bỏ từ “第”

Ví dụ:1994 年、三号、四楼、五班

d. Phân số và số phần trăm:

-Cách biểu thị phân số thường dùng công thức:

.....分之.....

Con số phía trước “分之” biểu thị mẫu số, con số phía sau biểu thị tử số:

Ví dụ:三分之一 (1/3)

百分之八十 (80%)

-Ngoài ra còn 1 số cách biểu thị phân số theo tập quán như
八成 (十分之八) , 三分 (十分之三)

e.Bội số:

-Cách biểu thị bội số là sau số nguyên thêm “倍”

Ví dụ:一倍, 十倍, 一千倍

-Dùng hình thức phân số cũng có thể biểu thị bội số

Ví dụ:百分之二百= 两倍

f.Số ước lượng

Để biểu thị số ước lượng có thể:

-Mượn đại từ nghi vấn “几” để biểu thị số ước lượng.

Ví dụ:几天, 几次, 几个人

-Thêm “来, 多” ...sau con số

Ví dụ:五十来岁, 二十多公尺

_Dùng “左右, 上下” để chỉ số ước lượng:

Ví dụ:七米左右, 一星期左右, 一千斤上下

-Trước con số thêm “上, 成”

Ví dụ:上千的人, 成百的观众

-Dùng 2 số liền nhau

Ví dụ:两三个, 三四遍, 十七八个人

Chú ý: Tiếng viết nói "mười bảy, mười tám người" tiếng hán hiện đại nói “十七八个人”

2.Đặc điểm ngữ pháp của số từ:

Số từ nói chung phải kết hợp với lượng từ để sử dụng. Chỉ trong thành ngữ hoặc văn ngôn số từ mới trực tiếp kết hợp với danh từ:

Ví dụ:三个学生, 白马奔腾, 五湖四海

Số từ không thể đơn độc làm thành phần câu, chỉ khi làm đối tượng trần thuật, giải thích hoặc biểu thị quan hệ giữa các con số mới có thể làm chủ ngữ, tân ngữ hoặc trạng ngữ.

Ví dụ:

1.九十三的三倍 (Làm chủ ngữ)

2.三加三等于六 (Làm tân ngữ)

3.全班二分之一的同学看过这本书 (Làm định ngữ)

Giới từ

Giới từ chủ yếu kết hợp với danh từ, đại từ và cụm danh từ (1 số cụm động từ cá biệt) tạo thành cụm giới từ, nó bổ nghĩa cho động từ, tính từ hoặc cả câu về các mặt đối tượng, thời gian, nơi chốn, phương thức... Kết cấu điển hình là:

Giới từ + danh từ / đại từ + động từ / tính từ

1. Đặc điểm ngữ pháp của giới từ

Giới từ trong tiếng Hán hiện đại phân lớn là động từ trong Hán ngữ cổ đại hư hóa mà thành, có giới từ đã hoàn toàn không còn cách dùng của động từ, ví dụ “从” nhưng cũng có 1 số từ tồn tại 2 cách dùng giới từ và động từ. Ví dụ:

动词的用法 介词的用法

在 他不在家。 我在图书馆看书。

朝 脸朝墙。 大雁朝南方飞去。

比 我们比一比。 他比你努力。

Giới từ và động từ có mối quan hệ mật thiết với nhau như thế nên cần xác định rõ giới hạn của 2 loại từ này.

(1) Động từ có thể đơn độc làm vị ngữ, còn giới từ thì không thể. Dù giới từ có thể kết hợp với các từ ngữ khác để tạo thành cụm giới từ thì nó cũng không thể đơn độc làm vị ngữ được. Ví dụ:

咱们俩比。

*我们从。

咱俩比书法。

*我们从学校。

Cụm giới từ trong câu chủ yếu làm trạng ngữ và bổ ngữ, 1 bộ phận cụm giới từ có thể làm định ngữ (phải thêm “的”). Tất cả các giới từ có thể tạo thành cụm giới từ làm trạng ngữ. Giới từ có thể tạo thành cụm giới từ làm bổ ngữ chỉ có “在、给、往、向、于、自、以”. Tác dụng chủ yếu của giới từ trong câu là làm tiêu chí quan hệ ngữ pháp, như quan hệ của cụm giới từ “跟” và động từ chủ yếu là “đối tượng - động tác”.

(2) Động từ có thể sử dụng độc lập, giới từ luôn phải sử dụng chung với từ ngữ khác

(3) Động từ phần lớn có thể sử dụng hình thức lặp lại còn giới từ thì lại không thể dùng hình thức lặp

(4) Động từ có thể thêm “了”、“着”、“过”, giới từ không thể thêm “了”、“过”. Một số giới từ có thể thêm “着”, những giới từ này là:

朝(着);靠(着);就(着);沿(着);向(着);随(着);凭(着);顺(着);对(着);趁(着);为(着);乘(着);冲(着);当(着);依(着);依照(着);离(着);借(着);照(着);遵照(着)

Cần lưu ý, động từ khi thêm “着” thường biểu thị sự tiếp diễn của trạng thái động tác, có ý nghĩa động thái rõ ràng, còn giới từ khi thêm “着” thì không mang ý nghĩa động thái rõ ràng như động từ:

a.这个人一直跟着我们。

b.她朝着那个方向跑去。

“着” trong câu b hoàn toàn có thể bỏ đi, mà ko ảnh hưởng ý nghĩa diễn đạt của câu. Do đó có người gọi cách dùng này của “着” là cách dùng hài hòa âm tiết.

Còn về “为了” không phải là giới từ “为” thêm “了” mà cả “为了” là 1 giới từ.

(5) Động từ có thể dùng hình thức “X不/没X” để hỏi, rất nhiều giới từ cũng có thể dùng hình thức này để hỏi. Ví dụ:

你跟不跟我们去?

你今天给没给他打电话?

Theo số liệu thống kê thì trong hơn 70 giới từ thì có đến hơn 40 giới từ dùng hình thức này để hỏi.

Giới từ là do sự hư hóa không ngừng của động từ tạo thành, do vậy giữa 2 từ loại này vừa nảy sinh khác biệt rất lớn, đồng thời ở 1 số mặt còn có những đặc trưng giống nhau.

2. Ranh giới giữa giới từ và liên từ

Giới từ và liên từ có vấn đề phân ranh giới chủ yếu ở các từ:

和, 跟, 同, 与, 因为, 由于

Những từ này có thể khái quát thành 2 nhóm:

a.和, 跟, 同, 与

b.因为, , 由于

4 từ ở nhóm a có ý nghĩa tương đương nhau. Lấy “和” làm đại diện, xem ví dụ để thấy rõ ranh giới giữa giới từ và liên từ:

a.我和小明都去看你。

b.我和小明商量一下。

“和” trong ví dụ a là liên từ, vì giữa “我” và “小明” có mối quan hệ ngang hàng, cả cụm từ này làm chủ ngữ trong câu; “和” trong câu b là giới từ, do cụm từ “和小明” bổ nghĩa cho động từ “商量”, nói rõ đối tượng của động tác “商量”.

“因为” và “由于” đều biểu thị nguyên nhân. Hai từ này đều thuộc cả giới từ và liên từ, được phân biệt như sau: Khi phía sau “因为”, “由于” mang cụm danh từ cùng có tác dụng bổ nghĩa thì

“因为”, “由于” là giới từ. Ví dụ:

因为身体的原因他不能继续工作了。

由于经济问题，他最近被撤职了。

Phần lớn được dùng trong văn viết

j. Giới từ chỉ sự loại trừ Khi “因为”, “由于” mang từ tổ phi danh từ, phía sau có các liên từ có tác dụng nối như “所以”, “因此”, thì “因为”, “由于” là liên từ. Ví dụ:

因为钱的问题没有解决，所以工程只能往后拖了。

由于他长期工作不认真，所以才出现了这个结果。

3. Phân loại giới từ

a. Giới từ chỉ thời gian

在, 从, 打(khẩu ngữ), 当, 由, 自从, 于(văn ngôn), 自, 临, 至(văn ngôn), 赶, 直到, 到

b. Giới từ chỉ nơi chốn phương hướng

在, 从, 到, 打(khẩu ngữ), 自, 朝, 向, 往, 冲, 由

c. Giới từ chỉ đối tượng

给, 替, 为, 对, 冲, 把, 将, 被, 叫, 让, 连, 代, 由, 归

e. Giới từ chỉ công cụ

用, 拿, 以

f. Giới từ chỉ phương thức

用, 拿, 以, 通过, 靠, 依

g. Giới từ chỉ căn cứ

依, 靠, 依照, 照, 按, 按照, 据, 根据, 遵照, 借, 趁, 承, 凭, 凭借, 论, 本着, 管, 以

h. Giới từ chỉ nguyên nhân mục đích

为, 为了, 因为, 由于

i. Giới từ chỉ so sánh

比, 跟, 比较

除, 除了

k. Giới từ chỉ hiệp đồng

和，同，跟，与，连，随

l.Giới từ chỉ cụ li

离，距，距离

m.Giới từ chỉ sự trải qua

经，经过，通过，沿，顺

n.Giới từ chỉ sự liên can

关于，对于，至于，作为，就，对

Từ tượng thanh

1.Định nghĩa

Từ mô phỏng âm thanh là từ tượng thanh, như “哗啦”(âm âm, rào rào) , “咣当”(coong,boong,âm)...mỗi từ tượng thanh đều liên quan đến 1 âm thanh nhất định ,ví dụ như “轰隆” thường có mối liên hệ với tiếng sấm sét, tiếng pháo.Từ tượng thanh còn gọi là từ tự thanh (từ giống với âm thanh), là từ loại đặc thù trong tiếng Hán, vừa không thuộc từ thực cũng không thuộc hư từ.

2.Đặc điểm ngữ của từ tượng thanh

a.Từ tượng thanh có thể sử dụng độc lập:

“扑通”，老人摔在了地上。

“咣当”，门重重地关上了。

b.Từ tượng thanh có thể đảm nhiệm thành phần câu

*.Làm định ngữ

坐在窗前，听着屋外哗哗的雨声，内心颇不平静。

突然，远外转来“啪”“啪”的枪声。

*.Làm trạng ngữ

刚过11点半，鞭炮声就噼噼啪啪地响了起来。

山间的小溪哗哗地流着。

*.Làm định ngữ

雷声轰隆轰隆的，雨马上就要来了。

锅里的粥还得咕嘟一会儿。

Những từ tượng thanh đảm nhận vị trí vị ngữ như trong ví dụ a thông thường phải có thêm trợ từ “的”，ngoài ra từ tượng thanh còn phải có hình thức láy, nghĩa là “轰隆” khi nói đơn độc dù thêm “的” cũng không thể làm vị ngữ.Trong ví dụ b trên thực tế là 1 hiện tượng ngôn ngữ dùng âm thanh để thay thế cho động tác (咕嘟=熬).Từ tượng thanh lúc này tạm thời mang 1 số thuộc tính của động từ.Có thể kèm

“了”, “着”, “过”, có thể mang các thành phần thời lượng, động lượng...

*.Làm bổ ngữ. Ví dụ:

这家伙把地板躲得咕嘟咕嘟的。

巨大的爆炸声把窗户震得哗啦哗啦的。

Từ tượng thanh làm bổ ngữ và vị ngữ đều có đặc điểm chung là phải thêm trợ từ “的”, và đều dùng hình thức láy

3. Tác dụng diễn đạt của từ tượng thanh

Từ tượng thanh thường dùng nhiều trong khẩu ngữ hoặc văn viết mang tính miêu tả. Trong ngôn ngữ mang tính nghị luận hoặc thuyết minh thường không dùng loại từ này. Từ tượng thanh là từ mô phỏng âm thanh, do đó sử dụng hợp lý từ tượng thanh có thể làm cho việc biểu đạt ngôn ngữ thêm sinh động, hình tượng,

Tư mới

吧 ba

(一) 用在句尾，表示建议的语气。

“吧” can be used at the end of a sentence to indicate a suggestive tone.

Dùng cuối câu để biểu thị sự đề nghị, kiến nghị

e.g.

1. 我们去看电影吧。

(Let's go watch a movie.)

wǒ men qù kàn diàn yǐng ba.

Chúng ta đi xem phim nhé.

2. 来我家玩吧。

(Come to my house and have fun.)

lái wǒ jiā wán ba.

Đến nhà tôi chơi nhé.

3. 我们去图书馆吧。

(Let's go to the library.)

wǒ men qù tú shū guǎn ba.

Chúng ta đi thư viện nhé

4 . 就坐这边吧。

(Let's sit here.)

jiù zuò zhè biān ba.

Chúng ta ngồi phía này nhé

5 . 我们去打球吧。

(Let's go play basketball.)

wǒ men qù dǎ qiú ba.

Chúng ta đi đánh bóng nhé

(二) 用在疑问句尾，有要求确认的意思。

If “吧” is used at the end of a question, it indicates a request for confirmation.

Dùng ở cuối câu nghi vấn biểu thị ý cần xác nhận sự việc gì đó

e.g.

1 . 你是美国人吧？

(Are you an American?)

nǐ shì měi guó rén ba ?

Anh là người Mỹ à?

2 . 那是图书馆吧？

(Is that a library?)

nà shì tú shū guǎn ba ?

Đó là thư viện phải à?

3 . 你明天要上班吧？

(Will you go to work tomorrow?)

nǐ míngtiān yào shàng bān ba ?

Ngày mai bạn đi làm à?

4 . 这部电影好看吧？

(Is this film good?)

zhè bù diàn yǐng hǎo kàn ba?

Bộ phim này hay chứ?

5 . 这是你儿子吧？

(Is this your son?)

zhè shì nǚ ér zǐ ba?
Đây là con trai của anh à?

练习 exercise bài tập

Dịch các câu sau đây sang tiếng Trung sử dụng từ “吧”:

1. Chúng ta cùng đi bơi nhé
2. Đây là nhà bạn à?
3. Anh ấy không phải người Canada à?
4. Hay anh đi nhé
5. Đây không phải con gái của anh à?

答案 Answer đáp án :

1. 我们去游泳吧。
wǒ men qù yóu yǒng ba.
2. 这是你的家吧?
zhè shì nǚ de jiā ba?
3. 他不是加拿大人吧?
tā bú shì jiā ná dà rén ba?
4. 你还是走吧。
nǚ hái shì zǒu ba.
5. 这不是你女儿吧?
zhè bú shì nǚ nǚ ér ba?

(一) 用在疑问句末,表示疑问.

Used in asking questions for the purpose of emphasis.
Được dùng ở cuối câu nghi vấn để biểu thị sự nghi vấn

例 examples ví dụ:

1. 你怎么知道呢?
nǚ zěn me zhī dào ne?
How do you know?
Sao bạn biết được thế?

2. 我该怎么办呢?
wǒ gāi zěn me bàn ne?
What shall I do?
Tôi nên làm sao bây giờ?

3. 他们在干什么呢？

tā men zài gàn shén me ne?

What are they doing?

Bọn họ đang làm gì thế?

4. 我喝茶，你呢？

wǒ hē chá, nǐ ne?

I want tea, what about you?

Tôi uống trà. Còn bạn?

5. 我来自上海，你呢？

wǒ lái zì shàng hǎi, nǐ ne?

I'm from Shanghai, what about you?

Tôi đến từ Thượng Hải. Còn anh?

6. 小李呢？

xiǎo lǐ ne?

Where is Xiao Li? / What about Xiao Li?

Tiểu Lý đâu?

(二)用在反问句末,加强反问.

Used at the end of a rhetorical question to make the tone stronger.

Dùng cuối câu phản vấn để nhấn mạnh ý hỏi lại.

例 examples ví dụ:

1. 这件事谁不知道呢？

zhè jiàn shì shuí bù zhī dào ne?

Everyone knows this.

Chuyện này ai mà không biết chứ?

2. 你这样做怎么行呢？

nǐ zhè yàng zuò zěn me xíng ne?

You can't do it like this.

Anh làm như thế sao mà được chứ?

3. 你怎么能这样跟爸爸说话呢？

nǐ zěn me néng zhè yàng gēn bà ba shuō huà ne?

How can you talk to your father like this?

Sao anh lại có thể nói chuyện với bố như vậy?

4. 不好好学习怎么会有好成绩呢？

bù hǎo hǎo xué xí zěn me huì yǒu hǎo chéng jì ne?

How can you get a good result without hard work?

Không chăm chỉ học thì làm sao có thành tích tốt được?

(三) 用在陈述句末,表示对事实的确认或强调.

Used at the end of a declarative sentence to confirm a fact.

Dùng cuối câu trần thuật để biểu thị sự xác nhận hoặc cường điệu với sự thật.

例examples:

1. 他们都要求比赛呢。

tā men dōu yāo qiú bǐ sài ne.

They all demanded the match.

Bọn họ đều muốn thi đấu đấy.

2. 她还没来呢。

tā hái méi lái ne.

She hasn't come yet.

Cô ấy vẫn chưa đến.

3. 这些衣服的质量好着呢。

zhè xiē yī fu de zhì liàng hǎo zhe ne.

The quality of these clothes is very good.

Chất lượng bộ quần áo này rất tốt.

4. 他会说四国语言呢。

tā huì shuō sì guó yǔ yán ne.

He can speak four different languages.

Anh ấy có thể nói được 4 loại ngôn ngữ.

(四)用在陈述句末,表示动作或情况正在继续.

Used at the end of a declarative sentence, indicating the notion that an action or situation is in progress.

Dùng cuối câu trần thuật để biểu thị động tác hoặc tình hình đang được tiến hành, tiếp diễn.

例 examples ví dụ:

1. 他学习呢。

tā xué xí ne.
He is studying.
Anh ấy đang học.

2. 外面下雨呢。

wài miàn xià yǔ ne.
It is raining outside.
Ở ngoài trời đang mưa.

3. 奶奶唱歌呢。

nǚ nai chàng gē ne.
Grandma is singing.
Bà đang hát

可以 kě yǐ có thể

(一) 用在动词之前，表示有能力或者有可能做某事。

It is used before a verb, to indicate a capability to do something or the possibility of doing something.
Dùng đằng trước động từ biểu thị có năng lực hoặc có khả năng làm 1 việc gì đó.

例 examples ví dụ:

1. 也许你可以给我一些建议。

yě xǔ nǐ kě yǐ gěi wǒ yì xiē jiàn yì.
(Maybe you can give me some advice.)
Có thể đưa cho tôi vài ý kiến được không.

2. 他可以喝三斤白酒。

tā kě yǐ hē sān jīn bái jiǔ.
(He can drink three jin of Bai Jiu.)
Anh ta có thể uống 3 cân rượu trắng.

3. 这种事故是可以避免的。

zhè zhǒng shì gù shì kě yǐ bì miǎn de.
(This kind of accident is avoidable.)
Sự cố này có thể tránh được.

4. 你可以到我这儿来吗？

nǐ kě yǐ dào wǒ zhè er lái ma?

(Can you come over?)

Anh có thể đến chỗ tôi được không?

(二) 用在动词之前，表示允许做某事。

Used before a verb, to indicate permission to do something.

Dùng trước động từ biểu thị việc cho phép làm 1 việc gì đó

例 examples ví dụ:

1. 我可以进来吗？

wǒ kě yǐ jìn lái ma?

(May I come in?)

Tôi có thể đi vào không?

——可以。

kě yǐ.

(Yes.)

Có thể.

2. 这里不可以抽烟！

zhè lǐ bù kě yǐ chōu yān!

(You can't smoke here!)

Ở đây không được hút thuốc.

3. 你可以走了。

nǐ kě yǐ zǒu le.

(You may leave now.)

Anh có thể đi rồi.

4. 做完家庭作业，你就可以看电视了。

zuò wán jiā tíng zuò yè nǐ jiù kě yǐ kàn diàn shì le.

(You can watch TV after finishing your homework.)

Làm xong bài tập về nhà thì con có thể xem tivi.

(三) “可以”还可以表示同意和肯定，就像“好”、“好的”。

“可以” can also indicate agreement, just like “好” or “好的”.

“可以” còn có thể biểu thị sự đồng ý và khẳng định cũng giống như “好”、“好的”.

例 examples ví dụ:

1. ——这个可以吗？

zhè ge kě yǐ ma?

(Is this one alright?)

Cái này có được không ?

——可以。/好的。

kě yǐ. / hǎo de.

(Yes.)

Được đấy.

2. ——红酒还是香槟？

hóng jiǔ hái shì xiāng bīng?

(Red wine or champagne?)

Rượu hay sâm banh?

——都可以。

dōu kě yǐ.

(Either is OK.)

Đều được.

3. ——两点我有事。三点半好吗？

liǎng diǎn wǒ yǒu shì. sān diǎn bàn hǎo ma?

(I'm busy at 2 o'clock. Is 3:30 alright?)

2 giờ tôi có việc .3 giờ được không?

——可以。kě yǐ.

(Yes.)

Được chứ.

4. ——下班后一起去看电影好吗？

xià bān hòu yì qǐ qù kàn diàn yǐng hǎo ma?

(Shall we go to watch a movie together afterwork?)

Chúng ta cùng đi xem phim sau khi làm việc xong nhé?

——可以。

kě yǐ.

(OK.)

(四) not bad; passable; pretty good: không tồi, cũng được

通常用在“还”之后，表示对某人或某事的评价不错。

It is usually used after “还”, to indicate a 'not bad' evaluation of someone or something.

Thường dùng đằng sau từ “还” biểu thị sự đánh giá không tệ đối với 1 người hoặc 1 sự việc nào đó.

例 examples ví dụ:

1. 他这个人还可以。

tā zhè ge rén hái kě yǐ.

(He is not bad.)

Con người của anh ấy cũng được.

2. 她的英语还可以。

tā de yīng yǔ hái kě yǐ.

(Her English is passable.)

Tiếng anh của cô ấy cũng khá lắm.

3. 这件大衣的质量还可以。

zhè jiàn dà yī de zhì liàng hái kě yǐ.

(The quality of this overcoat is acceptable.)

Chất lượng của cái áo khoác này cũng được.

4. ——你英语考得怎么样？

nǐ yīng yǔ kǎo dé zěnn me yàng?

(How did you do in your English exam?)

Bài kiểm tra môn Anh thế nào?

——还可以。

hái kě yǐ.

(Not bad.)

Cũng tạm tạm

练习 exercise bài tập

Dịch các câu sau sang tiếng Trung dùng “可以”.

1. Loại nấm này có thể ăn được
2. Bạn có thể giúp tôi bê cái máy tính này 1 chút được không?
3. Bạn không nên ăn vặt quá nhiều
4. —— Bạn muốn uống gì? Bia có được không?
—— được
5. —— Anh nhận xét thế nào về thái độ làm việc của anh ta?
—— Không tệ.

答案 answer đáp án:

1. 这种蘑菇可以吃。zhè zhǒng mó gū kě yǐ chī.
2. 你可以帮我搬一下电脑吗? nǐ kě yǐ bāng wǒ bān yí xià diànnǎo ma?
3. 你不可以吃这么多零食。nǐ bù kě yǐ chī zhè me duō líng shí.
4. ——想喝点儿什么? 啤酒可以吗? xiǎng hē diǎn ér shén me? pí jiǔ kě yǐ ma?
——可以。kě yǐ.
5. ——你认为他的工作态度怎么样? nǐ rèn wéi tā de gōng zuò tài dù zěn me yàng?
——还可以。hái kě yǐ.

...起来...qǐ lái

(一) 用在动词后, 表示人体、人体的某一部位或某物由低到高。

It is used after a verb, to indicate a person's body or certain part of the body or some other object rises up from a lower position to a higher position.

Dùng đằng sau động từ biểu thị cơ thể con người, 1 bộ phận nào đó trong cơ thể con người hoặc 1 vật nào đó có phương hướng từ thấp đến cao.

例 examples Ví dụ:

1. 站起来。

zhàn qǐ lái.

(Stand up.)

Đứng dậy.

2. 把桌子抬起来。

bǎ zhuō zi tái qǐ lái.

(Lift the table up.)

Nhắc cái bàn lên.

3. 奶奶慢慢地从床上坐了起来。

nǚ nǚ màn màn de cóng chuáng shàng zuò le qǐ lái 。

(Grandma sat up from the bed slowly.)

Bà từ từ từ giường ngồi dậy.

4. 你把头抬起来，看着我。

nǐ bǎ tóu tái qǐ lái , kàn zhe wǒ.

(Raise your head and look at me.)

Anh ấy ngược đầu nhìn tôi.

(二) 用在动词或形容词后，表示动作或状态的开始并继续。如果动词有宾语，“来”要放在宾语的后面。

Used after verbs or adjectives, it indicates an action or a state is beginning and continues. If the verb has an object, “来” should be put after the object.

Dùng đằng sau động từ hoặc tính từ thì biểu thị động tác hoặc trạng thái mới bắt đầu và tiếp tục. “来” cần được đặt đằng sau tân ngữ.

例 examples ví dụ:

1. 她笑了起来。

tā xiào le qǐ lái.

(She started to laugh.)

Cô ấy bật cười.

2. 他们跳起舞来了。

tā men tiào qǐ wǔ lái le.

(They started to dance.)

Bọn họ bắt đầu nhảy rồi.

3. 她一看完这个故事，就哭了起来。

tā yí kàn wán zhè ge gù shì , jiù kū le qǐ lái.

(She began to cry as soon as she finished reading the story.)

Cô ấy vừa xem xong câu truyện này liền bật khóc.

4. 他们在MSN上聊起天来。

tā men zài MSN shàng liáo qǐ tiān lái.

(They began to chat on MSN.)

Bọn họ bắt đầu trò chuyện trên MSN.

5. 你的中文会好起来的。

nǐ de zhōng wén huì hǎo qǐ lái de.

(Your Chinese will get better.)

Tiếng Trung của bạn sẽ khá lên.

(三) 用在动词后，用于引出评价或判断。

Used after a verb, it brings out an evaluation or judgment.

Dùng đằng sau động từ để dẫn dắt sự đánh giá, phán đoán.

例 examples ví dụ:

1. 这件衣服看起来不错。

zhè jiàn yī fú kàn qǐ lái bú cuò.

(This coat looks good.)

Bộ quần áo này xem ra cũng được.

2. 这听起来是个好主意。

zhè tīng qǐ lái shì gè hǎo zhǔ yì.

(It sounds like a good idea.)

Nghe thì có vẻ đây ra 1 ý kiến hay.

3. 这辆车开起来很灵活。

zhè liàng chē kāi qǐ lái hěn líng huó.

(This car handles well.)

Cái xe này chạy rất tốt.

4. 这茶看起来不怎么样，但是喝起来很香。

zhè chá kàn qǐ lái bù zěn me yàng , dàn shì hē qǐ lái hěn

xiāng.

(The tea doesn't look impressive, but it tastes very good.)

Trà này thoạt nhìn không bắt mắt, nhưng uống vào thì rất thơm

练习 exercise:

Dịch các câu sau sang tiếng Trung và sử dụng "起来".

1. Ai biết câu trả lời thì giơ tay lên.
2. Loại giấy này sờ vào rất mềm.
3. Một ngày nào đó cô ấy sẽ tốt hơn.
4. Món ăn này ngửi có vẻ rất thơm.
5. Tôi bị trói lại.
6. Họ giấu hộ chiếu của cô ấy đi.

答案 answer:

1. 知道答案的人把手举起来。

zhī dào dá àn de rén bǎ shǒu jǔ qǐ lái.

2. 这种纸摸起来很软。

zhè zhǒng zhǐ mō qǐ lái hěn ruǎn.

3. 她总有一天会好起来。

tā zǒng yǒu yì tiān huì hǎo qǐ lái.

4. 这个菜闻起来很香。

zhè ge cài wén qǐ lái hěn xiāng.

5. 我被绑起来了。

wǒ bèi bǎng qǐ lái le.

6. 我们把她的护照藏了起来。

wǒ mén bǎ tā de hù zhào cáng le qǐ lái.

正在 zhèng zài Đang

用在动词前，表示动作行为在进行中，相当于英语中的“be + -ing”。有时可替换为“正”或“在”。

It is used before verbs, to indicate that the action is in progress. Sometimes it can be replaced by “正” or “在”.

Được dùng đằng trước động từ biểu thị hành vi hoặc động tác đang được tiến hành. Cũng có khi được thay thế bởi “正” hoặc “在”.

例examples Ví dụ:

1. 他正在洗澡。

tā zhèng zài xǐ zǎo.

(He is having a bath.)
Anh ấy đang tắm.

2. 我正在洗衣服，约翰在做晚饭。

wǒ zhèng zài xǐ yī fú , yuē hàn zài zuò wǎn fàn。
(I'm doing some washing and John is cooking dinner.)
Tôi đang giặt quần áo, John đang nấu cơm.

3. 你打电话给我的时候，我正在看电视。

nǐ dǎ diàn huà gěi wǒ de shí hòu , wǒ zhèng zài kàn diàn
shì。
(I was watching TV when you rang me.)
Lúc bạn gọi điện cho tôi thì tôi đang xem tivi.

4. 他被困在正在燃烧的房屋里。

tā bèi kùn zài zhèng zài rán shāo de fáng wū lǐ。
(He was trapped in a burning house.)
Anh ấy bị bao vây trong căn phòng đang bốc cháy.

5. 据说主任正在开会，可他实际上正打高尔夫球呢。

jù shuō zhǔ rèn zhèng zài kāi huì , kě tā shí jì shàng zhèng
dǎ gāo ěr fū qiú ne。
(Officially, the director is in a meeting, although he's actually
playing golf.)
Nghe nói là chủ nhiệm đang họp, tuy nhiên thực tế là ông ấy đang đi đánh golf.

6. 他现在正忙着写一部新小说。

tā xiàn zài zhèng máng zhe xiě yī bù xīn xiǎo shuō。
(He is busy at present writing a new novel.)
Anh ấy hiện đang viết 1 bộ tiểu thuyết mới.

7. 警方正在跟踪追赶他，而他正试图逃到国外去。

jǐng fāng zhèng zài gēn zōng zhuī gǎn tā , ér tā zhèng shì
tú táo dào guó wài qù。
(The police are hot on his trail and he's trying to leave the
country.)

Cảnh sát đang theo dõi truy đuổi hấn ta,tuy nhiên hấn ta đang tìm cách trốn ra nước ngoài.

练习exercise:

将下列词语组成一个完整的句子。

Make a complete sentence with the given words.

Làm câu với các từ đã cho

1. 正在，保龄球，她，打

zhèng zài , bǎo líng qiú , tā , dǎ

2. 考虑，我，问题，正在，这个

kǎo lǜ , wǒ , wèn tí , zhèng zài , zhè ge

3. 这家，正在，对手，公司，超过

zhè jiā , zhèng zài , duì shǒu , gōng sī , chāo guò

4. 在，朋友，玩，我，游戏，和

zài , péng yǒu , wán , wǒ , yóu xì , hé

5. 爸爸，一天天，正，老去

bà ba , yì tiān tiān , zhèng , lǎo qù

6. 在，行李，她，收拾，离开，准备

zài , xíng lǐ , tā , shōu shì , lí kāi , zhǔn bèi

答案answers đáp án:

1. 她正在打保龄球。

2. 我正在考虑这个问题。

3. 这家公司正在超过对手。/ 对手正在超过这家公司。

4. 我和朋友在玩游戏。

5. 爸爸正一天天老去。

6. 她在收拾行李准备离开。

就是 jiù shì Chính là

(一) 相当于“是”，强调肯定的语气。

Similar to “是”, but with special emphasis on the positive tone.

Cũng tương tự như “是” nhưng cường điệu ngữ khí khẳng định.

例 examples Ví dụ:

1. 这儿就是超市。

zhèr jiù shì chāo shì.

(This is a supermarket.)

Đây chính là siêu thị.

2. 门外就是车库。

mén wài jiù shì chē kù.

(Beyond this door is the garage.)

Bên ngoài cổng chính là nhà xe.

3. 拐弯就是邮局了。

guǎi wān jiù shì yóu jú le.

(The post office is just around the corner.)

Rẽ chính là bưu điện.

4. 生活就是如此。

shēng huó jiù shì rú cǐ.

(Life is just like this.)

Cuộc sống là như thế.

(二) Chỉ, chỉ có (only; just)

作副词。用在名词、动词或词组前面，表示某种确定的范围,排斥其他，相当于“仅”、“只有”、“只是”。

Adverb. Used before nouns, verbs or phrases, it means "just" in

the sense of "only" in English. Similar as “仅” or “只有” or “只是”。

Làm phó từ. Dùng đằng trước danh từ, động từ hoặc cụm từ biểu thị phạm vi khẳng định, loại trừ cái khác. Tương tự như “仅”、“只有”、“只是”。

例 examples Ví dụ:

1. 这件衣服挺好的，就是贵了点儿。

zhè jiàn yī fú tǐng hǎo de , jiù shì guì le diǎnr.

(This is a fairly nice coat just a little expensive.)
Bộ đồ này rất đẹp, chỉ có điều hơi mắc tí.

2. 大家都到齐了，就是小李还没来。

dà jiā dōu dào qí le , jiù shì xiǎo lǐ hái méi lái.

(Everyone is here except Xiao Li.)

Mọi người đều đến đông đủ rồi, chỉ trừ Tiểu Lý vẫn chưa đến.

3. 别的他都忘了，就是记得这件事。

bié de tā dōu wàng le , jiù shì jì de zhè jiàn shì.

(He forgot everything except this one.)

Những cái khác anh ta đều quên rồi, chỉ trừ chuyện này thôi.

(三) Hoặc là...hoặc (either...or...)

作连词。常与“不是”连用，用来表示两者中的一个。

Conjunction. Usually used together with “不是”, to indicate one or the other of two.

Làm liên từ. Thường dùng chung với “不是” để chỉ 1 trong 2 sự vật khác nhau.

例examples Ví dụ:

1. 这几天不是刮风，就是下雨。

zhè jǐ tiān bú shì guā fēng , jiù shì xià yǔ.

(It is either windy or rainy these days.)

Những ngày gần đây hoặc là có gió hoặc là mưa.

2. 不是你去，就是我去。

bú shì nǐ qù , jiù shì wǒ qù.

(Either you or I will go.)

Hoặc là anh đi, hoặc là tôi đi.

3. 他们不是德国人就是俄罗斯人。

tā men bú shì dé guó rén jiù shì é luó sī rén.

(They are either German or Russian.)

Bọn họ hoặc là người Đức hoặc là người Nga

(四) Ngay cả khi, cho dù (even if)

作连词。表示假设的让步关系，前半句用“就是”提出假设，后半句根据假设推出结论，常用“也”呼应。

Conjunction. Used to express a possibility and a proposition. The first half sentence brings a less likely or surprising circumstance with “就是”, and the second half makes a proposition. Usually used together with “也”.

Dùng làm liên từ. Biểu thị quan hệ nhượng bộ giả định. Nửa câu đầu dùng “就是” để đưa ra giả thiết, nửa câu sau dựa trên giả thiết đó mà đưa ra kết luận. Thường được dùng chung với “也”.

例examples Ví dụ:

1. 就是下雪，我们也要开工。

jiù shì xià xuě , wǒ mén yě yào kāi gōng.

(We will start working, even if it snows.)

Cho dù tuyết rơi thì chúng ta cũng vẫn phải làm việc.

2. 就是她不来，你也一定要来。

jiù shì tā bù lái , nǐ yě yí dìng yào lái.

(You must come even if she doesn't.)

Cho dù cô ấy không đến, anh cũng nhất định phải đến.

3. 就是不喜欢，你也得忍着。

jiù shì bù xǐ huān , nǐ yě děi rěn zhe.

(Even if you don't like it, you will have to lump it.)

Cho dù không thích, nhưng anh vẫn phải cố chịu.

练习exercise Bài tập:

将下列词语组成一个完整的句子。

Make a complete sentence with the given words.

Hoàn thành câu với các từ đã cho.

1. 就是，你的，她，中文老师

jiù shì , nǐ de , tā , zhōng wén lǎo shī

2. 说谎，就是，不是，你，他，说谎，在，在

shuō huǎng , jiù shì , bú shì , nǐ , tā , shuō huǎng , zài , zài

3. 就是，死了，说出，秘密，也，这个，不会，我
jiù shì , sǐ le , shuō chū , mì mì , yě , zhè ge , bú huì , wǒ
4. 有点儿，这个菜，就是，挺好吃的，咸
yǒu diǎn ér , zhè ge cài , jiù shì , tǐng hǎo chī de , xián
5. 那样，就是，事实
nà yàng , jiù shì , shì shí
6. 你，不是，说，我，说，就是
nǐ , bú shì , shuō , wǒ , shuō , jiù shì
7. 太高了，不错，就是，房子，房租
tài gāo le , bú cuò , jiù shì , fáng zǐ , fáng zū
8. 就是，等，我，晚，也会，再，你
jiù shì , děng , wǒ , wǎn , yě huì , zài , nǐ

答案answers Đáp án:

1. 她就是你的中文老师。or 你的中文老师就是她。
2. 不是你在说谎，就是他在说谎。or 不是他在说谎，就是你在说谎。
3. 就是死了，我也不会说出这个秘密。or 我就是死了，也不会说出这个秘密。
4. 这个菜挺好吃的，就是有点儿咸。
5. 事实就是那样。
6. 不是你说，就是我说。or 不是我说，就是你说。
7. 房子不错，就是房租太高了。
8. 就是再晚，我也会等你。or 就是再晚，你也会等我。or 我就是再晚，

就是 jiù shì Chính là

(一) 相当于“是”，强调肯定的语气。

Similar to “是”, but with special emphasis on the positive tone.

Cũng tương tự như “是” nhưng cường điệu ngữ khí khẳng định.

例 examples Ví dụ:

1. 这儿就是超市。

zhèr jiù shì chāo shì.

(This is a supermarket.)

Đây chính là siêu thị.

2. 门外就是车库。

mén wài jiù shì chē kù.

(Beyond this door is the garage.)

Bên ngoài cổng chính là nhà xe.

3. 拐弯就是邮局了。

guǎi wān jiù shì yóu jú le.

(The post office is just around the corner.)

Rẽ chính là bưu điện.

4. 生活就是如此。

shēng huó jiù shì rú cǐ.

(Life is just like this.)

Cuộc sống là như thế.

(二) Chỉ, chỉ có (only; just)

作副词。用在名词、动词或词组前面，表示某种确定的范围,排斥其他，相当于“仅”、“只有”、“只是”。

Adverb. Used before nouns, verbs or phrases, it means "just" in the sense of "only" in English. Similar as “仅” or “只有” or “只是”。

Làm phó từ. Dùng đằng trước danh từ, động từ hoặc cụm từ biểu thị phạm vi khẳng định, loại trừ cái khác. Tương tự như “仅”、“只有”、“只是”。

例examples Ví dụ:

1. 这件衣服挺好的，就是贵了点儿。

zhè jiàn yī fú tǐng hǎo de , jiù shì guì le diǎnr.

(This is a fairly nice coat just a little expensive.)

Bộ đồ này rất đẹp, chỉ có điều hơi mắc tí.

2. 大家都到齐了，就是小李还没来。

dà jiā dōu dào qí le , jiù shì xiǎo lǐ hái méi lái.

(Everyone is here except Xiao Li.)

Mọi người đều đến đông đủ rồi, chỉ trừ Tiểu Lý vẫn chưa đến.

3. 别的他都忘了，就是记得这件事。

bié de tā dōu wàng le , jiù shì jì de zhè jiàn shì.

(He forgot everything except this one.)

Những cái khác anh ta đều quên rồi, chỉ trừ chuyện này thôi.

(三) Hoặc là...hoặc (either...or...)

作连词。常与“不是”连用，用来表示两者中的一个。

Conjunction. Usually used together with “不是”, to indicate one or the other of two.

Làm liên từ. Thường dùng chung với “不是” để chỉ 1 trong 2 sự vật khác nhau.

例examples Ví dụ:

1. 这几天不是刮风，就是下雨。

zhè jǐ tiān bú shì guā fēng , jiù shì xià yǔ.

(It is either windy or rainy these days.)

Những ngày gần đây hoặc là có gió hoặc là mưa.

2. 不是你去，就是我去。

bú shì nǐ qù , jiù shì wǒ qù.

(Either you or I will go.)

Hoặc là anh đi, hoặc là tôi đi.

3. 他们不是德国人就是俄罗斯人。

tā men bú shì dé guó rén jiù shì é luó sī rén.

(They are either German or Russian.)

Bọn họ hoặc là người Đức hoặc là người Nga

(四) Ngay cả khi, cho dù (even if)

作连词。表示假设的让步关系，前半句用“就是”提出假设，后半句根据假设推出结论，常用“也”呼应。

Conjunction. Used to express a possibility and a proposition. The first half sentence brings a less likely or surprising circumstance with “就是”, and the second half makes a proposition. Usually used together with “也”.

Dùng làm liên từ. Biểu thị quan hệ nhượng bộ giả định. Nửa câu đầu dùng “就是” để đưa ra giả thiết, nửa câu sau dựa trên giả thiết đó mà đưa ra kết luận. Thường được dùng chung với “也”.

例examples Ví dụ:

1. 就是下雪，我们也要开工。

jiù shì xià xuě , wǒ mén yě yào kāi gōng。

(We will start working, even if it snows.)

Cho dù tuyết rơi thì chúng ta cũng vẫn phải làm việc.

2. 就是她不来，你也一定要来。

jiù shì tā bù lái , nǐ yě yí dìng yào lái。

(You must come even if she doesn't.)

Cho dù cô ấy không đến, anh cũng nhất định phải đến.

3. 就是不喜欢，你也得忍着。

jiù shì bù xǐ huān , nǐ yě děi rěn zhe。

(Even if you don't like it, you will have to lump it.)

Cho dù không thích, nhưng anh vẫn phải cố chịu.

练习exercise Bài tập:

将下列词语组成一个完整的句子。

Make a complete sentence with the given words.

Hoàn thành câu với các từ đã cho.

1. 就是，你的，她，中文老师

jiù shì , nǐ de , tā , zhōng wén lǎo shī

2. 说谎，就是，不是，你，他，说谎，在，在

shuō huǎng , jiù shì , bú shì , nǐ , tā , shuō huǎng , zài , zài

3. 就是，死了，说出，秘密，也，这个，不会，我

jiù shì , sǐ le , shuō chū , mì mì , yě , zhè ge , bú huì , wǒ

4. 有点儿，这个菜，就是，挺好吃的，咸

yǒu diǎn ér , zhè ge cài , jiù shì , tǐng hǎo chī de , xián

5. 那样，就是，事实

nà yàng , jiù shì , shì shí

6. 你，不是，说，我，说，就是

nǐ , bú shì , shuō , wǒ , shuō , jiù shì

7. 太高了，不错，就是，房子，房租

tài gāo le , bú cuò , jiù shì , fáng zǐ , fáng zū

8. 就是，等，我，晚，也会，再，你

jiù shì , děng , wǒ , wǎn , yě huì , zài , nǐ

答案answers Đáp án:

1. 她就是你的中文老师。or 你的中文老师就是她。

2. 不是你在说谎，就是他在说谎。or 不是他在说谎，就是你在说谎。

3. 就是死了，我也不会说出这个秘密。or 我就是死了，也不会说出这个秘密。

4. 这个菜挺好吃的，就是有点儿咸。

5. 事实就是那样。

6. 不是你说，就是我说。or 不是我说，就是你说。

7. 房子不错，就是房租太高了。

8. 就是再晚，我也会等你。or 就是再晚，你也会等我。or 我就是再晚，也会等你。or 你就是再晚，也会等我。



Các cặp từ nối thường dùng giữa tiếng Việt và tiếng Hán

1) Là... không phải là...

是。。。不是。。。。

2) Không phải... mà là...

不是。。。而是。。。。

3)Trước tiên... rồi... sau đó... cuối cùng...

首先。。。接着。。。然后。。。最后。。。。

先。。。再。。。然后。。。最后。。。。

4)Chẳng những không... mà ngược lại còn...

不但不。。。反而。。。。

5)Chẳng những... mà ngay cả...

别说。。。连。。。。

6)Là... hay là...

是。。。还是。。。。

7)Không phải... mà là...

不是。。。就是。。。。

不是。。。而是。。。。

8)Tuy... nhưng...

虽然。。。但是。。。。

固然。。。可是。。。。

虽然。。。可是。。。。

9)Nếu... thì...

如果。。。就。。。。

假如。。。就。。。。

如果。。。则。。。。

如果说。。。那么。。。。

要是。。。就。。。。

10)Chỉ cần... là...

只要。。。就。。。。

11)Chỉ có... mới ...

只要。。。才。。。。

除非。。。否则。。。。

12) Dù...(Mặc dù)... cũng(vẫn)...

无论。。。都/也。。。

不管。。。都/也。。。

13) Vì(bởi vì)... nên(cho nên)...

因为。。。所以

14) Sở dĩ... là vì...

所以。。。是因为。。。

15) Thà... chứ không...

宁可。。。也不。。。

16) Ngoài... đều...

除了。。。都。。。

17) Ngoài... còn...

除了。。。也/还。。。

18) Đã... thì...

既然。。。就。。。

19) Đã... lại...

既。。。又。。。

20) Vừa... vừa...

又。。。又。。。

21) Ngay... cũng...

连。。。都/也。。。

22) Nếu cứ... (thì) sẽ...

再。。。就。。。

23) Không thể không...

非。。。不可

24) Vừa... đã...

Hễ... là...

一。 。 。 就。 。 。

25) Vừa... vừa...

一边。 。 。 一边。 。 。

26) Khi thì... khi thì...

有时。 。 。 有时。 。 。

27) Một mặt... mặt khác...

一方面。 。 。 另一方面。 。 。

28) Không chỉ... mà...

不仅。 。 。 也

29) Hoặc là... hoặc là...

或者。 。 。 或者。 。 。

30) Càng... càng...

越。 。 。 越。 。 。

31) Người nào... người ấy...

谁。 。 。 谁。 。 。

32) Đâu... đấy...

Nơi nào... nơi ấy...

哪里。 。 。 哪里。 。 。

“何处是我停泊的边岸？

何处是我避风的港湾？”

汉语连词大总结

一、并列关系

1、 既.....，也（又）.....：她既努力学习，又积极锻炼身体。

2、又……，又……：她又聪明，又努力。

3、也……，也……：儿子也睡了，妻子也睡了，只有他在看电视。

4、

有时（有时候，有的时候）……，有时（有时候，有的时候）……：星期日我有时看电视，有时上网。

5、一会儿……，一会儿……：他们俩一会儿用汉语聊天，一会儿用韩语聊天。

6、a、一边……，一边……（口语）：他们一边看电视，一边聊天。

b.一面……，一面……（书面语）他一面跟客人打招呼，一面接过客人手里行李。

7、

a、一来……，二来……（口语）：这样做，一来可以认识更多的中国朋友，二来可以锻炼你的口语。

b.一方面……，（另，又）一方面……：这次到北京来，一方面想游览北京的名胜古迹，另一方面也想看看多年不见的老朋友。

c.一则……，二则……（书面语）

二、选择关系

1、或者（或，或是）……，或者（或是）……：午饭或者吃饺子，或者吃米饭。

2、要么……，要么……：要么去广州旅游，要么去上海旅游。

3、（是）……，还是……：她是忘了，还是故意不来。

4、不是……，就是（便是）……：这件事不是你做的，就是她做的。

5、不是……，而是……：她不是口语老师，而是听力老师。

6、宁可（宁肯，宁愿）……，也不（决不，不）……：我宁愿骑车去，也不愿意坐车去。

7、与其……，不如（还不如，倒不如）……（口语）：与其在这儿等他，还不如先去呢。

8、与其……，宁肯……：（书面语）

三、递进关系

1、不但（不仅、不光、不只）……，而且（并且，且）……：他不但长得帅，而且也很聪明。

2、

不但不（不但没，非但不，非但没）……，反而（反倒还）：吃了减肥药以后，她不但没瘦，反而胖了。

3、……，甚至（甚至于）……：他不但认识我，甚至连我的名字都不知道。

4、

……，况且……（书面语）：上海那么大，况且你又不知道他的地址，怎么能一下子找到呢？

5、……，再说……（口语）：这儿的条件不怎么样，再说也太贵了，我们还是去别的地方吧。

6、……，何况（更不必说，更不用说）……：这个问题连你都不会，何况是我呢？

7、

别说（不要说，甭说，不要说）……，就是（即使）：这个问题很难，别说是我，就是连她也不会。

四、转折关系

1、虽然（虽说，虽）……，但是（可是）……：天气虽然这么冷，但是我身上还在出汗呢。

2、虽然（虽说，虽）……，只是（不过）……：汉语虽然难学，不过我一定要坚持。

3、尽管……，然而……：尽管他住得比较远，然而却来得最早。

4、……，但是（可是）……则（却、倒）……：她身体不好，但是精神却不错。

5、……，而……：广州很热，而北京很冷。

五、条件关系

1、只要……，就（更）……：只要努力，就一定可以学好汉语。

2、一旦……，就（便）……：这个题你一旦错了，就说明你没有努力学习。

3、只有（惟有）……，才……：只有同心协力，才能把事情办好。

4、除非……，才（否则，要不然）……：除非你来，否则我是不会去的。

5、任凭……，也……（书面语）：任凭什么困难，也挡不住我们前进的愿望。

6、不论（无论，不管）……，都……：无论春夏秋冬，那里的气候都很好。

六、假设关系

1、
如果（要是，假如，假设，假使，假若，倘若，倘使）……，就（那么，便）……：如果她不愿意来，就算了。

2、……的话，就……：明天是晴天的话，就去逛街吧。

3、即使（就是，就算，哪怕，纵使，纵然）……，也……：明天即使下雨，我也要去。

4、再……，也……：天气再冷，我也要坚持锻炼。

七、因果关系

1、因为……，所以……：因为他身体不好，所以不能上课。

2、由于……，（因此）……：由于大家的帮助，因此她很快就找到了那把钥匙。

- 3、……，因而……：节日快到了，因而很多人买礼物。
- 4、……，以至于（以至，以致，致使）……：河里结了冰，致使轮船不能通过。
- 5、……，从而……：她调整了作息时间，从而大大提高了学习质量。
- 6、……，于是……：外面下起了大雨，于是我们都不想出去玩了。
- 7、因为（因，由于）……而……：这个孩子因为家里贫穷而不能上学。
- 8、之所以……，是因为（是由于）……：他之所以成绩好，是因为一直都很努力。

八、目的关系

- 1、为（为了）……：为了学好汉语，他来到了中国。
- 2、……，是为了，（为的是）：他正在积极准备，为的是顺利地通过考试。
- 3、……，好……（口语）：晚上你一定要来，我们好一起去看电影。
- 4、……，以便（以，以求，用以）……：我们要抓紧时间，以提高学习成绩。
- 5、……，使……：这种学习方法，使我的学习成绩有了很大的提高。
- 6、……，省得（免得）……（口语）：我在说明一下儿，免得引起误会。
- 7、……，以免（以防）……（书面语）：请不要带危险品，以免发生意外。

语气词“了”和动态助词“了”

两者附着的位置不同，在句中出现的必定是助词；在句尾出现的分两种情况：名词性成分后面的“了”为语气词，动词、形容词后面的“了”兼有动态助词和语气词两种作用。

他近来很容易闹脾气了。（语气词）

不必客气，我的确吃过了。（语气兼动态助词）

了的用法

1.用在动词或形容词后面，表示动作或变化已经完成：

put 了 after the verb or adjective, indicate the completion of action:

indicating the action is already completed:

大家都来了，我们开始上课吧。

他去中国学了两年汉语。

妹妹已经工作了。

这个问题我懂了。

我昨天买了一辆汽车

我们来得太晚了，电影已经开始了。

现在房子便宜了。

上个月只晴了三天。

the action will be completed in the future:

飞机快起飞了。

(The plane will leave soon.)

我下了课就去吃饭。

(2 verbs: future tense, the first future action happens before the second future action)

J'irai au restaurant après que j'aurai fini la classe.

他要是知道了这个消息，一定很高兴。

做完了作业，你就可以看电视。

Put 了 at the end of a sentence or after the pause in a sentence: change of situation or state:

Means the change of situation or state is already or will be completed:

下雨了。

春天到了。

我以前不会说汉语，现在会说了。

他不爱我了。

天快黑了。

Thenew situation that would be happened in some conditions (Subjunctive)

你早来一天就见到他了。

(if you come 1 day earlier, you would see him)

3. Suggestion: to do or not to do:

走了，走了，别等了。

好了，不要再说了！

4. In the Questions

.....吗？ /没有？

(if you choose this format, you can still use “le” in the sentence)

他走了吗？
你昨天去看电影了没有？

有没有.....

(if you choose this way, you can't use "le" in the sentence)

他有没有走？他走了。(note: you still need "le" in the answer)
你昨天有没有看电影？没有。我没有看。(或者：我没看。)

V 没 V

他走没走？
你昨天看没看电影？

5. Negation (Don't use "了" in the negation sentence. –

except: 1. "了": duration of an action

except: 2 "了" in a suggestion: not to do something)

你吃早饭了吗？

我吃了。我喝了两杯牛奶，还吃了一个面包。你呢？你吃早饭了没有？

我还没吃呢。今天早上起得太晚了。饿死我了

不吃早饭很不好。你应该去吃点儿东西。

他昨天去锻炼了，可是我没有去。

6. 状态性谓语句和动态性谓语句中“了”的用法：

动态性谓语句：all the verbs except "be"

他昨天吃了3个苹果：Yesterday he ate 3 apples.

状态性谓语句：with the verb "be" – never use "了"

Now it's hot: 现在很热。

Yesterday it was hot: 昨天很热。

Now he is teacher: 他现在是老师。

Last year, he was teacher: 他去年是老师。

Now he is reading newspaper: 他现在在看报纸。

Yesterday afternoon at 3pm he was reading the newspaper: 他昨天下午3点在看报纸。

7. Where to put "了"?

Examples:

Put "了" after the verb or adjective or noun:

他去中国学了两年汉语。

我昨天买了一辆汽车

我下了课就去吃饭。

他要是知道了这个消息，一定很高兴。

做完了作业，你就可以看电视。

他昨天吃了3 个苹果

Put “了” at the end of the sentence: = Put“了” after verb/adj/noun

电影开始了。

现在房子便宜了。

下雨了。

春天到了。

他不爱我了。

天快黑了。

Repeat“了” after they./adj./n. and at the end of the sentence: = a perfect tense

他去了中国，学了两年汉语。He went to China, and learned Chinese for 2 years..

他去了中国了：He has gone to China.

(In this case, you may also add “已经” before the verb)他已经去了中国了。

他学了2 年汉语了：He has already learned Chinese for 2 years.

我昨天买了一辆汽车：I bought a car yesterday.

我昨天买了一辆汽车了：I've bought a car.

他要是知道了这个消息，一定很高兴。He would be happy when he knows this news.

他(已经)知道了这个消息了：He's already know this news

他昨天吃了3 个苹果：He ate 3 apples.

他昨天（已经）吃了3 个苹果了：He's already eaten 3 apples.

我们到了汉城：We arrived Seoul.

我们（已经）到了汉城了：We've already arrived in Seoul.

Two past actions:

我下了课就去吃饭。After class I'll go to eat.

我下了课就去吃饭了：After the class, I went to eat.

做完了作业，你就可以看电视。You may watch TV after you finish the homework.

做完了作业，他就看电视了：After he had done the homework, he watched TV.

8. Duration of an action:

In this case (duration of an action), “了” or without “了” at the end of sentence: both are correct. – perfect tense

这本书我看了3 天了。I've read the book for 3 days.

这本书我看了一个星期。I've read the book for a week.

我有20 天没见到你了：I haven't seen you since 20 days.

我来美国已经两年多了：I've been in US for more than 2 years.

形容词 Tính từ

表示人、事物的形状、性质或者动作、行为等的状态的词叫形容词。形容词的否定式是在形容词前用否定副词“不”。

Từ để biểu thị tính chất, trạng thái của người hoặc sự vật hay trạng thái của động tác hành vi thì được gọi là hình dung từ (tính từ). Tính từ khi phủ định thì thường xuất hiện phó từ phủ định "不" đằng trước tính từ đó.

一. 形容词有以下几类：

Tính từ có những loại sau đây:

1.表示人或事物的形状的

Biểu thị trạng thái của người hoặc sự vật：

大小 高矮 红绿 齐美丽

2.表示人或事物的性质的：

Biểu thị tính chất của người hoặc sự vật:

好坏 冷热 对错 正确 伟大 优秀 严重

3.表示动作或行为等的状态的：

Biểu thị trạng thái của động tác, hành vi:

快 慢 紧张 流利 认真 熟练 残酷

二. 形容词的用途：

Chức năng của tính từ:

作定语 Làm định ngữ

形容词最主要的用途是修饰中心语。例如：

Chức năng chủ yếu của tính từ là bổ sung cho trung tâm ngữ. Ví dụ như: 红裙子(cái váy đỏ) 绿帽子 (cái mũ xanh lá)宽广的原野(thảo nguyên rộng lớn)明媚的阳光(ánh dương sáng ngời)

作谓语：Làm vị ngữ

时间紧迫。Thời gian đang rất gấp.

她很漂亮。Cô ấy rất đẹp.

茉莉花很香。Hoa nhài rất thơm.

他很高。Anh ta rất cao.

作状语：Làm trạng ngữ

形容词的一个重要用途是在动词前作状语。例如：

Một trong những chức năng quan trọng của tính từ là làm trạng ngữ đứng trước động từ. Ví dụ:
快走。Chạy nhanh lên!

他多喝了点儿。Anh ta uống quá chén rồi.

你应该正确地对待批评。Anh nên phê bình 1 cách đúng đắn với anh ấy.

同学们认真地听讲。Các học sinh chăm chú nghe giảng.

作补语：Làm bổ ngữ

形容词常作谓语动词的补语。例如：

Tính từ thường được làm bổ ngữ cho động từ trong vị ngữ. Ví dụ như:

先在纸上画图形，再选好树叶。Trước tiên phải phác thảo trên giấy trước rồi mới chọn lá cây.

把你自己的衣服洗干净。Hãy giặt sạch đồng quần áo của con.

雨水打湿了她的头发。Mưa làm ướt hết tóc cô ấy.

风吹干了衣服。Gió thổi khô quần áo.

作主语：Làm chủ ngữ

谦虚是中国传统的美德。Khiêm tốn là 1 mỹ đức trong truyền thống Trung Quốc.

骄傲使人落后。Kiêu ngạo khiến cho con người lạc hậu.

作宾语：Làm tân ngữ

女孩子爱漂亮。Con gái thường thích đẹp. 他喜欢安静。Anh ta thích yên tĩnh.

特点 ngữ pháp của tính từ

1. Chức năng chủ yếu của tính từ là làm vị ngữ và định ngữ

Ví dụ:

这里的环境非常优美。(Làm vị ngữ)

漂亮姑娘谁都喜欢。(Làm định ngữ)

Một số tính từ có thể làm trạng ngữ. Như:

我们认真讨论了你的问题。

运动员们积极做好了比赛前的准备。

Một số tính từ có thể làm bổ ngữ.Như:

a.衣服已经洗干净了。

b.衣服洗得很干净。

Chú ý:tính từ có thể làm bổ ngữ như trong vd b nhiều hơn so với ví dụ a,có thể đưa vào câu b không chắc có thể đưa vào câu a được.Ví dụ:

问题解决迅速了。(*)

问题解决得很迅速。

2.Phần lớn tính từ nhận sự bổ ngữ của phó từ mức độ “很”

3.Tính từ thường không mang tân ngữ.

Nhưng 1 bộ phận nhỏ tính từ khi biểu thị ý “使……怎么样” (khiến cho...như thế nào),“对……怎么样” (đối với...như thế nào)...thì có thể mang tân ngữ.Ví dụ:

不能肥了自己，害了集体。(使自己肥了)

你越冷淡他，他越舍不得你。(对他冷淡)

Tính từ trạng thái 状态形容词

Tính từ trạng thái là các tính từ có hình thức phát sinh như

“碧绿”，“漆黑”，“绿油油”，“黑乎乎”，“绿了吧叽”，“黑不溜秋”……

Đặc điểm chung của loại tính từ này là:

1.Khi làm vị ngữ hoặc định ngữ thì phải thêm “的”:

碧绿草原 (*)

碧绿的草原

绿油油秧苗 (*)

绿油油的秧苗

秧苗绿油油 (*)

秧苗绿油油的

黑不溜秋脸 (*)

黑不溜秋的脸

脸黑不溜秋 (*)

脸黑不溜秋的

2. Không nhận sự bổ nghĩa của phó từ mức độ “很”

很雪白 (*) , 很金黄 (*) , 很暖洋洋 (*) , 很乱哄哄 (*) , 很黑咕隆咚 (*)

Các tính từ này bản thân nó đã bao hàm ý nghĩa chỉ mức độ cao nên không cần thêm sự bổ nghĩa của từ “很” nữa.

Lưu ý là “很白” không hoàn toàn giống như “雪白” vì “雪白” tính miêu tả mạnh còn “很白” chỉ là cao hơn “白” 1 bậc, được nói 1 cách khách quan. Trong ví dụ sau thì chỉ thích hợp dùng “雪白”

这是一座典型的中式建筑。屋内的陈设也是古色古香的, 雪白的墙面上还挂着几幅山水画。

3. Hình thức lặp lại của loại tính từ này khác với tính từ thường.

Ví dụ như “碧绿” không thể lặp lại thành “碧碧绿绿”, còn “干净” lại có thể lặp lại là “干干净净”

Loại từ “碧绿” chỉ có thể lặp lại cả từ theo hình thức ABAB, tính chất của nó khác với tính từ thường như “干净”. Nó thuộc về hình thức lặp lại cú pháp chứ không phải là từ pháp, cũng giống như hình thức “很高很高”.

Các tính từ có thể làm định ngữ không thể làm vị ngữ được gọi là tính từ phi vị ngữ. Tính từ phi vị ngữ thường dùng để biểu thị tính chất của sự vật. Các tính từ phi vị ngữ thường dùng gồm có:

金银男女雌雄正负副单双大型小型轻型重型 中式西式微型急性慢性良性恶性野生
法定国营私营民用军用双边多边大量大批袖珍国产外来初级中级高级亲生首要.....

Tính từ phi vị ngữ có các đặc điểm ngữ pháp sau:

1. Không nhận sự bổ nghĩa của phó từ mức độ “很”

2. Thường dùng cấu trúc biểu đạt là “是.....的”. Ví dụ:

袖珍词典-->词典是袖珍的

国产机车-->机车是国产的

3.1 bộ phận khi hình thức phủ định thì dùng “非” không thể dùng “不”

非亲生子女 不亲生子女 (*)

非国有经济 不国有经济 (*)

4. Một số tính từ phi vị ngữ ngoài chức năng làm định ngữ còn có thể làm trạng ngữ. Ví dụ:

大量人员被调走。(Làm định ngữ)

人员被大量调走。(Làm trạng ngữ)

Những tính từ phi vị như thế này còn có: 高速、快速、共同、全部、专门、临时、廉价、亲身.....

Lưu ý: Một số từ giống nhau về cách viết, đọc nhưng khác nhau về từ loại. Ví dụ:

非常: Tính từ phi vị——非常时期、非常时刻

Phó từ——非常高兴、非常幸福

意外: tính từ phi vị——意外事件、意外收获

danh từ——发生意外

国际: tính từ phi vị——国际组织、国际形势

danh từ——第三国际、共产国际

高度: tính từ phi vị——高度责任感、高度负责精神

danh từ——达到新的高度

Trong tiếng Hán có 1 số lượng nhỏ tính từ chỉ có thể xuất hiện ở vị trí vị ngữ mà không thể xuất hiện ở vị trí định ngữ dưới bất kì hình thức nào, những tính từ này được gọi là tính từ duy vị ngữ. Khi làm định ngữ thì chủ yếu ở 2 hình thức sau:

A. Trực tiếp làm định ngữ, ở giữa không thêm “的”.

B. Sau khi thêm “的” sẽ làm định ngữ. Ví dụ:

这个人很行。*行人/*行的人

她的男朋友很精神。*精神男朋友/*精神的男朋友

Tính từ duy vị ngữ còn có:

对, 准时, 迟, 全, 活 (nghĩa hoạt

bát), 僵, 静, 广, 狠, 久, 稳, 准, 冲, 散, 紧, 松, 匀, 陡, 灵, 顺, 顺利, 对头, 齐备, 烦, 合算, 带劲, 流气, 外道, 可以, 投缘, 多, 少

Tính từ chỉ chủ yếu làm vị ngữ, nhưng 1 bộ phận từ loại này cũng có thể làm trạng ngữ. Ví dụ:

火车很准时。(Làm vị ngữ ngữ)

火车准时到达。(Làm trạng ngữ)

Tính từ số lượng 数量形容词

Gồm 1 số từ như “许多”, “好些”, “不少”..... Những từ này đa số dùng để bổ nghĩa cho danh từ về mặt số lượng. Ví dụ như:

许多地方去年都发生了洪涝灾害。

Đặc điểm của loại từ này là vừa có thể bổ nghĩa trực tiếp cho danh từ vừa có thể thêm lượng từ cá thể ở phía sau để bổ nghĩa cho danh từ. Ví dụ:

我最近买了好些(本)书。

Do đó cô người đưa riêng loại từ này vào loại "từ chỉ số lượng". Những từ này thường không thể làm vị ngữ. Dựa vào điểm này cũng có thể đưa nó vào loại tính từ phi vị ngữ.

Tiếng Hán có số lượng từ rất phong phú, chúng ta thường thấy các lượng từ như “只”、“个” để giúp các bạn phân biệt được rõ ràng và cụ thể mình đã có gặp và phân loại như dưới đây:

1. Lượng từ chỉ người: 个、位、条. ”位” thường được dùng trong những trường hợp nói lịch sự. Phạm vi sử dụng ”条” rất hạn chế.

一个人 一个大人 一个小孩 一个女孩 一个男孩 一个画家 一个司机 一个工人
一个农民 一个士兵 一个朋友 一位同学 一位老师 一位客人 一位长官 一位代表
一条好汉

2. Lượng từ chỉ động vật: 只、匹、头、条、峰.

一只狗 一只鸟 一只猴子 一只鸡 一只大象 一只羊 一只猫 一只老鼠 一只蝴蝶
一只虫 一匹马 一头牛 一头羊 一头驴 一头骡 一头豹子 一条蛇 一条鱼 一条虫
一峰骆驼

3. Lượng từ chỉ 1 bộ phận của con người hoặc động vật: 个、只、颗、根、张、片、条. Ngoài “个” và “只” thì các lượng từ khác đều nói lên hình dáng.

一个脑子 一颗脑袋 一根头发 一根眉毛 一只眼睛 一个鼻子 一个耳朵 一张嘴
一片嘴唇 一颗牙齿 一个舌头 一个下巴 一条胳膊 一只手 一个手指头 一个拳头
一条腿 一只脚 一条尾巴 一颗心

4. Lượng từ chỉ cây cối: 棵、株.

一棵树 一棵白杨 一棵草 一棵松 一株水稻 一株麦子 一株树 一株小草

5.Lượng từ chỉ hoa quả : 个. Ngoài ra còn có : 一粒葡萄, 一根香蕉.

一个苹果 一个橘子 一个柿子 一个梨 一个李子

一粒葡萄 一根香蕉

6.Lượng từ chỉ bộ phận của cây cối : 朵、片、条、颗、粒. Tất cả đều nói lên hình dáng.

一朵花 一朵玫瑰 一朵红梅 一片叶子 一条根 一颗种子 一粒米

7.Lượng từ chỉ thức ăn.

一顿饭 一顿早饭 一份早餐 一份午餐 一份晚餐

一份中餐 一份西餐 一份点心 一根油条 一个包子

一个馒头 一根鸡腿 一个鸡蛋 一片肉 一块牛肉

一个三明治 一道菜 一道汤 一片面包 一块蛋糕

一根冰棒 一片饼乾 一粒糖果 一片西瓜 一根棒棒糖

8 .Lượng từ dùng cho những đồ vật dùng trong bữa ăn.

一根筷子 一把叉子 一把汤匙 一张餐纸

9 .Lượng từ chỉ đồ gia dụng. Bao gồm cả những đồ vật điện tử.

一张桌子 一把椅子 一条板凳 一条沙发 一张床 一条棉被 一条毛巾 一根火柴

一根蜡烛 一盏灯 一个灯泡 一把牙刷 一条牙线 一块香皂 一块桌布 一块手表

一面镜子 一个脸盆 一个桶一只桶 一把伞 一条绳子 一部电话 一台电视机 一台录影机

一盘录影带 一盘录音带 一个冰箱 一根香 一帖膏药 一服药

10.Lượng từ dùng cho đồ nữ trang, trang sức.

一件衣服 一件上衣 一条裤子 一个口袋 一顶帽子 一条围巾 一只手套 一只袜子

一只鞋 一只眼镜 一只耳环 一枚胸章 一枚戒指

11.Lượng từ dùng trong kiến trúc, xây dựng : 座、栋.

一座城 一座桥 一条路 一栋房子 一座别墅 一座高楼 一幢楼房 一座塔 一座庙

一扇窗 一扇门 一面墙 一堵墙 一间房

12.Lượng từ chỉ các phương tiện giao thông : 辆、列、架、艘.

一辆车 一辆汽车 一辆自行车 一列火车 一架飞机 一条船 一枚火箭 一艘军舰

13.Lượng từ dùng cho công cụ : 把

一把锤子 一把锁 一把剪刀

14.Lượng từ dùng cho văn phòng phẩm.

一支笔 一枝笔 一张纸 一块墨 一方砚台 一台电脑

15. Lượng từ dùng cho văn học văn hóa nghệ thuật : 封、则、首、篇、道、幅.

一封信 一则日记 一首诗 一篇文章 一幅照片 一张照片 一幅画 一台戏 一道命令
一首歌 一支曲子 一篇报告 一个字 一个词 一个句子

16. Lượng từ dùng cho sự kiện hoặc hoạt động : 件、顿、场、通.

一件事 一个事件 一个动作 一通电话 一顿毒打 一顿吵架 一顿臭骂 一场球赛
一场风波 一场战争 一场大火 一个案例 一通报告 一阵骚动 一阵掌声

17. Lượng từ dùng cho vũ khí .

一把刀 一面盾 一张弓 一支箭 一支枪 一发子弹 一门大炮 一枚炮弹 一枚导弹

18. Lượng từ dùng trong địa lý thời tiết .

一座山 一道梁 一条江 一条河 一个池子 一个湖 一个海 一个月亮 一轮明月
一颗星星 一个太阳 一朵云 一阵风 一场雨 一个响雷 一道闪电

19. Lượng từ chỉ hình dáng: 条、根、支、道、面、片、张、颗、粒、块.

“个” là lượng từ được dùng 1 cách rộng rãi và phổ biến nhất. Thường dùng cho các danh từ không có lượng từ chuyên dụng. Ngoài ra 1 số danh từ ngoài việc có thể đi kèm với lượng từ chuyên dụng có thể đi với “个”.

1. Dùng cho người : 一个人 两个小孩

2. Dùng chỉ bộ phận của con người hoặc loài vật : 一个脑子 一个鼻子 一个耳朵 一个舌头
一个下巴 一个手指头 一个拳头

3. Dùng cho hoa quả : 一个苹果 一个橘子 一个柿子 一个梨 一个李子

4. Dùng cho các hành tinh : 一个月亮 一个太阳

5. Dùng cho sông hồ: 一个湖 一个海

6. Dùng cho hoạt động, sự kiện : 一个事件 一个动作 洗个澡 敬个礼

7. Dùng cho thời gian : 一个小时 两个月 四个星期

8. Dùng cho thực phẩm : 一个馒头 一个面包 一个南瓜 一个冬瓜 一个蛋糕

9. Dùng cho đồ vật : 一个碗 一个盘子 一个瓶子 一个锅 一个镜框 一个枕头 一个盒子 一个窗户 一个信封 一个壁橱 一个灯泡 一个书包 一个箱子 一个袋子

10. Dùng cho cơ quan tổ chức: 一个政府 一个机关 一个办公室 一个医院 一个工厂 一个幼稚园 一个组织

11. Dùng cho hội nghị : 一个大会 一个讨论会 一个辩论会 一个委员会 三个议题 一个决议 一个提案

12. Dùng cho ý tưởng, suy nghĩ : 一个理想 一个想法 一个办法 一个主意 一个建议 一个意见 一个念头 一个梦 一个诺言 一个设想 一个假设 一个惊喜

13. Dùng trong văn học : 一个谜语 两个故事 一个笑话 一个插曲

14. Dùng trong từ ngữ : 一个字 一个词 一个句子

位

Dùng cho người (Dùng 1 cách lịch sự, trang trọng ; Còn trong những trường hợp bình thường thì dùng “个”) : 一位同学 两位老师 三位客人

只

1 . Dùng để chỉ loài vật (Thường dùng cho gia cầm, động vật 4 chân, côn trùng...) : 一只鸡
两只小鸟 三只老虎 一只狮子 四只蝴蝶

2 . Dùng cho các đồ vật hoặc bộ phận luôn có 2 cái : 两只手 两只耳朵 一只鞋 一只袜子

3 . Dùng cho dụng cụ, đồ nghề : 一只箱子 一只口袋 一只书包

4 . Dùng cho tàu bè : 一只小船 一只游艇

匹

Dùng cho ngựa, lừa : 一匹马 两匹骡子

头

1 . Dùng cho gia súc như bò ,cừu, con la: 一头牛 两头骡子

2 . Dùng cho tỏi: 一头蒜

3 . Dùng chỉ việc liên quan đến người thân (phía trước thường có “一”) : 一头亲事

峰

Dùng cho lạc đà : 一峰骆驼

枚

Mang ý nghĩa tương đồng với “个” thường chỉ những đồ vật nhỏ: 一枚戒指 一枚五分的硬币
一枚邮票 一枚纪录章 三枚奖章

具

1 . Dùng cho quan tài, thi thể : 一具棺材 一具尸体

2 . Dùng cho 1 số đồ vật : 一具钟

棵

Dùng cho cây cối : 一棵树 一棵草 一棵牡丹

株

Dùng cho cây cối (giống “棵”) : 一株树 两株桃树

根

Dùng chỉ những vật có hình thù dài : 一根管子 两根筷子 一根火柴 一根绳子

枝

Dùng cho những đồ vật có cán : 一枝铅笔 两枝毛笔 三枝蜡烛 四枝枪 一枝箭

支

- 1 . Dùng cho những đồ vật có cán (giống “枝”) : 一支笔 一支箭 一支香烟
- 2 . Dùng cho ca khúc, ca từ : 一支曲子 一支歌
- 3 . Dùng cho đội ngũ : 一支军队 一支抢险队 一支救火队 一支舰队

管

Dùng cho những đồ vật ống tròn dài : 一管毛笔 一管牙膏

条

- 1 . Dùng cho những cái dài,hẹp : 一条线 两条腿 三条鱼 四条黄瓜 一条床单
- 2 . Dùng cho sông ngòi , đường xá : 一条大河 一条大街
- 3 . Dùng để cố định số lượng hợp thành từ các vật có hình dạng dài: 一条肥皂 一条香烟
- 4 . Dùng cho những sự vật được chia thành nhiều hạng mục : 一条妙计 两条建议 三条新闻
四条办法
- 5 . Dùng chỉ người : 一条好汉 一条人命

道

- 1 . Dùng cho sông ngòi hoặc những đồ vật có hình dài (giống “条”) : 一道河 一道沟 一道擦痕
一道缝儿 万道霞光
- 2 . Dùng chỉ tường, cửa: 一道围墙 两道门 三道防线
- 3 . Dùng cho mệnh lệnh, đề mục : 一道命令 十道数学题
- 4 . Dùng cho số thứ tự : 一道手续 三道漆
- 5 . Dùng cho bữa ăn : 一道汤 一道甜点心 四道菜

面

Dùng cho những vật có hình dẹp: 一面镜子 一面锣 一面鼓 两面旗子

片

- 1 . Dùng cho những đồ vật phân thành viên, miếng : 一片面包 两片药 三片餅乾
- 2 . Dùng cho mặt đất hoặc mặt nước : 一片草地 一片汪洋
- 3 . Dùng cho cảnh vật, thời tiết, âm thanh, ngôn ngữ, tình cảm : 一片新气象 一片欢腾
一片脚步声 一片胡言 一片真心

张

- 1 . Dùng cho giấy, da hoặc những đồ vật có bề mặt mát : 一张纸 一张地图 两张画 三张木板

十张皮子

2 . Dùng cho các đồ gia dụng có bề mặt phẳng : 一张床 一张桌子

3 . Dùng cho môi,mặt: 一张脸 一张嘴

4 . Dùng cho cái cung : 一张弓

领

Dùng cho chiếu : 一领席

颗

Dùng cho những đồ vật hình viên tròn : 一颗珠子 一颗黄豆 一颗子弹 一颗牙齿

粒

Dùng cho những vật hình viên tròn hoặc li ti (giống “颗”) : 一粒米 一粒珠子 一粒子弹
一粒沙 一粒药丸 一粒盐

块

Dùng cho những vật hình cục hoặc miếng : 一块桌布 两块香皂 三块手表

方

Dùng cho những đồ vật hình vuông : 一方手帕 三方图章 几方石碑

朵

Dùng cho hoa,mây : 两朵玫瑰 一朵白云 一朵浪花

轮

1 . Dùng cho mặt trời,mặt trăng : 一轮红日 一轮明月

2 . Dùng cho các cuộc hội đàm,thi đấu : 第一轮比赛 新一轮会谈

茎

Dùng cho các đồ vật hình sợi dài: 数茎小草 数茎白发

缕

Dùng cho các đồ vật mỏng,nhỏ : 一缕麻 一缕头发 一缕烟

份

1 . Dùng cho các đồ vật kết hợp thành 1 cụm : 一份饭 一份礼

2 . Dùng trong báo chí : 一份报纸 一份杂志

3 . Dùng trong tình cảm : 一份情意

把

- 1 . Dùng cho những đồ vật có cán : 一把刀 一把剪子 一把茶壶 一把扇子 一把椅子
- 2 . Dùng cho những thứ có thể dùng tay vốc được : 一把米 一把花儿
- 3 . Dùng với những ý kiến, tư tưởng 1 cách trừu tượng : 一把年龄 加把劲 有一把力气
一把好手 帮他一把

部

- 1 . Dùng cho sách vở: 一部字典 一部影片
- 2 . Dùng cho máy móc, xe cộ : 一部机器 两部汽车

台

- 1 . Dùng cho tuồng, kịch : 一台戏 一台话剧 一台歌舞
- 2 . Dùng cho đồ điện, đồ điện tử : 一台机器 一台拖拉机 一台显微镜 一台电脑 一台电视机
一台收音机 一台洗衣机

出

Dùng cho kịch, tuồng : 一出戏

堂

- 1 . Dùng chỉ những đồ vật thành 1 bộ : 一堂家具
- 2 . Dùng chỉ các tiết học : 一堂课

节

- 1 . Dùng chỉ các tiết học: 三节课
- 2 . Dùng cho các đồ vật phân thành từng khúc, đoạn : 两节车厢 三节电池 四节甘蔗

盘

- 1 . Dùng cho món ăn : 四盘菜
- 2 . Dùng cho cối xay : 一盘磨
- 3 . Dùng cho các đồ vật được cuộn lại : 一盘录影带 一盘录音带 一盘电线 一盘蚊香
- 4 . Dùng cho các trận thi đấu thể thao: 两盘单打

贴

Dùng cho thuốc cao dán (giống “帖”) : 一贴膏药

剂

Dùng cho thuốc bắc(dùng các vị thuốc phơi khô): 一剂药

服

Dùng cho thuốc bắc (giống “剂”) : 一服药

味

Dùng cho thuốc bắc: 这个方子有八味药

付

Dùng cho thuốc bắc: 三付药

顶

Dùng cho các đồ vật có chóp: 一顶帽子 一顶帐子

座

Dùng cho các vật to và chắc chắn: 一座山 一座高楼 一座水库 一座灯塔 一座桥 一座铜像

栋

Dùng chỉ nhà, căn hộ: 一栋房

幢

Dùng chỉ nhà, căn hộ: 一幢房

扇

Dùng cho cửa sổ, cửa chính...: 一扇门 两扇窗 一扇磨

堵

Dùng cho tường: 一堵墙

间

Dùng cho phòng trong 1 căn nhà: 一间卧室 一间客厅 三间门面

处

1. Dùng chỉ nơi ở, chỗ ở: 几处人家

2. Dùng chỉ lỗi sai của từ: 两处印刷错误 有几处笔误

所

1. Dùng chỉ nơi ở, chỗ ở: 一所房屋

2. Dùng chỉ kết cấu: 一所医院 一所学校

辆

Dùng chỉ xe cộ: 一辆汽车 三辆自行车

架

1. Dùng cho những đồ vật có trụ đỡ hoặc đồ cơ khí: 一架照相机 一架飞机 一架钢琴

2 . Dùng cho núi giống “座”：一架山

艘

Dùng cho tàu bè : 一艘远洋货轮 一艘大客船

趟

Dùng cho các chuyến tàu lửa : 一趟火车 最后一趟车 好几趟车

副

1 . Dùng cho các đồ vật thành 1 bộ : 一副象棋 一副担子 全副武装

2 . Dùng chỉ biểu lộ tình cảm của khuôn mặt : 一副笑容 一副庄严的面孔

片

1 . Dùng cho công trường,khách sạn,cửa hàng (同“家”) : 一片水果店 一片店咖啡
一片面粉厂

2 . Dùng cho đất đai (giống “片”) : 一片地

手

Dùng chỉ kĩ năng,bản lĩnh : 一手好字 一手好菜 一手绝活

件

1 . Dùng cho quần áo : 一件衬衫

2 . Dùng cho sự kiện : 一件大事

3 . Dùng cho đồ gia dụng,hành lý : 两件家具 三件行李

桩

Dùng cho sự kiện (giống “件”) : 一桩心事 一桩大事 一桩买卖

宗

Dùng cho sự kiện (giống “件”và“批”) : 一宗心事 一宗事 大宗货物 大宗款项

项

Dùng cho kinh doanh... : 一项任务 三项纪律 第一项议题

笔

Dùng cho các điều khoản : 一笔钱 一笔账 一笔生意

通

Dùng cho hành động,động tác : 打了一通鼓 挨一通骂

顿

Dùng để chỉ bữa ăn, lời khuyên hoặc trách mắng: 三顿饭 一顿打 一顿骂

场

Dùng cho những sự việc đã trải qua: 一场透雨 一场大雪 一场大战 一场大病 一场大干 一场大哭

阵

Dùng chỉ giai đoạn của những sự việc, động thái đã xảy ra: 一阵风 几阵雨 一阵剧痛 一阵掌声

记

Dùng cho những hành vi đánh: 一记耳光

喷

Dùng chỉ việc thu hoạch, đơm hoa kết trái: 头喷棉花 二喷豆角

则

Dùng đối với các phân mục hoặc các đoạn văn: 三则试题 两则新闻 四则寓言

封

Dùng chỉ những vật được dán lại: 一封信 一封电报

首

Dùng trong thơ ca: 一首诗 两首词 三首曲子

篇

Dùng trong văn học: 一篇论文 两篇报告

幅

1. Dùng trong hội họa: 一幅画

2. Dùng chỉ vải vóc: 一幅布

本

Dùng chỉ sách báo: 一本书 一本笔记本 一本日记 一本账 一本名册

发

Dùng chỉ đạn, pháo (giống “颗”): 一发子弹 十发炮弹

门

1. Dùng cho đại pháo: 一门大炮

- 2 . Dúng cho kĩ thuật : 一门功课 两门技术
- 3 . Dúng cho họ hàng người thân : 一门亲事 一门亲戚

家

Dúng cho gia đình hoặc xí nghiệp : 一家人家 两家商店 三家饭店 四家银行 一家电影院

盞

Dúng cho đèn : 一盏灯

口

- 1 . Dúng cho số nhân khẩu : 一家五口人
- 2 . Dúng cho lợn : 一口猪
- 3 . Dúng cho đồ đạc : 一口锅 两口井 三口缸 一口钟 一口钢刀

孔

Dúng cho hang động : 一孔土窑

尊

- 1 . Dúng cho tượng phật : 一尊佛像
- 2 . Dúng cho pháo : 五十尊大炮

股

- 1 . Dúng cho những vật thành dòng : 一股线 两股道 一股泉水
- 2 . Dúng cho mùi, hương vị, lực lượng : 一股热气 一股香味 一股烟 一股劲
- 3 . Dúng cho 1 tập người : 一股敌军 两股土匪

席

Dúng trong nói chuyện, tiệc rượu: 一席话 一席酒

Danh lượng từ

把 [bǎ] (刀子, 尺, 牙刷, 梳子, 钥匙, 伞, 椅子)

杯 [bēi] (水, 牛奶, 咖啡, 茶, 酒)

本 [běn] (书, 杂志, 画报, 词典, 字典, 小说, 地图)

册 [cè] (书)

层 [céng] (楼, 台阶, 奶油, 皮儿)

打 [dá] (纸)

滴 [dī] (水, 油, 酒, 眼目)

点 [diǎn] (水, 酒, 东西, 事)

顶 [dǐng] (帽子)

段 [duàn] (路, 时间, 文章, 话)

堆 [duī] (东西, 粮食, 草, 木头, 煤)

队 [duì] (战士)
对 [duì] (花瓶, 沙龙, 枕头)
吨 [dùn] (钢, 煤, 大米, 花生)
朵 [duǒ] (花, 云)
封 [fēng] (信, 电报)
副 [fù] (手套, 眼镜)
个 [gè] (人, 学生, 朋友, 同志, 学校, 医院, 国家, 书架, 面包, 杯子, 碗, 汉字, 符号)
根 [gēn] (竹子, 棍子, 针)
公尺 [gōngchǐ] (布)
公斤 [gōngjīn] (水)
公里 [gōnglǐ] (路)
行 [háng] (字)
户 [hù] (人家)
架 [jiā] (机器, 飞机)
间 [jiān] (屋子, 房子, 病房)
件 [jiàn] (衣服, 毛衣, 衬衫, 大衣, 上衣, 行李, 事情)
届 [jiè] (会)
克 [kè] (糖, 水果, 点心, 金子)
句 [jù] (话, 汉语, 英语)
棵 [kè] (树, 草, 白菜)
颗 [kē] (星, 心, 子弹)
课 [kè] (书, 课文)
口 [kǒu] (人, 井, 猪)
块 [kuài] (钱, 糖, 面包, 点心, 毛衣, 毛绢, 肥皂, 黑板)
类 [lèi] (人, 问题)
粒 [lì] (种子, 子弹)
列 [liè] (火车)
辆 [liàng] (车, 汽车, 自行车, 摩托车, 坦克)
米 [mì] (布)
面 [miàn] (镜子)
名 [míng] (学生, 记者)
平方公里 [píngfānggōnglǐ] (地, 土地)
幕 [mù] (剧, 话剧, 歌剧)
排 [pái] (人, 树, 房子)
批 [pì] (货, 产品)
匹 [pǐ] (马, 布, 绸子)
篇 [piān] (文章, 论文)
片 [piàn] (肉, 面包, 药, 草地, 树林)
瓶 [píng] (啤酒, 香水)

公顷 [gòngqǐng] (土地, 地)
群 [qún] (孩子, 羊, 鸭)
首 [shǒu] (歌, 诗)
双 [shuāng] (鞋, 袜子, 筷子, 手)
所 [suǒ] (学校, 医院)
台 [tái] (机器, 打字机)
套 [tào] (衣服, 房子, 家具, 房间)
条 [tiáo] (鱼, 狗, 黄瓜, 毛巾, 床单, 船, 路, 裙子, 腿, 裤子)
筒 [tǒng] (牙膏, 鞋油)
头 [tóu] (牛, 骆驼)
位 [wèi] (老人, 先生, 专家, 英雄, 模范, 朋友, 客人)
项 [xiàng] (任务, 建议, 工程)
样 [yàng] (点心, 东西)
页 [yè] (书, 纸)
张 [zhāng] (纸, 报, 画儿, 票, 邮票, 照片, 桌子, 床, 嘴, 脸)
支 [zhī] (笔, 钢笔, 毛笔, 铅笔, 圆珠笔, 粉笔, 枪, 歌)
只 [zhī] (猫, 狼, 鸡, 鸽子, 眼睛, 耳朵, 箱子, 手, 脚)
种 [zhǒng] (布, 锻子, 水果, 蔬菜, 事情, 东西, 人, 意见)
幢 [zhuàng] (房子)
座 [zuò] (山, 楼, 城市, 桥, 宫殿, 庙, 塔, 宾馆)

ĐỘNG LƯỢNG TỪ

次 [cì] (去, 找, 来, 参, 观)
遍 [biàn] (看, 说, 写, 念, 听, 抄, 翻译)
下儿 [xià] (打, 敲, 摇, 想, 玩, 讨论)
趟 [tàng] (去, 来)
回 [huí] (看, 送)
场 [chǎng] (下雨, 打球)
阵 [zhèn] (刮风)
顿 [dùn] (持, 打, 骂)

年, 月, 日, 点钟, 小时

year, month, date, time of the clock, hour

Năm, tháng, ngày, giờ đồng hồ, giờ

例01

Ví dụ 1:

误: 我9月10日1986年开始学习汉语。

正：我1986年9月10日开始学习汉语。

September

10 , 1986是英语日期的表示法，汉语则是由大概念到小概念。应改为1986年9月10日。

“September 10 , 1986” is the English way of expressing date . In Chinese language , concepts are arranged in a descending order-- from large ones down to smaller ones . Thus , it should be 1986年9月10日 .

“September 10 , 1986” là cách biểu thị thời gian của tiếng Anh, còn nguyên tắc trong tiếng Trung lại có khái niệm là từ bé đến lớn cho nên chúng ta nên sửa thành 1986年9月10日.

例02

Ví dụ 02

误：现在已经5分过12点了。

正：现在已经12点过5分了。

“5分过12点”是five past twelve的直译。应按照汉语时间的表示方法改成“12点过5分”。

“5分过12点” is the literal translation of “five past twelve” . One should change it into “12点过5分” in line with the Chinese way of expressing time .

“5分过12点” là cách dịch trực tiếp của "five past twelve". Nên dựa theo phương pháp biểu thị thời gian trong tiếng Trung mà sửa thành "12点过5分".

例03

Ví dụ 03

误：她每天学习四点(钟)。

正：她每天学习四个小时(或“四个钟头”)。

原句是说“学习”占用的时间。应当改“点(钟)”为“小时”。口语里也说“钟头”。表示时段。

The sentence is intended to tell the duration of study . But the right word is“小时”rather than“点(钟)” . Another word for time duration is钟头which usually occurs in spoken Chinese .

Câu có ý nói việc chiếm thời gian của “学习”.Do đó ta nên sửa “点(钟)” thành “小时”.Trong khẩu ngữ cũng có thể nói “钟头” để biểu thị thời đoạn.

例04

Ví dụ 04

误：我们上午八小时上课。

正：我们上午八点上课。

原句意是要说明上午什么时间上课。应把“小时”改成“点”，表示时点。

What the sentence means to show is the time when classes begin . 小时should be replaced with点which indicates a point in time .

Ý của câu muốn nói rõ thời gian nào của buổi sáng đi học.Do đó nên đổi “小时” thành “点”,biểu thị thời điểm.

例05

Ví dụ 05

误：我们只谈了一半小时。

正：我们只谈了半个小时。

“一半小时”是a half hour的直译。按照汉语的说法，应改为“半个小时”。

“一半小时”is the literal interpretation of"a haft hour" . In Chinese , the proper form is“半个小时” .

“一半小时” là cách dịch trực tiếp của "a haft hour".Dựa theo cách nói của tiếng Trung thì nên sửa thành “半个小时”.

刚才

just new , a moment ago
Vừa, vừa mới

例06
Ví dụ 06

误：特别是刚才毕业的大学生，失业是个大问题。
正：特别是刚毕业的大学生，失业是个大问题。

名词“刚才”指刚过去不久的时间，这里是说“毕业”这种情况发生在不久以前，应改“刚才”为副词“刚”。

The time noun 刚才 refers to a time in the near past . However, what the sentence implies is that the event of “毕业” took place not long ago . Thus , “刚才” should be replaced by “刚”.

Danh từ “刚才” dùng để chỉ thời gian vừa qua đi không bao lâu. Ở đây là nói việc “毕业” vừa phát sinh cách đây không bao lâu. Nên sửa “刚才” thành phó từ “刚”.

今年
this year
Năm nay

例 015
Ví dụ 015

误：去年我是工人，这年我是老师了。
正：去年我是工人，今年我是老师了。

“这年”是 this year 的直译。汉语应当说“今年”。

“这年” is the word-to-word translation of “this year”. In Chinese, we say 今年.

“这年” là từ dịch trực tiếp của "this year". Trong tiếng Trung chúng ta nên nói "今年".

.....的时候

While
Trong khi

例016
Ví dụ 016

误:我们上课,他走进教室来了。

正:我们上课的时候,他走进教室来了。

句子的原意是,“他走进教室来”发生在“我们上课”这段时间里。在汉语里应把主谓词组“我们上课”用在“……的时候”的前边,作时间状语。

The sentence means that “his coming into the classroom occurred during the time we were having class”. To express such meaning in Chinese, a subject-predicate phrase such as 我们上课 should be used with “的时候” after it, together serving as the adverbial adjunct of time.

Nghĩa của câu là :sự việc "anh ấy đi vào phòng học" được phát sinh trong thời gian "chúng ta đang trên lớp". Trong tiếng trung thì nên đặt cụm chủ vị “我们上课” lên trước “……的时候”, để làm trạng ngữ thời gian.

例017
Ví dụ 017

误:我们出去时候,外面下着雪呢。

正:我们出去的时候,外边下着雪呢。

主谓词组放在“……的时候”的前面,作时间状语时,其中“的”字不能缺少,应当在“我们出去”的后面加上“的”。

When a subject-predicate phrase, together with 的时候 serves as an adverbial adjunct of time, 的 is an obligatory particle. So 的 must be added.

Khi cụm chủ vị đặt trước “……的时候” để làm trạng ngữ thì từ “的” không thể thiếu. Nên thêm “的” vào đằng sau “我们出去”.

例018

Ví dụ 018

误：祥子小的时失去了父母。

正：祥子小（的）时候失去了父母。

有单音节形容词（如“小”）作谓语的主谓词组放在“……的时候”之前，可简说成“时候”，这里应去掉“的”，在“时”的后边加上“候”字。

的时候 may be shortened into 时候 if the predicate of the subject-predicate phrase before it is a monosyllabic adjective. The sentence can be corrected this way: add 候 to 时, and 的 may be omitted.

Cụm chủ vị khi đặt trước “……的时候” nếu có tính từ đơn âm tiết (như “小”) thì có thể nói thành “时候”, ở đây có thể lược bớt “的”. Đằng sau từ “时” có thể thêm “候”.

例019

Ví dụ 019

误：开始的时，林道静想自己的丈夫很不错。

正：开始（的）时（候），林道静想自己的丈夫很不错。

动词“开始”用在“……的时候”的前边，可简说成“……时”。此句或者在“的时”后边加“候”，或者去掉“的”。

When preceded by the verb 开始, 的时候 can be simplified as 时. To revise the sentence, we may either add 候 to 的时 or delete 的.

Động từ “开始” dùng trước “……的时候”, có thể nói ngắn gọn thành “……时”. Câu này có thể thêm “候” ở đằng sau “的时” hoặc là lược bớt luôn “的”.

例020

Ví dụ 020

误：从上大学的时候以来，他一天假也没有请过。

正：从上大学以来，他一天假也没有请过。

正：上大学的时候，他一天假也没有请过。

两种表示时间的格式“……时候”和“……以来”相互杂糅，只能取其中的一种说法。

“……的时候”and “……以来”can not occur simultaneously. A choice has to be made between the two patterns.

Hai cách thức chỉ thời gian “……时候” và “……以来” có thể dùng lẫn lộn với nhau, nhưng chỉ có thể được sử dụng 1 trong 2 cách nói ấy.

天

day

ngày

例021

Ví dụ 021

误：今天是10月25天。

正：今天是10月25号（日）。

“天”与“号”混淆，应改成“10月25号”，口语里常用。书面语里还可以用“日”。

The speaker has confused the word “天” with “号” which is the proper word to be used here. An alternative to 号 is 日. But 号 is frequent in spoken Chinese where as 日 is often seen in written Chinese.

“天” và “号” đã bị xáo trộn cho nhau. Nên sửa thành “10月25号”. Trong khẩu ngữ thường dùng cách này. Trong sách vở thì còn có thể dùng thêm “日”.

以后

after , afterwards, later

Sau khi, sau này

例022

Ví dụ 022

误：没关系，你的病一会儿以后会治好的。

正：没关系，你的病以后会治好的。

“一会儿”和“以后”（指所说某时之后的时间）是两个时间概念不同的名词，不能混在一起用。根据原意，治病需要时间，应当删除“一会儿”。

“一会儿” and “以后” signify two distinct time concepts and must not be mixed up. “以后” refers to the time after a particular moment. According to what the sentence means, the curing of the disease takes time. Therefore, “一会儿” should be deleted.

“一会儿” và “以后” (chỉ thời điểm sau 1 khoảng thời gian nào đó) là 2 danh từ khái niệm thời gian không giống nhau, không thể dùng lẫn lộn nhau được. Dựa theo ý gốc, trị bệnh cần có thời gian ta nên xóa “一会儿” đi.

例023

Ví dụ 023

误：刚结婚以后，他们很幸福。

正：结婚以后，他们很幸福。

副词“刚”与时间名词“以后”就所指的实践来说是不同的，两个词连用，互相矛盾，可以删去“刚”。

Adverb 刚 and time noun 以后 represent different time concepts. The coexistence of these two words makes the sentence selfcontradictory. Thus we delete “刚”.

Phó từ “刚” và danh từ thời gian “以后” để chỉ việc không đúng với thời gian thực tế. Nếu dùng 2 từ 1 lúc thì sẽ gây ra sự đối lập, có thể xóa bớt “刚” đi.

从前

before

Trước đây

例024

Ví dụ 024

误：我没有来过这儿以前。

正：我以前没有来过这儿。

正：以前，我没有来过这儿。

这句是I haven't been here before.

的直译，在汉语里，时间名词“从前”应放在主语（“我”）后边，或放在句首。

This is a literal interpretation of “I haven't been here before.” In Chinese, 以前(a time noun) either follows the subject(我) or occupies the initial position of a sentence.

Câu này được dịch trực tiếp từ câu "I haven't been here before.". Trong tiếng Trung danh từ thời gian “从前” phải được đặt đằng sau chủ ngữ “我”, hoặc đầu câu.

Câu chữ 把 [ba]

Câu chữ 把 là loại câu vị ngữ động từ. Khi ta muốn nhấn mạnh sự xử lý của động từ và kết quả của sự xử lý đó, ta dùng câu chữ 把.

我把练习作完了。 Tôi đã làm xong bài tập.

他已经把那篇学术报告准备好了。 Ông ấy đã chuẩn bị xong báo cáo học thuật đó.

Ta hoàn toàn có thể dùng câu vị ngữ thông thường để diễn đạt hai câu trên.

我作完练习了。

他已经准备好了那篇学术报告。

Cách diễn đạt của câu chữ 把

CHỦ NGỮ + 把 + TÂN NGỮ + ĐỘNG TỪ + THÀNH PHẦN KHÁC

Chú ý:

Tân ngữ sau 把 là sự vật bị xử lý. Thành phần khác nêu lên xử lý như thế nào hoặc kết quả xử lý.

小阮已经把课文念得很熟了。 Tiểu Nguyễn đã đọc lầ lầ bài đọc.

请你把这儿的情况介绍吧。 Xin ông giới thiệu một chút tình hình nơi này.

Những yêu cầu khi dùng câu chữ 把

a. Tân ngữ của 把 về ý nghĩa chính là người hay vật chịu sự chi phối của động từ vị ngữ, nói chung đã được xác định trong ý nghĩa của người nói.

他要借一本书。 <Quyển sách bất kỳ nào cũng được>

他要把那本书借回了。 <Quyển sách đã biết>

b. Ý nghĩa cơ bản của câu chữ 把 là biểu thị xử lý. Động từ chính hoặc ngữ động bổ trong loại câu này phải là động từ cập vật (động từ mang tân ngữ) và phải có ý nghĩa xử lý hoặc chi phối. Do đó các động từ như 有, 在, 是, 象, 觉, 得, 知道, 喜欢, 来, 去 không dùng được trong loại câu này.

Chỉ có thể nói: 他们进里边去了。

Không thể nói: 他们把里边进去了。

Chỉ có thể nói: 他同意了我们的意见了。

Không thể nói: 他把我们的意见同意了。

Ngoài ra, sau động từ cũng không được dùng trợ từ động thái 过。

c. Tác dụng của câu chữ 把 không phải chỉ nêu lên sự xử lý mà còn phải nói lên kết quả và phương thức của sự xử lý. Vì vậy sau động từ chính phải có thành phần khác như trợ động từ tình thái 了 [le], bổ ngữ, tân ngữ hoặc động từ lặp lại của động từ đó. Tuy nhiên, không được dùng bổ ngữ khả năng.

外边很冷, 你把毛衣穿上吧。 Bên ngoài rất lạnh, con mặc áo len vào đi.

他把汉字写完了, 把生词也翻译了。 Anh ấy viết xong chữ Hán, cũng dịch từ mới rồi.

你把那件事告诉他了吗? Em đã nói với anh ấy việc đó chưa?

我把衣服洗洗。 Tôi giặt quần áo một chút.

Nếu động từ có một loại trạng ngữ khác (không phải là phó từ) sau động từ có thể không dùng thành phần khác. 别把书乱放。

Vị trí của động từ năng nguyện và phó từ phủ định trong câu chữ 把

Động từ năng nguyện và phó từ phủ định được đặt trước 把。

今天我没把照相机带来，不能照相了。 Hôm nay tôi không đem máy chụp hình tới, không thể chụp hình rồi.

今天睡觉以前，你应该把练习作完。 Hôm nay trước khi đi ngủ, bạn nên làm xong bài tập.

不把这门课学好，就不能毕业。 Không học tốt môn học này thì không tốt nghiệp được.

Những trường hợp bắt buộc dùng câu chữ 把

a. Nếu sau động từ chính có bổ ngữ kết quả 到，在，给，成，作，为 v.v. và tân ngữ, bắt buộc phải dùng câu chữ 把.

Sau 到，在 thường là tân ngữ chỉ nơi chốn.

她把两个孩子送到家。 Cô ấy đưa hai đứa trẻ về nhà.

请你把汽车开到学校门口等我。 Xin anh lái xe đến cổng trường đợi tôi.

他把旅行袋放在行李架上。 Ông ấy để cái túi du lịch lên trên giá hành lý.

她把朋友送来的花摆桌子上了。 Cô ấy đặt hoa các bạn tặng lên bàn.

他把球扔给小王。 Nó ném bóng cho Tiểu Vương.

请你把课程表交给他。 Nhờ anh đưa thời khoá biểu cho nó.

Sau 成，作 tân ngữ thường biểu thị thông qua sự xử lý đã trở thành cái gì.

请你把这个句子改成“把”子句。 Anh hãy đổi câu này thành câu chữ 把.

你把“找”写成“我”了。 Anh đã viết chữ 找 thành chữ 我 rồi.

我把王师傅看作自己的亲人。 Tôi coi bác thợ cả Vương là người thân của mình.

b. Nếu sau động từ chính có bổ ngữ xu hướng phức hợp và có tân ngữ chỉ nơi chốn, nói chung phải dùng câu chữ 把.

他们把船划到那边去了。 Họ nó chèo thuyền qua bên kia rồi.

下雨了，他把摩托车推进屋子里来。 Trời mưa, anh ấy đẩy xe máy vào trong nhà.

câu có giới từ “把” kết hợp với tân ngữ của nó làm trạng ngữ trong câu được gọi là câu chữ “把” câu chữ “把” dùng để nhấn mạnh, nói rõ kết quả, ảnh hưởng mà động tác gây ra nhằm biểu thị phương thức, phương hướng, nguyện vọng, mục đích

你把门关上吧！

你把地扫扫！

你把照相机带着。

S+把+O+V+TP#(thành phần khác)

*khi sử dụng câu chữ “把” cần lưu ý:

+ chủ ngữ trong câu phải là chủ thể phát ra động tác của động từ vị ngữ

他把钱还给她了

他把那个剧本看完了

+ tân ngữ trong câu chính là đối tượng (người hoặc vật chịu sự tác động của động tác) mà động từ vị ngữ đề cập. tân ngữ này phải được xác định rõ ràng

小王把他刚听到的那个消息告诉了我

+ động từ vị ngữ trong câu: phải là động từ cập vật (tức là động từ mang được tân ngữ), đồng thời động từ đó có thể chi phối hoặc ảnh hưởng đến tân ngữ trong câu. động từ trong câu không thể đứng độc lập một mình mà sau nó phải có các thành phần khác như: trợ từ động thái “了, 着” (không được dùng “过”), động từ trùng điệp, các loại bổ ngữ (lưu ý: sau động từ vị ngữ không được dùng bổ ngữ khả năng, nếu muốn biểu thị khả năng thì có thể mượn các trợ từ: 能, 可以... vào trước giới từ 把)

朋友把我的词典借去了

他可以把今天该办的事做完

+ hình thức phủ định của câu chữ “把” là thêm phó từ phủ định “没 (有)” vào trước giới từ “把”. khi biểu thị giả thiết hoặc chủ thể chưa sẵn sàng làm việc gì đấy thì ta có thể thêm phó từ “不” trước giới từ “把”

我还没把话完, 他就生气地走了。

你不把饭吃完, 我就不让你去完。

+ giới từ “把” dùng trong khẩu ngữ, còn trong văn viết thì dùng giới từ “将”

Wo xin trích dẫn 2 bài viết về chữ 之:

A. Đăng bởi airy_fairy_pinklotus:

II) 之

(1) 结构助词, 等于现代汉语的“的”

例如: 以十人之众树易生之物

(2) 代词, 可以代替人或事物

例如: 横树之既生: 倒树之即生

(3) 动词: 相当于到、去

例如: 1. 黄鹤楼送孟浩然之广陵 (李白诗)

2. 之子于归、宜其室家 《诗经. 桃夭》

(4) 助词, 在主语和谓语之间, 使主语结构失去独立性. 这个主语结构作为句子成分

例如: 妻之美我者爱我也. 妾之美我者畏我也

(5) 宾语前置时, “之”加在宾语后面, 有时还加“是”字复指。

例如: 1. 姜氏何厌之有 《左传》

2 . 吾斯之未能信 《论语》

3.先君之好是继 《左转》 (“是”作为复指)

B. Đăng bởi cuunon0811 :

CHI 之

● chi 之 thay cho từ / cụm từ ở trước. Thí dụ:

– thường dụng chi chỉ dĩ trúc vì chi 常用之紙以竹為之: giấy thường dùng [người ta] lấy tre trúc làm ra nó. (chi = 常用之紙).

– lão giả an chi, bằng hữu tín chi 老者安之, 朋友信之: đối với người già thì làm cho họ an tâm; đối với bạn bè thì thành tín với họ. (chi 之 trước = 老者; chi 之 sau = 朋友).

● chi 之 là hư từ không cần dịch. Thí dụ:

– quân chi tại Tề 君之在齊: ngài ở nước Tề.

– tử chi sự phụ 子之事父: con phục vụ cha.

– ngô tư chi vị năng tín 吾斯之未能信: ta chưa thể tin điều này. (ư 斯: cái này, điều này).

Sau đây là phần wo đã đọc được (lược bớt theo kiểu sắc thuốc 3lít còn 1 chén ấy ^,^ vì trình độ có hạn, đọc mà k hiểu hết nổi)+”ché” lại theo cách hiểu của mình từ quyển ”Từ điển Hư Từ” của Trần Thước vì văn phong hơi cổ, nếu bạn nào có link hay Ebook về nó xin chia sẻ cùng mọi người nhé, wo chỉ có cách

post thủ công này thôi

Chữ 之 thường có những cách dùng sau:

1. Dùng như đại từ:

1.1 Thay thế cho danh từ, nó là 1 đại từ: chỉ người, chỉ vật, chỉ sự và chỉ nơi chốn.

1.1.1 Dùng chỉ người: có thể dịch thành “ nó, ngài, Người, ông ấy, người ấy...”

Vd: 圣人, 吾不得而见之

Shèng rén, wú bù de ér jiàn zhī

(Bậc thánh nhân, ta chẳng được mà thấy Người)

Chữ 之 thay thế cho danh từ 圣人

1.1.2 Dùng chỉ vật:

Vd: 康子馈药拜而受之

Kāng zǐ kuì yào bài ér shòu zhī

(ông Khương Tử đem thuốc tặng ngài, ngài vái tạ mà nhận lấy thuốc)

Chữ 之 thay thế cho chữ 药, không dịch là “nó” mà dịch là “thuốc”.

Hoặc: 道旁老树，为风所技，横於地上，小儿见之，问父曰。。。。

Dào páng lǎo shù, wéi fēng suǒ jì, héng yú dì shàng, xiǎo ér jiàn zhī, wèn fù yuē...

(Những cây cổ thụ trồng 2 bên đường, bị gió thổi lật gốc, ngã nằm ngang trên đất. Em bé thấy thế hỏi cha rằng...)

Chữ 之 trong câu này không phải thay thế một vài danh từ mà nó chỉ cảnh tượng đang diễn ra nên

“见之” dịch thành “thấy thế”

1.1.3 Dùng để chỉ sự:

Vd: 知之为知之，不知为不知，是知也

Zhī zhī wéi zhī zhī, bù zhī wéi bù zhī, shì zhī yě

(Hễ cái gì biết thì nhận là biết, cái gì không biết nhận không biết, là biết vậy)

Mấy chữ 之 trong câu này, không chỉ hẫ vào 1 vật gì. Ở đây phiếm chỉ đại từ “cái gì”. Ở về sau, người ta tính lược 2 chữ 之 sau 2 động từ 知.

1.1.4 Dùng chỉ nơi chốn: đó, đây, chỗ ấy, chốn ấy...

Vd: 齐人伐燕，取之

Qí rén fá yàn, qǔ zhī

(Người nước Tề đánh người nước Yên, chiếm lấy nước ấy)

1.2 Đại từ 之 dùng làm tân ngữ cho một động từ hay một giới từ (không dùng làm chủ ngữ):

Vd: 吾爱之重之

Wú ài zhī zhòng zhī

(Ta yêu thích cái gì thì coi trọng cái đó)

1.3 Đặt giữa 2 động từ:

Với động từ thứ nhất nó là tân ngữ, với động từ thứ 2 nó có thể xem là chủ ngữ

Vd: 拜之为兄

Bài zhī wéi xiōng

(Tôn người ấy làm anh)

2. Dùng như liên từ:

2.1 Trong trường hợp này, 之 được hiểu như giới từ chỉ sự hệ thuộc 的

Vd: 天下之义士

Tiān xià zhī yì shì

(Nghĩa sĩ trong thiên hạ)

文王之德

Wén wáng zhī dé

(Cái đức của Văn Vương)

Cũng có trường hợp chữ 之 trong câu không cần dịch mà vẫn rõ nghĩa cả câu

Vd: 此非长久之计也

Cǐ fēi cháng jiǔ zhī jì yě

(Cái đó không phải là kế hoạch lâu dài)

余之试君且二十年

Yú zhī shì jūn qiě èr shí nián

(Tôi quen biết ông gần 20 năm rồi)

2.2 Cũng có nghĩa là “vớ”:

Vd: 得之不得，曰：有命-孟子

De zhī bù de, yuē: yǒu mìng-mèng zǐ

(Được vớ không được, Ngài nói rằng: đã có định mệnh-Mạnh Tử)

3. Dừng như động từ, giống nghĩa của chữ 往，到 (“đi đến”, “đến”):

Vd: 孔子之武城 - 论语

Kǒng zǐ zhī wǔ chéng-lùn yǔ

(Khổng Tử đi đến Võ Thành-Luận Ngữ

Tiết 1: ĐỊNH NGỮ + 的+ DANH TỪ TRUNG TÂM (DTTT)

A.ĐỊNH NGỮ VÀ DTTT CÓ QUAN HỆ TU SỨC

☐ Không dịch nghĩa của 的

VD:

1. Cuộc sống hạnh phúc

幸福的生活。

Xìngfú de shēnghuó

2. Cuộc sống cô đơn cô độc.

孤单孤独的生活。

Gūdān gūdú de shēnghuó

3. Cuộc sống như thế nào ?

怎么样的生活。

Zěnmeyàng de shēnghuó 。

B. ĐỊNH NGỮ VÀ DTTT CÓ QUAN HỆ HUYẾT THỐNG HOẶC ĐƠN VỊ TẬP THỂ

☐ Trường hợp này có thể lược bỏ 的

VD:

1. Ba tôi

我爸爸 (câu đầy đủ 我的爸爸)

Wǒ bàba

2. Công ty của chú ấy

他公司 (câu đầy đủ 他的公司)
Tā gōngsī

III. KHI ĐỊNH NGỮ VÀ ĐỊNH NGỮ CHỈ QUAN HỆ TU SỨC

□ Bắt buộc phải dịch 的

VD:

1. Cha của Vương Lan
王兰的爸爸
Wáng lán de bàba

2. Bác sĩ của Đại Vệ
大卫的医生
Dà wèi de yīshēng

IV. KHI ĐỊNH NGỮ LÀ MỘT ĐẠI TỪ HOẶC TỪ CHỈ NGƯỜI, TỪ TRUNG TÂM LÀ DANH TỪ CHỈ CHÚC VỤ, HOẶC THÂN PHẬN (thường gặp trong văn viết)

1. Dịch là “Làm” khi phía trước nó là một phân câu chỉ tình huống cụ thể.

VD:

1. Hôm nay kết hôn, ba của cô ấy làm chủ lễ。
今天结婚，是他爸爸的主婚
Jīntiān jiéhūn , shì tā bàba de zhǔ hūn

2. Hôm nay họp, ông Lý làm chủ tọa。
今天开会，是李先生的主席
Jīntiān kāihuì , shì lǐ xiānsheng de zhǔxí

2. Dịch là “ Là “

VD:

1. Ai là chủ tọa
谁的主席
Shuí de zhǔxí

2. Anh ấy là người giới thiệu
他的介绍人
Tā de jièshào rén

V. KHI ĐỊNH NGỮ LÀ DANH TỪ HOẶC ĐẠI TỪ CHỈ NGƯỜI, ĐỘNG TỪ PHÍA TRƯỚC KẾT

HỢP VỚI DTTT DIỄN TẢ MỘT HÀNH ĐỘNG, NGƯỜI ĐƯỢC NHẮC ĐẾN TIẾP NHẬN ĐỘNG TÁC ĐÓ.

VD:

1. Gây phiền phức cho tôi

找我的麻烦 (找麻烦: Gây phiền phức)

Zhǎo wǒ de máfan

2. Đùa (giỡn) anh ta

开他的玩笑 (开玩笑: đùa giỡn)

Kāi tā de wánxiào

1. 程度补语 Bỏ ngữ trình độ

程度补语表示述语所达到的程度或状态。述语通常是形容词或心理动词。

Bỏ ngữ trình độ diễn tả trình độ hoặc trạng thái. Thuật ngữ thường dùng là tính từ hoặc động từ tâm lý.

程度补语主要有两种情况：一是必须加“得”、一是不能加“得”。

Bỏ ngữ trạng thái chủ yếu gồm 2 loại : 1 là bắt buộc thêm “得”, 2 là không thể thêm “得”.

A. 必须加“得”的程度补语, “很”、“慌”、“多”以及“不得了”、“要命”、“要死”、“不行”等。例如 :

Các bỏ ngữ bắt buộc thêm “得” bao gồm: “很”、“慌”、“多” ngoài ra còn có

“不得了”、“要命”、“要死”、“不行”... Ví dụ:

热得很 憋得慌 累得多 漂亮得多

简单得不得了 疲乏得要命 喜欢得不行

B. 不能加“得”的程度补语, “极”、“透”、“死”、“坏”、“万分”以及表示程度较轻的“一些”、“一点”等。例如 :

Các bỏ ngữ trình độ không thêm “得” như : “极”、“透”、“死”、“坏”、“万分”, để biểu hiện mức độ nhẹ hơn như “一些”、“一点”.... Ví dụ:

坏透了 讨厌死了 乐坏了 舒服多了 痛快极了

少一些 快了一些 心安一点 稍慢一点

程度补语没有否定形式。

Bổ ngữ trình độ không có hình thức phủ định.

2.可能补语 Bổ ngữ khả năng

可能补语表示“能怎么样”或“不能怎么样”。

Bổ ngữ khả năng biểu thị "có thể như thế nào" hoặc "không thể như thế nào".

可能补语主要有两种表示方法：

Bổ ngữ khả năng chủ yếu gồm 2 cách biểu đạt.

1.在述语和补语之间加入“得”或“不”，表示动作的结果、趋向可能或不可能出现。例如：

Giữa thuật ngữ và bổ ngữ có thể thêm ”得“ hoặc ”不“ biểu thị kết quả, xu hướng của động tác, khả năng có thể hoặc không thể xuất hiện. Ví dụ:

写得完——写不完 听得懂——听不懂

出得去——出不去 解决得好——解决不好

2.“得”或“不得”用在述语之后作补语，表示结果可能实现或不能实现。例如：

“得” hoặc “不得” được dùng đằng sau thuật ngữ để làm bổ ngữ, biểu thị kết quả của việc có thể hoặc không thể thực hiện. Ví dụ:

去得——去不得 吃得——吃不得

丢得——丢不得 去得——去不得

此外，“得了（liao）”或“不了（liao）”也可以用在述语后面作可能补语。例如：

Ngoài ra thì “得了（liao）” hoặc “不了（liao）” cũng có thể được dùng đằng sau thuật ngữ để làm bổ ngữ khả năng. Ví dụ:

走得了——走不了 办得了——办不了 定得了——定不了

Source: Dtt

Member: Meoluoi

Posted: 18/3/2008

@: Ai có thêm tư liệu về vấn đề này đưa lên nhé!
(Bổ sung thêm bản tiếng Việt càng tốt)

现代汉语句子成分分析

Phân tích thành phần câu trong tiếng Hán hiện đại

句子成分有六种——主语、谓语、宾语、定语、状语、补语。

Thành phần câu gồm có 6 loại: Chủ ngữ, vị ngữ, tân ngữ, định ngữ, trạng ngữ và bổ ngữ

第一部分 Phần một

一、 主语、谓语 Chủ ngữ, vị ngữ

1、 主语 Chủ ngữ

多表示人或事物。作为被陈述的对象，在句首能回答“谁”或者“什么”等问题。例如：

Thường dùng để diễn tả người hoặc sự vật. Là đối tượng được trần thuật, đứng ở đầu câu để trả lời cho câu hỏi "ai" hoặc "cái gì"... Ví dụ:

(1) 今天晚上 Ⅰ 特别冷。

主语 (偏正短语) 谓语

chủ ngữ (cụm chính phụ) vị ngữ

(2) [明天这个时候] , 我们Ⅰ就可以走出戈壁滩了。

状语 (时间) 主语 (代词) 谓语

trạng ngữ thời gian , chủ ngữ (đại từ) vị ngữ

以动作、性状或事情做陈述的对象的主语句。例如：

Lấy hành động, trạng thái hoặc sự tình để trần thuật cho đối tượng của chủ ngữ câu. Ví dụ:

(1) 笑 Ⅰ 是具有多重意义的语言。

主语 (动词) 谓语

Chủ ngữ (động từ) vị ngữ

(2) 公正廉洁 Ⅰ 是公职人员行为的准则。

主语 (形容词联合短语) 谓语

Chủ ngữ (cụm tính từ liên hợp) vị ngữ

2、 谓语 vị ngữ

是对主语的叙述、描写或判断，能回答主语“怎么样”或“是什么”等问题。

Trần thuật, miêu tả hoặc phán đoán cho chủ ngữ, có thể trả lời cho chủ ngữ "như thế nào" hoặc "là cái gì"...

(1) 动词性词语经常做谓语。 Các từ ngữ mang động từ tính thường làm vị ngữ.

例如：

他_{||}只_{||}答应了<一声>。

主语 谓语 (状语+动词+补语)

Chủ ngữ _{||} vị ngữ (trạng ngữ+động từ+trạng ngữ)

南海一中_{||}留下<过>(许多人)的梦。

主语谓语 (动词+补语+定语+宾语)

Chủ ngữ _{||} vị ngữ (động từ+bổ ngữ+định ngữ+tân ngữ)

我_{||}最近_{||}去<了><一趟>北京。

主语 _{||} 谓语 (状+动+补+宾)

Chủ ngữ _{||} vị ngữ (trạng ngữ+bổ ngữ+tân ngữ)

(2) 形容词性词语也经常做谓语。 Các từ ngữ có tính chất tính từ cũng thường làm vị ngữ.

例如：

太阳_{||}热烘烘的。

主语谓语 (形容词+的)

Chủ ngữ _{||} vị ngữ (tính từ +的)

人参这种植物_{||}娇嫩<极了>。

主语 谓语 (形容词+补语)

chủ ngữ _{||} vị ngữ (tính từ+ bổ ngữ)

说话_{||}要_{||}简洁<些>。

主语 谓语 (状语+形容词+补语)

chủ ngữ _{||} vị ngữ (trạng ngữ+tính từ+bổ ngữ)

(3) 主谓短语做谓语。 Cụm chủ vị đảm nhiệm vị ngữ câu

例如：

这件事大家都赞成。

主语 谓语（主谓短语）

Chủ ngữ | vị ngữ (cụm chủ vị)

任何困难她都能克服。

主语 谓语（主谓短语）

Chủ ngữ | vị ngữ (cụm chủ vị)

大家的事情大家办。

主语 谓语（主谓短语）

Chủ ngữ | vị ngữ (cụm chủ vị)

（4）名词性词语做谓语。这种情况很少见，有一定的条件限制。可参考文言文中的判断句 Các từ ngữ mang tính chất danh từ làm vị ngữ trong câu. Trường hợp này rất hiếm gặp, có điều kiện hạn chế. Có thể tham khảo thêm văn ngôn trong câu phán đoán.

例如：

鲁迅浙江绍兴人。

主语 谓语（名词短语）

chủ ngữ | vị ngữ (cụm danh từ)

明天教师节。

主语 谓语（名词）

Chủ ngữ | vị ngữ (danh từ)

她大眼睛，红脸蛋。

主语 谓语（定中短语，表容貌）

Chủ ngữ | vị ngữ (cụm từ cố định miêu tả dung mạo)

二、动语、宾语 Động từ, tân ngữ

1、动语 Động từ

动语和宾语是共存的两个成分，没有宾语，就无所谓动语，动语又决定宾语的性质。动语由动词性词语构成 Động từ và tân ngữ 2 thành phần tồn tại song song với nhau. Nếu không có tân ngữ thì

không được xem là động từ, động từ cũng quyết định tính chất của tân ngữ. Động từ được tạo thành từ các từ ngữ mang động từ tính.

例如：

他终于露出了笑容。（中补短语作动语 Cụm bổ ngữ làm động từ）

你们要学好用好祖国的语言文字。（联合短语作动语 Cụm liên hợp làm động từ）

山坡上下来两个人。（不及物动词作动语 Từ bất cập vật làm động từ）

他昨天哭湿了一个枕头。（中补短语作动语 Cụm bổ ngữ làm động từ）

2、宾语 Tân ngữ

（1）名词性宾语 Tân ngữ được tạo bởi các từ ngữ mang danh từ tính

例如：

玫瑰花我给你们俩十朵，给你紫红的，给她粉红的。

近宾 远宾 近宾 远宾 近宾 远宾

（2）谓词性宾语。 Vị ngữ là tân ngữ

例如：

最有效的防御手段是进攻。（动词作宾语 Động từ làm tân ngữ）

谁说女子不如男？（主谓短语作宾语 Cụm chủ vị làm tân ngữ）

早上一起床，大家发现风停了，浪也静了。（复句形式作宾语 Câu phức làm tân ngữ）

三、定语、状语、补语 Định ngữ, trạng ngữ và bổ ngữ

1、定语 Định ngữ

（1）描写性定语,多由形容词性成分充当 Các định ngữ mang tính miêu tả, thường do các tính từ đảm nhiệm.

例如：

(弯弯曲曲)的小河。青春气息。(风平浪静)的港湾。

（2）限制性定语：给事物分类或划定范围，使语言更加准确严密 Định ngữ hạn chế: Phân loại sự vật hoặc vạch định phạm vi. Làm cho ngôn ngữ càng tăng thêm độ chính xác.

例如：

(晓风残月中)的长城。(野生)动物。(古城大理)的湖光山色。

(3) 助词“的”：定语和中心语的组合，有的必须加“的”，有的不能加“的”，有的可加可不加 Trợ từ “的”: định ngữ kết hợp với từ trung tâm thì có từ bắt buộc phải thêm “的”, có từ không thể thêm “的”, cũng có từ có thể thêm hoặc không thêm.

单音节形容词作定语，通常不加“的” Tính từ đơn âm tiết làm định ngữ thì thông thường không thêm “的”，

例如：(红)花、(绿)叶、(新)学校、(好)主意等。

双音节形容词作定语，常常加上“的”，特别是用描写状态的词 Tính từ song âm tiết làm định ngữ thì thường phải thêm “的” đặc biệt là các từ dùng để miêu tả trạng thái. ,

例如：(晴朗)的天、(优良)的传统、(动听)的歌声、(粉红)的脸等。

2、状语 Trạng ngữ

(1) 描写性状语：主要修饰谓词性成分，有的是描写动作状态，有些是限制或描写人物情态 Trạng ngữ có tính miêu tả: chủ yếu bổ nghĩa cho thành phần vị ngữ, cũng có loại là miêu tả trạng thái hành động, cũng có loại hạn chế hoặc là miêu tả tình thái của nhân vật.

例如：

他[突然]出现在大家面前。 小李[很高兴]地对我说。

(2) 限制性状语：主要表示时间、处所、程度、否定、方式、手段、目的、范围、对象、数量、语气等 Trạng ngữ có tính hạn chế: chủ yếu biểu thị thời gian, nơi chốn, trình độ, phủ định, cách thức, thủ đoạn, mục đích, phạm vi

例如：

[午后]，天很闷，风很小。[白]跑一趟。（方式）她的身上[净]是水。（净=全，表范围）

(3) 助词“地” Trợ từ “地”：

助词“地”是状语的标志。状语后面加不加“地”的情况很复杂 Trợ từ “地” là điểm nhấn của trạng ngữ. Đằng sau trạng ngữ việc thêm hoặc không “地” rất phức tạp.

单音节副词做状语，一定不加，有些双音节副词加不加“地”均可 Phó từ đơn âm tiết làm trạng ngữ thì nhất định không được thêm.Có 1 số ít phó từ song âm tiết thêm hoặc không thêm “地” đều được ,
例如“非常热：非常地热”。

形容词里，单音节形容词做状语比较少，大都也不能加“地” Trong tính từ thì tính từ đơn âm tiết làm trạng ngữ tương đối ít đa phần thì đều không thể thêm “地” ,
例如“快跑、苦练、大干”。

多音节形容词有相当一部分加不加都可以 Tính từ đa âm tiết có 1 bộ phận có thể thêm hoặc không thêm “地” đều được ,
例如“热烈讨论：热烈地讨论|仔细看了半天：仔细地看了半天”

3、补语 Bổ ngữ

(1) 结果补语：表示动作、行为产生的结果，与中心语有因果关系，补语常用的是形容词，少数用动词 Bỏ ngữ kết quả: biểu thị kết quả phát sinh của hành vi, động tác.Có mối quan hệ nhân quả với trung tâm ngữ.Bỏ ngữ thường là tính từ rất hiếm khi là động từ.

例如：

这个字写〈错〉了。她哭〈红〉了双眼。上课前十分钟你得叫〈醒〉我。

(2) 程度补语：程度补语很少，限于用“极、很”和虚义的“透、慌、死、坏”等，表示达到极点或很高的程度，也可以用量词短语“一些、一点”表示很轻的程度。谓语中心语多是形容词 Bỏ ngữ trình độ:Bỏ ngữ trình độ rất ít,thường gồm các từ như “极、很” “透、慌、死、坏”...biểu thị việc đạt đến 1 trình độ,mức độ rất thấp hoặc rất cao,cùng có thể dùng cụm lượng từ “一些、一点” để biểu thị mức độ rất nhẹ.Trung tâm ngữ của vị ngữ đa phần là tính từ.

例如：

心里痛快〈极〉了。这几天真是烦〈透〉了。这家伙讨厌〈死〉了。比上次要好〈一点〉。

(3) 状态补语：表示由于动作、性状而呈现出来的状态。中心语和补语中间都有助词“得” Bỏ ngữ trạng thái: biểu thị trạng thái xuất hiện của động tác,tính trạng.Trung tâm ngữ và bổ ngữ đều có trợ từ “得”.

例如：

有的同学对许多问题想得〈太简单，太浅〉。讲的人讲得〈眉飞色舞〉，听的人听得〈津津有味〉。他高兴得〈眼泪都流出来了〉。

(4) 趋向补语：表示动作的方向或事物随动作而活动的方向，用趋向动词充当 Bỏ ngữ xu hướng: biểu thị phương hướng của động tác hoặc phương hướng hoạt động của sự vật dựa theo động tác, hành vi. Thường do động từ xu hướng đảm nhiệm.

例如：

远处传〈来〉了他的笑声。所有的同学都坚持〈下来〉了。人绝不能轻易把生命交〈出去〉。

(5) 数量补语：表示动作发生的次数，动作持续的时间，或者动作实现以后到目前所经历的整段时间 Bỏ ngữ số lượng: biểu thị số lần động tác phát sinh, thời gian mà động tác duy trì hoặc là khoảng thời gian kinh nghiệm trải qua trước khi động tác được thực hiện

例如：

看了〈几遍〉。等了〈一会儿〉。来了〈两个月〉。

(6) 时间、处所补语：多用介词短语来表示动作发生的时间和处所，包括表示动作的终止地点 Bỏ ngữ thời gian, nơi chốn: thường dùng các cụm giới từ để biểu thị thời gian, nơi chốn mà hành động phát sinh. Bao gồm cả việc biểu thị địa điểm nơi hành động chấm dứt.

例如：

她生〈在南海〉，却不知道死〈在何方〉。这件事发生〈在2008年〉。

(7) 可能补语：这种补语的中心语主要是动词，也有少数是形容词。补语有两种，一种是用“得”或“不得”充当，表示动作结果能实现或不能实现，另一种是在结果补语或趋向补语和中心语之间插进“得/不”，表示动作的结果、趋向可能不可能实现 Bỏ ngữ khả năng: với loại bỏ ngữ này thì trung tâm ngữ chủ yếu là động từ cũng có số ít là tính từ. Bỏ ngữ có 2 loại: 1 là dùng “得” hoặc “不得” để biểu thị kết quả có thể hoặc không thể thực hiện được hành động, động tác. Một loại khác là thêm “得/不” vào giữa bỏ ngữ kết quả hoặc bỏ ngữ xu hướng và trung tâm ngữ để biểu thị kết quả, xu hướng của hành động có thể hoặc không thể thực hiện.

例如：

这个东西吃〈得〉吃〈不得〉？作业一定要认真做，马虎〈不得〉。看得清楚，看〈不〉清楚？

第二部分
phần Hai

四、中心语 Trung tâm ngữ

中心语是偏正（定中、状中）短语、中补短语里的中心成分 Định ngữ trung tâm ngữ và trạng ngữ trung tâm ngữ đều là cụm chính phụ, là thành phần trung tâm trong cụm bổ ngữ.

1、与定语相对的中心语（简称“定语中心语”）Trung tâm ngữ định ngữ

定语中心语通常由名词性词语充当，有时谓词性词语也可以做定语中心语。它跟前面的定语组成偏正短语，多用来做主语，有时也可做宾语等。Trung tâm ngữ định ngữ thường do những từ mang tính danh từ đảm nhiệm, có khi những từ ngữ mang tính vị ngữ cũng có thể làm trung tâm ngữ định ngữ. Nó cùng với định ngữ phía trước cấu thành đoản ngữ chính phụ, chủ yếu làm chủ ngữ, có khi cũng có thể làm tân ngữ...

例如：

（经济）的振兴要靠科学技术。

主语 || 谓语

定 | 中

（他）的家里（有）（一只）（小）（花）狗。

主语 || 谓语

定 | 中动 | 宾

定 | 中

2、与状语相对的中心语（简称“状语中心语”）Trung tâm ngữ trạng ngữ

状语中心语通常由谓词性词语充当，有时也可以由名词性词语充当。它跟前面的状语组成偏正短语，用来做谓语。Trung tâm ngữ trạng ngữ thường do những từ mang tính vị ngữ đảm nhiệm, có khi cũng có thể do từ mang tính danh từ đảm nhiệm. Nó kết hợp với trạng ngữ phía trước cấu thành đoản ngữ chính phụ, phần lớn làm vị ngữ.

现在 [已经]深秋了。

主语 || 谓语

状 | 中

有的同学 [上课时][在下面][悄悄]地讲话。

主语 || 谓语

状 | 中

3、与补语相对的中心语（简称“补语中心语”）Trung tâm ngữ bổ ngữ

补语中心语通常由动词或形容词充当，也可能由短语充当。Trung tâm ngữ bổ ngữ thường do động từ hoặc hình dung từ đảm nhiệm, cũng có thể do đoản ngữ đảm nhiệm.

例如：

那位学生昏倒<过去>了。我们的校园打扮得<真漂亮>。

主 | 谓主 | 谓

中<补> 中<补>

五、独立语 Từ độc lập

句子里的某个实词或短语，跟它前后别的词语没有结构关系，不互为句子成分，但又是句意上所

必需的成分，这就是独立语。它的位置较为灵活，句首、句中、句末均可。Mỗi một thực từ hay đoản ngữ trong câu, kết hợp với một từ khác trước hay sau nó không có quan hệ gì, không cùng là thành phần trong câu, nhưng lại là thành phần không thể thiếu trong nghĩa của câu, chính là ngữ độc lập. Vị trí của nó tương đối linh hoạt, đầu câu, giữa câu hay cuối câu đều được.

1、插入语：插入语的作用是使句子严密化，补足句意，包括说话者对话语的态度，或引起听话者的注意。Ngữ đầu vào: tác dụng của ngữ đầu vào làm cho câu thêm chặt chẽ, bổ sung thêm nghĩa của câu, bao gồm thái độ trong các câu đối thoại của người nói hoặc thu hút sự chú ý của người nghe.

例如：

用“毫无疑问、不可否认、不用说、十分明显、尤其是、主要是、特别是”等表示肯定或强调或特别值得注意。Dùng “毫无疑问、不可否认、不用说、十分明显、尤其是、主要是、特别是” biểu thị khẳng định hoặc nhấn mạnh hoặc là đặc biệt đáng để chú ý.

用“看来、算起来、我想、充其量、少说一点”等表示对情况的推测和估计；dùng用

“看来、算起来、我想、充其量、少说一点”biểu thị sự suy đoán, đánh giá.

有时为了表达这种推测或估计不是说话者做出的，只不过是引用别人的意思，就会用“听说、据说”等来说明；有时说话者希望听话一方接受自己的见解，又不愿用一种强调的语气，就会用“请看、你想、你瞧、你说”等来引起对方的注意，使对方能同意所说的内容。Có khi để biểu đạt sự suy đoán hoặc đánh giá này không phải do người nói tạo ra, chỉ là để thu hút sự chú ý của người khác thì dùng “听说、据说”để nói rõ; có khi người nói hy vọng người nghe tiếp nhận kiến giải của mình, lại không muốn dùng 1 loại ngữ khí nhấn mạnh thì dùng “请看、你想、你瞧、你说”để thu hút sự chú ý của đối phương, làm cho đối phương có thể đồng ý với nội dung đã nói.

用“总之、综上所述”等表示总括性的意义，点名下文是对上文归总而来的结论，或者指出由此及彼，说明另外的事情，这种词语，有承上启下的作用，能使上下文更好地连接起来。Dùng “总之、综上所述” để biểu thị ý nghĩa tổng quát, điểm danh đoạn văn dưới là kết luận của đoạn trên, hoặc chỉ rõ từ cái này đến cái kia, nói rõ sự việc khác, một loại từ ngữ, có tác dụng tiếp tục đoạn trên và dẫn ra đoạn dưới, có thể làm cho đoạn trên và dưới liên kết một cách tốt hơn.

还有一些事表示注释、补充、举例的，通常用“也就是、包括、正如”等来表示。Còn có một trường hợp biểu thị chú thích, bổ sung, lấy ví dụ, thường dùng “也就是、包括、正如”để biểu thị.

2、称呼语：用来称呼对方，引起注意。Từ xưng hô: dùng để xưng hô với đối phương, thu hút sự chú ý.

例如：

你来啦，老师。

3、感叹语：表示感情的呼声，如惊讶、感慨、喜怒哀乐等感情和应对等。Từ cảm thán: biểu thị cách gọi mang sắc thái biểu cảm, như kinh ngạc, cảm động và than thở, hỷ nộ ái ố....cảm tình và đối phó.

例如：

嗯，我这就走。啊，多么令人兴奋的景象啊！

4、拟声语：摹拟事物的声音，进行生动形象的描写，以加强表达效果。Từ tượng thanh: mô phỏng lại âm thanh sự vật, miêu tả một cách hình tượng và tăng cường hiệu quả biểu đạt.

如：

呼——呼——狂风夹着沙石扑来了。砰，砰，门外响起了枪声。

句子分析示例

Ví dụ mẫu phân tích câu

(全体)同学[都]做<完>(语法)作业了吗?

主语||谓语

(定)|中[状]|中

动|宾

中<补>(定)|中语气词

A 衣服洗<干净>了。

|主||谓|

|述<补>|

B 坑 挖<浅>了。

|主||谓|

|述<补>|

C坑挖<深>了。

|主||谓|

|述<补>|

三个句子都由“名词+动词+形容词”构成；从句子成分来看，都是“主语+谓语+补语”的结构。

Ba câu trên đều do “名词+动词+形容词” cấu thành; nhìn từ góc độ thành phần câu, đều có kết cấu “主语+谓语+补语”.

A句表示动作完成了，并达到了预期的结果。Biểu thị động tác đã hoàn thành và đạt được kết quả như mong muốn.

B句表示动作完成了，但并没有达到预期的目的。Biểu thị động tác đã hoàn thành nhưng không đạt được mục đích như mong muốn

C句既可以表示动作已经完成，达到预期目的（坑的深度达到了事先的要求），也可以表示没有达到预期的目的（坑的深度超出了事先的要求）。Câu vừa có thể biểu đạt động tác đã hoàn thành, đạt được mục đích như mong muốn (độ sâu của cái hố đạt được yêu cầu như yêu cầu từ trước đó), cũng có thể biểu thị không đạt được mục đích như mong muốn (độ sâu của cái hố vượt quá yêu cầu như yêu cầu từ trước đó).

她[把衣服]洗<干净>了。

她[不]同意这样做。

(问题)的核心[可以]归结为(自尊心)问题。

第一句去掉修饰成分后，变成“他洗了”，表意不清；câu thứ nhất sau khi bỏ đi thành phần tu sức biến thành “他洗了”，ý nghĩa biểu đạt không rõ.

第二句去掉修饰成分后，变成“她同意这样做。”意思相反；câu thứ hai sau khi bỏ đi thành phần tu sức biến thành “她同意这样做。”ý nghĩa tương phản.

第三句去掉修饰成分后，变成“核心归结为问题”，意思不明确。 câu thứ ba sau khi bỏ đi thành phần tu sức biến thành “核心归结为问题” ý nghĩa không rõ ràng.

姓xìng surname được biết đến như 1 danh từ nhưng đa phần lại được sử dụng như 1 động từ trong tiếng Hán. Ví dụ:

他姓王

tā xìng wáng

His surname is Wang (lit. he surname Wang)

Anh ấy họ Vương.

你姓什么？

nǐ xìng shénme?

What is your surname? (lit. you surname what)

Bạn họ gì?

Để hỏi 1 cách lịch sự thì ta dùng:

您 贵 姓？

nín guì xìng?

What is your surname? (lit. your honourable surname is...)

Ngài họ gì?

Khi được hỏi tên thì ta dùng 叫 jiào to be called: gọi là, tên là để trả lời cho mỗi tên hoặc tên đầy đủ. Ví dụ:

我 姓 王, 叫 文 书

wǒ xìng Wáng, jiào Wénshū

My surname is Wang and I am called Wenshu

Tôi họ Vương, tên là Văn Thư.

我 姓 王, 叫 王 文 书

wǒ xìng Wáng, jiào Wáng Wénshū

My surname is Wang and I am called Wang Wenshu.

Tôi họ Vương, tên là Vương Văn Thư.

动词 Động từ

表示动作、行为、心理活动、发展变化等的词叫动词。动词按能不能带宾语分为及物动词和不及

物动词。后边可以直接带宾语的动词叫及

物动词。后边不能直接带宾语的动词叫不及物动词。动词的否定形式是在动词前面加上"不"或"没(有)"。

Những từ biểu thị động tác, hành vi, hoạt động tâm lý, phát triển thay đổi thì gọi là động từ. Động từ có thể dựa vào việc đi kèm hoặc không đi kèm với tân ngữ để phân thành động từ cập vật và bất cập vật. Động từ có thể trực tiếp đi cùng với tân ngữ đằng sau thì được gọi là động từ cập vật. Động từ không thể trực tiếp đi cùng với tân ngữ đằng sau thì được gọi là động từ bất cập vật. Động từ ở hình thức phủ định thường thêm từ "不" hoặc "没(有)" ở đằng trước.

一. 动词的用途 Cách dùng của động từ :

作谓语 Làm vị ngữ

我喜欢北京。

I like Beijing.

Tôi thích Bắc Kinh.

我站在长城上。

I am standing on the Great Wall.

Tôi đứng ở trên Trường Thành.

作主语 Làm Chủ ngữ

动词作主语时要有一定的条件：谓语需由形容词或表示"停止、开始、判断"一类的动词充当。

Động từ khi làm chủ ngữ cần phải tuân theo các điều kiện sau: Vị ngữ bắt buộc phải là tính từ hoặc các động từ bổ sung mang ý nghĩa như "停止、开始、判断".

浪费可耻。

Waste is disgraceful.

Lãng phí là rất đáng hổ thẹn.

比赛结束了。

The match ended.

Cuộc thi đấu kết thúc.

作定语 Làm định ngữ

动词作定语时后边要用助词"的"。

Động từ khi làm định ngữ thì đằng sau phải đi với trợ ngữ "的".

你有吃的东西吗？

Do you have something to eat?

Bạn có cái gì để ăn không?

他说的话很正确。

What he said is correct.

Anh nói rất đúng.

作宾语 Làm tân ngữ

我喜欢学习。

I like studying .

Tôi thích học.

我们十点结束了讨论。

We ended the discussion at 10 o'clock.

Chúng ta kết thúc cuộc thảo luận lúc 10 giờ.

作补语 Làm trạng ngữ.

我听得懂。

I can understand.

Tôi nghe hiểu được.

他看不见。

He can't see it.

Anh ấy không nhìn thấy.

作状语 Làm trạng ngữ

动词作状语时后边要用助词"地"。

Khi động từ làm trạng ngữ thì đằng sau phải đi với trợ từ "地".

他父母热情地接待了我。

His parents welcomed me with open arms.
Bố mẹ anh ta đón tiếp tôi rất nhiệt tình.

学生们认真地听老师讲课。

The students listen to the teacher attentively.
Các học sinh chăm chỉ nghe thầy giáo giảng bài.

二. 使用动词时，要注意下面几个问题。

Những điểm cần lưu ý khi sử dụng động từ.

1. 汉语里动词的形式是不变的，动词的形式不受人称、性别、单复数、时间等的影响。例如：

Hình thức của động từ không bị thay đổi. Động từ không chịu ảnh hưởng của nhân xưng, giới tính, số ít số nhiều, thời gian... Ví dụ

我是学生。

I am a student.
Tôi là học sinh.

她是老师。

She is a teacher.
Cô ấy là cô giáo.

他们是工人。

They are workers.
Họ là công nhân.

我正在写作业。

I am doing my homework.
Tôi đang làm bài tập.

我每天下午写作业。

I do my homework every afternoon.
Tôi mỗi chiều hằng ngày đều làm bài tập.

我写了作业。

I did my homework.
Tôi đã làm bài tập rồi.

2. 动词后边加助词"了"，表示动作行为已经完成。

Đằng sau động từ khi thêm trợ từ "了" thì biểu thị cho động tác, hành vi đã được hoàn thành.

我读了一本书。

I finished reading a book.

Tôi đã đọc xong 1 quyển sách .

他走了。

He left.

Anh ta đi rồi.

3. 动词后边加助词"着", 表示动作正在进行或状态在持续。例如：

Đằng sau động từ mà thêm trợ từ "着" thì đang biểu thị 1 hành động đang được tiến hành hoặc 1 trạng thái đang được tiếp diễn. Ví dụ:

我们正上着课。

We are having classes.

Chúng tôi đang lên lớp.

门开着呢。

The door is opening.

Cửa đang mở.

4. 动词后边加助词"过", 表示动作曾经发生过或曾经有过某种经历。例如：

Đằng sau động từ khi thêm trợ từ "过" thì biểu thị hành động đã từng phát sinh hoặc có lịch sử diễn ra. Ví dụ:

我去过北京。

I have been to Beijing.

Tôi đã đi Bắc Kinh.

我曾经看过这本书。

I've ever read this book.

Tôi đã từng đọc qua quyển sách này.

助动词

帮助动词表示需要、可能或愿望的词叫助动词。助动词经常修饰动词或形容词，它的后边不能直接带名词。助动词的否定式是在助动词前 边用否定副词"不"。

Verbs that "help" other verbs to express necessity, possibility and willingness are called auxiliary verbs.

Auxiliary verbs are often used to modify verbs or adjectives. A noun cannot immediately follow them. They are negated by 不.

1. 助动词有以下几类：

Auxiliary verbs include the following kinds:

<LI="f10">表示有某种技能、能力的：

Those expressing capability: 能 能够 会 <LI="f10">表示可能的：

Those expressing possibility: 能 能够 会 可以 可能 <LI="f10">表示情理上需要的:

Those expressing necessity by reason: 应该 应当 该 要 <LI="f10">表示必要的：

Those expressing obligation: 必须 得 (děi)

2. 表示主观愿望的：

Those expressing willingness: 要 想 愿意 敢 肯

Cách sử dụng 1 số động từ năng nguyện 要，能，会，可以，应该。。。。

+) Động từ năng nguyện còn gọi là trợ động từ. Nó đứng trước động từ biểu thị nguyện vọng, yêu cầu hoặc khả năng 要，能，会，可以，应该。。。 Ngoài các trường hợp đặc biệt thì động từ năng nguyện chỉ dùng 不 để phủ định.

VD:

1. tā yào wǒ lái jiē tā

她要我来接她

Cô ấy muốn tôi đến đón cô ấy

2. nǐ néng kàn qīng chǔ ma

你能看清楚吗？

Bạn có thể nhìn thấy rõ không?

3. tā shén me dū huì

他什么都会

Cái gì anh ý cũng biết

+) Hình thức câu hỏi lựa chọn của loại câu này thường là thể khẳng định và phủ định của 2 động từ năng nguyện đứng liền nhau.

VD:

1. nǐ huì bù huì zuò fàn

你会不会做饭？

Cậu có biết làm cơm không?

2. nǐ yào bú yào gēn wǒ yì qǐ qù

你要不要跟我一起去？

Bạn có muốn đi cùng mình đi không?

Chú ý: Động từ năng nguyện không thể lặp lại nếu phía sau không thể mang trợ từ động thái.

+) Cách dùng của 1 số động từ năng nguyện

- 会 : Vừa là động từ vừa là động từ năng nguyện, nó biểu thị thông qua việc học tập được nắm vững 1 kĩ năng nào đó. Hình thức phủ định thì thêm 不 vào trước 会.

VD:

1. wǒ huì shuō zhōng wén

我会说中文

Mình biết nói tiếng Trung

2. tā huì bù huì lái

他会不会来?

Anh ý liệu có đến không?

3. tā bù huì lái

他不会来

Anh ý sẽ không đến

- 要 : là động từ cũng là động từ năng nguyện. Khi đứng trước động từ hoặc hình dung từ thì nó là động từ năng nguyện biểu thị nguyện vọng hoặc ý chí, kết hợp với động từ hay hình dung từ phía sau cùng làm vị ngữ. Hình thức phủ định thêm 不 vào trước 要.

VD:

1. wǒ yào qù zhōng guó liú xué

我要去中国留学

Tôi muốn sang Trung Quốc du học

2. nǐ yào bú yào zài chī diǎn ér fàn

你要不要再吃点儿饭?

Bạn có muốn ăn thêm 1 chút cơm không?

3. wǒ bú yào

我不要

Tôi đủ rồi

Chú ý: Có thể dùng 要 để biểu thị nhu cầu thực tế, và 不用 dùng cho phủ định

- 想 : là động từ, là động từ năng nguyện, có thể dùng trước các động từ khác cùng làm vị ngữ biểu thị hi vọng hay dự tính tiến hành hoạt động nào đó, gần giống với nghĩa của 要. Hình thức phủ định thêm 不 vào trước 想。

VD:

wǒ xiǎng yǒng yuǎn zài nǐ shēn biān

我想永远在你身边

Anh muốn mãi mãi ở bên em

- 能 và 可以 đều biểu thị có năng lực làm việc gì đó, hình thức phủ định là thêm 不 vào trước 能 và 可以。

VD:

1. wǒ néng shuō yīng yǔ yě néng shuō hàn yǔ

我能说英语也能说汉语

Tôi có thể nói được tiếng Anh và tiếng Trung

2. tā néng chī wǔ wǎn fàn

她能吃五碗饭

Cô ta có thể ăn được 5 bát cơm

- 应该 biểu thị sự cần thiết về mặt tình kỷ hoặc thực tế

VD:

1. tā chàng de zhè me hǎo tīng yīng gāi qù dāng gē

她唱得这么好听，应该去当歌

手

手

Cô ấy hát hay vậy thì nên đi làm ca sĩ

2. nǐ bù yīng gāi zhè me zuò

你不应该这么做

Bạn không nên làm thế này

Trong ngôn ngữ có 1 số hành vi hoặc động tác thường liên quan hoặc ảnh hưởng đến 1 đối tượng, cũng có những hành vi động tác không như thế. Ví dụ động từ “吃” thường phải phát sinh quan hệ với vật gì đó, tức là “吃什么东西” (ăn cái gì), còn “休息” (nghỉ ngơi) thì không liên quan đến sự vật khác. Các động từ thuộc về hình thức trước chính là động từ cấp vật. Còn thuộc về hình thức sau là động từ bất cấp vật. Những định nghĩa trên căn bản dựa vào ý nghĩa của động từ, bắt buộc phải tìm ra tiêu chí phân loại về mặt hình thức. Trong 1 câu cơ bản thì nếu động từ mang thành phần tân ngữ có thể phát sinh quan hệ động tân với nó thì động từ này là động từ cấp vật, ngược lại là động từ bất cấp vật. Câu cơ bản là câu không phải thông qua các biện pháp chuyển đổi câu như tỉnh lược, hoán vị. Ví dụ:

我看书。(Câu cơ bản)

书我看了。(Câu hoán vị)

我看。(Câu tỉnh lược)

Việc xác định động từ có mang tân ngữ hay không chỉ có thể dựa vào câu cơ bản.

Động từ cập vật 及物动词:

看、写、说、听、做、研究、学习、讨论、教育

Động từ bất cập vật 不及物动词 :

休息、睡觉、死亡、结婚、出生、飘扬、塌方

Chú ý 1 số động từ không phân biệt được là động từ cập vật hay bất cập vật.Như động từ “来”.

Trong cấu trúc sau thì chủ thể phát sinh mới có thể xuất hiện sau động từ:

Nơi chốn+Động từ+了、着、过+người/sự vật

Ví dụ:

外边进来 (了) 一个人。 (一个人进来了。)

广场上飘扬着五星红旗。(五星红旗飘扬着。)

Hệ động từ 系动词

Hệ động từ là các động từ không phải để biểu đạt động tác, hành vi, hoạt động hoặc trạng thái mà là làm rõ sự liên hệ về mối quan hệ giữa hai bộ phận.“是” là đại biểu cho hệ động từ, ngoài ra còn có các động từ khác như “姓、叫、像、等于”.So sánh “是” để tìm ra sự khác biệt của hệ động từ và động từ

(1) Sau động từ thường không thể thêm “了” , “着” , “过” nhưng hệ động từ lại có thể.

(2) Trước động từ thường có thể dùng “没 (有) ” để biểu thị phủ định, nhưng hệ động từ không thể dùng, chỉ có thể dùng “不” để biểu thị phủ định.

(3) Sau động từ thường có thể có lượng từ nhưng hệ động từ không có.

名词 Danh từ

表示人或事物名称的词叫名词。名词前边

一般能加数词和量词，但不能受副词修饰。少数单音节名词可以重叠，表示“每”的意思。例如：人人（每人）、天天（每天）等。指人的名词后边可以加词尾“们”，表示复数。例如：老师们。但是，如果名词前面有数词和量词或

其他表示复数的词，名词后就不能加词尾“们”。不能说“五个老师们”，应该说“五个老师”。

Danh từ là từ chỉ danh xưng của người hoặc vật.Đằng trước danh từ thường có thể thêm số từ hoặc lượng từ.Tuy nhiên không thể thêm phó từ để bổ sung ý nghĩa.Rất ít danh từ đơn âm tiết có thể trùng điệp để biểu thị ý nghĩa là mỗi 每,ví dụ:人人（每人 Mỗi người）、天天（每天 Mỗi ngày）.Ta có thể thêm “们” vào đằng sau từ để biểu thị số nhiều như:老师们(các thầy cô giáo).Không thể nói

"五个老师们"(*) mà phải nói là "五个老师".

名词一般都可以在句子里作主语、宾语和定语。

Danh từ thường đều có thể làm chủ ngữ, tân ngữ và định ngữ trong câu.

1. 作主语 Làm chủ ngữ

北京是中国的首都。

Beijing is the capital of China.

Bắc Kinh là thủ đô của Trung Quốc.

夏天热。

In summer it is hot.

Mùa hè nóng.

西边是操场。

The playground lies in the west.

Bên bên đều ướt át.

老师给我们上课。

The teacher gave us a class.

Thầy giáo cho chúng tôi vào tiết.

2. 作宾语 Làm tân ngữ

小云看书。

Xiaoyun reads books.

Tiểu Vân đọc sách.

现在是五点。

Now it is five o'clock.

Bây giờ là 5 giờ.

我们家在东边。

Our house is located in the east.

Nhà chúng tôi ở đằng đông.

我写作业。

I do my homework.
Tôi làm bài tập.

3. 作定语 Làm định ngữ

这是中国瓷器。
This is a Chinese china.
Đây là đồ gốm sứ Trung Quốc.

我喜欢夏天的夜晚。
I like the night in the summer.
Tôi thích buổi đêm của mùa hạ.

英语语法比较简单。
The grammar of English is comparatively simple.
Ngữ pháp của tiếng Anh tương đối đơn giản.

妈妈的衣服在那儿。
Mother's dress is there.
Bộ đồ của mẹ ở đó.

时间词（表示日期、时刻、季节等的名词）和方位词（表示方向或位置的名词）还经常作状语，而一般名词不具有这个作用。例如：

Từ thời gian(Là những danh từ biểu hiện ngày tháng, thời khắc, tiết mùa) và từ phương vị(Là những danh từ chỉ phương hướng hoặc vị trí) thường được làm trạng ngữ. Tuy nhiên các danh từ thông thường thì không có chức năng này. Ví dụ:

他后天来。
He will come here the day after tomorrow.
Anh ấy hôm sau đến.

我们晚上上课。
We have classes in the evening.
Chúng ta có tiết tối nay.

您里边请。
Please come in.
Xin mời ngài vào trong.

我们外边谈。

Let's talk outside.

Chúng ta ra ngoài nói chuyện.

Danh từ chỉ thời gian

Các danh từ chỉ thời gian như: “今天”、“去年”、“年底”…… mang tính năng ngữ pháp như danh từ thường. Lấy ví dụ với từ “明天”:

明天是星期六。 (Làm chủ ngữ)

开会的日期是明天。 (Làm vị ngữ)

明天的工作已经安排好了。 (Làm định ngữ)

Tuy nhiên cũng vẫn tồn tại điểm khác biệt với danh từ thường như:

(1) Phần lớn các danh từ chỉ thời gian không chịu sự bổ nghĩa của các từ chỉ số lượng. Chúng ta không thể nói “一个今天”、“一个明年”, chỉ có 1 số ít danh từ chỉ thời gian như “星期六”、“星期天”、“周末”…… có thể thêm lượng từ như: 这个星期六, 一个星期天, 这个周末.

(2) Danh từ chỉ thời gian có thể làm trạng ngữ chỉ thời gian xuất hiện trước và sau chủ ngữ. Ví dụ:

今天朋友们来看我了。

朋友们今天来看我了。

今天 xuất hiện ngay trước và sau chủ ngữ “朋友们” ý nghĩa biểu đạt không khác mấy. Còn các danh từ thường đa số không thể làm trạng ngữ.

名词

1 . 名词的意义和种类

名词表示人和事物的名称, 包括表示时间、处所、方位的词在内。名词有以下几种:

Danh từ biểu thị danh từ của người hoặc sự vật, bao gồm biểu thị thời gian, nơi chốn và phương vị. Danh từ có những loại sau đây:

(1) 表示人和事物的名称, 叫一般名词, 细分如下:

Biểu thị danh xưng của người và sự vật được gọi là danh từ thường. Phân chia kĩ hơn như sau:

A. 朋友、同志、作家、学生、牛、羊、飞机、原子 (普通名词 Danh từ phổ thông)

- B.张衡、黄河、泰山、新疆、联合国 (专有名词 Danh từ riêng)
- C.人民、人口、群众、物品、马匹 (集合名词 Danh từ tập hợp)
- D.道德、思想、文化、政治、欲望、苦头 (抽象名词 Danh từ trừu tượng)
- E.水、油、肉、声音、冯、阳光 (物质名词 Danh từ vật chất)

(2) 表示时间 Biểu thị thời gian 秋天、早晨、明年、现在 (时间名词 Danh từ thời gian)

(3) 表示处所 Biểu thị nơi chốn 北京、中国、亚洲、里屋 (处所名词 Danh từ nơi chốn)

(4) 表示方位 Biểu thị phương vị 前、后、左、右、之上、以下、东边 (方位词 Danh từ phương vị)

2. 名词的语法特征[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...] Đặc điểm ngữ pháp đặc trưng của danh từ

(1) 经常作主语和宾语，例如：牛吃草；多数能做定语和带定语，例如：柳树梢头、河边柳树，不能做补语。

Thường làm chủ ngữ và tân ngữ. Ví dụ: 牛吃草. Đa số đều có thể làm định ngữ hoặc đi kèm với định ngữ, như: 柳树梢头、河边柳树, không thể làm bổ ngữ.

(2) 名词前面一般能够加上表示物量的数量短语，一般不能加副词。例如能说“一个人”，不能说“不人”[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...]

Đứng trước danh từ thường có thể thêm các cụm từ chỉ số lượng, thông thường không thể thêm phó từ. Chúng ta có thể nói “一个人” nhưng lại không thể nói “不人”.

(3) 名词不能用重叠式表示某种共同的语法意义。亲属称谓以及其他少数词，例如“妈妈、哥哥”和“星星”等，这些是构词的语素重叠，不算构词的形态变化。

Danh từ không thể dùng hình thức trùng điệp để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp tương đồng. Các từ như “妈妈、哥哥”, “星星”... là hình thức trùng điệp của từ tổ ko tính là hình thái biến hóa của kết cấu từ.

(4) 表人的名词后面能够加“们”表示群体（详见助词“们”）。不加“们”的名词可以是个体，也可以是群体。

Các danh từ chỉ người đằng sau đều có thể thêm “们” để biểu thị tập thể (Trợ từ thường gặp là “们”) Các danh từ không đi kèm với danh từ có thể là cá thể cũng có thể chỉ 1 tập thể.

3. 时间名词和方位词

时间名词较特殊，除了能做主语、宾语和定语外，还经常作状语，表示事情发生的时间，例如“他昨天来了”。

Danh từ thời gian và danh từ phương vị

Danh từ thời gian khá đặc thù, ngoài việc có thể làm chủ ngữ, định ngữ và tân ngữ ra còn có thường đảm nhận vị trí trạng ngữ, biểu thị thời gian phát sinh của sự việc ví dụ như“他昨天来了”.

[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...]

语法特征包括词的功能和形态, 语法特性包括语法功能、形态和意义。

Đặc trưng ngữ pháp bao gồm chức năng và hình thái của từ, đặc tính ngữ pháp bao gồm chức năng hình thái và ý nghĩa của từ.

[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...] 有

几个副词能加在名词前头, 但不能单用, 例如“园子里净杂草”, 在句子中只能做谓语。“不人”、“不山”也能单说, 只有在“人不人, 鬼不鬼的”、“什么山不

山的”等句子里成对用或者连着用。还有近年来在书面中出现一种程度副词修饰名词的现象, 例如“很淑女”、“很绅士”、“太传统”、“非常专业”等。这类名

词有个共同点, 即在此类名词的语义中, 都包含一种描述性语义特征。例如在“很绅士”中的“绅士”一词就有“有礼貌、有风度、尊重女性”等语义特征。“很淑

女”中的“淑女”则有“美好、文静”等语义特征。所以并非任何名词都能受程度副词修饰, 比如“很桌子”, 一般是不能成立的。

Có những phó từ có thể thêm đằng trước danh từ nhưng không được sử dụng đơn độc như

“园子里净杂草”, trong câu trên “不人”、“不山” chỉ có thể làm vị ngữ không thể nói đơn độc, chỉ có trong câu “人不人, 鬼不鬼的”、“什么山不山的” được sử dụng thành cặp hoặc liên dùng. Ngoài ra gần đây trong sách còn xuất hiện 1 loại phó từ mức độ bổ sung cho danh từ như

“很淑女”、“很绅士”、“太传统”、“非常专业” những danh từ này đều có đặc điểm chung là các từ này về mặt ý nghĩa đều bao hàm tính miêu tả đặc trưng ví dụ như trong “很绅士” thì “绅士” có ý nghĩa là rất có lễ phép, có phong độ, tôn trọng nữ giới. Trong “很淑女” thì “淑女” lại mang ý nghĩa nho nhã, từ tốn. Tuy nhiên không phải danh từ nào cũng có thể đi kèm với phó từ mức độ, chúng ta ko thể nói “很桌子”(*).

Đặc điểm chức năng ngữ pháp của danh từ chỉ nơi chốn chủ yếu không biểu hiện ở việc làm chủ ngữ, tân ngữ, định ngữ vì những gì mà danh từ thường có thể làm thì danh từ chỉ nơi chốn cũng có thể đảm nhiệm, những gì mà danh từ thường không thể làm thì danh từ chỉ nơi chốn không thể đảm nhiệm (làm trạng ngữ). Đặc điểm chủ yếu của nó là chức năng tổ hợp với các từ chỉ nơi chốn để biến thành danh từ nơi chốn theo công thức sau đây:

A. 在 (从, 到) + ——

ví dụ: 从隔壁借一把椅子。

B. 到 —— 去

Ví dụ: 到图书馆去。

Danh từ nơi chốn có mấy loại sau:

隔壁 背后 背面 附近 对过 对门 外围 角落 中央 侧翼 边缘 当地 四周 杳晃

Danh từ phương vị đơn và phương vị kép đều có đặc điểm chung là phía trước đều có thể kết hợp với danh từ thường.

Ví dụ:黑板上 黑板上边 黑板上面 黑板上头

Nhưng "左、右" thì không thể độc lập kết hợp với danh từ.

Ví dụ: 站在老师左 (*) 站在老师左边

Danh từ phương vị sau khi đi với danh từ thường thì mang ý nghĩa chỉ nơi chốn, có thể xuất hiện sau "在".

Điểm khác nhau giữa danh từ phương vị đơn và danh từ phương vị kép là:

(1) Danh từ phương vị đơn có tính độc lập kém, thường phải kết hợp với các từ khác để xuất hiện.

A. Danh từ + danh từ phương vị đơn

VD: 房间里、教室外

B. Giới từ + danh từ phương vị đơn

VD: 往左 (拐)、往里 (走)

Chú ý “内”、“中” không thể kết hợp với giới từ.

Do tính độc lập kém của danh từ phương vị đơn nên có người đưa chúng vào phần trợ từ. Tuy nhiên xét về việc chúng vẫn có thể kết hợp được với giới từ, điều này khác với các trợ từ thông thường.

(2) Chức năng ngữ pháp của danh từ phương vị kép và danh từ chỉ nơi chốn giống nhau

我们几个人一直走到学校。

孩子另敢地走到前边。

教师有几个陌生人。

前边有一家商店。

Điểm khác nhau là danh từ phương vị kép có thể đi với danh từ thường, cùng chỉ nơi chốn:

学校前边、箱子里面、桌子上面

Tuy chúng ta nói các danh từ chỉ cơ cấu đơn vị như “学校”、“图书馆”.... là các danh từ chỉ nơi chốn. Nhưng trong kết cấu câu biểu thị tồn tại thì khả năng chỉ nơi chốn của loại danh từ này và danh từ phương vị vẫn không giống nhau:

Nơi chốn+是+Người/sự vật

VD:

前面是一条小河，后面是一庄荒山。

图书馆是一个运动场（*）。

图书馆前面是一个运动场。

Danh từ chuyên chỉ nơi chốn không cần phải thêm từ phương vị:

隔壁是一位教授。

(3) Có danh từ phương vị phía trước có thể thêm phó từ “最”， danh từ phương vị đơn và danh từ phương vị kép cũng có khác biệt

VD:

你站在最前边。

你站在最前（*）

我家在村子的最东边。

我家在村子的最东。（*）

Có nghĩa là 1 bộ phận danh từ phương vị kép phía trước có thể thêm “最”， còn phía trước danh từ phương vị đơn thì không thể thêm “最”.

Câu phi chủ vị (câu không có chủ ngữ, câu chỉ có 1 từ) chiếm đa số trong câu cảm thán:

太漂亮了！

真棒！

好！

Các phó từ thường dùng trong câu cảm thán như: 真，太，多么，好. Cần đặc biệt lưu ý các phó từ này chỉ dùng trong câu cảm thán không dùng trong câu trần thuật. Xem các câu sai sau:

我昨天买了一件真漂亮的衣服。（*）

我的爸爸是一位太伟大的爸爸。（*）

Cả 2 câu này đều là câu trần thuật vì vậy “漂亮”，“伟大” chỉ có thể đi với “很” hoặc “非常” để bỏ nghĩa. Nếu muốn biểu thị ý cảm thán thì nên dùng hình thức câu cảm thán. Ví dụ:

我昨天买的那件衣服真漂亮！

爸爸太伟大了！

Tính từ là từ loại được sử dụng nhiều nhất trong câu cảm thán, động từ được sử dụng tương đối ít. Nếu có dùng động từ thì cũng dùng trong kết cấu chứa tính từ như:

你说得太精彩了！

Câu cảm thán thì điểm cảm thán thường nằm ở tính từ. Do đó các tổ danh từ bao hàm tính từ cũng có thể là câu cảm thán. Ví dụ:

好大的风啊！

Cũng có loại câu cảm thán chỉ do 1 thán từ đơn độc tạo thành. Ví dụ:

唉！（生活真艰难啊！）

嘿！（做得真不错！）

Các thán từ khác nhau thì biểu đạt khác nhau. “唉” biểu thị sự than thở, “嘿” biểu thị sự thích thú. Trong ngữ cảnh nhất định thán từ đơn độc có thể biểu đạt được ý người nói muốn diễn đạt, là ý nói trong ngoặc đơn nêu trên. Lúc đó thì điểm cảm thán đã ẩn trong ngữ cảnh cụ thể, cả 2 bên giao tiếp đều có thể hiểu được.

Trong khẩu ngữ tiếng Hán có 1 số hình thức diễn đạt cảm thán cố định khác. Chủ yếu như:

天啊！

我的天啊！

Hai hình thức này là cố định. “我的” không thể nói thành “你的”, tác dụng của nó giống như 1 thán từ đơn độc.

ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG

Là những từ dùng để thay thế người hoặc sự vật. Mang chức năng ngữ pháp như danh từ. Đại từ nhân xưng cụ thể gồm:

Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất:

我 我们 咱 咱们 自己 自个儿

Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai:

你 你们 您

Đại từ nhân xưng ngôi thứ ba:

他 他们 它 它们 别人 人家 旁人 大家 诸位 大伙儿 大家伙儿

Những lưu ý khi dùng đại từ nhân xưng:

1. Vấn đề ngữ cảnh

Một số đại từ dùng được trong mọi trường hợp như “我们”、“他们”, nhưng có 1 số đại từ thường chỉ có thể dùng trong khẩu ngữ như: “咱、咱们、自个儿、人家、大伙儿、大家伙儿”. Còn “诸位” thì mang sắc thái trang trọng.

2. Phạm vi chỉ nhân xưng

【我们——咱们】

“我们” thường chỉ phía người nói không bao gồm người nghe. Còn “咱们” vừa chỉ người nói đồng thời cũng vừa chỉ người nghe. Trong trường hợp sau ta có thể dùng “我们”

Các học sinh chào tạm biệt thầy giáo:

老师：欢迎你们常来玩儿。

学生：我们走了，您请回吧。

【人家】

“人家” vừa có thể chỉ người khác vừa đồng thời cũng dùng để chỉ người nói. Ví dụ

A: 你帮我把信取回来。

B: 人家都累了，你去吧。(chỉ người nói là mình)

A: 你说买不买？

B: 人家都买了，咱们也买。(chỉ người khác)

Câu trần thuật là câu dùng để thông báo cho người khác 1 sự việc hoặc để trình bày 1 lý lẽ, mang ngữ điệu ngang bằng hoặc hơi xuống. Ví dụ:

1、我不想再吃了。

2、我们以前见过面。

3、老人非常健康。

4、社会是人生最好的课堂。

Trong ngôn ngữ thì câu trần thuật là loại câu được sử dụng nhiều nhất. Do vậy miêu tả ngữ pháp chủ yếu thường lấy câu trần thuật làm đối tượng.

Câu trần thuật thường là câu chủ vị có đầy đủ chủ vị. Tuy nhiên trong đối thoại cũng có khi lược bỏ đi chủ ngữ hoặc vị ngữ như:

A: 你们都去了吗？

B: () 都去了。

Ngoài ra còn có 1 số câu không có chủ ngữ như:

下雨了。

就剩了一个人。

轮到你了。

Tác dụng chính của câu trần thuật là nói lên sự thật. Cũng có lúc là hình thức khẳng định, có khi là phủ định. Cho nên câu trần thuật tồn tại dưới 2 hình thức mang tính khẳng định và phủ định. Câu trần thuật mang tính phủ định như:

我不赞成他这样做。

他没有权利说这种话。

Biểu đạt ý khẳng định còn có thể dùng hình thức "phủ định+phủ định" như:

这个情况你不是不知道。

我不能不帮他一把。

Chú ý, khẳng định là hình thức đơn thuần và khẳng định ở hình thức "phủ định+phủ định", ý nghĩa biểu đạt khác nhau. So sánh câu sau:

a. 我不是不想告诉你。(我实在是没办法告诉你)

b. 我想告诉你。

Ý nghĩa biểu đạt của câu a hoàn toàn không chỉ là ý biểu đạt của câu b mà nó còn bao hàm ý muốn giải thích nguyên nhân cho đối phương, vì vậy phía sau câu này thường có 1 câu mang tính giải thích như câu trong ngoặc đơn ở câu a. Ý của câu 我不能不帮他一把 không phải là 我能帮他一把 (tôi có thể giúp anh ấy 1 tay) mà là 我必须帮他一把 (tôi phải giúp anh ấy 1 tay) vì vậy không thể gộp chung ý biểu đạt của 2 hình thức này làm 1.

Câu trần thuật mang ngữ khí trần thuật, khiến cho người ngoài có thể dựa vào ngữ điệu để biểu đạt ý cần nói. Còn có hình thức ngữ pháp khác đó chính là trợ từ ngữ khí. Trợ từ ngữ khí thường dùng để biểu đạt ý trần thuật chủ yếu có: 的, 了, 呢. 啊. 累了, 嘛. Ví dụ:

他工作从来都很认真的。

我已经受到了你的信了。

我不过就是随便说说罢了。

本来就应该这样嘛。

我们可以一起研究啊。

heo như lý thuyết thì 再 có ý nghĩa " lại" trong tương lai, ví dụ như:

有时间我一定再跟你一起去 (Có thời gian tôi nhất định lại đi cùng bạn)

Còn 又 cũng mang ý nghĩa " lại" nhưng trong quá khứ, ví dụ như:

你又是这样了！(Anh lại thế này rồi)

就 là chỉ một hành động xảy ra nhanh, mau, suôn sẻ (nó mang ý nghĩa tích cực chút), ví dụ như:

我很快就过来！(Tôi đến nhanh thôi)

Còn 才 có ý nghĩa tiêu cực hơn là 就, diễn tả một hành động phải khó khăn và vất vả mới có thể thực hiện, có thể bao hàm ý trách móc, ví dụ như:

你为什么现在才来？(Sao giờ này anh mới tới?)

我好不容易才可以买到这本书(Tôi vất vả lắm mới mua được quyển sách này đây)

Đó là cách mà mình nhớ, có gì sơ suất và sai sót mong các bạn bổ sung, hìhì, cũng lâu không sờ vào kiến thức căn bản, hic. Mong nó sẽ giúp ích đ (一) “了” biểu thị động tác, sự kiện đã hoàn thành “完成” hoặc hiện tại “实现” (bao gồm hoàn thành, hiện tại giả định)

- 1、 Động từ + (bổ ngữ) + 了：他来了。 / 我看见了。
- 2、 Động từ + (了) + tân ngữ + 了：他回国了。 / 阿里到 (了) 北京了。
- 3、 Động từ + 了 + tân ngữ + Động từ + (tân ngữ)：我们吃了饭去看电影。
- 4、 Động từ + 了 + từ số lượng + danh từ：妈妈买了五斤水果。
- 5、 Động từ + 了 + động lượng từ + danh từ：我们读了两遍课文。
- 6、 Động từ + 了 + đại từ nhân xưng + động lượng từ：我叫了她三次。

(二) “了” biểu thị việc biến đổi “变化” hoặc xuất hiện “出现” tình trạng mới (khác với tình trạng trước đây hoặc tình trạng mà đối phương đã biết)

- 1、 Tính từ + 了：天气冷了。
- 2、 Danh từ/từ số lượng + 了：星期五了。 / 小明三岁了。
- 3、 Động từ + (tân ngữ) + 了：我不去上课了。
- 4、 Động từ + bổ ngữ khả năng + 了：我去不了了。

(三) “要……了” biểu thị sự cần phát sinh hoặc cần thay đổi “将要发生或将要变化”

- 1、“要……了”：下个星期我妈妈要来北京了。
- 2、“就 (要) ……了” biểu thị thời gian cận kề：飞机一会儿就要起飞了。
- 3、“快 (要) ……了” (Đối với loại câu này thì không thể thêm trạng ngữ chỉ thời

gian) : 快下课了。

(四) “了” biểu thị thời gian“时间”

1、“ Động từ + (tân ngữ) + từ chỉ thời gian + 了” biểu thị từ lúc phát sinh ra hành động đến khi nói cách 1 khoảng thời gian:她毕业两年了。我来北京一个月了。

2、“ Động từ + 了 + từ chỉ thời gian + tân ngữ” biểu thị thời gian mà động tác tiếp diễn :我在北京学了两年汉语。

3、“ Động từ + tân ngữ + động từ + 了 + từ chỉ thời gian” Hoặc“ Động từ + 了 + từ chỉ thời gian + (的) + tân ngữ” biểu thị thời gian hành động tiếp diễn :小明念课文念了二十分钟。 / 小明念了二十分钟 (的) 课文。

4、“ Động từ + 了 + đại từ nhân xưng + từ chỉ thời gian” biểu thị thời gian kéo dài của hành động :我等了半天。

5、“ Thời gian + 没 / 不 + động từ + (tân ngữ) + 了” biểu thị 1 hành động nào đó đến thời điểm nói vẫn chưa được xảy ra :这孩子两天没上课了。

6、“ Động từ + 了 + tân ngữ + 就+động từ + (tân ngữ) ” biểu thị 2 sự kiện có thời gian sát nhau :男孩子们下了课就去操场打球。

(五) Các từ khác kết hợp cùng“了”

1、“太……了” biểu thị mức độ cao :这件衣服太贵了 !

2、“可……了” cường điệu sự rất, quá “非常” :她可努力了。

3、“都……了” cường điệu sự đã xảy ra “已经” :都迟到了 , 快走吧 !

4、“别……了” khuyên can không làm việc j đó (ko nên bắt đầu hoặc tiếp tục làm) :别去了 !

5、“该……了” biểu thị sự ước đoán hoặc nhắc nhở :该睡觉了。

6、“……极了” biểu thị mức độ cực cao :外面冷极了。

(六) Các cách dùng khác của “了”

1、“……了” biểu thị ngữ khí khẳng định.Chẳng hạn so sánh“没办法了” với“没办法” thì câu trước biểu thị ngữ khí khẳng định hơn.

2、“……了” có tác dụng kết thúc câu.Vd:“我把黑板擦了”.Ở những câu này thì có thể dùng trước hoặc sau động tác hoàn thành.Cần phải dựa trên ngữ cảnh để phán đoán, trong đó thì“了” chỉ có tác dụng kết thúc câu.

3、“……了……了” biểu thị việc đã làm đến mức độ nào/làm trong thời gian bao lâu,thêm nữa còn có thể tiếp tục tiến

hành:“我读了三遍课文了。”(我还要读呢)“他们学了两年汉语了。”(他们还在学习)

4、“了” nhấn mạnh ý nghĩa trọng tâm.

A“我把那本书送给我的朋友了”

B“我送了朋友一本书”

Cả 2 câu trên đều biểu thị việc đã được hoàn thành tuy nhiên câu A thì nhấn mạnh“书” như thế nào còn câu B thì lại diễn giải việc tặng cái gì cho bạn.Trong khẩu ngữ thì người nói thường dùng trọng âm để biểu thị ý mình muốn diễn đạt.Cũng có lúc phân tích từ“了” không thể chỉ dựa vào câu mà phải dựa trên trọng âm của người nói để lý giải thì mới có thể chính xác,rõ ràng.。

Cách dùng của 了、着、过

Cách dùng của trợ từ 了、着、过。

1. Trợ từ «了» gắn sau động từ để diễn tả một động tác hay hành vi đã hoàn thành. Thí dụ:

我读了一本书。= Tôi đã đọc xong một quyển sách.

他走了。= Nó đi rồi.

2. Trợ từ «着» gắn sau động từ để diễn tả một động tác đang tiến hành hoặc một trạng thái đang kéo dài. Thí dụ:

我们正上着课。= Chúng tôi đang học.

门开着呢。 = Cửa đang mở.

3. Trợ từ « 过 » gắn sau một động từ để nhấn mạnh một kinh nghiệm đã qua. Thí dụ:

我去过北京。 = Tôi từng đi Bắc Kinh.

我曾经看过这本书。 = Tôi đã từng đọc quyển sách này.

THIẾU HỤT TRUNG TÂM NGỮ VÀ ĐỊNH NGỮ

Thiếu hụt trung tâm ngữ là chỉ một bộ phận nào đó trong kết cấu câu vốn cần sử dụng một ngữ chính phụ danh từ, nhưng trên thực tế chỉ xuất hiện bộ phận bổ nghĩa, không xuất hiện trung tâm ngữ, kết quả tạo thành lỗi ngôn ngữ biểu thị ý nghĩa không chuẩn xác, kết cấu không hoàn chỉnh.

Ví dụ 1

为 he 从前的乡政府的计划生育损宽 5000 元。

Trong câu trên sau “计划生育” thiếu mất trung tâm ngữ “工作”. Nếu không bổ sung trung tâm ngữ vào, sẽ thành truyện cười. Nên sửa lại như sau:

为 he 从前的乡政府的计划生育工作损宽 5000 元。

Ví dụ 2

我到此地来主要是鼓励大家多吃米。

Trong câu trên sau “我到此地来” thiếu mất trung tâm ngữ “目的”

Ví dụ 3

.....然而还没有可怕到能吓退一敢于直面人生的强者的。

Trong câu trên sau “能吓退...强者的” thiếu hụt trung tâm ngữ là “程度”.

Ví dụ 4

他是山沟来的，没见过场面。

Trong tiếng Hoa, các từ như “场面” hay “局面” không thể đơn độc làm tân ngữ, cần thêm các định ngữ như “折衷, 新的” tạo thành ngữ danh từ mới có thể đi làm tân ngữ. Câu trên nên căn cứ vào ngữ cảnh để bổ sung định ngữ cho “场面”.

THIẾU HỤT VỊ NGỮ

Cái gọi là “thiếu hụt vị ngữ” thông thường không phải là bộ phận vị ngữ của câu không có từ ngữ nào làm vị ngữ của câu không có từ ngữ nào là vị ngữ, mà bộ phận vị ngữ thiếu đi một số vị ngữ quan trọng

thậm chí thiếu mất trung tâm của vị ngữ.

Ví dụ 1

我为大学生们安于学习而安慰。

“为....而安慰” trong bộ phận vị ngữ của câu trên không ổn, trong đó thiếu một từ ngữ trung tâm vị ngữ “感到” câu trên nên sửa lại là:

我为大学生们安于学习而感到安慰。

(Tôi cảm thấy được an ủi vì học sinh yên tâm học hành).

Ví dụ 2

他难过地向外面。

“向外面” ở phần câu sau của câu trên là một kết cấu giới từ, phía sau mất đi một trung tâm ngữ. Phần câu sau của câu trên nên sửa là :

他难过地向外面望着。

(Anh ta nhìn ra ngoài một cách buồn bã).

Ví dụ 3

他们以节省方针，而劝导别人。

“以节省方针” trong câu là kết cấu giới từ, phía sau thiếu từ trung tâm của vị ngữ. Phần câu sau của câu trên nên sửa là :

他们以节省为方针来劝导别人。

(Họ lấy phương châm tiết kiệm đi khuyên bảo người khác).

Muốn tránh lỗi thiếu hụt vị ngữ, chủ yếu phải xác định rõ kết cấu giới từ không thể là vị ngữ, còn chú ý các bộ phận làm vị ngữ của câu tương đối phức tạp, không nên vì xuất hiện thành phần không thuộc trung tâm vị ngữ mà bỏ mất vị ngữ của cả câu.

(一) 名词 Danh từ như: “牛、书、学生、松树、友谊、现在、昆明”...

(二) 动词 Động từ như: “读、修理、访问、认为、喜欢、是、成为、有、能、可以”...

(三) 形容词 Tính từ như: “大、新、好、甜、干净、认真、踏实、仔细、伟大”...

(四) 状态词 Từ trạng thái như: “通红、雪白、红彤彤、白花花、黑咕隆咚、白不毗咧”...

(五) 区别词 Từ khu biệt như: “公、母、雌、雄、男、女、急性、慢性、巨型、微型、国营”...

(六) 数词 Số từ như: “一、二、三、四、十、百、千、万、亿、”和“第一、第二”....

(七) 量词 Lượng từ như: “个、条、件、双、堆、公尺、公里、公斤、点儿、些、次、天”....

(八) 代词 Đại từ như: “我、你、他、我们、你们、他们、这、那、这样、谁、什么”...

(九) 副词 Phó từ như: “很、更、就、才、也、都、只、不、已经、刚刚、简直”...

(十) 介词 Giới từ như: “把、被、往、从、以、向、自从、对于、关于、按照、本着”....

(十一) 连词 Liên từ như: “和、并、而、或、不但、而且、虽然、但是、因为、所以”...

(十二) 助词 Trợ từ như: “了1、着、过、的、似的、等等”...

(十三) 语气词 Từ ngữ khí như: “啊1、吗、吧、呢、了2、罢了”...

(十四) 叹词 Thán từ như: “啊2、噢、唉、哦、哼、呸、嗯、啊呀”...

(十五) 拟声词 Từ tượng thanh như: “咝、嗞、叮当、当啷啷、叮呤呤”...

Ta chia 15 loại từ trên thành 3 loại lớn là:

Thứ nhất là thực từ 实词 bao gồm danh từ, đại từ, tính từ, từ trạng thái ,từ khu biệt,số từ, lượng

từ(名词、代词、形容词、状态词、区别词、数词、量词).Thực từ có đặc điểm là có thể đảm nhận các thành phần chủ chốt trong câu như chủ ngữ, vị ngữ, thuật ngữ, từ trung tâm...

Thứ 2 là hư từ bao gồm phó từ, giới từ, liên từ, trợ từ, từ ngữ khí.Hư từ thường được dùng biểu thị các ngữ ý tương đối trừu tượng.Hư từ có 1 đặc điểm dễ nhận biết là không thể đảm nhận các thành phần chủ chốt trong câu .

Thứ 3 là các từ đặc biệt như thán từ và từ tượng thanh.Các loại từ này thì không qua trọng như thực từ và hư từ.

Dưới đây chúng ta phân loại kĩ hơn về thực từ và hư từ.

Thực từ

三、名词 Danh từ

Danh từ thiêđa số biểu thị sự vật có thể là các sự vật cụ thể
như: 学生老虎桌子报纸水汽油空气氧气.....

Cũng có thể là các sự vật trừu tượng như:思想作风规则友谊风格品德文学艺术.....

cũng có thể dùng để chỉ thời gian , nơi chốn, vị trí như:

今天去年上午刚才星期一.....

上海东京王府井西单新街口.....

上面下边前头后方左右东南西北东北西南.....

Đa số các từ chuyên dùng để chỉ thời gian thì được gọi là“时间词”,các từ chuyên dùng để chỉ nơi chốn thì được gọi là“处所词”,Các từ chuyên dùng để chỉ vị trí thì được gọi là“方位词”.

Về mặt ngữ pháp thì danh từ thường đảm nhận là chủ ngữ hoặc tân ngữ như:

孩子已经长大了
啤酒不买了
风格很高 [Các từ tô đen là chủ ngữ danh từ]

我在看报纸
不买电视
增强信心 [Các từ tô đen là danh từ làm tân ngữ]

Cũng có thể đi kèm với định ngữ như:

好孩子
干净衣服
绿油油的庄稼
冰凉的手

Danh từ trong tiếng hán còn có 1 đặc điểm khá nổi bật là có thể được 1 danh từ khác bổ nghĩa ví dụ như:

中国孩子
日本啤酒
今天报纸
音乐电视
孩子家长
啤酒质量
报纸版面
电视节目

Danh từ thường không được làm vị ngữ, trạng ngữ hoặc bổ ngữ. Cũng không thể đi kèm với tân ngữ hoặc bổ ngữ. Danh từ không thể kết hợp với “不” hay “很”. Chúng ta không thể nói

“*不孩子”、“*不啤酒”、“*不报纸”、“*不电视”, cũng không thể nói “*很孩子”、“*很啤酒”、“*很报纸”、“*很电视”.

四、动词 động từ

Động từ thường chỉ các hành vi động tác. Cũng có thể là các động tác cụ thể như:
走笑吃写.....

Cũng có thể 1 loại hành vi nào đó như:

学习
研究

参观

分析.....

Cũng có thể chỉ các hoạt động tâm sinh lý như:

想

考虑

爱

讨厌

觉得

认为

同意

反对.....

Cũng có thể để chỉ ý nguyện như:

愿意

能够

可以

应该.....

Đa phần các động từ chỉ ý nguyện thường được gọi là Động từ năng nguyện “能愿动词” (cũng có người gọi là trợ động từ “助动词”). Động từ cũng có thể chỉ sự tồn tại hoặc biến đổi như:

有

是

在

变成

成为.....

Về mặt ngữ pháp thì động từ có thể làm vị ngữ như:

我看

他吃

你喝

她喜欢

Có thể làm thuật từ phía sau có thể đi kèm với tân ngữ hoặc bổ ngữ như:

看书

吃生鱼片

喝啤酒喜欢

京剧喜

欢游泳

看清楚

吃完

喝下去

喜欢得不得了

Có thể đi kèm với“不”

不看

不吃

不喝

不喜欢

Trong 1 số điều kiện nhất định thì động từ có thể làm chủ ngữ, tân ngữ như:

游泳有好处

抽烟不好

喜欢游泳

禁止抽烟

Một số động từ có thể điệp láy. Động từ đơn âm tiết thì có hình thức điệp láy là“A·A” như

“看看”、“想想”、“听听”、“走走”... Động từ song âm tiết thì có hình thức điệp láy

là“ABAB”：“研究研究”、“考虑考虑”、“商量商量”...

Dựa vào việc có đi kèm với tân ngữ được hay không ta chia động từ thành 2 loại nhỏ là động từ cập vật và phi cập vật.

Có thể đi kèm với tân ngữ là động từ cập vật 及物动词 như

“看”(看书)、“吃”(吃面条)、“喜欢”(喜欢京剧)...

Tuyệt đối không thể đi kèm với tân ngữ là động từ bất cập vật như “游泳”、“合作”、“咳嗽”.

五、形容词 Tính từ

Tính từ thường dùng chỉ tính chất của sự vật.

Về mặt ngữ pháp thì tính từ có đặc điểm nổi bật nhất là có thể đi kèm với từ “很” tuy nhiên khi đó thì không thể đi kèm với tân ngữ. Ví dụ: “干净” Có thể đi kèm với “很” (như “很干净”) tuy nhiên không thể cùng 1 lúc đi với cả tân ngữ nên không thể nói “*很干净衣服”. Cho nên “干净” là tính từ. Một số động từ biểu hiện cảm xúc tâm lý “喜欢”、“爱” cũng có thể đi kèm với từ “很” như “很喜欢”、“很爱” đồng thời cũng có thể đi kèm với tân ngữ như “很喜欢京剧”、“很爱他” cho nên “喜欢”、“爱”... là động từ không phải là tính từ. Cũng có 1 số từ như “团结”、“丰富”、“方便”... cũng có thể đi kèm với “很” như “很团结”、“很丰富”、“很方便”, cũng có thể đi với tân ngữ như “团结多数人”、“丰富精神生活”、“方便顾客”) tuy nhiên cùng 1 lúc không thể vừa đi với “很” vừa đi với tân ngữ. Chúng ta không thể nói “*很团结群众”、“*很丰富文娱生活”. Các từ khác tương tự “团结”、“丰富” thì thường được coi là tính từ kiêm động từ. Khi nó đi kèm với tân ngữ thì là động từ. Còn trong các trường hợp khác thì là tính từ.

Tính từ cũng có thể làm vị ngữ:

个儿高

眼睛大

这苹果甜

那衣服干净

态度认真

Có thể đi kèm với bổ ngữ:

高极了

大得很

甜得不得了

干净极了

认真多了

Có thể làm trạng ngữ:

抬高

放大

变甜
洗得干净
看得认真

Đa phần có thể đi với“不”:

不高
不大
不甜
不干净
不认真

Tính từ trong 1 số trường hợp nhất định có thể làm chủ ngữ,tân ngữ:

虚心使人进步
骄傲使人落后
虚伪不好
爱干净
喜欢安静
要虚心
以为好

Một số tính từ cũng có thể trùng lặp.Tính từ đơn âm tiết có 2 hình thức trùng lặp .Nếu sau khi lặp không có âm uốn lưỡi thì hình thức lặp là“AA”：“好好”、“大大”、“高高”、“慢慢”...Nếu như sau khi lặp có âm uốn lưỡi thì hình thức lặp là“AA儿”：“好好儿”、“大大儿”、“高高儿”、“慢慢儿”...

六、状态词 Từ trạng thái

Từ trạng thái gồm những từ như sau:

通红
雪白
喷香 ,
红彤彤
绿油油

湿淋淋，
黑咕隆咚
灰不溜秋，
马里马虎
糊里糊涂，
干干净净
清清楚楚，
通红通红
雪白雪白.....

Các từ trên thì thoạt nhìn khá giống tính từ. Tuy nhiên trên thực tế lại có khác biệt khá lớn. Chúng ta có thể so sánh tính từ “香”、“干净” với các từ “喷香”、“干干净净” để rút ra sự khác nhau giữa chúng.

Thứ nhất tính từ “香”、“干净” có thể đi kèm với “不” như “不香”、“不干净”. Tuy nhiên “喷香”、“干干净净” đều không thể đi kèm với “不” chúng ta không thể nói “*不喷香”、“*不干干净净”.

Thứ 2 tính từ “香”、“干净” có thể đi kèm với “很” như “很香”、“很干净”. Tuy nhiên “喷香”、“干干净净” đều không thể đi kèm với “很” chúng ta không thể nói “*很喷香”、“*很干干净净”.

Thứ 3 tính từ “香”、“干净” có thể đi với bổ ngữ như “香极了”、“香得很”、“香得醉人”、“干净极了”、“干净得很”、“干净得一点儿灰尘都没有”. Tuy nhiên “喷香”、“干干净净” thì không đi cùng với bổ ngữ được. Chúng ta không thể nói “*喷香极了”、“喷香得很”、“喷香得醉人” và “*干干净净极了”、“干干净净得很”、“干干净净得一点儿灰尘都没有”.

Ta thấy tính từ thường chỉ tính chất của sự vật nhưng các từ trên đều biểu thị trạng thái của sự vật. Do đó chúng ta gọi các từ trên là “状态词”.

七、区别词 Từ khu biệt

Từ khu biệt gồm các từ sau đây:

公母雌雄男女荤素阴阳金银

微型巨型急性慢性彩色黑白公共私营野生切身初等.....

Về mặt ngữ pháp thì các từ này có thể trực tiếp bổ nghĩa cho danh từ hoặc đi cùng với trợ từ “的” để tạo thành kết cấu “的”:

公山羊

母山羊

男宿舍

女宿舍

金项链

银手镯

微型电脑

私有财产

公的

母的

男的

女的

金的

银的

微型的

私有的.....

Các từ này thường biểu thị các đặc trưng khác biệt của sự vật nên được gọi là “区别词”.

八、数词 Số từ

Số từ bao gồm số đếm và từ chỉ số thứ tự. Số đếm bao gồm như: “一”、“三”、“十”... Số thứ tự biểu thị thứ tự trước sau của sự vật như: “第一”、“第二”、“第四”、“第五十六”...

Các từ số đếm cơ bản trong tiếng Hán như:

一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 〇 半

十 百 千 万 亿 兆

Tất cả các số mục trong tiếng Hán đều do các từ trên tạo thành bất luận là số chẵn (“十四”、“四十”), phân số (“二分之一”), tiểu số (“三点一四一六”) 。

Các từ chỉ thứ tự thì ở đầu đều có từ “第” (“第一”、“第二”) , cũng có thể không có “第” , ở hình thức này thì cũng giống như số đếm biểu thị số chẵn.

三年级 (= 第三个年级) 、 五层楼 (= 第五层楼)

一百五十三号 (= 第一百五十三号) 、 公元一九九九年 (= 公元一九九九年)

九、量词 Lượng từ

Lượng từ là từ chỉ đơn vị số lượng người, sự vật, động tác hành vi, thời gian. Cho dù thứ tự của sự vật, động tác, thời gian trước sau ra sao thì thông thường đều không dùng 1 chữ số để diễn đạt. Nhất định phải thêm từ chỉ đơn vị số lượng. Các từ này được gọi là “量词”:

三本书 (*三书) 五个学生 (*五学生)

去了三次 (*去了三) 玩儿了两回 (*玩儿了两)

住了三年 (*住了三) 工作了三天 (*工作了三)

Lượng từ trong tiếng hán có thể chia ra làm 3 loại:

(一) 名量词 Danh lượng từ biểu thị đơn vị số lượng của sự vật như “个、支、条、张、块、封”...

(二) 动量词 Động lượng từ biểu thị đơn vị số lượng của động tác như “次、下、遍、回、趟”...

(三) 时量词 Thời lượng từ biểu thị đơn vị số lượng thời gian như: “年、天、时、分、分钟、秒”...

Về mặt ngữ pháp thì lượng từ có đặc điểm quan trọng là chỉ đi kèm với số từ hoặc đại từ chỉ thị “这”、“那” hoặc đại từ nghi vấn “哪”.

三个 这个 那个 哪个

三次 这次 那次 哪次

五天 这天 那天 哪天

Hư từ

十、代词 Đại từ

Trong tiếng hán đại từ được chia làm 3 loại nhỏ khác nhau như đại từ nhân xưng, đại từ chỉ thị và đại từ nghi vấn.

(一) 人称代词 Đại từ nhân xưng

Trong tiếng hán thì đại từ nhân xưng gồm 17 từ cơ bản sau:

我 咱 你 (您) 他 (她、它)

我们 咱们 你们 他们 (她们、它们)

人家 别人 大家 自己

Một số chú ý đối với đại từ nhân xưng như:

Thứ nhất phải chú ý đến sự khác nhau giữa “咱”、“咱们” và “我们”. Khi dùng “咱”, “咱们” thì nhất định phải bao gồm cả người nghe trong đó.

(1) 山本先生，咱（们）该走了。

Trong ví dụ (1) “咱（们）” thì bao gồm cả người nghe và 山本先生 trong đó. Còn “我们” thì có thể có hoặc không bao gồm cả người nghe trong đó.

(2) 山本先生，我们该走了，过些日子再来看您。

(3) 山本先生，我们该走了，您的行李我帮您拿。

Trong ví dụ (2) “我们” không bao gồm người nghe 山本先生 trong đó. Còn trong ví dụ (3) “我们” lại bao gồm người nghe 山本先生 ở trong.

Thứ 2 “您” là cách xưng hô 1 cách lịch sự của “你”

(4) 李老师，您说得真好。

(5) 奶奶，您慢点儿走，别摔着。

Hình thức số nhiều của “您” là “您们”. Tuy nhiên chỉ thỉnh thoảng mới dùng trong sách (đa phần là sử dụng khi viết thư) Trong khẩu ngữ thì không dùng “您们” ta thường dùng “您几位”:

(6) 您二位要喝点儿什么？

(7) 让您三位久等了，真对不起。

(二) 指示代词 Đại từ chỉ thị. Trong tiếng hán thì có thể chia đại từ chỉ thị thành 2 hệ là hệ “这” và hệ “那”.

这 这儿 这里 这会儿 这些 这么 这样 这么样

那 那儿 那里 那会儿 那些 那么 那样 那么样

“这” là đại từ chuyên chỉ dùng để chỉ gần. “那” là đại từ chuyên chỉ dùng để chỉ xa.

(1) “那三位同学坐我这儿来。”张教授指着站在那边的三位同学说。

(2) 我身边的这个孩子是大哥的儿子，靠窗口站着的那个孩子是我们家的小铁蛋儿。

(三) 疑问代词 Đại từ nghi vấn thường dùng để chỉ sự nghi vấn. Trong tiếng hán thì đại từ nghi vấn gồm các loại cơ bản như sau:

谁什么哪哪里哪儿多会儿
怎么怎样怎么样几多少多

Đối với đại từ nghi vấn thì ta phải chú ý các điểm sau. Đại từ nghi vấn cũng có khi không biểu thị ý nghi vấn trong câu.

(1) 他什么都不吃。

(2) 那个人好面熟啊，好像在哪儿见过。

(3) 今天不怎么冷。

Trong ví dụ (1) - (3) thì đại từ nghi vấn đều không biểu thị sự nghi vấn. Trong ví dụ (1) “什么” là từ chuyên chỉ mang ý chỉ tất cả các thứ ăn được. Còn trong ví dụ (2) “哪儿” là từ hư chỉ đồng nghĩa với “某个地方”. Trong ví dụ (3) “怎么” biểu thị mức độ nhất định. Các cách dùng này thường được gọi là “疑问代词的非疑问用法”.

十一、副词 phó từ

Phó từ chỉ có thể làm trạng ngữ như “已经” thì trong câu chỉ có thể được làm trạng ngữ như (“已经上课了”、“已经放假了”) không thể làm các thành phần khác trong câu. Ở trên ta đã nói là tính từ có thể làm trạng ngữ như “认真” có thể làm trạng ngữ “认真学习”. Tuy nhiên không thể vẫn có thể làm các thành phần khác trong câu như “态度认真”(làm vị ngữ)、 “认真的态度”(làm định ngữ)、 “写得很认真”(làm bổ ngữ)... Đó là điểm khác biệt khá rõ giữa bổ ngữ và tính từ. Phó từ chỉ có thể làm trạng ngữ.

Có thể chia phó từ thành các loại cơ bản sau :

(1) Biểu thị mức độ: “很、挺、太、最、更、非常” thì được gọi là “程度副词”.

(2) Biểu thị phạm vi: “都、全、只、仅、仅仅”... thì được gọi là “范围副词”.

(3) Biểu thị thời gian
như “正在、刚、就、才、马上、常常、曾经、已经、忽然、终于”... thì được gọi là “时间副词”.

(4) Biểu thị phủ định “不、没(有)、别、甭”... thì được gọi là “否定副词”.

(5) Biểu thị sự lặp lại, gia tăng như “重新、又、还、再、再三、屡屡”... thì được gọi là “频度副词”.

(6) Biểu thị phương thức như“悄悄、亲自、一起、互相、死死”...thì được gọi là“方式副词”.

(7) Biểu thị ngữ khí như“却、偏、偏偏、难道、简直”...thì được gọi là“语气副词”.

Một số phó từ ý nghĩa chỉ thuộc về 1 loại nào đó.Như từ “不”thì chỉ thuộc về phạm vi phó từ phủ định.“简直”Thì chỉ thuộc về phó từ ngữ khí.Tuy nhiên cũng có phó từ mang ý nghĩa khá đa dạng có thể kiêm nhiều loại như “还”có khi biểu thị mức độ cũng có thể được coi là phó từ mức độ:“他比我还高”、“这个地方还干净”。

十二、介词Giới từ

Giới từ gồm các từ như sau:

把 被 从 对 对于 关于 跟 除

连 向 往 自 自从 在 到 比

Giới từ không thể nói 1 mình cũng không thể đơn độc làm chủ ngữ vị ngữ hoặc các thành phần khác trong câu.Đằng sau giới từ thường đi với 1 phần khác(đa phần là thành phần mang tính chất danh từ) để tạo thành kết cấu giới từ.Ví dụ:“把书”、“被他”“从北京”“对你”...Kết cấu giới từ cũng không thể nói 1 mình hoặc đơn độc làm vị ngữ do đó chúng ta không thể nói:

(1) *把我的书

*我把书

Kết cấu giới từ thường làm trạng ngữ:

(2) 我把书还了。

(3) 他从北京来。

Không ít các kết cấu giới từ thường đi với “的”đằng sau có thể làm định ngữ bổ nghĩa cho danh từ:

(4) 对考试的意见

十三、连词 Liên từ

Liên từ dùng để liên kết từ,cụm từ hoặc câu

和 或 或者 还是 以及 并 并且 而

尽管 即使 哪怕 只要 只有 不论 不管 然而

可是 否则 况且 何况 如果 因此 由于 即使

Theo mỗi quan hệ logic của liên từ ta có thể chia liên từ ra làm 2 loại sau:

(一) Biểu thị quan hệ liên hợp:

Quan hệ đẳng lập : 和、跟、同、与、以及..... ;

Quan hệ lựa chọn : 或、或者、还是、与其、宁可..... ;

Quan hệ tăng tiến : 不但、不仅、并且、而且.....;

(二) Biểu thị quan hệ chủ yếu.

Quan hệ nhân quả : 因为、由于、所以、因此..... ;

Quan hệ giả thiết : 假如、如果、要是..... ;

Quan hệ nhượng bộ : 虽然、固然、尽管、固然..... ;

Quan hệ nhượng bộ giả thiết : 即使、哪怕、就是..... ;

Quan hệ điều kiện : 只有、只要、无论、不论、不管..... ;

Quan hệ chuyển ngoặt : 但是、可是、然而、不过..... ;

Quan hệ suy luận : 既然、可见.....

十四、助词Trợ từ

Trợ từ là từ đứng sau các từ hoặc cụm từ để biểu thị quan hệ kết cấu hoặc bổ sung ý nghĩa.Trợ từ có thể chia thành trợ từ động thái, trợ từ kết cấu và trợ từ số lượng (“来、等、等等、左右、上下”).Trong đó thì quan trọng nhất là trợ từ động thái và trợ từ kết cấu.

Trợ từ động thái bao gồm“了、着、过”cả 3 từ trên thì thường được dùng sau động từ.“了”dùng để biểu thị hành động đã được hoàn thành hoặc thực hiện.“着”biểu thị hành động trạng thái vẫn còn đang được diễn ra ; “过”biểu thị sự có kinh nghiệm,đã trải qua.

(1) 吃了一个苹果

买了一件衣服

(2) 外面下着大雨

他在床上躺着

(3) 学过英语

去过北京

Kết cấu trợ từ thì bao gồm“的、地、得、所、似的”.

“的”và“地”đều có cách đọc là“de”（khinh thanh 轻声）Các từ này thường được dùng để biểu thị quan hệ bổ sung giữa các thành phần trước và sau.Tuy nhiên 2 từ này có sự khác biệt là ta dùng “的”đăng sau định ngữ và “地”đăng sau trạng ngữ.Ví dụ“聪明的孩子”（không thể viết là“*聪明地孩子”）,“仔细地看”（không thể viết là“*仔细的看”）。“的”còn có 1 cách dùng khác là dùng chung với các thực từ để tạo thành 1 kết cấu chỉ sự vật.Như“木头的”dùng để chỉ các đồ vật được làm ra từ gỗ.“便宜的”dùng để chỉ các đồ vật có giá thành rẻ.“骑车的”Chỉ những người lái xe.Kết cấu “的”mang tính chất như danh từ cho nên cũng được dùng như 1 danh từ.

“得”được dùng sau động từ hoặc tính từ để bổ ngữ cho khả năng, trạng thái hoặc mức độ:

- (4) 吃得完爬得上去 [khả năng]
- (5) 洗得很干净笑得直不起腰来 [trạng thái]
- (6) 好得很苦得不得了 [mức độ]

“所”khi đặt ở trước các động từ cập vật thì tạo nên 1 kết cấu“所”có tính chất như danh từ“所见所闻”、“所答非所问”.Kết cấu“所”được lưu lại từ tiếng hán cổ.Trong tiếng hán hiện đại thì kết cấu“所”rất hiếm khi thấy trường hợp có thể đơn độc làm chủ ngữ hoặc tân ngữ.Nhưng lại thấy khá nhiều trường hợp“所”và“的”kết hợp.

(7) 他没有去过那里，所说的只是从诗赋中、历史上得来的印象。（朱自清）

(8) 这半年来，我们所见的，却只有他的静默而已。（朱自清）

Kết cấu“所”thường được dùng nhiều trong sách vở ít khi sử dụng trong văn nói,khẩu ngữ.

十五、语气词 Từ ngữ khí

Từ ngữ khí thường xuất hiện cuối câu để biểu thị 1 loại ngữ khí nào đó.

- (1) 她多漂亮啊!
- (2) 你去吗?
- (3) 快走吧!

Trong đó thì các từ ngữ khí ”啊””吗””吧”dùng trong câu để biểu thị ngữ khí cảm thán,nghi vấn và kì vọng.Các từ ngữ khí thường dùng như:

啊 吗 吧 啦 呢 了 2 罢了.....

Từ ngữ khí “了2”và trợ từ “了1”giống nhau về cách động và cách viết tuy nhiên cách đọc và cách sử dụng không giống nhau.Từ ngữ khí“了2”chỉ dùng cuối câu biểu thị sự biến đổi và khẳng định.Trợ từ“了1”chỉ dùng trong câu biểu thị hành vi động tác đã hoàn thành,thực hiện.“他吃了饭了”,“了”đầu tiên là trợ từ“了1”,cái sau là từ ngữ khí“了2”.

十六、Cũng có từ có thể làm nhiều loại từ khác nhau.Ta gọi là từ kiêm loại 词的兼类

Trong tiếng hán cũng có không ít chác từ có thể vừa đảm nhiệm chức năng ngữ pháp của từ loại này vừa của cả từ khác.Các từ như thế thì được gọi là từ kiêm loại.

代表 (a) 我们选了三位代表. [danh từ]

(b) 他代表我们发言. [động từ]

科学 (a) 学习自然科学. [danh từ]

(b) 这个方法很科学. [tính từ]

热 (a) 今天很热. [tính từ]

(b) 你热一下饭. [động từ]

Chú ý “会”(danh từ) trong “开会” và “会”(động từ) trong “会唱歌” không phải là từ kiêm loại mà là từ đồng âm. Vì 2 từ này không có quan hệ về mặt ý nghĩa chỉ là chữ có cách đọc và viết giống nhau. Khi sử dụng thì không được coi là từ kim loại.

(1) 那家伙比秦桧还秦桧。

(2) 他这个人是很唐·吉珂德的。

(3) 你也太近视眼了！

Vd (1) — (3) đều là danh từ được sử dụng như tính từ. Trong ví dụ

(1) “秦桧”, vd (2) “唐吉珂德”, vd (3) “近视眼” đều là danh từ thì đáng ra không thể đi kèm với các phó từ chỉ mức độ. Tuy nhiên trong các ví dụ trên lại đi kèm với “还”、“很”、“太” nên có vẻ như trở thành tính từ. Tuy nhiên chỉ có cách sử dụng là tương tự như tính từ chứ không hề biến thành tính từ. Các từ trên không thuộc vào từ kiêm loại.

_____常见的词类误用毛病 Các lỗi thường gặp khi sử dụng từ loại

Dùng sai từ loại.

(1) *中国这20年来的变化真是惊人，就拿电视机、洗衣机、电话、电脑来说吧，在20年前，平常百姓家对这些是想都不敢想的高档商品，如今在北京、上海等许多大城市，都已成为日常的必须日用品了。（报）

Ví dụ (1) “必须” phải được sửa thành “必需”. “必须” là phó từ chỉ có thể làm trạng ngữ. Nhưng trong câu trên lại dùng như 1 động từ bỏ nghĩa cho danh từ “日用品”. Như thế là sai bởi “必须” và “必需” là từ đồng âm còn khá giống nhau về cách viết nên rất dễ nhầm lẫn trong cách dùng.

Nhầm lẫn về loại từ có rất nhiều các trường hợp như:

(一) Nhầm danh từ thành tính từ

- (2) *叶莹兰是个很智慧的孩子。(书)
 (3) *女子举重运动一直是我們很优势的项目。(报)

Trong ví dụ (2) — (3) “智慧”、“优势” đều là tính từ không thể đi cùng với phó từ mức độ. Trong ví dụ (2) “智慧” nên đổi thành “聪明”. VD (3) hoặc là thêm “有” trước “优势” để trở thành “.....是我们很有优势的项目”; Hoặc là bỏ từ “很” và “的” và trước từ “我们” ta thêm “的” sẽ thành “.....是我们的优势项目”.

(二) Nhầm danh từ thành động từ.

- (4) * 在他心目中，古陵县的变化可以认为是缩影着整个省。(报)
 (5) * 当他知觉王守忠欺骗了自己，他怒火中烧，.....。(报)

Trong ví dụ (5) — (6) “缩影”、“结晶”、“知觉” đều là danh từ cho nên chúng ko thể đi kèm với tân ngữ. Trong ví dụ (6) có thể sửa thành “.....看作当时贵族语言风格的结晶”. VD (7) thì thay “知觉” thành “觉察”.

(三) Nhầm tính từ thành động từ.

- (7) * 她并不害怕嘲讽，但她怯懦人言杀人。(报)
 (8) * 有的黑白照片，其摄影效果优越彩色照片。(报)

Trong ví dụ (7) — (8) “怯懦”、“优越” đều là tính từ nên không thể đi kèm với tân ngữ. Trong ví dụ (7) nên thay “怯懦” thành “害怕”. VD (8) thay “优越” thành “优于”.

(四) Nhầm danh từ thành phó từ

- (9) * 他兴致地观赏着每一件展品。
 (10) * 这种治疗方法确实效力地遏制了流感的蔓延。(报)

Trong ví dụ (9)、(10) “兴致”、“效力” đều là danh từ không thể làm trạng ngữ. Nên ví dụ (9) phải sửa thành “他饶有兴致地观赏着……” hoặc “他兴致勃勃地观赏着……”. VD (10) thì sửa “效力” thành “有效”.

____ 语法单位——语素、词、词组、句子

Đơn vị ngữ pháp gồm: từ tố, từ, cụm từ và câu

(一) 语素 从素

从素 là đơn vị bé nhất trong ngữ pháp, là thể kết hợp nghĩa âm bé nhất trong ngôn ngữ. Ví dụ như trong câu: “妹妹不吃白菜” thì từ tố trong câu gồm 6 từ là “妹” “妹” “不” “吃” “白” “菜”, mỗi từ tố đều có cách đọc riêng và nghĩa âm riêng. Từ tố có 1 đặt điểm là không thể chia tiếp ra thành những phần nhỏ hơn nữa. Ví dụ như từ tố “妹”

nếu như nói trên mặt ngữ âm thì có thể phân tiếp thành các đơn vị bé hơn nữa (có thể chia thành thanh điệu, thanh mẫu m và vận mẫu ei), tuy nhiên nếu nói theo mặt kết hợp nghĩa âm thì lại không thể chia thành các đơn vị nhỏ hơn nữa. Cho nên là “妹” 1 từ tố trong tiếng Hán. Các từ tố trong tiếng Hán đại đa số đều là từ đơn âm tiết nhưng cũng có 1 số là song hoặc đa âm tiết như:

葡萄 咖啡 巧克力 奥林匹克……

Có 1 số lớn từ tố là từ ngoại lai.

从素 có công dụng là cấu thành nên từ.

(二) 词 从

从 là đơn vị nhỏ nhất trong ngôn ngữ có nghĩa và có khả năng vận dụng độc lập. Về mặt ngữ pháp thì từ là 1 đơn vị ngữ pháp cao hơn 1 cấp so với từ tố.

从 đều do từ tố cấu thành. Những từ này thì được gọi là từ đơn. Những từ do 2 hoặc hơn 2 từ tố cấu thành thì được gọi là từ ghép.

1 từ “妹” cũng có thể mang ý nghĩa là 妹妹, Như thế thì làm sao “妹妹” lại mới là 1 từ ? Chúng ta cần biết rằng không phải cứ chỉ rõ ý nghĩa thì được gọi là từ. Còn phải xem nó có thể đơn độc vận dụng hay không. Chúng ta không thể nói “*妹不吃白菜”、“*我有一个妹”、“*妹很漂亮”、“*我喜欢妹” ... Rõ ràng ta nhận thấy từ “妹” mặc dù có nghĩa nhưng trong tiếng Hán hiện đại lại không thể được sử dụng độc lập mà chỉ có trùng điệp từ “妹” lên tạo thành “妹妹” mới có thể được sử dụng 1 cách độc lập. Do đó từ “妹妹” là 1 từ, “妹” thì không phải là từ mà chỉ là từ tố. “白” và “菜” đều có thể sử dụng độc lập nên cũng có khi được coi là 1 từ. Ví dụ “这张纸很白”、“妈妈买了许多菜”. Như vậy tại sao nói “白菜” là 1 từ chứ không phải là 2 từ? Bởi “白”, “菜” trong “白菜” thì kết hợp rất mật thiết với nhau không thể tách riêng ra được. Tuy nhiên ý nghĩa của “白菜” cũng không như ý nghĩa của từng từ “白” và “菜”. Hơn nữa chúng ta cũng không thể nói “白菜” thành “*白的菜” do đó “白菜” là 1 từ. “不吃” cũng được sử dụng cùng 1 lúc tại sao không thể được coi là 1 từ mà lại coi là 2 từ? Là vì cả 2 từ “不” và “吃” đều có ý nghĩa và hơn nữa

đều có thể sử dụng 1 cách độc lập

như“不吃”、“不说”、“不去”、“不想”、“吃白菜”、“吃苹果”、“吃巧克力”、“吃面包” ...Thứ 2

là“不”và“吃”kết hợp với nhau không mật thiết lắm có thể tách riêng ra được

như“不怎么吃”、“不常吃”、“不天天吃”、“不多吃”.Có thể thấy“不吃”còn có thể tách ra làm các đơn vị có nghĩa nhỏ hơn và có thể sử dụng 1 cách độc lập cho nên“不吃”không phải là từ.“不” và“吃”là 2 từ phân biệt.

Nói tóm lại thì từ là 1 thành phần ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa và có thể được sử dụng 1 cách độc lập.Nó là 1 đơn vị để tạo nên câu.

(三) 词组Cụm từ

Cụm từ là thành phần do các từ tuân theo các quy tắc cú pháp tạo thành,là đơn vị ngữ pháp lớn hơn từ.Chúng là thường nói câu là do từ tạo thành,thực tế nếu như 1 câu không phải chỉ do 1 từ tạo thành chẳng hạn như do 4 từ tạo nên .Thì 4 từ trên thường không trực tiếp tạo thành câu mà trước tiên là tạo thành cụm từ,sau đó mới hình thành nên câu.Ví dụ như“妹妹不吃白菜。” Câu này được tạo thành bởi“妹妹”và cụm từ“不吃白菜”tạo thành.Tuy nhiên“不吃白菜”lai do cụm từ “不吃”và“白菜”tạo thành.

锻炼身体很重要。

Trong câu này bao gồm 4 từ(“锻炼”、“身体”、“很”、“重要”) tuy nhiên để trực tiếp tạo thành 1 câu thì chỉ có 2 cụm từ là“锻炼身体”và“很重要”.Có thể thấy cụm từ cụm từ là đơn vị ngữ pháp ở giữa từ và câu.Thường dùng để tạo thành câu.

(四) 句子Câu

Là đơn vị ngữ pháp to nhất.Câu thường do 1 cụm từ cộng thêm cú điệu hình thành.(Cũng có khi có thể do 1 từ cộng với cú điệu hình thành nên) biểu thị tương đối hoàn chỉnh ý nghĩa.Do đó câu có thể được xem là thành phần ngôn ngữ mang ý nghĩa tương đối hoàn chỉnh nhất, khi muốn diễn tả hình thức câu thì ta thường dùng các dấu câu như“。、？！”như:

- (1) 他们都去。
- (2) 你喜欢看电影吗?
- (3) 爸爸回来了!

Cũng có khi 1 từ cũng có thể tạo thành 1 câu.

- (5) “谁？”
- “我。”

Do đó chúng ta có thể nói 1 từ hoặc 1 cụm từ cộng thêm cú điệu nhất định sẽ tạo thành 1 câu.

以后，后来，然后

以后 là danh từ, ý nói hiện tại hoặc sau một khoảng thời gian nào đó, có thể dùng sau một từ hoặc sau một tổ hợp từ.

例如:

- (1)她打算回国以后继续学汉语
- (2)下课以后，我去一趟图书馆
- (3)晚上12点然后，请不要打电话给他，免影响他休息。(×)
- (4)吃饭后来不要马上运动。(×)

然后 Là liên từ, thường dùng để biểu thị sau khi kết thúc một động tác hoặc một sự việc thì có một động tác hoặc một sự việc khác tiếp theo. (mà khi đó 后来 là danh từ, chỉ chỉ thời gian sau khi một khoảng thời gian trước đó đã đi qua. Và khoảng cách về thời gian là tương đối dài.)

例如:

- (5)我要去看大衛，然后才能去邮局。
- (6)起初，我们以为他去了日本，后来才知道他去美国了。

然后 có thể liên kết với sự việc đã xảy ra trong quá khứ, và cũng có thể liên kết với sự việc sẽ phát sinh trong tương lai. (Trong khi đó 后来 chỉ có thể dùng để nói về sự việc đã qua)

例如:

- (7)你现在去301房间交书费，然后到我这来领教材。
- (8)去年，我在中国留学，后来去了德国工作。

然后 thường kết hợp với 首先. 后来 thường kết hợp với 开始, và 以后 thường kết hợp với 以前.

例如:

- (9)学习汉语，首先要学习拼音，然后才能学习汉字。
- (10)开始我以为这个建筑是写字楼，后来才知道是居民楼。

以后 có thể dùng một mình, cũng có thể làm thành phần sau của câu, 后来 chỉ có thể dùng độc lập. 以后

có thể nói quá khứ và cũng có thể nói về tương lai, 后来 chỉ có thể nói về những gì đã qua.

例如:

(11)以后, 我们还要研究这个问题。

(12)在有車以后的日子裏, 我们家的生活不可避免地发生了变化, 而且是幸福的变化。

(13)以后你要注意。

(14)后来你要注意。(×)

另外, “后来”还有一个意思是指后到的、后成涨起来的

(15)手机产品往往后来者居上。

Tham khảo:

以后

1. Time phrase/ action + (以)后

Meaning: After certain time or moment.

三个月以后, 两天以后, 十年后

上个星期五以后, 明天后去年以后

吃了饭以后, 去北京后, 洗澡后

2. Used alone (in this situation, 以can not be omitted)

Meaning: here after, or from now on (you can consider it as现在以后, after now) used at the beginning.

以后我不吃苹果。

以后他需要多喝水。

以后天要冷了。

然后

Meaning: after something done, or after certain situation, can be translated into “whereafter” or “and then”, or “after that”.

In other words, this然后must be used between two verbs, two actions, or two events. To indicate the order of happening.

下个星期一我去北京, 然后下星期三去上海。

他昨天晚上吃了很多苹果, 然后肚子疼了。

他吃完早饭然后上班去了。

后来

It's translated into “afterward” or “subsequently”

Similar to然后, The difference is, if the time when first event happened was close to the second one, We

usually use 然后; on the other hand, if you don't think that the first events was closed followed by the second one, 后来 is usually applied.

Các phương pháp cấu tạo từ trong tiếng Hán

1. 语音造词法: Tạo từ theo ngữ âm

1.1 摹声法(Cách mô phỏng theo âm thanh) bắt chước theo các loại âm thanh để đưa ra giải thích rõ ràng với thế giới khách quan.

a . 单纯拟音 (Chỉ đơn thuần miêu tả âm thanh) 嘀嗒、咚咚

b . 以声命名(Lấy để đặt tên) 布谷鸟

c . 以声表情 (Dùng để biểu lộ cảm xúc) 啊、啊呀

d . 以声状物 (Dùng để tả vật) 哗啦、轰隆、劈里啪啦

e . 描拟外音(Bắt chước âm theo tiếng nước ngoài) 咖啡、沙发、茄克、吉普、巴黎、马拉松

1.2 合并双音 (Kết hợp 2 âm tiết với nhau) 甬 (“不用” hợp lại) , 诸 (“之于” hợp lại)

1.3 音变造词 (Tạo từ bằng cách biến âm) 好(hǎo)→好(hào)、见(jiàn)→现(xiàn)

1.4 双声叠韵 (Điệp vần, láy vần)

参差、仿佛、忐忑、伶俐、崎岖、玲珑、蜘蛛、枇杷、彷徨、薜荔、窈窕、烂漫、从容、逍遥、蟑螂、哆嗦

2.1 结构造词法 (Phương pháp Kết cấu tạo từ)

2.1.1 Mở rộng kết cấu theo 2 hình thức sau đây:

1) 重叠 (Trùng điệp) Thông qua việc lặp lại âm tiết vốn có mà tạo thành từ mới.

A、单音节重叠 (Trùng điệp 1 âm tiết)

妈→妈妈、爸→爸爸、爷→爷爷 (Lặp từ ngữ)

姥→姥姥、姑→姑姑、茫→茫茫、悄→悄悄 (Lặp ngữ tố)

蝈蝈、蛐蛐、猩猩、饽饽 (Lặp âm tiết)

Sở dĩ có 3 hình thức lặp ở trên do từ đơn âm tiết trong tiếng Hán cũng có từ bản thân nó đã có ý nghĩa có

thể được dùng độc lập; Cũng có những ngữ tố bản thân cũng có nghĩa nhưng lại không thể sử dụng độc lập. Ngoài ra cũng có những từ không mang ý nghĩa gì nên không thể được sử dụng 1 cách độc lập.

B . 双音节重叠 (Trùng lặp 2 âm tiết) chỉ việc lặp các từ có nhiều âm tiết.

AB→AABB: 头脑→头头脑脑 汤水→汤汤水水 神道→神神道道

AB→ABAB: 意思→意思意思

C . 嵌缀重叠 (Lặp điểm xuyên) thêm 1 từ vào sau đó lặp để tạo nên từ mới :

糊里糊涂 马里马虎 土里土气

2) 附加法 (Cách dính kèm theo) Trên hình thức vốn có của từ gốc ta thêm phụ tố vào để tạo nên từ mới.

A . 加前缀 (Thêm tiền tố) Thêm ở đằng sau từ như “阿、初、老、第”...=>

阿姨、阿毛、阿飞、阿婆、老虎、老鹰、老师、老乡、第一、第三、初五、初十、初中、初期

B . 加后缀 (Thêm hậu tố) Thêm đằng trước từ như “子、儿、头、性、者、化”...=>

刀子、瓶子、板子、滚子、

胖子、瘦子、鸟儿、花儿、盖儿、歌儿、尖儿、亮儿、石头、木头、念头、来头、苦头、甜头、

党性、阶级性、原则性、创造性、弹性、作者、读者、马列主义者、

科学工作者、绿化、规范化、现代化、自动化、大众化

C . 加中缀 (Thêm trung tố) Thêm “里”“得”“不”... vào giữa từ như :

糊里糊涂、来得及 (来不及)

2.2 Rút gọn kết cấu có sẵn(thường rất dài 2 từ trở lên) thông qua việc giản hóa mà tạo nên từ mới như:

土地改革——→土改文化教育——→文教

旅行游览——→旅游支部书记——→支书

人民警察——→民警外交部长——→外长

整顿作风——→整风支部委员会——→支委会

少年先锋队——→少先队人民代表大会——→人大

政治协商会议——→政协供销合作社——→供销社

新华通讯社——→新华社
 历史、地理——→史地
 父亲、母亲——→双亲
 青年、少年——→青少年
 指挥员、战斗员——→指战员
 百花齐放、百家争鸣——→双百
 身体好、工作好、学习好——→三好
 阴平声、阳平声、上声、去声——→四声
 农业现代化、工业现代化、国防现代化、科学技术现代化——→四化

2.3 结构颠倒 Đảo ngược kết cấu

Đảo ngược trật tự vốn có để tạo thành từ mới.

A . Có 1 số từ mang ý nghĩa tương đồng với từ gốc tạo nên các từ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa :

发生←→生发、外号←→号外、引导←→导引、离别←→别离

到来←→来到、词语←→语词、抚爱←→爱抚、防空←→空防用费←→费用、后退←→退后

B . Có 1 số từ khác hoàn toàn với từ gốc mà tạo thành từ mới : 门板←→板门

2.4 结构不变 Không thay đổi kết cấu

Kết cấu từ ngữ không có gì thay đổi tuy nhiên ý nghĩa lại có sự biến đổi nên trở thành từ mới.

岁 (thu hoạch gặt hái) ——→岁 (năm, tuổi)

开关 (V+V 2 hành động) ——→开关 (N, công tắc)

驴打滚 (cụm từ chỉ những con lừa đang lăn qua lăn lại) →驴打滚 (Từ: chỉ món thịt tẩm bột rán)

狗不理 (đoàn ngữ 狗不理某东西) →狗不理 (Danh từ 1 món ăn nổi tiếng ở Thiên Tân)

3. 语素与语素构成如下的句法关系

3.1 主谓式 Hình thức chủ vị

Danh từ : 冬至、霜降

Động từ : 地震、心疼、耳鸣、嘴硬、例如

Tính từ : 面熟、年轻、胆怯、理亏

3.2 述宾式 Hình thức tân thuật

Danh từ : 主席、将军、防风

Động từ : 列席、关心、动员、出版、告别

Tính từ : 讨厌、满意、卫生、无聊

Phó từ : 到底、照旧

3.3 偏正式 Hình thức chính phụ

Danh từ : 飞机、优点、蛋白、意外、纸张

Động từ : 重视、热爱、回忆、空袭、中立

Tính từ : 自私、冰凉、滚烫

Phó từ : 至少、未免

Liên từ : 不但

3.4 述补式 Hình thức bổ thuật

Động từ : 革新、改良、证明、扩大、降低、推翻、削弱、扭转、记得

3.5 联合式 Hình thức liên hợp

Danh từ : 音乐、道路、买卖、法律

Động từ : 调查、安慰、重叠、可能

Tính từ : 奇怪、透彻、光明、特殊

Phó từ : 根本、千万

Giới từ : 自从

Liên từ : 而且、并且、

Do dựa theo hình thức câu để tạo từ nên không thể bỏ từ tổ- đơn vị cơ bản trong việc tạo từ. Từ tổ là bộ

phần nhỏ nhất trong ngôn ngữ nhưng lại mang ý nghĩa âm đọc của chữ. Chúng ta trong việc tạo từ đều bắt nguồn từ ý nghĩa chính để tiến hành nhiều hình thức tạo từ khác nhau. Sau khi tổng hợp thì có các loại dưới đây.

A . 说明法 (Cách giải thích) Dùng ngữ tố để tạo từ thông qua 1 hình thức nhất định để tạo thành. Giải thích rõ sự hình thành của từ mới.

① Từ mặt tình trạng của sự vật :

国营、年轻、起草、知己、举重、删改、抓紧、洗刷脑溢血、超生波

② Từ tính chất đặc trưng của sự vật :

方桌、优点、理想、午睡、函授、铅笔、前进、重视、木偶戏、电动机

③ Từ công dụng của sự vật : 雨衣、燃料、顶针、医院、牙刷、保温瓶、洗衣机

④ Từ quan hệ lãnh thuộc của sự vật như : 豆牙、羊毛、床头、屋顶、火车头、白菜心

⑤ Từ mặt màu sắc của sự vật như : 红旗、白云、青红丝、红药水、紫丁香

⑥ Dùng số lượng đối với sự vật như : 两可、六书、十分、三合板、五角星、千里马

B . 注释法。 (Cách chú thích) Thông qua hình thức chú thích, chú giải mà tiến hành giải thích như : 菊花、松树、水晶石 (dựa vào phân loại sự vật để chú thích) 人口、枪支、案件、石块 (dựa vào tên gọi đơn vị để chú thích) 静悄悄、笑嘻嘻、泪汪汪、颤悠悠 (dựa vào tình trạng của sự vật để chú thích)

C . Thông qua các biện pháp tu từ để tạo nên từ mới

① 比喻 (So sánh) Thông qua thủ pháp so sánh để tạo nên từ mới những từ mới được tạo nên cũng không hoàn toàn mang ý so sánh như : 龙头、佛手、虎口、琢磨、纸老虎、拴马桩. Hoặc chỉ có 1 bộ phận mang ý so sánh như : 木耳、天河、油水、林立、冰冷、喇叭花

② 借代 (Từ mượn) Thông qua việc mượn từ để tạo nên từ mới như: 须眉

③ 夸张 (Cường điệu) Dùng phương pháp nói quá để tạo nên từ mới như : 千古、万分、久别

④ 婉言 (Nói giảm nói tránh) Thông qua cách biểu đạt nhẹ nhàng hơn để tạo nên từ mới như : 仙逝、后事

三 构词法 Cách cấu từ

1. 单纯词 Từ đơn

1.1 单音节单纯词 Từ đơn 1 âm tiết như : 天、书、画、看、百

1.2 多音节单纯词 Từ đơn đa âm tiết có những loại cơ bản sau:

A . 联绵词 (Từ liên tục) Chỉ từ do 2 âm tiết tạo thành tuy nhiên lại không thể tách ra để nói gồm từ song thanh, từ láy và các loại khác

①双声的 (Từ song thanh) Chỉ từ có 2 âm tiết có thanh mẫu giống nhau tạo thành như:

参差、仿佛、忐忑、伶俐、崎岖

玲珑、蜘蛛、枇杷、吩咐、尴尬

②叠韵的 (Từ láy) Chỉ từ có 2 âm tiết có vận mẫu giống nhau như :

彷徨、薜荔、窈窕、烂漫、从容

逍遥、螳螂、哆嗦、翩跹、丁宁

③Các loại khác

蝴蝶、芙蓉、蝙蝠、鸳鸯、蛤蚧

B . 叠音词 (Từ điệp âm) chỉ có 2 âm giống nhau tạo nên như:

猩猩、姥姥、饽饽、潺潺、皑皑、瑟瑟

C . 音译的外来词 (Phiên âm theo từ ngoại lai)

葡萄、咖啡、沙发、巧克力、奥林匹克、布尔什维克

2 合成词 Từ hợp thành

Do 2 từ tổ hoặc nhiều hơn hợp thành từ gọi là từ hợp thành. Từ hợp thành bao gồm hình thức phức hợp, điệp hợp và hình thức phát sinh.

2.1 复合式构词法 (Hình thức phức hợp) Ít nhất do 2 từ tổ không giống nhau kết hợp mà thành. Dựa vào quan hệ của các từ tổ ta có thể chia làm những loại sau đây.

A . 联合型 (Loại liên hợp) Do 2 từ tổ mang ý nghĩa tương đồng, tương tự nhau ghép thành.

①同义联合的 (Liên hợp đồng nghĩa)

关闭、汇集、改革、治理、美好、寒冷

②反义联合的 (Liên hợp trái nghĩa)

天地、安危、今昔、得失、轻重 (ý nghĩa không thay đổi)

来往、开关、出纳、买卖、长短 (ý nghĩa không thay đổi)

③相近或相关联合的 (Liên hợp có nghĩa tương tự nhau)

豺狼、领袖、岁月、妻子、爱惜

B . 偏正型 (Hình thức chính phụ) Do 2 từ tổ tạo nên từ đầu có tác dụng bổ sung cho từ sau.
Do từ tính của các từ tổ không giống nhau nên ta có thể chia thành 3 loại sau :

①Lấy từ tổ mang danh từ tính làm thành phân trung tâm :

Danh từ + Danh từ : 草帽、皮鞋、火车、手表、澡堂

Tính từ + Danh từ : 白酒、黑板、半年、熟人、美感

Động từ + Danh từ : 食物、来信、发票、考场、笑话

Số từ + Danh từ : 五官、百货、万岁、千金、百姓

②Lấy từ tổ mang động từ tính làm thành phân trung tâm

Danh từ + Động từ : 席卷、蚕食、云集、蔓延、烛照

Tính từ + Động từ : 重视、大考、清唱、热爱、冷饮

Phó từ + Động từ : 胡闹、暂停、再生、极限、互助

Động từ + Động từ : 游击、混战、代办、挺举、推举

③Lấy từ tổ mang tính từ tính làm thành phân trung tâm

Danh từ + tính từ : 火红、笔直、肤浅、神勇、水嫩

Tính từ + Tính từ : 大红、轻寒、鲜红、嫩黄、微热

Động từ + Tính từ : 滚圆、透明、喷香、通红、飞快

Phó từ + Tính từ : 绝妙、最佳、恰好、最初、最后

C . 补充型 (Hình thức bổ sung) Do 2 từ tổ tạo nên.Trong đó từ sau bổ sung cho từ trước.

Do từ tính của các từ tổ không giống nhau nên chia làm 2 loại chính sau:

①Đứng trước thành phần trung tâm là từ tổ mang danh từ tính.Được phân làm 2 loại:

Danh từ + Lượng từ : 车辆、马匹、信件、花朵、枪支

Danh từ + Danh từ : Thành phần bổ sung là danh từ nó có tác dụng hình tượng hóa thành phần trung tâm:

地球、耳朵、心田、情绪、眼珠

②Đứng trước thành phần trung tâm là từ tổ mang động từ tính

Động từ + Động từ : 看见、打倒、留住、推倒、改进

Động từ + Tính từ : 搞好、说明、纠正、落空、降低

D . 动宾型 (Hình thức tân động từ)Do 2 từ tổ tạo nên.Từ tổ đứng trước chỉ hành động, động tác, từ tổ sau chỉ sự vật có liên quan, chỉ phối đến hành động đó.

关心、取名、就近、投机、达标

E . 主谓型 (Hình thức chủ vị) Do 2 từ tổ tạo thành.Từ tổ đứng trước chỉ sự vật được nhắc đến, từ tổ sau trình bày thêm cho từ tổ trước.

花红、手软、夏至、肉麻、地震、佛见喜、胃下垂

2.2 叠合式构词法 (Hình thức điệp hợp) Ít nhất do 2 hoặc nhiều hơn 2 âm tiết tương đồng tạo nên.Có thể phân thành 2 hình thức chính là điệp toàn bộ và điệp bộ phận.

A . 单音节全部重叠式 (Hình thức láy toàn bộ đối với từ đơn âm tiết)

哥哥、妹妹、爸爸、妈妈、奶奶

星星、圈圈、框框、渐渐、草草

B . 双音节全部重叠式 (Hình thức láy toàn bộ đối với từ đơn đa tiết)

星星点点、战战兢兢、花花绿绿、浑浑噩噩、密密麻麻意思意思、

C . 部分重叠式 (Hình thức láy 1 bộ phận)

绿油油、冷丝丝、美滋滋、活生生、假惺惺
哈哈镜、毛毛雨、麻麻亮

2.3 派生式构词法 (Hình thức phát sinh) Do 2 hoặc hơn 2 từ tổ tạo thành. Trong đó từ tổ biểu thị ý nghĩa chính là từ gốc, từ còn lại chỉ có tác dụng thêm ngữ nghĩa. Dựa vào vị trí xuất hiện của từ tổ mà ta có thể chia thành các loại sau đây:

A . 词缀+词根 (Từ điểm thêm + Từ gốc)

老 ~ : 老虎、老乡

小 ~ : 小王、小李

第 ~ : 第五、第十

阿 ~ : 阿姨、阿毛

B . 词根+词缀(Từ gốc + Từ điểm thêm)

~子 : 刀子、瓶子、扳子、滚子、胖子

~头 : 石头、念头、来头、苦头、木头

~儿 : 鸟儿、花儿、盖儿、尖儿、亮儿

~性 : 党性、原则性、创造性、弹性

~者 : 作者、读者、马列主义者、科学工作者

~化 : 绿化、规范化、自动化、大众化、现代化

"向"、"往"、"朝" đều là các giới từ biểu thị phương hướng hoặc đối tượng của động tác, hành động. Tuy nhiên chúng cũng có nhiều điểm khác biệt trong cách dùng . Theo dõi bảng sau:

Chỉ phương hướng

~ + Động từ

向____向前看

朝____√

往____√

Động từ + ~

向____ 通向果园

朝____ ✕

往____ ✓

Chỉ đối tượng

Động từ chỉ hành động cụ thể

向____ 向他点头

朝____ ✓

往____ ✕

Động từ chỉ hành động trừu tượng

向____ 向他学习

朝____ ✕

往____ ✕

Khi “向”“朝”“往” được dùng để chỉ phương hướng của hành động, đằng sau thường đi kèm với những từ chỉ nơi chốn, địa điểm như: “前、后、上边、右边、屋子里、教室”...

Ngoài ra chúng ta cũng cần chú ý, trong cấu trúc “ động từ + ~ ” thì không phải bất kì động từ nào cũng có thể kết hợp được với “向” hoặc “往” như “看向前、走往上 ” (*) .

Trong đó cấu trúc “动词+往.....” thì có các điều kiện sau:

1. Động từ kết hợp rất hạn chế như “开、送、寄、运、通、飞、赶、迁、带、派、逃”...
2. Đằng sau “往” phải là các động từ biểu thị hành động dẫn đến mục tiêu sau cùng.

Các điều kiện của cấu trúc “动词+向.....” là:

Sau “向” thường là từ chỉ mục tiêu hoặc đích đến: 走“向胜利/奔向未来/飞向蓝天/流向大海。”

Khi dùng để biểu thị đối tượng của động tác thì sau nó là đại từ nhân xưng hoặc các từ chỉ người, sự vật cụ thể như: “我、你、他们、王老师、图书馆、书店”...

Các động từ mang tính trừu tượng được chia làm 2 loại sau:

1、“学习、请教、打听、借、要、请假”... các từ này hàm chứa ý nghĩa

“(从.....哪里)得到.....”.

2、“说、表示(感谢)、解释、汇报”...Các từ này hàm chứa ý nghĩa “表达”.Ta thường dùng “向” để dẫn dắt đến ý muốn biểu đạt.

Dưới đây là bài học ngữ pháp về sự so sánh đối với 1 số từ trong tiếng Hán.Hi vọng mọi người sẽ hứng thú

+)Giới từ 比 biểu thị sự so sánh,để dẫn ra đối tượng so sánh,nó kết hợp với danh từ hoặc nhóm đại từ để tạo thành cụm giới từ,hoặc trạng ngữ trong câu,nói rõ tính chất của sự vật,sự việc và sự khác biệt giữa chúng.

VD:

1. jīn tiān bǐ zuó tiān lěng

今天比昨天冷

Hôm nay rét hơn hôm qua

2. wǒ bǐ tā shuài

我比他帅

Tôi đẹp trai hơn anh ta

+)比 có thể dùng so sánh về thời gian của cùng 1 vật

VD:

tā de péng yǒu lái de bǐ tā zǎo

他的朋友来得比他早

Bạn của anh ta đến sớm hơn anh ta

+) Nếu như cần chỉ rõ sự khác nhau cụ thể giữa hai vật thì sau thành phần chủ yếu của vị ngữ thì ta cần dùng số lượng từ làm bổ ngữ.

VD:

zhè jiàn yī fú bǐ nà jiàn guì wǔ shí kuài

这件衣服比那件贵五十块

Bộ đồ này đắt hơn bộ đồ kia 50 đồng

+)Nếu như muốn biểu thị sự khác biệt 1 cách đại khái thì có thể dùng 一点儿 hoặc 一些 để nói rõ sự khác biệt nhỏ,cũng có thể dùng kết cấu trợ từ 得 và bổ ngữ mức độ 多 để nói về sự khác biệt lớn.

VD:

1. tā bǐ wǒ piāo liàng yī diǎn ér

她比我漂亮一点儿

Chị ý xinh hơn em 1 chút

2. mèi mèi bǐ wǒ gāo de duō

妹妹比我高得多

Em gái cao hơn tôi rất nhiều

+) Trước hình dung từ có thể dung phó từ 更, 还... biểu thị sự so sánh chỉ mức độ.

VD:

1. wǒ bǐ tā gèng ài nǐ

我比他更爱你

Anh còn yêu em nhiều hơn anh ta

2. wǒ mèi mèi bǐ tā huán wēn róu

我妹妹比她还温柔

Em gái tôi vẫn hiền hơn cô ấy

+) Có 1 số câu vị ngữ động từ có thể dùng 比 để biểu thị sự so sánh

VD:

wǒ bǐ nǐ liǎo jiě zhōng guó de wén huà

我比你了解中国的文化

Tôi hiểu rõ về văn hóa của Trung Quốc hơn bạn

+) Câu so sánh dùng 比 ở thể phủ định thì thêm phó từ 不 vào trước 比

VD:

wǒ bù bǐ tā gāo

我不比他高

Tôi không cao hơn anh ý

+) Cách dùng 有, 没有 để biểu thị so sánh

- Dùng 有, 没有 để biểu đạt sự vật thứ nhất đã đạt được hay chưa đạt được đến mức độ của sự vật thứ 2.2
hình thức so sánh này thường dùng trong câu nghi vấn và câu phủ định.

VD:

1. nǐ de hàn yǔ shuǐ píng yǒu tā de hàn yǔ shuǐ

你的汉语水平有她的汉语水

píng gāo ma

平高吗?

Trình độ tiếng Hán của bạn có cao như anh ta không?

2. yuè nán méi yǒu zhōng guó lěng

越南没有中国冷

Việt Nam không lạnh như Trung Quốc

- Câu dùng 有 hoặc 没有 biểu thị so sánh, chỉ biểu thị quan hệ so sánh thông thường giữa hai sự vật, do vậy vị ngữ không có bổ ngữ biểu thị sự khác biệt cụ thể nữa

+) 没有 và 不比

2 từ này có nghĩa không giống nhau

VD:

1. 他比我高

他没有我高

Anh ý không cao bằng tôi

(Có nghĩa là anh ta thấp hơn tôi)

2. 他和我一样高

他不比我高

Anh ta không cao bằng tôi

(Nhĩa là anh ta có thể thấp hơn tôi hoặc bằng tôi)

+) Cách dùng 跟。。。一样

- Để biểu thị kết quả so sánh giữa hai vật giống nhau hoặc tương đương nhau.

VD:

越南的风景跟中国的风景一样

越南的风景跟中国的风景一

样

样

Phong cảnh ở Việt Nam cũng giống như ở Trung Quốc

- Nếu như danh từ biểu thị so sánh đều cùng 1 loại sự vật thì có thể loại bỏ danh từ thứ 2, đôi khi 的 cũng được lược bỏ

VD:

外面的人跟里面一样多

外面的人跟里面一样多

Người ở bên ngoài cũng nhiều như ở bên trong

- 跟。。。一样 có thể làm trạng, cũng có thể làm định ngữ hoặc bổ ngữ trong câu

- Hình thức phủ định của 跟。。。一样 là

跟。。。不一样

VD:

tā de sī xiǎng hé wǒ de sī xiǎng dōu bù yī

她的思想和我的思想都不一

yàng

样

Tư tưởng của cô ấy với tư tưởng của tôi là không giống nhau

-Còn hình thức nghi vấn là 跟。。。一样不一

样:

tā pǎo de gēn nǐ yī yàng kuài ma

他跑得跟你一样快吗?

Anh ta có chạy nhanh hơn cậu không?

+Dùng 最 biểu thị so sánh

Thường tu bỏ cho hình dung từ hoặc động từ biểu thị hoạt động tâm lý, làm trạng ngữ, biểu thị mức độ tính chất trạng thái vượt trội hơn những cái khác, đạt đến cực điểm.

VD:

yuè nán shì zuì měi de guó jiā

越南是最美的国家

Việt Nam là quốc gia đẹp nhất

+Dùng 更 biểu thị so sánh

Thường tu bỏ cho hình dung từ hoặc động từ biểu thị hoạt động tâm lý, làm trạng ngữ, biểu thị mức độ tính chất trạng thái tăng cao thêm lên

VD:

zhōng guó měi nǚ měi yuè nán měi nǚ gèng měi

中国美女美, 越南美女更美

Phụ nữ Trung Quốc đẹp, phụ nữ Việt Nam còn đẹp hơn

Dưới đây là 8 công thức dùng của từ 比

1) A 比 B + 动词 + 得 + 形容词 + 得多

VD: 他比我学得好得多

2) A 比 B + 动词 + 得 + 形容词

VD: 我比他跑得快

3) A + 动词 + 名词 + 动词 + 得 + 比 B + 形容词

VD: 他学韩语学得比我好

4) A + 名词 + 动词 + 得 + 比 B + 形容词

VD: 他汉语说得比你流利

5) 名词 + A + 动词 + 得 + 比 + B + 形容词

VD: 汉语他学得比我好

6) A 比 B + 形容词 + 得多/多了/一点儿/一些

VD: 你比他高得多

7) A 比 B + 更/还 + 形容词

VD: 今天比昨天更热

8) A 比 B + 形容词 + 数量

VD: 他比我大三岁

Ngoài ra trong phương thức so sánh còn có thêm 3 kiểu đó là:

1) dùng 不比

2) dùng 没有

3) dùng 不如

关联词-Từ nối

1、并列关系：Quan hệ ngang hàng, đẳng lập

那么.....那么.....: biểu thị 2 trạng thái cùng tồn tại 1 lúc.

又.....又.....: biểu thị 2 loại trạng thái cùng tồn tại, phía sau có thể thêm động từ hoặc tính từ đơn âm tiết.

也.....也.....: biểu thị 2 loại trạng thái cùng tồn tại, tuy nhiên đằng sau chỉ được kết hợp với động từ.

一面 (一边)一面 (一边) Được đặt trước động từ để biểu thị 2 hành động cùng tiến hành

1 lúc.

一会儿 (一时) 一会儿 (一时): biểu thị 2 trạng thái sắp được diễn ra.

既.....又 (也): Phía sau giải thích rõ hơn ý trước.

既是.....又是..... : cả 2 đều mang ý đầy đủ

除.....以外, 还..... :

2、承接关系 : quan hệ tiếp nối

一.....就.....: 2 động tác tiếp nối nhau diễn ra.

首先.....接着.....然后..... (先.....再.....最后.....) : theo trật tự trước sau.

3、递进关系 : Quan hệ tăng tiến

不仅.....还 (甚至于): giải thích ý nghĩa rõ thêm.

不仅不 (不但不)还.....: giải thích ý nghĩa rõ hơn, hoặc dự đoán, kì vọng sự khác biệt thường dùng trong ý phủ định.

不但.....而且 (还/并且): biểu thị ngoài những nội dung đã nói ra thì vẫn còn ý nghĩa khác. Thông thường không dùng để nối động từ đơn âm tiết.

而且 :

并且 (并) :

尤其 (特别是) :

甚至 :

连.....也/都.....: biểu thị tính cường điệu.

4、选择关系：Quan hệ lựa chọn

不是.....就是.....:Trong 2 phải chọn 1,mang ngữ khí phán đoán,loại trừ trường hợp kia.

是.....还是.....:lựa chọn nghi vấn, biểu thị trong 2 trường hợp phải tiến hành chọn 1.

要么.....要么..... :

或者.....或者..... : Chọn 1 trong 2

5、转折关系：Quan hệ chuyển ngoặt

尽管.....可是 (还是/但是) :nhượng bộ ,“还是” nên đặt ở đằng sau chủ ngữ.

虽然.....但是 (可是): nhượng bộ, thú nhận việc A tuy nhiên việc B ko vì đó mà hình thành.

不是.....而是.....:Phủ định về trước,khẳng định tình hình phía sau “而是” .

是.....不是.....: Khẳng định về trước,phủ định về sau.

固然.....可是.....:Biểu thị sự đồng tình trước 1 sự thực nào đó, về trước và về sau thường mâu thuẫn với nhau.Thường đi với “但是、可是、却” để biểu thị ý chuyển ngoặt.

固然.....也.....: biểu thị sự nhượng bộ.

可是 (却/但) :

然而 :

只是: phạm vi sử dụng hẹp,trước và sau thường là những từ nói rõ tình hình hoặc giải thích rõ hơn.

就是 :

不过 :

6、假设关系：quan hệ giả thiết

如果.....就.....：如果你喜欢这本书，我就把它送给你。

如果.....那么.....:Biểu thị giả thiết trong điều kiện nào đó sẽ như thế nào.

假若.....就.....: giả sử xuất hiện 1 tình huống nào đó, về sau sẽ dựa vào đó mà đưa ra phán đoán kết quả.

要是（要）.....就.....: Phía sau “要” biểu thị giả thiết. Phía sau “就” biểu thị điều kiện để thực hiện được giả thiết ấy.

要不是.....就.....：

即使.....也.....:Giả thiết kiêm nhượng bộ,phần sau thường đánh giá sự việc.

哪怕.....也.....: mang 2 loại ý nghĩa giả thiết và nhượng bộ, biểu thị trong tình huống cực đoan cũng không có ngoại lệ.

就算.....恐怕.....: biểu thị giả thiết nhượng bộ, 2 vế trước và sau cùng chỉ 1 việc, về sau thường mang tính chất đánh giá.

再.....也.....: kiên trì giả thiết nhượng bộ, mang ý nghĩa “无论如何也”.

7、因果关系：Quan hệ nhân quả

因为.....所以.....：

由于.....因此（以致）.....：

既然.....就.....:Nói trước tiền đề,về sau dựa vào đó đưa ra kết luận.

8、取舍关系：quan hệ loại trừ

宁可.....也不.....:Biểu thị việc thông qua suy xét chọn 1 trong 2, người nói chọn vế trước.

与其.....不如.....: biểu thị việc sau khi so sánh thì không chọn việc ấy nữa mà chọn việc khác. Phía sau “与其” là việc không được lựa chọn, còn sau “不如” thì là việc được chọn.

9、条件关系：quan hệ điều kiện

只要.....就.....: bắt buộc cần có điều kiện. Phía sau “只要” thêm điều kiện.

只有.....才.....: Quyết định điều kiện trước, duy nhất 1, không thể thiếu được điều kiện.

无论（不论）.....都（也）.....: Dù kết quả hoặc kết luận có thể nào thì điều kiện cũng ko thay đổi. Câu sau thường đi với “都、总”.

凡是.....都.....: Biểu thị trong 1 phạm vi nhất định không có ngoại lệ.

不管.....也.....: cho dù kết quả thế nào cũng không thay đổi.

除非.....否则（不然）.....: biểu thị việc nhất định phải như thế này mới có thể đạt đến kết quả như kia, còn không thì sẽ dẫn đến 1 kết quả khác.

幸亏.....不然.....: tránh 1 hậu quả không tốt.

没有.....就没有.....: dùng để biểu thị 1 loại quan hệ tất nhiên, về trước là điều kiện tạo thành tất yếu của về sau.

10、其他 Các loại khác

于是: về sau thừa nhận về trước, về sau do về trước hình thành

连.....都.....: mang tính cường điệu

只好（只）: không có lựa chọn nào khác.

越.....越.....:（越A越B）biểu thị mức độ B thay đổi theo sự biến đổi của A.

不.....不.....: biểu thị việc ko bao gồm cả 2 trường hợp trên.

Sửa lỗi các câu sai thường mắc phải.

1. “小明同学，请你下课后来，到老师办公室来一趟。” (*)

正确：小明同学，请你下课以后，到老师办公室来一趟。

Phân tích : “后来” là 1 từ chỉ thời gian rất mơ hồ, không rõ ràng. Do đó “后来” thường được dùng cho những sự việc cách sự việc diễn ra trước 1 khoảng thời gian, không thể dùng trực tiếp đằng sau 1 động tác hoặc từ chỉ thời gian để biểu thị thời gian. “以后” là từ chỉ thời gian 1 cách rõ ràng, chính xác cho nên có thể trực tiếp đứng sau 1 động tác hoặc từ chỉ thời gian.

2. “我不要去留学，在中国不是一样很好吗？” (*)

正确：我不想去留学，在中国不是一样很好吗？

Phân tích: “要” thường mang ý nghĩa yêu cầu ,tuy nhiên khi muốn phủ định ta không thể dùng “不要” mà phải dùng “不想”. Đây là 1 cách dụng tương đối đặt thù của từ này.

3. “你去买书包随便帮我带一个吧。” (*)

正确：你去买书包顺便帮我带一个吧。

Phân tích: “随便” mang ý nghĩa “比较自由” làm việc gì, sử dụng phương pháp nào, số lượng bao nhiêu đều có thể tự do lựa chọn. Còn “顺便” thì lại mang ý nghĩa “不是专门的”, chỉ khi làm đang làm 1 việc nào đó sẵn tiện làm thêm 1 việc khác nữa.

4. “我见面我的朋友。” (*)

正确：我和我的朋友见面。

Phân tích : “见面” là 1 động từ, “见” vốn dĩ là 1 động từ độc lập còn “面” thì là 1 danh từ. Khi 2 từ này kết hợp lại với nhau thì lại tạo thành 1 động từ. Trong tiếng trung thì đằng sau kết cấu động tân thì không thể đi cùng với tân ngữ.

5. “他吃饭得很快。” (*)

正确：他吃饭吃得很快。

Phân tích “吃饭” là 1 cụm từ mang kết nối động tân, “得很快”

đăng sau là bổ ngữ để bổ sung ý nghĩa cho động từ “吃”.

Trong tiếng hán, khi các thành phần trong câu có chứa bổ ngữ thì nếu muốn dùng cụm từ mang kết cấu động tân thì ta phải lặp lại động từ.

6. “小王从两点跑步到三点。”(*)

正确：小王从两点跑步跑到三点。

Phân tích: “跑步” cũng là 1 cụm từ mang kết cấu động tân. “从……到” là kết cấu giới từ trong hình thức cố định, thường đi cùng với động từ, ý câu văn rất trôi chảy, ví dụ:

他从两点跑到三点。

他从两点学习到三点。

Tuy nhiên nếu dùng 1 cụm từ mang kết cấu động tân thì nhất định phải lặp lại động từ được sử dụng.

7. “这不是可能的。”(*)

正确：这是不可能的

Phân tích: “是……的” có thể dùng để biểu thị ý khẳng định. Theo dõi những ví dụ sau đây:

1. 这个问题很容易解决。

2. 这件事他不知道。

Những câu trên đều biểu thị cách nghĩ, ý kiến cũng như thái độ của người nói.

Chúng ta thường đặt vị ngữ của câu trong kết cấu “是……的”:

1. 这个问题是很容易解决的。

2. 这件事他是不知道的。

Cũng có thể nói: Chủ ngữ +是+ vị ngữ +的. Cho nên ta nên đặt “不” vào bên trong kết cấu “是……的”

这+是+不可能+的

8. “我们是明天去参观的。”(*)

Phân tích: Dùng “是……的” trong câu đề cường điệu

什么时候 (做)、什么地方 (做)、怎么样 (做)、谁 (做)。

Động từ trong câu này biểu thị đã qua rồi, đã xảy ra trước đây. Cho nên chúng ta chỉ có thể nói:

1. 他是昨天去参观的。
2. 他的书是上个月买的。

Không thể nói:

1. 他是明天去参观的。(*)
2. 他的书是下个月买的。(*)

9. “我过了一个愉快的周末。”(*)

Phân tích: Các tính từ đều có thể được lặp lại như:

高兴-高高兴兴, 漂亮-漂漂亮亮。

“高高兴兴” có nghĩa là “很高兴”, “漂漂亮亮” có nghĩa là “很漂亮”. Tuy nhiên không phải bất cứ tính từ nào cũng đều có thể lặp được ví dụ như “高兴” thì có thể lặp nhưng “愉快” thì không thể. “漂亮” thì có thể nhưng “美丽” thì lại không.

我过了一个愉快的周末。(*)

我过了一个很愉快的周末。

Trong số những tính từ 2 âm tiết thì số tính từ được lặp lại chỉ chiếm khoảng 1/6 số ấy. Thông thường mà nói thì đa phần các tính từ dùng trong sách vở thường không thể lặp, trong khẩu ngữ cũng có 1 số không lặp được như: “合适、新鲜、容易……”

10. “她喜欢吃很甜甜的月饼。” (*)

“她喜欢吃不甜甜的月饼。” (*)

Phân tích: Đằng trước tính từ lặp thì ta không thể dùng “很” hoặc “不”.

Cho nên chúng ta không thể nói:

很甜甜的蛋糕(*)

不甜甜的蛋糕(*)

Mà nên nói:

她喜欢吃甜甜的月饼。

她不喜欢吃甜甜的月饼。

1. “这是一本我的汉语书。” (*)

“那篇他的文章登在报纸上了。” (*)

Phân tích khi làm định ngữ thì các từ biểu thị sở hữu thông thường được đặt lên đầu như:

我这本书

他那篇文章

我的一本汉语书

Cho nên chúng ta nên nói:

这是我的一本汉语书。

他那篇文章登在报纸上了。

2. “我有一个小漂亮的房间。” (*)

Phân tích: “小”, “漂亮” đều là tính từ. Tuy nhiên khi chúng ta nói: “小房间” thì thường không dùng “的”, còn khi nói “漂亮的房间” thì cần phải thêm “的”.

Như vậy khi dùng cả 2 1 lúc thì cái nào đặt trước, cái nào đặt sau?

Đúng ra nên đặt từ có “的” lên trước định ngữ, không có “的” đặt sau định ngữ.

Ví dụ: 房间; 小房间; 漂亮的小房间; 一个漂亮的小房间;

我那个漂亮的小房间。

3. “这是一本真便宜的书。” (*)

“这是一本便宜极了的书。” (*)

Phân tích: "真便宜" và "便宜极了" đều mang ý nghĩa "非常便宜".

Khi biểu thị mức độ rất cao thì 表示 "真....." và ".....极了" chỉ có thể làm vị ngữ trong câu không được làm chủ ngữ.

4. “外面下雨起来了。” (*)

Phân tích: "起来" ở đây mang ý nghĩa "开始".

Ví dụ: 他胖起来了。Có nghĩa là anh ấy bắt đầu béo lên.

Nếu như đứng trước "起来" là 1 động từ mà động từ này có mang tân ngữ thì tân ngữ này phải được đặt vào trong "起来"

Ví dụ: 下雨 + 起来 = 下起雨来

5. “他把杯子坏了。” (*)

“我把文章懂了。” (*)

Phân tích: “把”字句 có ý nghĩa

: 某个确定的事物，因为某个行为动作而发生变化，受到某种影响，产生某种结果。

Cho nên trong câu “把” nhất định phải có 1 hành vi, động tác. Tuy nhiên trong câu “他把杯子坏了。” chỉ có kết quả là “坏了” mà không có bất cứ hành vi động tác nào.

Có thể nói :

他把杯子打坏了。

他把杯子碰坏了。”

Đồng thời cũng không thể nói:

我把文章懂了。(*)

Mà nên nói :

我把文章看懂了。

我把文章弄懂了。

6. “他把杯子打。” (*)

“我要把这篇文章看。” (*)

Phân tích: Trong câu “把” chỉ có thể nói 1 động từ, sau động từ nên có những từ ngữ khác cũng có thể là trọng điểm của câu biểu thị “变化”、“影响”、“结果”.

Nếu như không có những từ này thì chỉ có thể dùng 1 động từ. Cho nên nếu trong câu “把” chỉ nhắc đến động từ mà không nói đến “变化”、“影响”、“结果” thì câu vẫn chưa hoàn chỉnh.

Ví dụ như ta không thể nói:

他把杯子打。(*)

我要把这篇文章看。(*)

Nhưng có thể nói:

他把杯子打破了。

他把杯子打碎了。

我要把这篇文章看完。

我要把这篇文章看懂。

7. “我们出去散步散步吧。” (*)

Phân tích: “散步” không phải là 1 từ mà là 2 từ, là động từ + tân ngữ cho nên chỉ có thể nói : 散散步。

Tương tự ta có : 开玩笑-开开玩笑 见面-见见面 招手-招招手 握手-握握手 帮忙-帮帮忙 洗澡-洗洗澡 睡觉-睡睡觉 ...

Ví dụ:

他每天早上跑跑步，晚上跟朋友们下下棋，跳跳舞，过得轻松又愉快。

8. “见面你我很高兴。” (*)

“她昨天见面了一位老朋友。” (*)

Phân tích: “见面” cũng không phải là 1 từ mà nó là 2 từ ghép lại, “见” là động từ, “面” là tân ngữ, “见面” là động từ + tân ngữ, đằng sau không thể đi cùng với 1 tân ngữ khác.

Dưới đây là 1 số từ đều là động từ + tân ngữ :

见面 结婚 离婚 开玩笑 分手 握手 招手 道谢 生气 帮忙 请客 劳驾 毕业 谈话 打招呼

Cho nên chúng ta nên nói

见到你我很高兴。

她昨天见到了一位老朋友。

9. “我们也当然向休息。” (*)

“他们已经到底来了没有？” (*)

Phân tích : Dưới đây là 1 số phó từ ngữ khí:

幸亏 难道 竟然 居然 到底 偏偏 明明 简直 反正 大概 也许 当然 究竟

Phó từ ngữ khí thường được đặt vị trí đầu của vị ngữ. Ví dụ như:

我们当然也想休息。

他们到底来了没有？

Tuy nhiên phía trước phó từ ngữ khí thì còn có thể đi cùng với danh từ chỉ thời gian như:

我们现在当然也想休息。

他们昨天到底来了没有？

10. “她一直很准时，可是却昨天迟到了。” (*)

Phân tích: Phó từ nối không những có thể được đặt phía sau chủ ngữ mà còn thường được đặt phía sau trạng ngữ chỉ thời gian.

Cho nên trong câu “如果没有事的话，我们就明天不来了”，“我们” là chủ ngữ, “明天” là trạng ngữ chỉ thời gian, “就” là phó từ nối cho nên “就” nên được đặt đằng sau “明天”.

Chú ý trạng ngữ chỉ thời gian ở đây bắt buộc phải là danh từ, nếu là phó từ thì phải đặt đằng sau phó từ nổi, ví dụ:

大家都很准时，可是他却常常迟到。

Cách dùng “反而” và các lỗi sai thường mắc phải

“反而” là phó từ ngữ khí, biểu thị ý không tương đồng với ý nói trên hoặc chỉ sự việc diễn ra ngoài dự liệu, khác với thường tình. Có thể dùng đơn độc hoặc cũng có thể kết hợp cùng với “不但不” hoặc “不但没(有)”..., tạo thành quan hệ tăng tiến từ mặt phủ định biểu thị thêm 1 tầng ý nghĩa khác:

A . “反而” khi dùng đơn độc

- ①他弟弟反而显得比他老。
- ②吃了那药，病反而更重了。
- ③小李工资最低，捐款反而比谁都多。
- ④文章过长，反而不利于主题的表达。

B . “反而” và “不但不” kết hợp dùng chung

经常戴着口罩不但不能防病，反而更容易感冒。

“反而” có ý nghĩa biểu đạt khá phức tạp. Có rất nhiều ngôn ngữ thiếu hoặc không có từ tương tự. Nó đặc biệt vừa mang ý khác với thường tình vừa từ khía cạnh phủ định tăng thêm 1 tầng ý nghĩa nữa. Cho nên để nắm được đúng nghĩa các hàm ý của nó đối với người học tiếng hoa không phải là dễ. Chúng ta thường mắc phải 3 lỗi sai cơ bản sau: (一) Vận dụng sai “反而”

(1) 我姐姐不住在墨尔本，反而她住在悉尼。(*)

(2) 我不爱吃面条，我反而爱吃米饭。(*)

Phó từ “反而” được dùng làm trạng ngữ trong câu, biểu thị các tình huống thông thường phát sinh của hành vi hoặc trạng thái, tuy nhiên lại trái ngược hoàn toàn với thực tế như:

油类起火用水扑救，反而会使火势更大。

Cho nên khi sử dụng “反而” nhất định phải có trần thuật hành vi, trạng thái mới đúng. Cho nên ở ví dụ (1) , (2) thì 2 thành phần trước sau trong câu mang quan hệ ngang hàng, ý nghĩa cũng hỗ trợ cho nhau nên không thể sử dụng “反而” được, do đó trong 2 câu trên ta nên bỏ “反而” đi:

我姐姐不住在墨尔本，她住在悉尼。

我不爱吃面条，我爱吃米饭。

(二) Không có tiền đề khi dùng “反而”

(3) “五一”有爬山活动，他反而不打算参加，我觉得很奇怪。(*)

Khi sử dụng “反而”, thì nhất định phải có tiền đề không được thiếu. Nếu tiền đề này thuộc vào các thường thức thông thường hoặc các sự thật hiển nhiên mà ai cũng biết thì không cần phải nói ra như:

怎么搞的，屋里反而比外面还冷？

Tuy nhiên nếu không thuộc các trường hợp ở trên thì nhất thiết phải có tiền đề. Chúng ta có thể thấy trong ví dụ (3) “他” “不打算参加爬山活动” có điều gì trái với dự định? Cho nên chúng ta bắt buộc phải thêm tiền đề 1 cách rõ ràng để so sánh và tham khảo thêm sự khác thường của hành vi thì mới phù hợp với ngữ khí của “反而”, chúng ta có thể sửa như sau:

平时他最喜欢爬山，“五一”有爬山活动，他反而不打算参加，我觉得很奇怪。

前几天，他还说他很想去爬一次山，“五一”有爬山活动，他反而不打算参加，我觉得很奇怪。

(三) Nhầm lẫn “反而” với “但是”、“却”、“其实”...

(4) 大家都努力学习，他反而常常去玩儿。(*)

(5) 很多人以为白雅惠是印度人，反而她是美国人。(*)

“但是” và “却” thường dùng để đưa ra hoặc dẫn dắt nói lên sự đối lập về mặt ý nghĩa so với ý trước, biểu thị quan hệ chuyển ngoặt; “其实” biểu thị tất cả tình hình thực tế đã được nói đến, có tác dụng bổ sung thêm ý nghĩa cho ý trước, cũng có ý chuyển ngoặt, tuy nhiên quan hệ chuyển ngoặt mà nói biểu đạt có phần đơn nhất như:

我学了三年汉语，但是听汉语广播仍然有困难。

我说得比他流利，听写却不如他好。

都说李佳出国了，一其实她是去 深圳叶。

“反而” biểu thị ý phản ngược với đoạn văn trên, nhưng tính chất và mức độ lại nặng hơn, khác xa so với dự liệu rất nhiều. Ý nghĩa vừa mang ý chuyển ngoặt lại vừa mang ý tăng tiến, ví dụ:

A. 我让他去买药，但是他没买着。

B. 我让他去买药，他没买着，反而把钱给丢了。

Trong ví dụ (4), (5) thì chỉ đơn thuần biểu thị sự đối lập với ý trước cho nên không thể dùng “反而” trong trường hợp này, ở 2 câu trên ta nên sửa “反而” thành “却” và “其实”:

大家都努力学习，他却常常去玩。

很多人以为白雅惠是印度人，其实她是美国人

Cách dùng của “都” và các lỗi sai cơ bản

“都” là phó từ phạm vi, thường dùng để chỉ toàn bộ người hoặc sự việc đã nhắc đến trước đó. Trong câu thì “都” thường đứng trước động từ hoặc tính từ .

Phó từ “都” thường dùng với những trường hợp sau đây:

A. Chủ ngữ trong câu mang ý nghĩa chỉ 1 cách rộng rãi như:

- ① 大伙都同意他的意见。
- ② 每个客房都有一台彩电。
- ③ 所有的问题都将得到解决。
- ④ 任何困难都不能使英雄们低头。
- ⑤ 凡是金属都能导电。
- ③ 门门功课都是优秀。

B.Chủ ngữ trong câu là các đại từ nghi vấn có tính chỉ định như:

- ①谁都不能违犯纪律。
- ②他什么都不想吃。
- ③哪儿都可以买到这种化妆品。
- ④我怎么功，他都不听。

C.Chủ ngữ trong câu là những liên từ chỉ quan hệ điều kiện như“无论”,“不论” hoặc “不管”:

- ①无论什么时候都应当提倡节约。”
- ②不论走到哪里，我都忘不了故乡的亲人。
- ③不管是学习还是工作，他都同样认真。

“都” là 1 trong những phó từ được dùng 1 cách phổ biến trong tiếng trung.Trong câu đứng trước nó thường là những từ ngữ hô ứng,có tác dụng bổ sung ý nghĩa của cả câu.Đối với những người học tiếng trung do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ thường mắc những lỗi sai khi dùng “都”,1 số lỗi điển hình như:

(一) Thiếu“都” khi cần thiết

(1) 全班每个同学是从光州来的。(*)

Khi trong câu có chứa các từ như“全”。“每”、“各”、“所有”、“任何”... đều là những từ bao quát,hoặc chủ ngữ mang ý bao hàm những ý nói trước thì trước vị động từ ta thường dùng “都” để biểu thị ý không có ngoại lệ.Ví dụ:

五·一节全国都 放假。

每年都有大批中外游客来此旅游观光。

各家电视台都播放广告。

Trong ví dụ (1) thì bộ phận chủ ngữ mang ý chỉ bao quát“全班每个同学”,do đó để phù hợp với ý nghĩa không thể thiếu thì ta sử dụng phó từ phạm vi“都”,nên đặt“都” đằng trước động từ“是” thì câu mới đúng:

全班每个同学都是从光州来的。

Khi trong câu có các đại từ nghi vấn mang nghĩa chỉ định như “谁”、“什么”、“哪里”、“怎么”...

hoặc các liên từ biểu thị quan hệ điều kiện như “无论”、“不论”、“不管”, thì trước vị động từ không thể thiếu phó từ “都”. Dưới đây là các câu mắc những lỗi sai tương tự:

刚来中国的时候, 我什么人不认识。 (*)

刚来中国的时候, 我什么人都不认识。

下午我没有课, 你什么时候可以来我宿舍。 (*)

下午我没有课, 你什么时候都可以来我宿舍。

无论冷天还是热天, 他早晨打太极拳。

无论冷天还是热天, 他早晨都打太极拳。 (*)

(二) Dùng sai các vị trí của “都”

(2) 这几天气温低, 都我们觉得很冷。 (*)

“都” trong câu tường thuật có tính tổng hợp, phải được đặt sau đối tượng cần được tổng hợp như :

听到这个消息大家都很高兴。

老师和同学都非常关心她。

Xét về mặt ngữ nghĩa “都” mang tính bao hàm người hoặc vật mà chủ ngữ đã nói đến, còn về mặt ngữ pháp thì nó lại bổ sung ý nghĩa cho động từ hoặc tính từ trong vị ngữ của câu. “都” có thể đảm nhận vị trí là trạng ngữ hoặc định ngữ trong câu cho nên nó thường được đặt trước động từ hoặc tính từ mà nó bổ sung nghĩa. Từ đó có thể đưa ra kết luận trong ví dụ (2) thì “都” nên được chuyển sang phía sau chủ ngữ “我们” và phía trước động từ “觉得”:

这几天气温低, 我们都觉得很冷。

Sau đây là các câu mắc những lỗi sai tương tự:

现在都老师家有了电话。 (*)

现在老师家都有了电话。

我们留学生都每人有录音机。(*)

我们留学生每人都有录音机。

(三) Dùng “都” làm định ngữ

(3) 这本书的都课文学完了，快要考试了。(*)

“都” là phó từ thường dùng để biểu thị tính tổng hợp, ngoại trừ trong câu nghi vấn thì nó thường được đứng sau vật được tổng hợp để làm trạng ngữ. Trong câu ví dụ (3) thì đã nhầm lẫn giữa “都”, “全部” và “所有”. “全部” và “所有” đều là tính từ, biểu thị “整个”、“一切” thường làm định ngữ bổ sung ý nghĩa cho danh từ, còn “都” thì dùng như phó từ chỉ có thể làm trạng ngữ bổ sung ý nghĩa cho động từ hoặc tính từ trong câu và không thể làm định ngữ. Trong ví dụ (3) thì “都” nên được sửa thành “全部” hoặc “所有”, đồng thời dùng luôn cả “都” để tăng thêm ý cho về trước:

这本书的全部课文都学完了，快要考试了。

这本书的所有课文都学完了，快要考试了。

Các lỗi sai cơ bản khi dùng “常常”

“常常” là từ chỉ sự thường xuyên, biểu thị hành động phát sinh rất nhiều lần. Đa số dùng để bổ sung cho động từ, làm trạng ngữ trong câu. Ví dụ:

① 明华常常学习到深夜。

② 节假日家长常常带孩子们上公园玩。

“常常” là 1 phó từ được sử dụng 1 cách rất phổ biến trong tiếng trung. Đối với những người học tiếng thì luôn có những lỗi sai về cách dùng của từ này, những lỗi sai cơ bản như sau: (一)

Dùng “常常” như 1 định ngữ trong câu

(1) 棒球是韩国学生常常一的体育活动。(*)

“常常” là 1 phó từ, trong câu chỉ đảm nhận vị trí trạng ngữ và bổ sung nghĩa cho động từ, không thể làm định ngữ trong câu. Ví dụ ta có thể nói: “星期天他常常打篮球”, nhưng lại không thể nói là “星期天他打篮球是常常的事”. Trong ví dụ (1) “常常” dùng để bổ sung ý nghĩa cho “体育运动” như vậy rõ ràng đã mắc vào lỗi sai đặt nó làm định ngữ trong câu. “经常” về mặt ý nghĩa cũng tương tự như “常常”, nhưng lại là phó từ chỉ thời gian và tính từ nên vừa có thể làm trạng ngữ trong câu lại vừa có thể làm định ngữ trong câu, cho nên trong ví dụ (1) để sửa lỗi sai ta sửa “常常” thành “经常” như thế thì cả về mặt ý nghĩa lẫn ngữ pháp đều không có lỗi sai.

棒球是韩国学生经常的体育运动。

(二) Dùng không đúng vị trí của “常常”

(2) 常常中国人说：“你们国家的经济水平比中国高。”(*)

Phó từ khi làm trạng ngữ có thể đứng trước chủ ngữ không nhiều, đa số chúng ta thường dùng “大概”、“难道”、“幸亏”、“反正”、“深然”、“其实”、“明明”... Ví dụ như:

大概下个月我们能搬进新 宿舍。

反正你也没事儿，咱们下盘围棋吧。

“常常” thường làm trạng ngữ trong câu, vị trí thường đứng sau chủ ngữ và đứng trước động từ. Có thể thấy trong ví dụ (2) thì “常常” nên được chuyển ra phía sau chủ ngữ “中国人” và phía trước động từ “说”：

中国人常常说：“你们国家的经济水平比中国高。”

Câu cùng lỗi sai như:

上课的时候，常常刘老师纠正我们的声调。(*)

上课的时候，刘老师常常纠正我们的声调

Ta có thể dùng “差不多” và “都” cùng 1 lúc có được không?

Trong 《西门豹》 có 1 câu văn như sau: “有女孩子的人家差不多都逃到外地去了，所以人口越来越少……” Khi đọc đến câu văn này thì ai nấy cũng đều thắc mắc “都” biểu thị toàn bộ, không thừa 1 tí nào còn “差不多” thì biểu hiện tính không toàn bộ, đồng nghĩa với “几乎”. Hai từ này dùng chung với nhau liệu có mâu thuẫn lắm ko?

Nhìn về khía cạnh logic thì câu trên thuộc những trường hợp ngoại lệ, nó đi ngược lại với các quy tắc tư duy thông thường -- mang tính mâu thuẫn. Có 2 trường hợp song song cùng tồn tại là “有女孩的人家全部逃走” và “有女孩的人家没有全部逃走”. Tuy nhiên bất cứ sự việc gì đều có tính tuyệt đối và tương đối. Con người trong đời sống hằng ngày đề cao điều một vấn đề nào đó thường dùng diễn đạt câu 1 cách mâu thuẫn nhưng vẫn không khiến cho người nghe cảm thấy mơ hồ.

Trong tác phẩm A Quy chính truyện của Lỗ Tấn có câu “……所有和阿Q玩笑的人们，几乎全知道他有这 一种精神上的胜利法……”； Trong tiểu thuyết 《小二黑结婚》 cũng có câu “……差不多都没有那些闲情到三仙姑那里去了”. Đường như cách biểu đạt 1 cách đầy mâu thuẫn lại dần dần trở nên phổ biến, và được mọi người tiếp nhận. Và trở thành 1 bộ phận trong câu cường điệu, nói theo cách thậm xưng và là 1 trong những cách biểu đạt có hiệu quả, tác dụng nhất.

Cho nên có thể dùng “差不多” và “都” cùng 1 lúc cũng được. Câu văn mở đầu có thể giải thích ý nghĩa như sau: “有女孩儿的人家为了躲避巫婆为河伯娶媳妇的灾难，逃得剩不下几家了”. Các biện pháp tu từ ^^

“比拟” là hình thức thông qua tưởng tượng để nhân hóa con vật thành con người, hoặc cũng có thể xem vật như con người cùng có khi xem vật này như vật kia để viết. Thông thường có thể chia làm 2 loại cùn thể nhân hóa và vật hoá.

一 拟人 Nhân hóa

拟人 chính là hình thức xem vật như con người để viết hoặc là dùng những biểu hiện đặc trưng của con người để miêu tả cho loài vật, cũng có thể trực tiếp coi con vật như con người. Ví dụ như:

(1) 湖水愈发温柔，愈发安详了——它静静地平躺着，安然地享受着晨雾徐徐的、轻柔的爱抚，那神态，真好像母亲怀中含乳憨睡的婴儿呢。（斯妤《北海的早晨》）

(2)

这一圈小山在冬天特别可爱，好像是把济南放在小摇篮里，它们安静不动地低声地说：“你们放心吧，这儿准保暖和。”（老舍《济南的冬天》）

(3) 洋八股必须

废止，空洞抽象的调头必须少唱，教条主义必须休息，而代之以新鲜活泼的、为中国老百姓所喜

闻乐见的中国作风和中国气派。（毛泽东《反对党八股》）

二 拟物 Vật hóa

拟物 chính là hình thức coi “人” thành “物” để viết, khiến cho con người có tất cả những hành động cũng như tình thái của loài vật, hoặc mượn đôi cánh của loài vật này miêu tả cho loài vật khác. Thường dùng để cường điệu tình cảm yêu ghét. Ví dụ như:

（4）我到了自家的房外，我的母亲早已迎着出来了，接着便飞出了八岁的侄儿宏儿。（鲁迅《故乡》）

（5）坦克后面，“老虎团”的士兵嗷叫着冲了过来。（谢雪畴《“老虎团”的结局》）

（6）还有一问，是：“公理”几块钱一斤？（鲁迅《“公理”之所在》）

比喻: so sánh

“比喻” chính là hình thức so sánh 2 đối tượng với nhau. Có thể lấy ngay sự vật hoặc đạo lý để làm hình tượng cũng có khi lấy 1 sự vật cụ thể nào đó để làm biện pháp tu từ. Thông thường ta thường lấy những điểm giống nhau của 1 sự vật ít thấy để so sánh với 1 sự vật khác. Sự vật bị đem ra so sánh gọi là “本体”, còn dùng để so sánh thì ta gọi là “喻体”, khi nối 2 cái này với nhau ta thường dùng từ so sánh như “如”、“像”、“好像”、“仿佛”、“成”、“变成”... Ví dụ:

（1）每一朵盛开的花像是一个张满了的小小的帆，帆下带着尖底的舱。（宗璞《紫藤萝瀑布》）

Trong câu trên thì vật bị so sánh là “每一朵盛开的花”, còn vật được đem ra so sánh là “一个张满了的小小的帆”, từ so sánh là

“像”。 So sánh thông thường phân ra làm 3 cách thức:

一 明喻

Trong phương pháp này thì cả vật được so sánh và được đem ra so sánh đều được chỉ rõ ra, dùng “像” “好像” “如” “如同” “似” “仿佛” “好比” “一般” “像——一样” “像——似的” “如同——一般” ... để làm liên từ. Ví dụ:

（2）船舱鼓鼓的，又像一个忍俊不禁的笑容，就要绽开似的。（宗璞《紫藤萝瀑布》）

（3）这里除了光彩，还有淡淡的芳香，香气似乎也是浅紫色的，梦幻一般轻轻地笼罩着我。（宗璞《紫藤萝瀑布》）

Chú ý: tất cả các từ so sánh trong câu không so sánh trực tiếp vật với vật cho nên không nhất thiết là câu so sánh. Ví dụ:

（4）他好像刚刚还在这里。（mang ý dò đoán）

（5）小赵长得就像高仓健。（mang ý so sánh）

二 暗喻: Ẩn dụ

Cả vật được so sánh và đem ra so sánh đều không chỉ rõ ra, thường dùng “成” “变成” “是” “就是” “成为” “等于” làm liên từ, như:

(6) 她们是替带工赚钱的机器。(夏衍《包身工》)

(7) 尾巴是道地的舵;脚就是宽阔的浆;它的一对大翅膀在风前半张着,微微地鼓起来,这就是帆(布封《天鹅》)

(8) 但花下也缺不了成群结队的“清国留学生”的速成班,头顶上盘着大辫子,顶得学生制帽的顶上高高耸起,形成一座“富士山”。(鲁迅《藤野先生》)

Chú ý : tất cả các từ so sánh trong câu không so sánh trực tiếp vật với vật cho nên không nhất thiết là câu so sánh.Ví dụ:

(9) 无数照明弹升上天空,黑夜变成了白天。(“黑夜”和“白天”是同类事物,不能构成比喻)

三、借喻

Cả vật được so sánh và từ so sánh đều không được chỉ rõ ra,tuy nhiên vật dùng để so sánh lại trực tiếp thay thế vật được so sánh,như:

(10) 教师不光要把“一桶水”指给学生看,更要把学生引到长流不尽的泉边和浩渺无际的海边去。

(11) 难道我们能容忍任何政治的灰尘、政治的微生物来玷污我们清洁的面貌和侵蚀我们的健全的肌体吗?

(12) 我似乎打了一个寒噤;我就知道我们之间已经隔了一层可悲的厚障壁了。(鲁迅《故乡》)

比喻一般有以上三种格式,几个比喻连用称为博喻。如:

(13) 试问闲愁都几许?一川烟草,满城风絮,梅子黄时雨。(贺铸《青玉案》)

(14) (南国之秋)色彩不浓,回味不永。比起北国的秋来,正像是黄酒之与白干,稀饭之与馍馍,鲈鱼之与大蟹,黄犬之与骆驼。(郁达夫《故都的秋》)

Sự khác nhau về ngữ pháp trong tiếng phổ thông và tiếng địa phương

Khi học tiếng phổ thông bạn không những phải nắm rõ về mặt ngữ âm,từ vựng còn phải hiểu rõ quy tắc đặt câu,tạo cụm từ,nắm vững các cách biểu đạt thông thường.Tiếng địa phương và tiếng phổ thông còn tồn tại khá nhiều những điểm khác biệt.

1.Mặt cấu tạo từ

a,tạo từ láy,lặp:

Trong 1 số tiếng địa phương cách láy,lặp từ rất phổ biến và ý nghĩa cũng rất phong phú.Ngoài những điểm tương đồng như tiếng phổ thông còn có những đặc trưng khác như:

-Trong đời sống hằng ngày một số danh từ đơn âm tiết được lặp với hình thức AA để biểu thị ý nghĩa “细小”、“喜爱”.Ví dụ:

碗——碗碗 杯——杯杯 手——手手

-Các danh từ được lặp dưới hình thức AA nếu thêm “(儿)的” đằng sau sẽ chuyển thành tính từ có tính miêu tả cao:

土——土土 (儿) 的沙——沙沙 (儿) 的

-Tính từ đơn âm tiết được lặp với hình thức AA để nhấn mạnh thêm mức độ.

红——红红(儿)的 厚——厚厚(儿)的

b, từ láy, lặp

Trong tiếng phổ thông cũng có từ láy , thường dùng sau các tính từ đơn âm tiết chỉ màu sắc, ánh

sáng, mùi vị, khứu giác... để tạo nên 1 từ mới có tính chất miêu tả như “红艳艳” “臭烘烘”... Tuy nhiên trong tiếng địa phương từ láy lại được sử dụng rất nhiều biểu thị tính độc đáo, màu sắc đậm nhạt... Tuy nhiên cũng có những điểm khác biệt sau:

- Phạm vi sử dụng rộng hơn, không những chỉ đi cùng với các tính từ đơn âm tiết chỉ màu sắc, ánh sáng, mùi vị, khứu giác... mà còn có thể đi với các tính từ đơn âm tiết khác để diễn tả 1 cách khá đa dạng về đặc điểm như:

短——短促促 : chỉ sự cấp bách, vội vã.

赅——赅赅赅 : miêu tả sự sợ hãi đến mức run rẩy.

空——空落落 : miêu tả việc thất lạc trong hư vô.

战——战兢兢 : miêu tả việc sợ hãi, lạnh lẽo mà run rẩy.

- Có thể ghép từ láy với 1 số danh từ, động từ đơn âm tiết để tạo thành tính từ như:

扑——扑豁豁 : miêu tả dáng vẻ nôn nóng muốn lên trước.

奶——奶腥腥 : miêu tả sữa đã có mùi hôi.

- Cùng 1 từ có thể mang nhiều từ láy khác nhau diễn tả các sắc thái ý nghĩa khác nhau:

明——明晃晃 : miêu tả sự sáng đến chói mắt.

明——明旭旭 : miêu tả ánh trăng chói lòa.

明——明粲粲 : miêu tả sáng như trăng rằm.

明——明绕绕 : miêu tả sáng đến loạn cả mắt.

明——明睹睹 : miêu tả đôi mắt sáng trong.

c, Thêm từ “子”

Trong từ địa phương việc thêm ngữ tố “子” cũng không ít nhưng khác biệt với tiếng phổ thông như: 1 số từ trong tiếng phổ thông phải đi kèm với “子” nhưng tiếng địa phương lại không cần. ví dụ:

普通话——鞋子 沙子 柜子 旗子

方言话——鞋 沙 柜 旗

- Các danh từ lặp phía sau thêm “子” mang ý nghĩa nhỏ bé, không để ý đến:

桌桌子 棍棍子 门门子 车车子 帽帽子 鬼鬼子

- Thêm “娃子” để chỉ vật:

Tiếng phổ thông: 小鱼儿 小驴儿 小鸡儿

Tiếng địa phương: 鱼娃子 驴娃子 鸡娃子

2, Trợ từ ngữ khí

a, Trợ từ động thái:

Trong tiếng phổ thông khi diễn tả 1 hành động, trạng thái vẫn đang còn diễn ra thì dùng trợ từ trạng thái “着”, còn tiếng địa phương thì thường dùng “的”

他做饭的哩。

屋里灯亮的哩。

b, Từ ngữ khí

Cũng giống như tiếng phổ thông, tiếng địa phương cũng có rất nhiều từ ngữ khí, có 1 số từ không có trong tiếng phổ thông như:

“哩” được dùng cuối câu mang tính trần thuật:

瓜还生的哩。

“呐” được dùng cuối câu mang tính khẳng định:

现在没有办法呐。

“哩沙” dùng cuối câu biểu thị ý nghi vấn:

你到哪里去哩沙？

3. Các hình thức câu

a, Câu dùng “把”

Trong tiếng phổ thông thì câu dùng “把” động từ phải là đơn âm tiết và phía sau phải có từ ngữ hoặc thành phần khác tuy nhiên trong tiếng địa phương lại không yêu cầu như vậy

Tiếng phổ thông：你把心看一下。

Tiếng địa phương：你把烟抽。你把你的饭吃。

b, Câu hỏi phủ, khẳng định

Trong tiếng địa phương thường dùng cấu trúc "X 不 X", còn tiếng địa phương thường dùng "X 啊不 (没) "

Tiếng phổ thông: 你去不去？有没有钢笔？

Tiếng địa phương: 你去啊不？有钢笔啊没？

4, Trật tự từ

Có 1 số cách nói hình thành theo thói quen cho nên trật tự từ cũng khác trong tiếng phổ thông

Tiếng phổ thông：不知道 没事儿干 了不得

Tiếng địa phương：知不道 没干事 不得了

Cách dùng “到底”

“到底” là phó từ ngữ khí. Chủ yếu thường được đặt trong câu nghi vấn để làm trạng ngữ. Chủ yếu có 2 hình thức sau đây:

A + 到底 + động từ hoặc tính từ

1. 这到底是怎么回事？
2. 你到底去没去过他家？
3. 他们厂的效益到底好不好？
4. 上星期的考试到底难不难？

B + 到底 + đại từ nghi vấn

1. 到底怎么办？你倒是拿个注意吧！
2. 那天到底哪些人跟他在一起了？
3. 到底谁主管这事儿？

Vị trí của “到底” trong câu nghi vấn rất hạn chế nên chúng ta thường mắc phải những lỗi sau đây:

1. Dùng “到底” trong 非问句

(1) 昨天晚上的电影到底好吗？(*)

“到底” chỉ được dùng trong 特指问、正反问 và 选择问. Những loại câu nghi vấn này đều mang từ nghi vấn, cũng có trường hợp lấy hình thức phủ định hoặc khẳng định để hỏi, cũng có khi dùng các từ chỉ sự lựa chọn để làm liên từ như ” (是)还是“ , như

到底哪个是你表哥？

你到底打听到消息没有？

到底是你去，还是他来？

Ngoài ra “到底” không thể dùng trong câu 非问句 trong ví dụ (1) thì cuối câu ta thấy có trợ từ ngữ khí “吗”, thuộc về câu 非问句 cho nên không thể dùng “到底”. Cho nên ta phải sửa toàn câu thành câu 正反问 sửa “...好吗” thành hình thức phủ khẳng định “好不好”：

昨天晚上的电影到底好不好？

2. Nhầm lẫn các vị trí của “到底”

(2) 哪儿到底能买到成语词典？(*)

Khi “到底” làm trạng ngữ trong câu nghi vấn nếu chủ ngữ trong câu là danh từ hoặc đại từ nhân xưng, đại từ chỉ thì “到底” chỉ có thể được đặt sau chủ ngữ và phía trước động từ hoặc tính từ, cũng có thể đặt trước chủ ngữ như

那儿的鱼到底多不多？

到底那儿的鱼多不多？

Nếu như chủ ngữ trong câu là đại từ nhân xưng hoặc đứng trước chủ ngữ có đại từ nghi vấn làm định ngữ hoặc trạng ngữ thì “到底” chỉ được đặt trước chủ ngữ hoặc phía trước đại từ nghi vấn như

到底哪几个同学去过长城？

Trong ví dụ (2) đại từ nghi vấn làm chủ ngữ trong câu cho nên nếu đặt “到底” đằng sau thì không đúng với quy tắc ngữ pháp. Chúng ta phải chuyển “到底” lên trước chủ ngữ như:

到底哪儿能买到成语词典？

Các cách dùng sai của “差不多”

“差不多” là phó từ rất thường gặp trong khẩu ngữ hàng ngày. Khi sử dụng phải chú ý tới quan hệ của nó với các thành phần kết hợp. Nếu không sẽ dễ dẫn đến các lỗi sai cơ bản sau:

1. Nhầm lẫn giữa “差不多” với “大概”

(1) 我现在正为爸爸妈妈去中国旅行准备，他们差不多五月到北京。

Phó từ “差不多” biểu thị ý nghĩa “相差很少”、“接近”. Cũng có khi mang nghĩa đánh giá đối với những sự việc đã tồn tại hoặc đã được diễn ra:

现在差不多两点了。

他们在路上走了差不多一个月了。

Dùng “差不多” để nói rõ “现在” đã gần đến “两点”，“他们” đã đi gần “一个月”。Tuy nhiên

“差不多” lại không thể dùng để đánh giá đối với những sự việc chưa xảy ra như:

我差不多下星期回上海。

Trong câu (1) thì “五月到北京” để chỉ sự việc sẽ diễn ra trong tương lai, do vậy không thể dùng

“差不多” để diễn đạt. Dựa vào ý nghĩa của câu thì ta có thể thay thế “差不多” bằng “大概”：

我现在正为爸爸妈妈去中国旅行准备，他们大概五月到北京。

2. Đặt “差不多” đằng trước các thành phần chứa “不”

(2) 下午我在教室学习，差不多不在宿舍。

“差不多” có thể được đặt trước động từ hoặc tính từ để làm trạng ngữ cũng có khi phía sau nó cũng có thể đi cùng với 1 số phụ từ khác (như biểu thị phạm vi, mức độ) Ví dụ:

这几个韩国学生差不多都有《韩忠词典》。

星期二他差不多总在办公室。

树上的叶子差不多都黄了。

Tuy nhiên “差不多” lại không thể đứng trước đối với các động từ hoặc danh từ có hình thức phủ định

“不”.Ta không thể nói:

老刘差不多不抽烟。

山区的交通差不多不方便。

Trong ví dụ (2) “不在” là động từ mang hình thức phủ định cho nên không thể đặt “差不多” đằng trước.“不在宿舍” mang tính chất thường xuyên cho nên chúng ta có thể thay thế “差不多” bằng tính từ “一般”:

下午我在教室学习，一般不在宿舍。

Câu Phức Liên Hợp

Câu phức liên hợp:mối quan hệ giữa các phần câu với nhau trong câu phức là bình đẳng,về nặt ý nghĩa không phân chính phụ,những câu này gọi là câu phức liên hợp.Căn cứ vào mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các phân câu,câu phức liên hoepj có thể chia thành những loại sau:

1.Câu phức đẳng lập:Miêu tả hoặc nói rõ 1 vài sự việc,1 số tình huống hoặc 1 vài mặt của sự vật.
VD:

1.我今天去上海，他今天去北京

Tôi hôm nay đi Thượng Hải,anh ý đi Bắc Kinh

2.她在学汉语，日语，英语

Cô ta đang học tiếng Trung,tiếng Nhật,tiếng Anh

2.Câu phức nối tiếp:Lần lượt trần thuật mấy động tác,sự việc xảy ra liên tiếp,thứ tự trước sau của các phân câu là cố định,không thể đảo ngược.Giữa các phân câu có thể không dùng các từ liên kết.
VD:

他一说，大家都逃跑了

Anh ta vừa nói,mọi người đều bỏ chạy cả

3.Câu phức tăng tiến:Phân câu sau trong câu phức tăng tiến biểu thị ý so sánh với phân câu trước tăng lên 1 bậc,từ thường dùng là 不但。。。而且 .Nếu chủ ngữ của 2 phân câu giống nhau,thì chủ ngữ thường ở phân câu trước,不但 đặt sau chủ ngữ,nếu chủ ngữ của 2 phân câu không giống nhau thì 不但 và 而且 lần lượt đứng trước chủ ngữ của 2 câu.

VD:

你不但很聪明，而且很刻苦

Bạn không những rất thông minh mà còn rất chịu khó

4.Câu phức lựa chọn:Do mấy câu đơn nêu lên làm thành tình huống,để người nghe tùy ý chọn lấy 1 trong đó.Cụm từ thường dùng là 是。。。还是。。。.

VD:

你是中国人，还是英国人？

Bạn là người Trung Quốc hay là người Anh?

判断句-Câu phán đoán

判断句

一、定义:

判断句是说明某事物是什么，或不是什么。根据谓语的性质给句子分类得出的句型，一般是用名词或名词性词组作谓语，对事物的属性作出判断。

注意：

1、语义上不表判断的句子不是判断句

例如：

“蟹六跪而二螯。”

“永州之野产异蛇，黑质而白章。”

尽管它们是名词谓语句，但却不是判断句。这两句都是名词充当谓语的句子。但意思并不表示判断，而是进行描写。

2、判断句不是动词谓语句

尤其是用“为”构成的句子。例如：

“夫执舆者为谁？”

“颍考叔为颍谷封人。”

在古代汉语里，“为”是一个意义十分广泛的动词，对它的解释应该根据文意而定。这两句中的“为”似乎都可以译成“是”，有人把这样的句子理解成判断句。需要指出的是，这是一种误解。用“为”的句子属于叙述句。有些意思上很像是判断句的“为”字句，其实都是叙述句。

一、Định nghĩa:

Câu phán đoán dùng để giải thích rõ một sự vật là gì hoặc không phải là gì. Dựa vào tính chất của vị ngữ để phân loại được hình thức câu, vị ngữ thường là danh từ hoặc cụm danh từ, dựa vào tính chất của sự vật để đưa ra phán đoán.

1. Câu không mang nghĩa phán đoán thì không phải là câu phán đoán

Ví dụ:

“蟹六跪而二螯。”

“永州之野产异蛇，黑质而白章。”

Mặc dù các câu trên đều là câu vị danh từ nhưng lại không phải là câu phán đoán. Ở cả câu vị ngữ đều là danh từ nhưng lại không mang nghĩa phán đoán mà lại nghiêng về miêu tả.

2. câu phán đoán không được là câu vị động từ.

Đặc biệt là câu dùng “为” tạo thành. Ví dụ:

“夫执舆者为谁？”

“颍考叔为颍谷封人。”

Trong tiếng hán cổ đại, “为” là động từ có ý nghĩa rất rộng lớn, để giải thích được chính xác thường phải dựa theo nghĩa câu văn. Ở 2 câu trên thì “为” dường như đều mang ý nghĩa như “是”. có người cho rằng 2 câu trên là câu phán đoán nhưng đây chỉ là sự nhầm lẫn. Câu dùng “为” thường mang tính tường thuật. Xét về mặt ý nghĩa thì giống như câu phán đoán dùng “为” tuy nhiên thực tế thì đều là câu tường thuật.

二、判断句的特点

古代汉语的判断句一般不用系词“是”，和现代汉语不同，而是用名词性谓语直接表示判断。在句子的末尾常常加上语气词“也”加强肯定语气。

例如：

“南冥者，天池也。”

作为系词的“是”，是后来发展而成的。“是”在古代汉语里本是一个指示代词，它的基本意思是“这”。可以充当多种句子成分。

“是”充当主语的如“是社稷之臣也。”

“是”充当谓语的如：“主爵都尉汲黯是魏其。”“是”即认为是对的。

“是”充当定语的如：“是岁，元和四年也。”

判断“是”成为系词的标准是的前面有名词性或代词成分。

“此是何种也？”这是战国时期的。

“是是帚彗。”这是汉代的。

很显然，这两句的“是”已经成为系词。

二、 đặc điểm chính của câu phán đoán

không giống tiếng hán hiện đại bây giờ trong tiếng hán cổ đa phần câu phán đoán không dùng hệ từ “是” mà dùng vị danh từ trực tiếp nói lên nghĩa phán đoán.phần cuối câu thường thêm từ ngữ khí“也” để nhấn mạnh.

Ví dụ “南冥者，天池也。”

Cách dùng hệ từ “是” mãi đến sau này phát triển mới hình thành.Từ “是”trong tiếng hán cổ là đại từ,nó mang nghĩa gốc là “这”.Có thể đảm nhiệm nhiều thành phần của câu

Trong câu “是社稷之臣也。”“是”làm chủ ngữ như:

Trong câu “主爵都尉汲黯是魏其。”“是”即认为是对的。“是”làm vị ngữ như

Trong câu “是岁，元和四年也。” thì“是”làm định ngữ như

Tiêu chuẩn để tạo nên Hệ từ phán đoán “是” là phía trước luôn là danh từ hoặc đại từ

“此是何种也？”这是战国时期的。

“是是帚彗。”这是汉代的。

Rõ ràng是 ở 2 câu trên đã trở thành hệ từ .

三、古代汉语判断句的基本形式

古代汉语判断句是名词性词语充当谓语。古代汉语的判断句共有四种基本形式。根据用不用“者”、“也”的各种情况来看，可在谓语后用语气词“也”加强判断。还可以在主语后“者”复指主语。

- 1、主语+者+谓语+也。
- 2、主语+谓语+也。
- 3、主语+者+谓语。
- 4、主语+谓语。

三、Hình thức hình thành nên câu phán đoán trong tiếng hán cổ

Câu phán đoán trong tiếng hán cổ danh từ thường làm vị ngữ .Có 4 kiểu cơ bản tạo thành câu phán đoán trong tiếng hán cổ.Dựa trên việc dùng hoặc không dùng “者”、“也” ,sau vị ngữ có thể thêm từ ngữ khí “也” để nhấn mạnh thêm,cũng có thể thêm “者”sau chủ ngữ để chỉ lại chủ ngữ.

- 1.chủ ngữ+者+ vị ngữ +也。
2. chủ ngữ +vị ngữ +也。
3. chủ ngữ +者+vị ngữ 。

4.chủ ngữ +vị ngữ 。

四、古代汉语判断句的表达功能

1、表示类属。

“滕，小国也。”

2、表示比喻。

“君者，舟也；庶人者，水也。”

3、表示主某种逻辑关系。

“夫战，勇气也。”

4、表示原因。

“良庖岁更刀，割也；族庖月更刀，折也。”

四、Hình thức biểu đạt của câu phán đoán trong tiếng Hán cổ

1. biểu thị loại, chủng loại

“滕，小国也。”

2. biểu thị ví dụ

“君者，舟也；庶人者，水也。”

3.biểu thị tính logic

“夫战，勇气也。”

4.biểu thị nguyên nhân

“良庖岁更刀，割也；族庖月更刀，折也。”

的、地、得、的用法

要正确使用“的、地、得”，首先必须掌握好词类、语法，要懂得句子的主要成分（主语、谓语）和句子的附加成分（定语、状语、宾语、补语）。

Muốn dùng chính xác các từ “的、地、得”，trước tiên cần nắm vững được từ loại, ngữ pháp, và nhận biết được các thành phần chính trong câu như chủ ngữ, vị ngữ và các thành phần phụ như định ngữ, trạng ngữ, tân ngữ và bổ ngữ.

一般来说，在句子中“的”衔接在名词前面，“的”的前面是这个名词的修饰成分，主要有名词、代

词、形容词或相应的词组充任，表示领属关系或表示被修饰的事物的性质，做句子的定语。

Trong câu: “的” thường đứng trước danh từ, trước “的” là thành phần tu sức của danh từ đó, chủ yếu là danh từ, đại từ, hình dung từ (tính từ) hoặc các từ tổ tương ứng đảm nhiệm. Biểu thị quan hệ sở thuộc hoặc biểu thị tính chất của sự vật được tu sức, làm định ngữ trong câu.

例如：“灿烂的阳光”，“灿烂”（形容词）是“阳光”（名词）的定语；“我的书”，定语“我”是代词；“又高又大的建筑物”，采用的是联合词组“又高又大”作定语。

“地”表示它前边的词或词组是状语，是用在动词前面的修饰成分，主要由名词、形容词、数量词等充任，对中心词（动词）起限制、修饰、说明作用。

“地” biểu thị từ hoặc từ tổ trước nó là trạng ngữ, làm thành phần tu sức dùng trước động từ, chủ yếu do danh từ, tính từ, lượng từ ... đảm nhiệm, có tác dụng nói rõ, tu sức và dùng hạn chế với một số trung tâm ngữ (động từ).

例如：“果树渐渐地绿了”，“渐渐”是形容词，是修饰动词“绿”的，作“绿”的状语；“科学地总结了……经验”，名词“科学”是动词“总结”的状语；“……抓紧一切时间忘我地工作”，“忘我”是动宾词组，作动词“工作”的状语，等等。

而在句子中用在“得”字后面的，是由形容词或词组（有时也由动词）充任，用来补充说明“得”字前面的动词或形容词的程度、结果，作它的补语。

Còn trong câu dùng sau chữ “得” thường do tính từ hoặc từ tổ (có khi cũng do động từ) đảm nhiệm, dùng để bổ sung, chỉ rõ cho trình độ, kết quả của động từ hoặc tính từ đứng trước “得”, làm bổ ngữ.

例如：“牙疼得厉害”中，形容词“厉害”是动词“疼”的补语；“高得像一座山”中，“像一座山”这个词组用“得”连接，作形容词“高”的补语；“惹得大家十分生气”中，“得”连接“大家十分生气”这个主谓词组，以补充说明前面“惹”这个动词的结果，起到了补语的作用。

总之，正确使用“的、地、得”简单地说只要记住三条：

Tóm lại để dùng chính xác “的、地、得” đơn giản chỉ cần nhớ 3 điều:

- 1、词前面的修饰成分，用“的”字衔接，作名词的定语；
- 2、动词前面的修饰成分，用“地”字衔接，作动词的状语；
- 3、动词或形容词后面的补充、说明成分，用“得”字连接，作动词或形容词的补语

1.Đứng trước từ hành phần tu sức, dùng “的” làm định ngữ cho danh từ.

2.Đứng trước động từ làm thành phần tu sức, dùng “地” làm trạng ngữ cho động từ.

3.Bổ sung sau động từ hoặc tính từ, nói rõ thành phần, dùng “得” làm bổ ngữ cho động từ hoặc tính từ.

Phân biệt 着 và 到!

1.到 đứng sau động từ làm bổ ngữ kết quả

-biểu thị đạt được mục đích

他买到了本英语词典。

-biểu thị thông qua động tác khiến cho người hoặc sự vật đến một nơi nào đó :

动词+到+处所/事物

động từ+到+nơi chốn/sự vật

Ví dụ:

她已经回到家了。

她病得很厉害，快送到医院吧。

-biểu thị động tác kéo dài đến một khoảng thời gian nào đó

每天晚上他都学到十二点。

2.着 đứng sau động từ làm bổ ngữ kết quả

-biểu thị động tác đã đạt được mục đích hoặc có kết quả (có một số trường hợp có thể thay 着 bằng 到)

你要的那本书我给你买着(到)了。

她借着(到)那本书了。

-biểu thị có kết quả tích cực hoặc gây ảnh hưởng (tiêu cực)

她睡着了。

才跑上几步，就累着你了。

Đó là những gì mình đã được học, ai có tài liệu nào khác thì post lên cùng học nhé

3.着: Đứng sau động từ biểu thị trạng thái của người hay sự vật, hiện tượng đang tiếp xảy ra. (Có thể bỏ)

EX:1. 门在开着的。

2. 他在看着中文小说。

"着""到"都可以出现在达成语境中,他们构成的结构叫做达成结构,达成结构表示状态发生转变,其中涉及到一个非常重要的概念是时段,时段在达成语境里有

一个界变点,"到"只跟表示界变点之前发生的动作行为的动词结合,而"着"则可以跟表示界变点之前后发生的动作行为的动词结合